BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 705/QĐ-BNNMT	

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị Quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 84 thủ tục hành chính chuẩn hoá lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y (lĩnh vực Chăn nuôi: 29, lĩnh vực Thú y: 55) thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, *(kèm theo tại Phụ lục I lĩnh vực chăn nuôi, Phụ lục II lĩnh vực thú y)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thay thế các Quyết định sau của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

1. Quyết định số 823/QĐ-BNN-CN ngày 16/3/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực chăn nuôi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

2. Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN ngày 19/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực chăn nuôi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

3. Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27/6/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung

lĩnh vực thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

4. Quyết định số 554/QĐ-BNN-TY ngày 13/02/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thông về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

5. Quyết định số 4014/QĐ-BNN-TY ngày 24/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

6. Quyết định số 3117/QĐ-BNN-TY ngày 17/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ lĩnh vực thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

7. Quyết định số 1214/QĐ-BNN-TY ngày 26/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

8. Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY ngày 04/11/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong lĩnh vực thú y;

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Chăn nuôi và Thú y, Cơ quan, Thủ trưởng các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Chuyển đổi số;
- Văn phòng Bộ (Phòng KSTTHC);
- Báo Nông nghiệp và Môi trường;
- Lưu: VT, CNTY.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Phùng Đức Tiến

Phụ lục I

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HOÁ LĨNH VỰC CHĂN NUÔI THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-... ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
1	1.011031	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Nghị định số 13/2020/NĐ; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP; Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN ngày 19/7/2022	Cục Chăn nuôi và Thú y
2	1.008120	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Nghị định số 13/2020/NĐ; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP; Thông tư số 24/2021/TT-BTC; Quyết định số 823/QĐ-BNN-CN ngày 16/3/2020; Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN ngày 19/7/2022	Cục Chăn nuôi và Thú y
3	1.011033	Cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Nghị định số 13/2020/NĐ; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP; Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN ngày 19/7/2022	Cục Chăn nuôi và Thú y
4	1.011032	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Nghị định số 13/2020/NĐ; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP; Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN ngày 19/7/2022	Cục Chăn nuôi và Thú y
5	1.008121	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng (Tw)	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Nghị định số 13/2020/NĐ; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP; Thông tư số 24/2021/TT-BTC; Quyết định số 823/QĐ-BNN-CN ngày 16/3/2020; Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN ngày 19/7/2022	Cục Chăn nuôi và Thú y
6	3.000129	Công bố lại thông tin sản phẩm	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Quyết	Bộ Nông

		thức ăn bổ sung		định số 823/QĐ-BNN-CN, ngày 16/3/2020	nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y)
7	3.000128	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Quyết định số 823/QĐ-BNN-CN, ngày 16/3/2020	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y)
8	3.000127	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Nghị định số 13/2020/NĐ; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP; Quyết định số 823/QĐ-BNN-CN, ngày 16/3/2020	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y)
9	3.000126	Công nhận dòng, giống vật nuôi mới	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Quyết định số 823/QĐ-BNN-CN ngày 16/3/2020	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y)
10	1.011030	Công nhận kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Chăn nuôi	Nghị định số 13/2020/NĐ; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP; Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN ngày 19/7/2022	Cục Chăn nuôi và Thú y
11	1.008124	Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Nghị định số 13/2020/NĐ; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP; Quyết định số 823/QĐ-BNN-CN ngày 16/3/2020; Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN ngày 19/7/2022	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y)
12	1.008125	Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Nghị định số 13/2020/NĐ; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP; Quyết định số 823/QĐ-	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và

				BNN-CN ngày 16/3/2020; Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN ngày 19/7/2022	Thú y)
13	1.008117	Nhập khẩu lần đầu đực giống, tinh, phôi, giống gia súc	Chăn nuôi	Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT; Thông tư số 21/2024/TT-BNNPTNT; Quyết định số 823/QĐ-BNN-CN ngày 16/3/2020	Cục Chăn nuôi và Thú y
14	1.008122	Nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Nghị định số 13/2020/NĐ; Quyết định số 823/QĐ-BNN-CN ngày 16/3/2020	Cục Chăn nuôi và Thú y
15	3.000130	Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Quyết định số 823/QĐ-BNN-CN ngày 16/3/2020	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y)
16	3.000131	Thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Nghị định số 13/2020/NĐ; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP; Quyết định số 823/QĐ-BNN-CN ngày 16/3/2020; Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN ngày 19/7/2022	Cục Chăn nuôi và Thú y
17	1.008123	Thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Nghị định số 13/2020/NĐ; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP; Quyết định số 823/QĐ-BNN-CN ngày 16/3/2020; Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN ngày 19/7/2022	Cục Chăn nuôi và Thú y
18	3.000125	Trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm	Chăn nuôi	Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT; Quyết định số 823/QĐ-BNN-CN ngày 16/3/2020	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y)
19	1.008118	Xuất khẩu giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT; Quyết định số 823/QĐ-BNN-CN ngày 16/3/2020	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y)

PHẦN II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
1	1.008128	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Nghị định số 13/2020/NĐ; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP; Thông tư số 24/2021/TT-BTC; Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	1.008126	Cấp Giấy chứng +nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng.	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Nghị định số 13/2020/NĐ; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP; Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	1.008129	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Nghị định số 13/2020/NĐ; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP; Thông tư số 24/2021/TT-BTC; Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN	Sở Nông nghiệp và Môi trường
4	1.008127	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	Chăn nuôi	Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN	Sở Nông nghiệp và Môi trường
5	1.012835	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	Chăn nuôi	Nghị định 106/2024/NĐ-CP Quyết định số 2972/QĐ-BNN-CN ngày 29/8/2024	Sở Tài chính
6	1.012832	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	Chăn nuôi	Nghị định 106/2024/NĐ-CP Quyết định số 2972/QĐ-BNN-CN ngày 29/8/2024	Sở Nông nghiệp và Môi trường
7	1.012833	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách	Chăn nuôi	Nghị định 106/2024/NĐ-CP Quyết định số	Sở Nông nghiệp và Môi

		hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công		2972/QĐ-BNN-CN ngày 29/8/2024	trường
8	1.012834	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Chăn nuôi	Nghị định 106/2024/NĐ-CP Quyết định số 2972/QĐ-BNN-CN ngày 29/8/2024	Sở Nông nghiệp và Môi trường

PHẦN III. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
1	1.012836	Hỗ trợ chi phí nâng cao hiệu quả chăn nuôi cho đơn vị đã cung cấp vật tư phối giống, công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Chăn nuôi	Nghị định 106/2024/NĐ-CP Quyết định số 2972/QĐ-BNN-CN ngày 29/8/2024	Cơ quan chuyên môn cấp huyện
2	1.012837	Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Chăn nuôi	Nghị định 106/2024/NĐ-CP Quyết định số 2972/QĐ-BNN-CN ngày 29/8/2024	Uỷ ban nhân dân cấp huyện

B. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

PHẦN I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG

1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

1.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ sở sản xuất gửi hồ sơ đến Cục Chăn nuôi và Thú y.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Cục Chăn nuôi và Thú y thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 2: Thẩm định nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định nội dung hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, Cục Chăn nuôi và Thú y yêu cầu cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y thành lập Đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất, nội dung đánh giá theo quy định tại Mẫu số 09.MTCN Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và lập biên bản đánh giá theo Mẫu số 10.MTCN Phụ lục Iban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày lập biên bản đánh giá, cơ sở thực hiện khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến Cục Chăn nuôi và Thú y để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (nếu cần thiết).

Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, Cục Chăn nuôi và Thú y cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 11.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do

1.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.

- Qua dịch vụ bưu chính.

- Qua môi trường mạng.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 06.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 07.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Quy trình kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 08.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

* Trường hợp cơ sở sản xuất đồng thời sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung thành phần hồ sơ:

Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 06.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 07.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất theo Mẫu số 03.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Bản tóm tắt quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống và nguyên liệu đơn.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

- Thẩm định nội dung hồ sơ: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ.

- Thành lập Đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (theo Mẫu số 11.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận*:* Không.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (theo Mẫu số 06.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (theo Mẫu số 07.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Quy trình kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (theo Mẫu số 08.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất theo Mẫu số 03.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi phải bảo đảm yêu cầu sau đây:

- Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại.

- Có nhà xưởng kết cấu vững chắc, bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học; khu chứa nguyên liệu, vật liệu, thành phẩm bảo đảm không gây nhiễm chéo; có kho hoặc dụng cụ chuyên dụng để bảo quản những nguyên liệu, sản phẩm có tính đặc thù theo khuyến cáo của nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp.

- Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh.

- Có hoặc hợp đồng với phòng thử nghiệm để kiểm tra chất lượng trong quá trình sản xuất.

- Có thiết bị thu gom và xử lý chất thải trong quá trình sản xuất bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường khu vực sản xuất.

- Cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật bảo đảm an toàn cho người và môi trường.

- Có hệ thống kiểm soát chất lượng sản phẩm.

(Điều 32 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

TÊN CƠ SỞ
_____

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI (VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI BỔ SUNG*)

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y.

1. Tên cơ sở: ……

- Địa chỉ: ……

- Số điện thoại: …… Số Fax: …….. E-mail: …..

2. Đề nghị cấp/cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất:

STT	**Loại sản phẩm**	**Đăng ký sản phẩm** (Đánh dấu X)	**Công suất thiết kế (tấn/năm)**
1.	Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi		
1.1.	Hóa chất		
1.2.	Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, enzym		
1.3.	Loại khác		
2.	Thức ăn chăn nuôi bổ sung*		
2.1.	Dạng đơn		
2.2.	Dạng hỗn hợp		

3. Đăng ký cấp Giấy chứng nhận □

Đăng ký cấp lại □

Lý do đăng ký cấp lại: ……...

4. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung*

- Sản xuất trên cùng dây chuyền □

- Sản xuất trên dây chuyền khác nhau □

5. Hồ sơ và tài liệu kèm theo giấy này (nếu có), gồm:

……

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (và thức ăn chăn nuôi bổ sung*).

……., ngày ... tháng ... năm .....

CHỦ CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

*: Trường hợp cơ sở sản xuất đồng thời sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung.

Mẫu số 07.MTCN

TÊN CƠ SỞ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI

(Kèm theo đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (và thức ăn chăn nuôi bổ sung) ngày ....tháng .... năm.....)*

1. Tên cơ sở: ……
- Địa chỉ sản xuất: ……
- Số điện thoại: …… Số fax: ……. E-mail: ……

2. Sản phẩm dự kiến sản xuất: ……

3. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (kèm theo bản sao có xác nhận của cơ sở)

- Thực hành sản xuất tốt (GMP)	Có □	Không □
- Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP)	Có □	Không □
- Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000)	Có □	Không □
- Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001)	Có □	Không □
- Hệ thống khác: ……..	Có □	Không □

4. Thuyết minh chi tiết điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (và thức ăn chăn nuôi bổ sung*)

a) Địa điểm sản xuất: ……

b) Nhà xưởng, trang thiết bị: ……

c) Mô tả thông tin cơ sở đã có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường:…….

d) Tài liệu gửi kèm theo thuyết minh (nếu có) gồm: ……

……., ngày ... tháng ... năm .....

CHỦ CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

*: Trường hợp cơ sở sản xuất đồng thời sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung.

Mẫu số 08.MTCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY TRÌNH
Kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

(Kèm theo đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi ngày ... tháng ... năm ...)

Quy trình kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi bao gồm các nội dung như sau:

1. Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất

- Yêu cầu kỹ thuật chất lượng nước phục vụ sản xuất;

- Kế hoạch đánh giá chất lượng nước, biện pháp khắc phục nếu không đạt;

- Bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

2. Kiểm soát nguyên liệu

- Yêu cầu kỹ thuật về từng loại nguyên liệu trước khi nhập kho, trước khi sản xuất; cách sắp xếp, nhận diện từng lô nguyên liệu đảm bảo có thể truy xuất, dễ dàng cho việc nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau;

- Kế hoạch kiểm tra, đánh giá chất lượng nguyên liệu; chỉ tiêu kiểm tra, đánh giá;

- Biện pháp bảo quản nguyên liệu, kế hoạch giám sát chất lượng trong quá trình bảo quản, biện pháp xử lý nếu không đạt chất lượng và an toàn;

- Bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

3. Kiểm soát bao bì

- Yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì;

- Biện pháp kiểm soát chất lượng bao bì;

- Bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

4. Kiểm soát thành phẩm

- Yêu cầu kỹ thuật đối với từng loại thành phẩm;

- Cách thức sắp xếp theo từng lô hàng để dễ dàng cho việc truy xuất;

- Kế hoạch kiểm tra xác nhận chất lượng thành phẩm;

- Biện pháp lưu trữ bảo quản trong kho tránh tác động môi trường ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm; biện pháp xử lý nếu không đạt chất lượng;

- Bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

5. Kiểm soát quá trình sản xuất

- Yêu cầu đầu vào cho hoạt động sản xuất (nhân lực, máy móc thiết bị, nguyên liệu, phương pháp sản xuất);

- Quy định hồ sơ ghi chép từng công đoạn sản xuất về thời gian, số lượng, loại sản phẩm sản xuất;

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

6. Kiểm soát tái chế

- Quy định các trường hợp phải tái chế;

- Cách sắp xếp sản phẩm, bán thành phẩm tái chế;

- Phương pháp tái chế;

- Mục đích tái chế, nhật ký tái chế, thử nghiệm sau tái chế;

- Quy định xử lý nếu kết quả tái chế không phù hợp;

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

7. Lưu mẫu thành phẩm

- Quy định về khối lượng mẫu lưu, thời gian lưu mẫu;

- Quy định ghi thông tin để nhận biết và truy xuất nguồn gốc sản phẩm;

- Quy định thời gian lưu mẫu và biện pháp xử lý mẫu sau khi hết thời hạn lưu mẫu;

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

8. Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị

- Kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ;

- Các loại dụng cụ, thiết bị phải hiệu chuẩn; kiểm định;

- Quy định nhận diện trạng thái cho các thiết bị đo lường (Tem nhãn hiệu chuẩn, thiết bị hỏng);

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

9. Kiểm soát động vật gây hại

- Xây dựng phương pháp kiểm soát, tần suất kiểm soát động vật gây hại;

- Quy định ghi chép nhật ký kiểm soát;

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

10. Vệ sinh nhà xưởng

- Quy định các phương pháp vệ sinh, tần suất, hóa chất vệ sinh (nếu có) cho từng khu vực, bề mặt tiếp xúc sản phẩm;

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

11. Thu gom và xử lý chất thải

- Quy định khu vực thu gom, tần suất di chuyển rác ra khỏi khu vực sản xuất, kho về khu tập kết. Trường hợp thuê cơ sở xử lý chất thải, đưa ra yêu cầu về hồ sơ năng lực cơ sở xử lý chất thải theo yêu cầu của pháp luật;

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

12. Kiểm soát người ngoài ra, vào và khách thăm quan cơ sở sản xuất.

- Quy định ghi thông tin người ngoài ra, vào và khách thăm cơ sở sản xuất;

- Quy định hướng dẫn khách khi thăm quan khu vực sản xuất bảo đảm an toàn lao động và không ảnh hưởng đến quá trình sản xuất;

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

Mẫu số 03.TACN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY TRÌNH
Kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi

(Kèm theo đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi số …… ngày ... tháng ... năm ...)

1. Quy trình kiểm soát chất lượng thức ăn chăn nuôi do cơ sở tự xây dựng, bảo đảm nguyên tắc truy xuất được nguồn gốc nguyên liệu và sản phẩm, bảo đảm chất lượng sản phẩm.

2. Các nội dung của quy trình*:

a) Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất (đối với trường hợp có sử dụng nước trong quá trình sản xuất thức ăn chăn nuôi):

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật chất lượng nước phục vụ sản xuất, phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (nếu có).

- Quy định kế hoạch đánh giá chất lượng nước và có biện pháp khắc phục xử lý nếu không đạt chất lượng.

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

b) Kiểm soát nguyên liệu đầu vào:

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật cho từng loại nguyên liệu trước khi nhập kho, trước khi sản xuất.

- Quy định đánh giá năng lực nhà cung cấp nguyên liệu để có biện pháp kiểm soát chất lượng nguyên liệu phù hợp.

- Quy định đánh giá chất lượng nguyên liệu (thông qua tài liệu kèm theo lô hàng, ví dụ: các thông tin trên nhãn sản phẩm, hạn sử dụng, xuất xứ, phiếu kết quả phân tích chất lượng, cảm quan, lấy mẫu thử nghiệm...).

- Xây dựng kế hoạch lấy mẫu thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng, an toàn dựa trên đánh giá nguy cơ.

- Quy định biện pháp bảo quản nguyên liệu, kế hoạch giám sát chất lượng nguyên liệu trong quá trình bảo quản.

- Quy định biện pháp xử lý nguyên liệu không đạt chất lượng và an toàn.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

c) Kiểm soát bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu và thành phẩm:

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu, thành phẩm để bảo đảm không ảnh hưởng đến chất lượng thức ăn chăn nuôi.

- Quy định biện pháp kiểm soát chất lượng bao bì, vật dụng.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

d) Kiểm soát quá trình sản xuất và thành phẩm:

- Tùy từng loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi mà quá trình sản xuất cần được kiểm soát các nội dung như công thức trộn, nguyên liệu đưa vào sản xuất, cân, nghiền, trộn, vật dụng chứa, đóng bao, ghi nhãn, bảo quản, ghi nhật ký lô sản xuất đảm bảo truy xuất được thông tin của các nguyên liệu có trong thành phẩm.

- Kế hoạch lấy mẫu thành phẩm để đánh giá chất lượng và an toàn (có tài liệu chứng minh kế hoạch lấy mẫu dựa trên nguyên tắc đánh giá nguy cơ rủi ro).

- Quy định biện pháp bảo quản thành phẩm, ghi nhãn.

- Quy định biện pháp xử lý các thức ăn thành phẩm không đạt chất lượng và an toàn.

- Quy định biện pháp khắc phục khi phát hiện không thực hiện đúng nội dung này.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

đ) Kiểm soát tái chế:

- Quy định các trường hợp phải tái chế.

- Phương pháp tái chế.

- Mục đích tái chế, nhật ký tái chế, thử nghiệm sau tái chế.

- Quy định xử lý nếu kết quả tái chế không phù hợp.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

e) Kiểm soát mẫu lưu và lưu mẫu:

- Phương pháp lấy mẫu cho từng loại thức ăn (vị trí lấy mẫu, khối lượng mẫu, thời gian lưu mẫu, người lấy mẫu, cách lấy mẫu....).

- Quy định về ghi thông tin để nhận biết và truy xuất nguồn gốc mẫu.

- Quy định thời gian lưu mẫu và biện pháp xử lý mẫu sau khi hết thời hạn lưu mẫu.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

g) Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị:

- Liệt kê (hoặc lập bảng) các loại dụng cụ, thiết bị phải hiệu chuẩn, kiểm định.

- Kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ.

- Quy định nhận diện trạng thái cho các thiết bị đo lường (Ví dụ dán tem nhãn hiệu chuẩn, kiểm định), trường hợp thiết bị không bảo đảm kỹ thuật thì phải có dấu hiệu nhận biết.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

h) Kiểm soát động vật gây hại:

- Trường hợp tự kiểm soát: Xây dựng phương pháp kiểm soát, tần suất kiểm soát động vật gây hại và ghi nhật ký.

- Trường hợp có sử dụng các đơn vị bên ngoài phải được thể hiện trong quy trình.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

i) Kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, dụng cụ:

- Quy định tần suất kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, hóa chất sử dụng để vệ sinh (nếu có), ghi nhật ký.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

k) Kiểm soát thu gom và xử lý chất thải:

- Quy định khu vực thu gom rác.

- Quy định tần suất di chuyển rác ra khỏi khu vực sản xuất, kho về khu tập kết.

- Trường hợp thuê cơ sở xử lý chất thải thì cơ sở đó phải bảo đảm năng lực theo yêu cầu của pháp luật.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

l) Kiểm soát nhiễm chéo kháng sinh đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi có kháng sinh:

- Quy định quy trình làm sạch thiết bị, dây chuyền sản xuất để tránh phát tán, nhiễm chéo kháng sinh giữa các lô sản xuất.

- Quy định về kiểm soát hàm lượng kháng sinh trong sản phẩm phù hợp với hàm lượng được kê đơn thuốc thú y của người kê đơn.

- Quy định về biện pháp khắc phục, xử lý khi phát hiện trường hợp không phù hợp.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

m) Kiểm soát người ngoài ra, vào và khách thăm quan cơ sở sản xuất.

- Quy định ghi thông tin người ngoài ra, vào và khách thăm cơ sở sản xuất.

- Quy định hướng dẫn khách khi thăm quan khu vực sản xuất bảo đảm an toàn lao động và không ảnh hưởng đến quá trình sản xuất.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

……, ngày …. tháng….. năm ….
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Quy trình kiểm soát chất lượng này áp dụng đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp. Đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống và thức ăn bổ sung dạng nguyên liệu đơn thì tùy theo công nghệ sản xuất và bản chất của sản phẩm thức ăn chăn nuôi mà cơ sở có thể giảm bớt các nội dung không liên quan trong quy trình này nhưng phải bảo đảm kiểm soát được chất lượng và an toàn của sản phẩm và truy xuất được nguồn gốc.

- Khi áp dụng thực hiện các nội dung trong quy trình, cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi phải ghi chép và lưu hồ sơ, bằng chứng để làm căn cứ cho việc đánh giá giám sát duy trì Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi và cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước khi có yêu

Mẫu số 11.MTCN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI (VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI BỔ SUNG*)

Số : A/B/C/MTCN

Tên cơ sở..... Địa chỉ trụ sở:.....

Số điện thoại:..... Số fax:.....

Địa chỉ sản xuất:.....

Số điện thoại:..... Số fax:……...

Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:.....

Được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất:

1. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (ghi loại sản phẩm cụ thể).

2. Thức ăn chăn nuôi bổ sung*.

....., ngày .... tháng .... năm....
THỦ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

1. Sau khi cấp, đề nghị gửi 01 bản scan Giấy chứng nhận về Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có địa chỉ cơ sở sản xuất.

2. Quy định số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi như sau:

- A: Là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi có cơ sở sản xuất) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.
- B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, bắt đầu từ số 001.
- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.

- Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì bổ sung cụm từ "Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số……, ngày……"; Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu.

*: Trường hợp cơ sở sản xuất đồng thời sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung.

2. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng

2.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về Cục Chăn nuôi và Thú y (kể cả trường hợp cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi mà thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất).

- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Cục Chăn nuôi và Thú y thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và lập Biên bản theo Mẫu số 05.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày lập biên bản đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (nếu cần thiết).

Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi ; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ; trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

+ Trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu phải đánh giá điều kiện thực tế để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thì cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

2.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.

- Qua dịch vụ bưu chính.

- Qua môi trường mạng.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (theo Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chỉ tiết Luật Chăn nuôi).

- Bản thuyết minh điều kiện sản xuất (theo Mẫu số 02.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chỉ tiết Luật Chăn nuôi).

- Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất (theo Mẫu số 03.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chỉ tiết Luật Chăn nuôi).

- Bản tóm tắt quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống và nguyên liệu đơn.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

a) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

+ Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

+ Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

+ Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

+ Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế.

b) Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

+ Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

+ Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (theo mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Không.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có):

- Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp phải đánh giá điều kiện thực tế): 5.700.000 đồng/01 cơ sở/lần

- Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 1.600.000 đồng/01 cơ sở/lần

- Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 4.300.000 đồng/01 cơ sở/lần

(Biểu mức thu phí trong chăn nuôi kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi).

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

- Mẫu Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Mẫu Thuyết minh điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (Mẫu số 02.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Mẫu Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi (Mẫu số 03.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

2.10.1. Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại;

b) Thiết kế khu sản xuất, bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra, bảo đảm tách biệt giữa các khu sản xuất để tránh nhiễm chéo;

c) Có dây chuyền, trang thiết bị phù hợp để sản xuất thức ăn chăn nuôi: Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, không gây nhiễm chéo, không thôi nhiễm chất độc hại từ thiết bị sang thức ăn chăn nuôi; khu vực chứa thức ăn chăn nuôi bảo đảm thông thoáng, có đủ ánh sáng để quan sát bằng mắt thường, có giải pháp chống ẩm để không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm; cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật;

d) Có biện pháp bảo quản nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp;

đ) Có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại, tạp chất, chất thải gây nhiễm bẩn để không ảnh hưởng đến an toàn, chất lượng thức ăn chăn nuôi: Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi phải có biện pháp để kiểm soát tạp chất (cát sạn, kim loại, bụi) gây nhiễm bẩn vào sản phẩm; có biện pháp kiểm soát, phòng, chống động vật xâm nhập vào khu vực sản xuất, khu lưu trữ sản phẩm; có biện pháp phòng, chống mối mọt; có biện pháp thu gom và xử lý chất thải để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi trường; có biện pháp bảo hộ, vệ sinh cho người lao động và khách tham quan khu vực sản xuất;

e) Có trang thiết bị, dụng cụ đo lường được kiểm định, hiệu chỉnh theo quy định;

g) Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi

trong quá trình sản xuất;

h) Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch;

i) Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có biện pháp kiểm soát bảo đảm không phát tán, gây nhiễm chéo giữa các loại kháng sinh khác nhau, giữa thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh và thức ăn chăn nuôi không chứa kháng sinh;

k) Có biện pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.10.2. Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi tiêu thụ nội bộ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g, i và k khoản 1 Điều này.

(Điều 38 Luật Chăn nuôi; Điều 9 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Số: …….

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Kính gửi: ……

1. Tên cơ sở đề nghị:.....

- Địa chỉ trụ sở chính:.....

- Địa chỉ sản xuất: .....

- Số điện thoại:.....Số fax: ..... E-mail:.....

- Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Quyết định thành lập:……...

2. Đăng ký cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng cụ thể như sau:

STT	Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi	Đăng ký sản xuất (đánh dấu x)	Công suất thiết kế (tấn/năm)
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh		
2	Thức ăn đậm đặc		
3	Thức ăn truyền thống		
4	Thức ăn bổ sung (dạng hỗn hợp)		
5	Thức ăn bổ sung (nguyên liệu đơn)		
6	Loại khác (nếu có)		

3. Đăng ký cấp lần đầu: ☐

Đăng ký cấp lại: ☐ Lý do đăng ký cấp lại:

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

……, ngày …. tháng….. năm ….

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02.TACN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH
Điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi

(Kèm theo đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi số …… ngày … tháng .....năm…)

1. Tên cơ sở sản xuất:.....
2. Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi đăng ký sản xuất: .....
.....
3. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (kèm theo bản sao có xác nhận của cơ sở, nếu có):

- Thực hành sản xuất tốt (GMP)	Có ☐	Không ☐
- Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP)	Có ☐	Không ☐
- Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000)	Có ☐	Không ☐
- Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001)	Có ☐	Không ☐
- Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất bảo đảm an toàn thực phẩm	Có ☐	Không ☐

- Hệ thống khác: .....

4. Thuyết minh điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (bao gồm cả trường hợp thay đổi địa điểm sản xuất, dây chuyền thiết bị, sản xuất đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi):

a) Địa điểm sản xuất: (Mô tả diện tích, vị trí).

b) Nhà xưởng, trang thiết bị (sơ đồ bố trí nhà xưởng, mô tả tóm tắt thiết bị, dây chuyền).

c) *Mô tả thông tin cơ sở đã có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.*

....., ngày ..... tháng ..... năm ....
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 03.TACN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY TRÌNH
Kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi

(Kèm theo đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi số …… ngày … tháng …..năm…)

1. Quy trình kiểm soát chất lượng thức ăn chăn nuôi do cơ sở tự xây dựng, bảo đảm nguyên tắc truy xuất được nguồn gốc nguyên liệu và sản phẩm, bảo đảm chất lượng sản phẩm.

2. Các nội dung của quy trình*:

a) Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất (đối với trường hợp có sử dụng nước trong quá trình sản xuất thức ăn chăn nuôi):

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật chất lượng nước phục vụ sản xuất, phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (nếu có).
- Quy định kế hoạch đánh giá chất lượng nước và có biện pháp khắc phục xử lý nếu không đạt chất lượng.
- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

b) Kiểm soát nguyên liệu đầu vào:

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật cho từng loại nguyên liệu trước khi nhập kho, trước khi sản xuất.
- Quy định đánh giá năng lực nhà cung cấp nguyên liệu để có biện pháp kiểm soát chất lượng nguyên liệu phù hợp.
- Quy định đánh giá chất lượng nguyên liệu (thông qua tài liệu kèm theo lô hàng, ví dụ: các thông tin trên nhãn sản phẩm, hạn sử dụng, xuất xứ, phiếu kết quả phân tích chất lượng, cảm quan, lấy mẫu thử nghiệm…).
- Xây dựng kế hoạch lấy mẫu thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng, an toàn dựa trên đánh giá nguy cơ.
- Quy định biện pháp bảo quản nguyên liệu, kế hoạch giám sát chất lượng nguyên liệu trong quá trình bảo quản.
- Quy định biện pháp xử lý nguyên liệu không đạt chất lượng và an toàn.
- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

c) Kiểm soát bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu và thành phẩm:

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu, thành phẩm để bảo đảm không ảnh hưởng đến chất lượng thức ăn chăn nuôi.
- Quy định biện pháp kiểm soát chất lượng bao bì, vật dụng.
- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

d) Kiểm soát quá trình sản xuất và thành phẩm:

- Tùy từng loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi mà quá trình sản xuất cần được kiểm soát các nội dung như công thức trộn, nguyên liệu đưa vào sản xuất, cân, nghiền, trộn, vật dụng chứa, đóng bao, ghi nhãn, bảo quản, ghi nhật ký lô sản xuất đảm bảo truy xuất được thông tin của các nguyên liệu có trong thành phẩm.

- Kế hoạch lấy mẫu thành phẩm để đánh giá chất lượng và an toàn (có tài liệu chứng minh kế hoạch lấy mẫu dựa trên nguyên tắc đánh giá nguy cơ rủi ro).

- Quy định biện pháp bảo quản thành phẩm, ghi nhãn.

- Quy định biện pháp xử lý các thức ăn thành phẩm không đạt chất lượng và an toàn.

- Quy định biện pháp khắc phục khi phát hiện không thực hiện đúng nội dung này.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

đ) Kiểm soát tái chế:

- Quy định các trường hợp phải tái chế.

- Phương pháp tái chế.

- Mục đích tái chế, nhật ký tái chế, thử nghiệm sau tái chế.

- Quy định xử lý nếu kết quả tái chế không phù hợp.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

e) Kiểm soát mẫu lưu và lưu mẫu:

- Phương pháp lấy mẫu cho từng loại thức ăn (vị trí lấy mẫu, khối lượng mẫu, thời gian lưu mẫu, người lấy mẫu, cách lấy mẫu….).

- Quy định về ghi thông tin để nhận biết và truy xuất nguồn gốc mẫu.

- Quy định thời gian lưu mẫu và biện pháp xử lý mẫu sau khi hết thời hạn lưu mẫu.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

g) Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị:

- Liệt kê (hoặc lập bảng) các loại dụng cụ, thiết bị phải hiệu chuẩn, kiểm định.

- Kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ.

- Quy định nhận diện trạng thái cho các thiết bị đo lường (Ví dụ dán tem nhãn hiệu chuẩn, kiểm định), trường hợp thiết bị không bảo đảm kỹ thuật thì phải có dấu hiệu nhận biết.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

h) Kiểm soát động vật gây hại:

- Trường hợp tự kiểm soát: Xây dựng phương pháp kiểm soát, tần suất kiểm soát động vật gây hại và ghi nhật ký.

- Trường hợp có sử dụng các đơn vị bên ngoài phải được thể hiện trong quy trình.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

i) Kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, dụng cụ:

- Quy định tần suất kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, hóa chất sử dụng để vệ sinh (nếu có), ghi nhật ký.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

k) Kiểm soát thu gom và xử lý chất thải:

- Quy định khu vực thu gom rác.

- Quy định tần suất di chuyển rác ra khỏi khu vực sản xuất, kho về khu tập kết.

- Trường hợp thuê cơ sở xử lý chất thải thì cơ sở đó phải bảo đảm năng lực theo yêu cầu của pháp luật.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

l) Kiểm soát nhiễm chéo kháng sinh đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi có kháng sinh:

- Quy định quy trình làm sạch thiết bị, dây chuyền sản xuất để tránh phát tán, nhiễm chéo kháng sinh giữa các lô sản xuất.

- Quy định về kiểm soát hàm lượng kháng sinh trong sản phẩm phù hợp với hàm lượng được kê đơn thuốc thú y của người kê đơn.

- Quy định về biện pháp khắc phục, xử lý khi phát hiện trường hợp không phù hợp.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

m) Kiểm soát người ngoài ra, vào và khách thăm quan cơ sở sản xuất.

- Quy định ghi thông tin người ngoài ra, vào và khách thăm cơ sở sản xuất.

- Quy định hướng dẫn khách khi thăm quan khu vực sản xuất bảo đảm an toàn lao động và không ảnh hưởng đến quá trình sản xuất.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

.....,ngày ..... tháng ..... năm ....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 05.TACN

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Đánh giá điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi

Số:...../BB-ĐKSX

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ đánh giá: .....
2. Thời gian đánh giá: .....
3. Tên cơ sở được đánh giá: .....
- Địa chỉ trụ sở chính: .....
- Số điện thoại: .....Số fax: .....Email: .....
- Người đại diện của cơ sở đánh giá: Chức vụ: .....
- Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (nếu có): .....
- Đánh giá cấp mới: ☐ Đánh giá giám sát: ☐
4. Địa điểm đánh giá:
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại:.....Số Fax:.....Email: .....
5. Thành phần Đoàn đánh giá:

Ông/bà:.....Chức vụ: .....
6. Đại diện cơ sở được đánh giá:

Ông/bà:.....Chức vụ: .....
7. Loại sản phẩm của cơ sở được đánh giá sản xuất: ……

II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TẠI CƠ SỞ SẢN XUẤT

1. Nội dung đánh giá thực hiện theo Phụ lục kèm theo Biên bản này.
2. Lấy mẫu (nếu có):

III. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN ĐÁNH GIÁ:

.....

IV. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

.....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TRƯỞNG ĐOÀN ĐÁNH GIÁ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Phụ lục

BẢNG NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ
ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI

(Kèm theo Biên bản đánh giá điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi số:..../BB-ĐKSX)

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Xếp loại chỉ tiêu	Kết quả		Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt
			Đạt	Không đạt	
I	**ĐÁNH GIÁ CẤP MỚI**				
1	Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại	A			
2	Thiết kế khu sản xuất, bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra, bảo đảm tách biệt giữa các khu sản xuất để tránh nhiễm chéo	B			
3	Có dây chuyền, trang thiết bị phù hợp để sản xuất thức ăn chăn nuôi				
a	Có dây chuyền thiết bị sản xuất phù hợp với từng loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi	A			
b	Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, không thôi nhiễm chất độc hại từ thiết bị sang thức ăn chăn nuôi, không gây bẩn, không nhiễm chéo	A			
c	Khu vực chứa thức ăn chăn nuôi phải thông thoáng, có đủ ánh sáng để nhận biết được thông tin bằng mắt thường, có giải pháp chống ẩm không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm	B			
d	Cơ sở sản xuất lên men sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật	A			
4	Có biện pháp bảo quản nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp	B			
5	Có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại, tạp chất, chất thải gây nhiễm bẩn để không ảnh hưởng đến an toàn, chất lượng thức ăn chăn nuôi				

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Xếp loại chỉ tiêu	Kết quả		Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt
			Đạt	Không đạt	
a	Có giải pháp để kiểm soát tạp chất (cát sạn, kim loại, bụi…) gây nhiễm bẩn vào sản phẩm	B			
b	Có giải pháp kiểm soát, phòng chống sinh vật gây hại (côn trùng, chuột, chim…) và vật nuôi xâm nhập vào khu vực sản xuất, khu lưu trữ nguyên liệu và thành phẩm; phòng, chống mối mọt	B			
c	Có giải pháp thu gom và xử lý chất thải để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi trường	B			
d	Có giải pháp bảo hộ lao động, vệ sinh cho người sản xuất và khách tham quan khu vực sản xuất.	B			
6	Có trang thiết bị, dụng cụ đo lường được kiểm định, hiệu chỉnh theo quy định	A			
7	Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi trong quá trình sản xuất	B			
8	Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch...	A			
9	Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có biện pháp kiểm soát bảo đảm không phát tán, gây nhiễm chéo giữa các loại kháng sinh khác nhau, giữa thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh và thức ăn chăn nuôi không chứa kháng sinh				
a	Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có thiết bị, dụng cụ để pha trộn thuốc thú y chứa kháng sinh trước khi sản xuất và thiết bị pha trộn này phải tách biệt với dây chuyền sản xuất thức ăn thành phẩm	A			
b	Có quy trình làm sạch thiết bị, dây chuyền sản xuất để tránh phát tán, nhiễm chéo kháng sinh giữa các lô sản xuất	A			
10	Có giải pháp bảo vệ môi trường đáp	B			

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Xếp loại chỉ tiêu	Kết quả		Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt
			Đạt	Không đạt	
	ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường				
11	Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất bao gồm các nội dung của quy trình như sau:				
a	Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất	B			
b	Kiểm soát nguyên liệu đầu vào	B			
c	Kiểm soát bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu và thành phẩm	B			
d	Kiểm soát quá trình sản xuất và thành phẩm	B			
đ	Kiểm soát tái chế	B			
e	Kiểm soát mẫu lưu và lưu mẫu	B			
g	Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị	B			
h	Kiểm soát động vật gây hại	B			
i	Kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, dụng cụ	B			
k	Kiểm soát thu gom và xử lý chất thải	B			
l	Kiểm soát nhiễm chéo kháng sinh (nếu có)	A			
m	Kiểm soát người ngoài ra, vào và khách thăm quan	B			
II	**ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN**				
12	Đánh giá duy trì các điều kiện theo Mục I				
13	Đánh giá việc áp dụng quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất				
14	Đánh giá việc thực hiện nghĩa vụ của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi				
a	Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng; công bố hợp quy theo quy định	B			
b	Thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa	B			
c	Công bố hoặc đăng ký thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử	B			

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Xếp loại chỉ tiêu	Kết quả		Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt
			Đạt	Không đạt	
	của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				
d	Sử dụng nguyên liệu thức ăn theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 48 của Luật Chăn nuôi	B			
đ	Chấp hành việc thanh tra, đánh giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, chấp hành chế độ báo cáo sản xuất	B			
Số chỉ tiêu đánh giá thực tế					
Số chỉ tiêu đạt/không đạt					

Mẫu số 06.TACN

CƠ QUAN CẤP GIẤY	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số……../GCN-	_____

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI
Mã số: A/B/C/TACN

Tên cơ sở……. …… Địa chỉ trụ sở:…….
Số điện thoại: …… Số fax:……... .
Địa chỉ sản xuất:……
Số điện thoại: …… Số fax:……
Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:.....
đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với:

- Loại sản phẩm: Ghi tên loại thức ăn chăn nuôi (thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn truyền thống, thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp, thức ăn bổ sung dạng nguyên liệu đơn).
- Sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh*.

.....ngày .....tháng .....năm ....
THỦ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

1. Sau khi cấp, đề nghị gửi 01 bản scan Giấy chứng nhận về Cục Chăn nuôi và Thú y/Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có địa chỉ cơ sở sản xuất.

2. Quy định Mã số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi như sau:

- A: Là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi có cơ sở sản xuất) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.
- B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, bắt đầu từ số 001.
- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.
- TACN: Viết tắt của "thức ăn chăn nuôi". Trường hợp Giấy Chứng nhận do Cục Chăn nuôi và Thú y cấp thì bổ sung thêm ký hiệu "/CN" vào sau ký hiệu TACN.
- Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì ghi rõ "Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số……, ngày……"; Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu.

*: Trường hợp cơ sở không sản xuất thức ăn chăn nuôi có chứa kháng sinh thì không ghi nội dung này trong Giấy chứng nhận.

3. Cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu

3.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Cục Chăn nuôi và Thú y.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Cục Chăn nuôi và Thú y thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 2: Thẩm định nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 15.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.

- Qua dịch vụ bưu chính.

- Qua môi trường mạng.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị nhập khẩu theo Mẫu số 13.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Đề cương nghiên cứu hoặc đề cương khảo nghiệm theo Mẫu số 14.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi đối với trường hợp nhập khẩu để nghiên cứu, khảo nghiệm.

Văn bản chứng minh về việc tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm đối với trường hợp nhập khẩu để giới thiệu, trưng bày tại hội chợ, triển lãm.

Văn bản thỏa thuận dịch vụ phân tích giữa một bên là phòng thử nghiệm hoặc doanh nghiệp trong nước với một bên là phòng thử nghiệm hoặc doanh nghiệp hoặc cơ quan quản lý về sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi của nước xuất khẩu, trong đó có nội dung cam kết mẫu sản phẩm nhập khẩu không dùng cho hoạt động thương mại đối với trường hợp nhập khẩu để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm.

Hợp đồng sản xuất, gia công sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nhằm mục đích xuất khẩu phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam về nhập khẩu hàng hóa để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu.

Trường hợp hồ sơ là bản bằng chữ nước ngoài thì phải có bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính hoặc bản dịch ra tiếng Việt, được công chứng

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết:

- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

- Thẩm định nội dung hồ sơ: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (theo Mẫu số 15.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

Thời hạn hiệu lực của Giấy phép nhập khẩu: Không.

3.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

- Đơn đề nghị nhập khẩu (theo Mẫu số 13.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Đề cương nghiên cứu hoặc đề cương khảo nghiệm (theo Mẫu số 14.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi) đối với trường hợp nhập khẩu để nghiên cứu, khảo nghiệm.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Điều kiện cơ sở mua bán, nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi:

- Có thiết bị, dụng cụ để bảo quản sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo hướng dẫn của nhà sản xuất, cung cấp.

- Nơi bày bán, kho chứa sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tách biệt hoặc không bị ô nhiễm bởi thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, hóa chất độc hại khác; đáp ứng yêu cầu bảo đảm chất lượng, an toàn theo quy định của pháp luật và khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp.

- Có biện pháp phòng, chống sinh vật gây hại.

(Điều 32c Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Mẫu số 13.MTCN

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐƠN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI CÓ CHỨA CHẤT MỚI

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y.

Tên tổ chức, cá nhân:……
Địa chỉ: ……
Số điện thoại: ……. Số fax: …….. Email: .....
1. Đề nghị nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi sau đây:

STT	Tên sản phẩm	Khối lượng	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Quy cách bao gói	Hãng, nước sản xuất
1						
2						
3						
…						

2. Mục đích nhập khẩu: .....
3. Thời gian nhập khẩu: .....
4. Cửa khẩu nhập khẩu: .....
5. Thời gian, địa điểm trưng bày tại hội chợ, triển lãm (hoặc nghiên cứu/khảo nghiệm/phân tích tại phòng thử nghiệm): ……
6. Phương án xử lý mẫu sau hội chợ, triển lãm (hoặc nghiên cứu/khảo nghiệm/phân tích tại phòng thử nghiệm): ……

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi.

……, ngày ….. tháng …. năm …..
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 14.MTCN

TÊN CƠ SỞ THỰC HIỆN NGHIÊN CỨU/KHẢO NGHIỆM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ CƯƠNG NGHIÊN CỨU/KHẢO NGHIỆM
Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên tổ chức, cá nhân đăng ký nghiên cứu/khảo nghiệm: ……
Địa chỉ: ……
Số điện thoại: ……. Số fax: …….. Email: .....
2. Tên cơ sở thực hiện nghiên cứu/khảo nghiệm:
Địa chỉ: ……
Số điện thoại: ……. Số fax: …….. Email:.....
3. Thông tin về sản phẩm đăng ký nghiên cứu/khảo nghiệm
a) Tên sản phẩm, thành phần, công dụng, hạn sử dụng, cảnh báo (nếu có):…
b) Nhà sản xuất: ……
c) Các tài liệu khác liên quan đến sản phẩm: ……
4. Cơ sở khoa học và hiện trạng ứng dụng sản phẩm trong nước và trên thế giới
(Mô tả thông tin khoa học của sản phẩm, thành phần của sản phẩm và hiện trạng, hiệu quả sử dụng trong nước và trên thế giới)

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU/KHẢO NGHIỆM

1. Nội dung
a) Đánh giá về thành phần, chất lượng của sản phẩm theo tiêu chuẩn công bố áp dụng;
b) Đánh giá tính an toàn đối với vật nuôi và môi trường trong quá trình sử dụng sản phẩm;
c) Đánh giá hiệu quả xử lý chất thải chăn nuôi của sản phẩm.
2. Phương pháp nghiên cứu và cách bố trí thí nghiệm
a) Phương pháp nghiên cứu;
b) Bố trí thí nghiệm.
3. Biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình khảo nghiệm
4. Kế hoạch triển khai
5. Dự kiến kết quả đạt được

……, ngày ….. tháng …. năm ……

CHỦ CƠ SỞ THỰC HIỆN NGHIÊN CỨU/KHẢO NGHIỆM *(Ký tên, đóng dấu)*	**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ NGHIÊN CỨU/KHẢO NGHIỆM** *(Ký tên, đóng dấu)*

Mẫu số 15.MTCN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……../CNTY-….

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm …..

V/v cho phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới

Kính gửi: …….

Cục Chăn nuôi và Thú y đã nhận được Văn bản số …… ngày …….. của tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới để làm mẫu giới thiệu hội chợ, triển lãm/nghiên cứu/khảo nghiệm/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm/để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu. Sau khi thẩm định hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y có ý kiến như sau:

1. Cục Chăn nuôi và Thú y đồng ý cho phép …….. (Tên tổ chức/cá nhân, địa chỉ) nhập khẩu sản phẩm....., số lượng……để …….. (ghi rõ mục đích nhập khẩu), cụ thể:

STT	Tên sản phẩm	Khối lượng/ thể tích	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Quy cách bao gói	Hãng, nước sản xuất
1						
2						

2. Thời gian nhập khẩu: ……

3. Cửa khẩu nhập khẩu: ……

4. Các sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nêu trên chỉ được dùng làm mẫu giới thiệu hội chợ, triển lãm/nghiên cứu/khảo nghiệm/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm/để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu không được sử dụng vào bất kỳ mục đích nào khác.

5. Mẫu sản phẩm sau khi trưng bày và giới thiệu sản phẩm tại hội chợ, triển lãm/nghiên cứu/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm phải được xử lý theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cơ quan Hải quan nơi đăng ký;
- Lưu: VT,…

THỦ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

4. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

4.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ sở sản xuất bị mất, hư hỏng; thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận có nhu cầu cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi gửi hồ sơ đến Cục Chăn nuôi và Thú y.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Cục Chăn nuôi và Thú y thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 2: Thẩm định nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 11.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.

- Qua dịch vụ bưu chính.

- Qua môi trường mạng.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất theo Mẫu số 06.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết:

- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

- Thẩm định nội dung hồ sơ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (theo Mẫu số 11.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi). Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận*:* Không.

4.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (theo Mẫu số 06.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Mẫu số 06.MTCN

TÊN CƠ SỞ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI (VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI BỔ SUNG*)

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y.

1. Tên cơ sở: ……
- Địa chỉ: ……
- Số điện thoại: …… Số Fax: …….. E-mail: …..

2. Đề nghị cấp/cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất:

STT	Loại sản phẩm	Đăng ký sản phẩm (Đánh dấu X)	Công suất thiết kế (tấn/năm)
1.	Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi		
1.1.	Hóa chất		
1.2.	Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, enzym		
1.3.	Loại khác		
2.	Thức ăn chăn nuôi bổ sung*		
2.1.	Dạng đơn		
2.2.	Dạng hỗn hợp		

3. Đăng ký cấp Giấy chứng nhận □
Đăng ký cấp lại □
Lý do đăng ký cấp lại: ……..

4. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung*
- Sản xuất trên cùng dây chuyền □
- Sản xuất trên dây chuyền khác nhau □

5. Hồ sơ và tài liệu kèm theo giấy này (nếu có), gồm:

……

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (và thức ăn chăn nuôi bổ sung*).

……, ngày … tháng … năm …..

CHỦ CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

*: Trường hợp cơ sở sản xuất đồng thời sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung.

Mẫu số 11.MTCN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI (VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI BỔ SUNG*)

Số : A/B/C/MTCN

Tên cơ sở..... Địa chỉ trụ sở: .....
Số điện thoại: ..... Số fax: .....
Địa chỉ sản xuất: .....
Số điện thoại: ..... Số fax: ……...
Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập: .....
Được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất:
1. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (ghi loại sản phẩm cụ thể).
2. Thức ăn chăn nuôi bổ sung*.

....., ngày .... tháng .... năm....
THỦ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

1. Sau khi cấp, đề nghị gửi 01 bản scan Giấy chứng nhận về Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có địa chỉ cơ sở sản xuất.

2. Quy định số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi như sau:

- A: Là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi có cơ sở sản xuất) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.
- B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, bắt đầu từ số 001.
- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.
- Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì bổ sung cụm từ "Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số……, ngày……"; Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu.

*: Trường hợp cơ sở sản xuất đồng thời sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung.

5. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng

5.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về Cục Chăn nuôi và Thú y.

- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Cục Chăn nuôi và Thú y thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.

- Qua dịch vụ bưu chính.

- Qua môi trường mạng.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (theo Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân (tên cơ sở, tên địa chỉ cơ sở sản xuất, địa chỉ trụ sở) trong Giấy chứng nhận.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

+ Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

+ Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)

Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Không.

5.8. Phí, lệ phí (nếu có):

- Thẩm định cấp lại (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 250.000 đồng/01 cơ sở/lần

- Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 4.300.000 đồng/01 cơ sở/lần

(Biểu mức thu phí trong chăn nuôi kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi).

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

Mẫu Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

5.10.1. Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại;

b) Thiết kế khu sản xuất, bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra, bảo đảm tách biệt giữa các khu sản xuất để tránh nhiễm chéo;

c) Có dây chuyền, trang thiết bị phù hợp để sản xuất thức ăn chăn nuôi: Dây

chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, không gây nhiễm chéo, không thôi nhiễm chất độc hại từ thiết bị sang thức ăn chăn nuôi; khu vực chứa thức ăn chăn nuôi bảo đảm thông thoáng, có đủ ánh sáng để quan sát bằng mắt thường, có giải pháp chống ẩm để không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm; cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật;

d) Có biện pháp bảo quản nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp;

đ) Có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại, tạp chất, chất thải gây nhiễm bẩn để không ảnh hưởng đến an toàn, chất lượng thức ăn chăn nuôi: Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi phải có biện pháp để kiểm soát tạp chất (cát sạn, kim loại, bụi) gây nhiễm bẩn vào sản phẩm; có biện pháp kiểm soát, phòng, chống động vật xâm nhập vào khu vực sản xuất, khu lưu trữ sản phẩm; có biện pháp phòng, chống mối mọt; có biện pháp thu gom và xử lý chất thải để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi trường; có biện pháp bảo hộ, vệ sinh cho người lao động và khách tham quan khu vực sản xuất;

e) Có trang thiết bị, dụng cụ đo lường được kiểm định, hiệu chỉnh theo quy định;

g) Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi trong quá trình sản xuất;

h) Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch;

i) Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có biện pháp kiểm soát bảo đảm không phát tán, gây nhiễm chéo giữa các loại kháng sinh khác nhau, giữa thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh và thức ăn chăn nuôi không chứa kháng sinh;

k) Có biện pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5.10.2. Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi tiêu thụ nội bộ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g, i và k khoản 1 Điều này.

(Điều 38 Luật Chăn nuôi; Điều 9 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Mẫu số 01.TACN

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
_____
Số: …….

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
_____

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

1. Tên cơ sở đề nghị:.....
- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Địa chỉ sản xuất: .....
- Số điện thoại:.....Số fax: ..... E-mail:.....
- Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Quyết định thành lập:……...

2. Đăng ký cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng cụ thể như sau:

STT	Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi	Đăng ký sản xuất (đánh dấu x)	Công suất thiết kế (tấn/năm)
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh		
2	Thức ăn đậm đặc		
3	Thức ăn truyền thống		
4	Thức ăn bổ sung (dạng hỗn hợp)		
5	Thức ăn bổ sung (nguyên liệu đơn)		
6	Loại khác (nếu có)		

3. Đăng ký cấp lần đầu: ☐

Đăng ký cấp lại: ☐ Lý do đăng ký cấp lại:

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

……, ngày …. tháng….. năm ….

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 06.TACN

CƠ QUAN CẤP GIẤY	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số……../GCN-	_____

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI
Mã số: A/B/C/TACN

Tên cơ sở……. …… Địa chỉ trụ sở:…….
Số điện thoại: …… Số fax:……... .
Địa chỉ sản xuất:……
Số điện thoại: …… Số fax:……
Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:.....
đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với:

- Loại sản phẩm: Ghi tên loại thức ăn chăn nuôi (thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn truyền thống, thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp, thức ăn bổ sung dạng nguyên liệu đơn).
- Sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh*.

.....ngày .....tháng .....năm ....
THỦ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

1. Sau khi cấp, đề nghị gửi 01 bản scan Giấy chứng nhận về Cục Chăn nuôi và Thú y/Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có địa chỉ cơ sở sản xuất.
2. Quy định Mã số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi như sau:

- A: Là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi có cơ sở sản xuất) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.
- B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, bắt đầu từ số 001.
- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.
- TACN: Viết tắt của "thức ăn chăn nuôi". Trường hợp Giấy Chứng nhận do Cục Chăn nuôi và Thú y cấp thì bổ sung thêm ký hiệu "/CN" vào sau ký hiệu TACN.
- Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì ghi rõ "Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số……, ngày……"; Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu.

*: Trường hợp cơ sở không sản xuất thức ăn chăn nuôi có chứa kháng sinh thì không ghi nội dung này trong Giấy chứng nhận.

6. Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung

6.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trong thời gian 06 tháng trước khi hết hạn lưu hành, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra thành phần hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì phải thông báo trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, Cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định hồ sơ và công bố thông tin sản phẩm trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.

6.2. Cách thức thực hiện: Qua môi trường mạng.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị công bố thông tin sản phẩm.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết:

- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

- Thẩm định hồ sơ và công bố thông tin sản phẩm trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y).

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông tin sản phẩm được công bố trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Thời hạn hiệu lực của thông tin sản phẩm được công bố trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: 05 năm.

6.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): Không.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Thức ăn chăn nuôi thương mại trước khi lưu thông trên thị trường phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định của pháp luật

về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

- Sản xuất tại cơ sở có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp.

- Công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Nhãn hoặc tài liệu kèm theo thức ăn chăn nuôi thực hiện theo quy định tại Điều 46 của Luật Chăn nuôi.

(Điều 32 Luật Chăn nuôi)

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

7. Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu

7.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y) kiểm tra thành phần hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì phải thông báo trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y) thẩm định hồ sơ và công bố thông tin sản phẩm trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.

7.2. Cách thức thực hiện: Qua môi trường mạng.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị công bố thông tin sản phẩm.

- Giấy chứng nhận lưu hành tự do hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ cấp.

- Một trong các giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng (ISO), Thực hành sản xuất tốt (GMP), Phân tích nguy cơ và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP) hoặc giấy chứng nhận tương đương của cơ sở sản xuất.

- Bản thông tin sản phẩm do nhà sản xuất cung cấp bao gồm thành phần nguyên liệu, công dụng, hướng dẫn sử dụng; chỉ tiêu chất lượng, chỉ tiêu an toàn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân đăng ký theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa; nhãn phụ của sản phẩm thể hiện bằng tiếng Việt theo quy định.

- Phiếu kết quả thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng và an toàn sản phẩm được cấp bởi phòng thử nghiệm do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ chỉ định hoặc được công nhận bởi tổ chức công nhận quốc tế hoặc tổ chức công nhận khu vực hoặc phòng thử nghiệm do Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ định hoặc thừa nhận.

- Mẫu của nhãn sản phẩm do nhà sản xuất cung cấp.

Hồ sơ là bản chính hoặc bản sao có chứng thực và bản dịch ra tiếng Việt có chứng thực.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

7.4. Thời hạn giải quyết:

- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

- Thẩm định hồ sơ và công bố thông tin sản phẩm trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

7.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y).

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông tin sản phẩm được công bố trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Thời hạn hiệu lực của thông tin sản phẩm được công bố trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: 05 năm.

7.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): Không.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Thức ăn chăn nuôi thương mại trước khi lưu thông trên thị trường phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

- Sản xuất tại cơ sở có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp.

- Công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Nhãn hoặc tài liệu kèm theo thức ăn chăn nuôi thực hiện theo quy định tại Điều 46 của Luật Chăn nuôi.

(Điều 32 Luật Chăn nuôi)

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

8. Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước

8.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y) kiểm tra thành phần hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì phải thông báo trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y) thẩm định hồ sơ và công bố thông tin sản phẩm trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.

8.2. Cách thức thực hiện: Qua môi trường mạng.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị công bố thông tin sản phẩm.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.

- Hợp đồng thuê, gia công thức ăn chăn nuôi đối với trường hợp tổ chức, cá nhân thuê, gia công tại cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.

- Tiêu chuẩn công bố áp dụng, văn bản thông báo tiếp nhận công bố hợp quy của sản phẩm.

- Phiếu kết quả thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng và an toàn của sản phẩm trong tiêu chuẩn công bố áp dụng và trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng được cấp bởi các phòng thử nghiệm do Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ định hoặc thừa nhận.

- Mẫu của nhãn sản phẩm.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

8.4. Thời hạn giải quyết:

- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

- Thẩm định hồ sơ và công bố thông tin sản phẩm trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

8.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y).

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông tin sản phẩm được công bố trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Thời hạn hiệu lực của thông tin sản phẩm được công bố trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: 05 năm.

8.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): Không.

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Thức ăn chăn nuôi thương mại trước khi lưu thông trên thị trường phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

- Sản xuất tại cơ sở có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp.

- Công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Nhãn hoặc tài liệu kèm theo thức ăn chăn nuôi thực hiện theo quy định tại Điều 46 của Luật Chăn nuôi.

(Điều 32 Luật Chăn nuôi)

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

9. Công nhận dòng, giống vật nuôi mới

9.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y).

- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y) kiểm tra, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì phải có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y) tổ chức thẩm định, đánh giá hồ sơ. Trường hợp kết quả thẩm định, đánh giá đạt yêu cầu thì Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y) quyết định công nhận dòng, giống vật nuôi mới; trường hợp không đạt yêu cầu phải nêu rõ lý do.

9.2. Cách thức thực hiện: Chưa quy định.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị công nhận dòng, giống vật nuôi mới, ghi rõ tên dòng, giống vật nuôi, nguồn gốc, xuất xứ;

- Kết quả khảo nghiệm hoặc kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp quốc gia đã được công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

9.4. Thời hạn giải quyết:

- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- Thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

9.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y).

9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hành chính.

Thời hạn hiệu lực của Quyết định hành chính: Không.

9.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): Không.

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Mỗi dòng, giống vật nuôi mới chỉ được đặt một tên phù hợp bằng tiếng Việt.

- Việc đặt tên dòng, giống vật nuôi mới phải bảo đảm không thuộc các trường hợp sau đây:

+ Trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên dòng, giống vật nuôi đã được công nhận;

+ Chỉ bao gồm chữ số;

+ Vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc.

+ Trùng với cách đọc hoặc cách viết tên của lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân;

+ Sử dụng tên cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, trừ trường hợp có sự chấp thuận của cơ quan, đơn vị hoặc tổ chức đó.

(Điều 29 Luật Chăn nuôi)

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

10. Công nhận kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

10.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân có sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi khảo nghiệm gửi hồ sơ đến Cục Chăn nuôi và Thú y.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Cục Chăn nuôi và Thú y thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 2: Thẩm định nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y thành lập Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm bao gồm: Cục Chăn nuôi và Thú y, các đơn vị có liên quan và các chuyên gia kỹ thuật. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng thẩm định, Cục Chăn nuôi và Thú y xem xét, ban hành Quyết định công nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới đã qua khảo nghiệm theo Mẫu số 05.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. Trường hợp không công nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Thông báo công khai Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm trên Cổng thông tin điện tử của Cục Chăn nuôi và Thú y:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm, Cục Chăn nuôi và Thú y thông báo công khai Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm trên Cổng thông tin điện tử của Cục Chăn nuôi và Thú y. Tổ chức, cá nhân được phép sản xuất, kinh doanh ngay sau khi có Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm.

10.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.

- Qua dịch vụ bưu chính.

- Qua môi trường mạng.

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị công nhận kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới theo Mẫu số 03.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Báo cáo kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới theo Mẫu số 04.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

10.4. Thời hạn giải quyết:

- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

- Thành lập Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

- Xem xét, ban hành Quyết định công nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới đã qua khảo nghiệm: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng thẩm định.

- Thông báo công khai Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm trên Cổng thông tin điện tử của Cục Chăn nuôi và Thú y: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

10.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y.

10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận (theo Mẫu số 05.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

Thời hạn hiệu lực của Quyết định công nhận: Không.

10.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

- Đơn đề nghị công nhận kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới (theo Mẫu số 03.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Báo cáo kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới (theo Mẫu số 04.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số

46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Tổ chức, cá nhân phải thực hiện khảo nghiệm tại cơ sở khảo nghiệm đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật đáp ứng yêu cầu khảo nghiệm từng loại sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi;

- Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, hóa học, công nghệ sinh học, công nghệ môi trường;

- Có hoặc hợp đồng với đơn vị có phòng thử nghiệm đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm;

- Trường hợp cơ sở khảo nghiệm các sản phẩm vi sinh vật sử dụng để xử lý chất thải chăn nuôi phải có tủ lạnh, tủ lạnh âm sâu giữ giống vi sinh vật để phục vụ việc khảo nghiệm.

(Căn cứ khoản 2 Điều 31 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP)

11.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Mẫu số 03.MTCN

TÊN TỔ CHỨC **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: …… *....., ngày …… tháng …… năm .....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI CÓ CHỨA CHẤT MỚI

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y.

Tên tổ chức, cá nhân: ……
Địa chỉ: ……
Điện thoại: ……; Fax: ……; Email: ……
Người đại diện: ……

Thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới đề nghị được công nhận:

STT	Tên sản phẩm	Thành phần và chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm	Công dụng	Nguồn gốc sản phẩm (sản xuất trong nước/nhập khẩu)
1				
2				

Tóm tắt quá trình khảo nghiệm/nghiên cứu:.....

Đề nghị Cục Chăn nuôi và Thú y làm các thủ tục công nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới nêu trên.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 04.MTCN

TÊN CƠ SỞ KHẢO NGHIỆM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: …..	
	……, ngày…tháng…năm…

BÁO CÁO
Kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới

Báo cáo kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi của cơ sở khảo nghiệm gồm các nội dung sau:

1. Tên cơ sở khảo nghiệm:.....
2. Tên tổ chức, cá nhân yêu cầu khảo nghiệm:.....
3. Tên sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi khảo nghiệm kèm theo hồ sơ về thành phần, hiệu quả, cách bảo quản, sử dụng, nhãn mác, bao bì:
4. Tình trạng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trước khi khảo nghiệm:
5. Nội dung khảo nghiệm:.....
6. Địa điểm, thời gian, quy mô và phương pháp khảo nghiệm:.....
7. Kết quả khảo nghiệm:.....
8. Kết luận và kiến nghị:.....

Nơi nhận:	**CHỦ CƠ SỞ**
- ….;	*(Ký tên, đóng dấu)*
- Lưu:...	

Mẫu số 05.MTCN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: …. /QĐ-CNTY-….

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ……..

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới đã khảo nghiệm

CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 32/QĐ-BNNMT ngày 01/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi và Thú y;

Căn cứ ……..;

Xét đề nghị của ……..

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới có tên tại danh sách kèm theo là sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đã khảo nghiệm và được phép sử dụng trong chăn nuôi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Cục, ……., ……., tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, …..

THỦ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

11. Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu

11.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về Cục Chăn nuôi và Thú y.

Tiếp nhận nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu bao gồm cả thức ăn chăn nuôi nhập khẩu có nguồn gốc động vật và nguồn gốc thực vật.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan kiểm tra trả lời tính đầy đủ của hồ sơ.

- Bước 2: Thẩm định nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan kiểm tra xác nhận vào Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng để tổ chức, cá nhân. Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, cơ quan kiểm tra yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 3: Hoàn tất thủ tục hải quan:

Đối với thức ăn chăn nuôi truyền thống, thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh: Tổ chức, cá nhân được phép thông quan ngay sau khi hoàn tất thủ tục hải quan. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thông quan lô hàng, tổ chức, cá nhân nộp kết quả đánh giá sự phù hợp cho cơ quan kiểm tra. Tổ chức, cá nhân phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về kết quả tự đánh giá sự phù hợp và bảo đảm lô hàng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng. Trường hợp lô hàng có kết quả kiểm tra không phù hợp, tổ chức, cá nhân phải báo cáo cơ quan kiểm tra hoặc tổ chức chứng nhận hợp quy phải thông báo cho cơ quan kiểm tra để xử lý theo quy định của pháp luật;

Đối với sản phẩm thức ăn chăn nuôi không phải truyền thống, hỗn hợp hoàn chỉnh: Tổ chức, cá nhân hoàn tất thủ tục khai báo hải quan, lựa chọn tổ chức chứng nhận hợp quy lĩnh vực thức ăn chăn nuôi được chỉ định để đánh giá sự phù hợp của lô hàng. Trường hợp lô hàng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng, tổ chức chứng nhận hợp quy cấp Giấy chứng nhận hợp quy cho lô hàng để tổ chức, cá nhân nộp cho cơ quan hải quan làm thủ tục thông quan, đồng thời thông báo cho cơ quan kiểm tra.

11.2. Cách thức thực hiện: Qua môi trường mạng.

11.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu (theo Mẫu số 12.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Hợp đồng mua bán; phiếu đóng gói (Packing list); hóa đơn mua bán (Invoice); phiếu kết quả phân tích chất lượng của nước xuất khẩu cấp cho lô hàng (Certificate of Analysis); nhãn sản phẩm của cơ sở sản xuất; bản tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

- Một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng (ISO), Giấy chứng nhận thực hành sản xuất tốt (GMP), Giấy chứng nhận phân tích nguy cơ và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP) hoặc giấy chứng nhận tương đương của cơ sở sản xuất đối với nguyên liệu đơn.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

11.4. Thời hạn giải quyết:

- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- Thẩm định nội dung hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

11.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

11.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y.

11.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận vào Giấy đăng ký kiểm tra.

Thời hạn hiệu lực của Xác nhận vào Giấy đăng ký kiểm tra: Không.

11.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

Mẫu Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu (Mẫu số 12.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

11.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Mẫu số 12.TACN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA XÁC NHẬN CHẤT LƯỢNG

Số: ……. *(Dành cho cơ quan đánh giá ghi)*

Kính gửi: …….

1. Bên bán hàng: *(hãng, nước)*
2. Địa chỉ, điện thoại, số fax:
3. Nơi xuất hàng:
4. Bên mua hàng:
5. Địa chỉ, điện thoại, fax:
6. Nơi nhận hàng:
7. Thời gian nhập khẩu dự kiến:
MÔ TẢ HÀNG HOÁ
8. Tên hàng hoá*:* *Nhóm thức ăn chăn nuôi*[1]*:*
9. Số lượng, khối lượng:
10. Mã số công nhận thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam:
11. Cơ sở sản xuất *(hãng, nước sản xuất):*
12. Địa điểm tập kết hàng:
13. Ngày đăng ký lấy mẫu đánh giá:
14. Địa điểm đăng ký lấy mẫu đánh giá:
15. Thông tin người liên hệ:
16. Hợp đồng mua bán: Số……. Ngày……
17. Hoá đơn mua bán: Số……... Ngày…….
18. Phiếu đóng gói: Số……..……. Ngày…….
DÀNH CHO CƠ QUAN KIỂM TRA
19. Yêu cầu đánh giá chỉ tiêu[2]: Biện pháp kiểm tra[3]:
20. Thời gian đánh giá:
21. Đơn vị thực hiện đánh giá:
Đối với hàng nhập khẩu, Giấy này có giá trị để làm thủ tục hải quan. Sau đó doanh nghiệp phải xuất trình toàn bộ hồ sơ và hàng hoá đã hoàn thành thủ tục hải quan cho cơ quan đánh giá để được đánh giá chất lượng theo quy định.

[1]Ghi tên loại thức ăn chăn nuôi nhập khẩu: Thức ăn truyền thống, thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, nguyên liệu đơn, thức ăn dạng hỗn hợp, loại khác; trường hợp thức ăn truyền thống phải kèm bản mô tả chi tiết sản phẩm nhập khẩu (gồm: tên thương mại, bản chất sản phẩm).

[2]Tối thiểu 01 chỉ tiêu chất lượng trong tiêu chuẩn công bố áp dụng và các chỉ tiêu an toàn theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

[3]Ghi “miễn kiểm tra" nếu lô hàng áp dụng chế độ miễn kiểm tra có thời hạn hoặc “kiểm tra theo điểm a khoản 2 Điều 18 của Nghị định này” hoặc “kiểm tra theo điểm b khoản 2 Điều 18 của Nghị định này”.

……ngày…….tháng……năm……	*…….ngày..... tháng……năm …..*
TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA	**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NHẬP KHẨU**
(Ký tên, đóng dấu)	*(Ký tên, đóng dấu)*

12. Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu

12.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về Cục Chăn nuôi và Thú y.

Cục Chăn nuôi và Thú y tiếp nhận nhận hồ sơ đề nghị miễn kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu.

- Bước 2: Thẩm định nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan kiểm tra có văn bản xác nhận sản phẩm được miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu trong thời hạn 01 năm.

Trong thời gian được miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu, tổ chức, cá nhân không phải thực hiện đánh giá sự phù hợp và công bố hợp quy cho từng lô hàng nhập khẩu.

12.2. Cách thức thực hiện: Qua môi trường mạng.

12.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

Đơn đề nghị miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu theo Mẫu số 17.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

12.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

12.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

12.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y.

12.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận.

Thời hạn hiệu lực của Văn bản chấp thuận: 01 năm.

12.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

Đơn đề nghị miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu (theo Mẫu số 17.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

12.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Việc miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu áp dụng đối với thức ăn chăn nuôi cùng loại (tên gọi, mã số công nhận, thành phần nguyên liệu, chất lượng, công dụng, dạng, màu) của cùng cơ sở sản xuất, cùng đơn vị nhập khẩu sau 03 lần nhập khẩu liên tiếp có kết quả đánh giá sự phù hợp.

(Điểm b khoản 9 Điều 1 Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

12.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Mẫu số 17.TACN

(TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN): CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……..

……., ngày …… tháng …… năm ……..

ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN GIẢM KIỂM TRA NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG THỨC ĂN CHĂN NUÔI NHẬP KHẨU

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

Tên tổ chức, cá nhân: .....
Địa chỉ: .....
Điện thoại:..... Fax:.....; Email: .....

Đề nghị miễn/giảm kiểm tra có thời hạn chất lượng sản phẩm thức ăn chăn nuôi nhập khẩu sau đây:

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Mã số công nhận	Thành phần nguyên liệu	Chất lượng	Công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất
1							
2							
…							

Tài liệu gửi kèm là kết quả chứng nhận hợp quy/kết quả tự đánh giá sự phù hợp của 3 lô hàng nhập khẩu liên tiếp sau đây:

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Mã số công nhận	Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng số	Giấy chứng nhận hợp quy số (hoặc kết quả tự đánh giá)	Thông báo kết quả kiểm tra đạt (đối với TACN quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18)
I	A				
	Lần 1				
	Lần 2				
	Lần 3				
II	B				
	...				

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về nhập khẩu thức ăn chăn nuôi.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

13. Nhập khẩu lần đầu đực giống, tinh, phôi, giống gia súc

13.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y).

- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y) kiểm tra, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì phải có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y) trả lời bằng văn bản, trường hợp từ chối phải phải nêu rõ lý do.

13.2. Cách thức thực hiện: Chưa quy định.

13.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký nhập khẩu lần đầu đực giống, tinh, phôi giống gia súc (theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi).

- Lý lịch đực giống, tinh, phôi giống gia súc nhập khẩu (theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi).

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức được cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu ủy quyền xác nhận về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng giống, mục đích sử dụng là bản chính hoặc bản sao có xác nhận của đơn vị nhập khẩu và bản dịch tiếng Việt có xác nhận của đơn vị nhập khẩu.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

13.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

13.5 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

13.6 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y).

13.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận. Thời hạn

hiệu lực của Văn bản chấp thuận: Không.

13.8. Phí, lệ phí (nếu có): 250.000 đồng/giống/lần cấp.

13.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

- Mẫu Đơn đăng ký nhập khẩu lần đầu đực giống, tinh, phôi giống gia súc (theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi).

- Lý lịch đực giống, tinh, phôi giống gia súc nhập khẩu (theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi).

13.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Yêu cầu đối với giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi lưu thông trên thị trường:

+ Đã công bố tiêu chuẩn áp dụng.

+ Có chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng.

+ Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y. (Điều 18 Luật Chăn nuôi).

- Giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi nhập khẩu phải được cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức được cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu ủy quyền xác nhận bằng văn bản về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng giống, mục đích sử dụng để nhân giống, tạo giống (khoản 1 Điều 20 Luật Chăn nuôi).

13.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018.

- Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi.

- Thông tư số 21/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi.

PHẦN III. MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ NHẬP KHẨU LẦN ĐẦU ĐỰC GIỐNG, TINH, PHÔI GIỐNG GIA SÚC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ NHẬP KHẨU LẦN ĐẦU ĐỰC GIỐNG, TINH, PHÔI GIỐNG GIA SÚC

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y)

1. Tên tổ chức, cá nhân đăng ký nhập khẩu đực giống, tinh, phôi giống gia súc:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại: .....; Fax: .....; Email:
4. Mục đích nhập khẩu:
5. Số lượng, khối lượng, hiện trạng đực giống, tinh, phôi giống gia súc nhập khẩu: (chi tiết được trình bày tại bản lý lịch của đực giống gia súc hoặc tinh giống gia súc hoặc phôi giống gia súc kèm theo).
6. Nước xuất khẩu:
7. Thời gian nhập khẩu:
8. Cửa khẩu nhập khẩu:
9. Tổ chức, cá nhân đăng ký nhập khẩu (tên đơn vị nhập khẩu) cam kết:

- Thực hiện đúng pháp luật về chăn nuôi, pháp luật về thú y và các quy định hiện hành khác có liên quan.
- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin cung cấp theo yêu cầu của hồ sơ xin phép nhập khẩu.
- Tổng hợp, báo cáo kết quả bằng văn bản về số lượng và chất lượng đực giống, tinh, phôi giống gia súc đã nhập khẩu gửi Cục Chăn nuôi và Thú y (định kỳ báo cáo 6 tháng đầu năm gửi trước ngày 25 tháng 6; báo cáo năm gửi trước ngày 25 tháng 12).

Kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y) xem xét giải quyết./.

Tổ chức, cá nhân đăng ký nhập khẩu
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

LÝ LỊCH ĐỰC GIỐNG GIA SÚC NHẬP KHẨU

(Kèm theo Đơn đăng ký nhập khẩu lần đầu đực giống gia súc ngày...tháng...năm...)

STT	Tên giống	Số hiệu đực giống	Ngày tháng năm sinh	Số hiệu bố, mẹ của đực giống		Số hiệu ông, bà của đực giống		Nguồn gốc xuất xứ
				Số hiệu bố	Số hiệu mẹ	Số hiệu ông	Số hiệu bà	
1								
2								
3								
…								

LÝ LỊCH TINH GIỐNG GIA SÚC NHẬP KHẨU

(Kèm theo Đơn đăng ký nhập khẩu lần đầu tinh giống gia súc ngày…tháng…năm...)

STT	Tên giống	Mã hiệu tinh của đực giống cho tinh *(nếu có)*	Số hiệu đực giống cho tinh	Số hiệu bố, mẹ của đực giống cho tinh		Số hiệu ông, bà của đực giống cho tinh		Số lượng tinh xin nhập khẩu (liều)	Xuất xứ	Năm sản xuất
				Số hiệu bố	Số hiệu mẹ	Số hiệu ông	Số hiệu bà			
1										
2										
3										
...										

LÝ LỊCH PHÔI GIỐNG GIA SÚC NHẬP KHẨU

(Kèm theo Đơn đăng ký nhập khẩu lần đầu phôi giống gia súc ngày…tháng…năm...)

STT	Tên giống	Số hiệu đực giống cho tinh	Số hiệu cái giống cho trứng, phôi	Số hiệu bố, mẹ của đực giống cho tinh		Số hiệu ông, bà của đực giống cho tinh		Số hiệu bố, mẹ của cái giống cho trứng, phôi		Số hiệu ông, bà của cái giống cho trứng, phôi		Số lượng phôi xin nhập khẩu (cái)	Xuất xứ	Năm sản xuất
				Số hiệu bố	Số hiệu mẹ	Số hiệu ông	Số hiệu bà	Số hiệu bố	Số hiệu mẹ	Số hiệu ông	Số hiệu bà			
1														
2														
3														
…														

14. Nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

14.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về Cục Chăn nuôi và Thú y.

- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Cục Chăn nuôi và Thú y thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 09.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

14.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.

- Qua dịch vụ bưu chính.

- Qua môi trường mạng.

14.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

* Hồ sơ nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm bao gồm:

- Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm (theo Mẫu số 07.TĂCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Văn bản chứng minh về việc tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam.

* Hồ sơ nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để nuôi thích nghi bao gồm:

- Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để nuôi thích nghi (theo Mẫu số 07.TĂCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Bản kê khai của cơ sở đăng ký về đối tượng, số lượng vật nuôi nuôi thích nghi, thời gian nuôi, địa điểm nuôi và mục đích nuôi.

* Hồ sơ nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm bao gồm:

- Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để phục vụ nghiên cứu hoặc khảo nghiệm (theo Mẫu số 07.TĂCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Đề cương nghiên cứu hoặc khảo nghiệm.

* Hồ sơ nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm bao gồm:

- Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm (theo Mẫu số 07.TĂCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Văn bản thỏa thuận sử dụng dịch vụ phân tích giữa một bên là phòng thử nghiệm hoặc doanh nghiệp trong nước với một bên là phòng thử nghiệm hoặc doanh nghiệp hoặc cơ quan quản lý về thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu, trong đó có cam kết mẫu sản phẩm nhập khẩu không dùng cho hoạt động thương mại.

* Hồ sơ nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu bao gồm:

- Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu (theo Mẫu số 07.TĂCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Hợp đồng sản xuất, gia công thức ăn chăn nuôi nhằm mục đích xuất khẩu phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam về nhập khẩu hàng hóa để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

14.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

+ Thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

+ Thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

14.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

14.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y.

14.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi.

Thời hạn hiệu lực của giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi: Không.

14.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

14.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

Mẫu Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin (Mẫu số 07.TĂCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

14.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

14.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Mẫu số 07.TACN

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
———

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày .....tháng.....năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU THỨC ĂN CHĂN NUÔI CHƯA ĐƯỢC CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y.

Tên đơn vị: .....

Địa chỉ:.....

Điện thoại: .....; số fax: .....; Email: .....

1. Đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi sau đây:

TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Khối lượng*	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Quy cách bao gói	Hãng, nước sản xuất
1						
2						
...						

2. Thời gian nhập khẩu: .....

3. Mục đích nhập khẩu (Ghi rõ mục đích nhập khẩu để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm, nuôi thích nghi, nghiên cứu, khảo nghiệm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu) …

4. Thời gian, cửa khẩu xuất khẩu, nước nhập khẩu (để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu).....

5. Thời gian thực hiện (Ghi rõ thời gian giới thiệu tại hội chợ, triển lãm, nuôi thích nghi, nghiên cứu, khảo nghiệm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu): ……..

6. Phương án xử lý sản phẩm sau khi hội chợ, triển lãm, phân tích: ……

Doanh nghiệp cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về thức ăn chăn nuôi.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

*Không quá 2,0 kg đối với mỗi sản phẩm để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm. Riêng nhập khẩu về với mục đích nghiên cứu thì khối lượng phải phù hợp với nội dung nghiên cứu.

Mẫu số 09. TACN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:…… /……

Hà Nội, ngày …… tháng …… năm ….

V/v cho phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ NN&MT

Kính gửi: ……*

Cục Chăn nuôi và Thú y đã nhận được Văn bản số …….. ngày …….. của tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận thức ăn chăn nuôi đủ điều kiện nhập khẩu làm mẫu giới thiệu hội chợ, triển lãm/nuôi thích nghi/nghiên cứu/khảo nghiệm/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm/để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu. Sau khi thẩm định hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y có ý kiến như sau:

1. Đồng ý để tổ chức, cá nhân nhập khẩu các sản phẩm thức ăn chăn nuôi có tên dưới đây phục vụ làm mẫu giới thiệu hội chợ, triển lãm/nuôi thích nghi/nghiên cứu/khảo nghiệm/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm/để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu:

TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số lượng	Bản chất, công dụng	Hãng, nước sản xuất
1				
2				
3				

2. Thời gian nhập khẩu: ……..

3. Các sản phẩm thức ăn chăn nuôi nêu trên chỉ được dùng làm mẫu giới thiệu hội chợ, triển lãm/nuôi thích nghi/nghiên cứu/khảo nghiệm/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm/để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu không được sử dụng vào bất kỳ mục đích nào khác.

4. Mẫu sản phẩm sau khi trưng bày và giới thiệu sản phẩm tại hội chợ, triển lãm/nghiên cứu/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm phải được xử lý theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cơ quan Hải quan;
- Lưu: VT, …...

CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y
(Ký tên, đóng dấu)

* Tên tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu

15. Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung

15.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thay đổi thông tin của sản phẩm thức ăn bổ sung về tên nhà sản xuất, địa chỉ cơ sở sản xuất, tên sản phẩm, ký hiệu tiêu chuẩn công bố áp dụng, dạng, màu sắc sản phẩm, hướng dẫn sử dụng, thời hạn sử dụng sản phẩm nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y) kiểm tra, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y) xác nhận và công bố thông tin thay đổi của sản phẩm trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.

15.2. Cách thức thực hiện: Qua môi trường mạng.

15.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị thay đổi thông tin.

- Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng.

- Bản tiếp nhận công bố hợp quy (nếu có).

- Mẫu của nhãn sản phẩm.

Đối với thức ăn bổ sung nhập khẩu phải bổ sung thêm bản chính hoặc bản sao chứng thực giấy xác nhận nội dung thay đổi của nhà sản xuất; bản sao chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp đổi tên cơ sở sản xuất, tên thương mại thức ăn chăn nuôi nhập khẩu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

15.4. Thời hạn giải quyết:

- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

- Thẩm định hồ sơ và công bố thông tin sản phẩm trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

15.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

15.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y).

15.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông tin thay đổi của sản phẩm được công bố trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Thời hạn hiệu lực của thông tin thay đổi của sản phẩm được công bố trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: đến thời điểm sản phẩm thức ăn bổ sung hết hạn lưu hành.

15.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

15.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): Không.

15.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Thức ăn chăn nuôi thương mại trước khi lưu thông trên thị trường phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

- Sản xuất tại cơ sở có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp.

- Công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Nhãn hoặc tài liệu kèm theo thức ăn chăn nuôi thực hiện theo quy định tại Điều 46 của Luật Chăn nuôi.

(Điều 32 Luật Chăn nuôi)

15.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

16. Thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu

16.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Cục Chăn nuôi và Thú y.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Cục Chăn nuôi và Thú y thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 2: Thẩm định nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Cục Chăn nuôi và Thú y tổ chức Đoàn đánh giá để thẩm định hồ sơ; trường hợp hồ sơ thiếu thông tin và tính xác thực, Cục Chăn nuôi và Thú y tổ chức Đoàn đánh giá thực tế tại phòng thử nghiệm nước xuất khẩu (Thành phần Đoàn đánh giá bao gồm: Cục Chăn nuôi và Thú y, các đơn vị có liên quan và các chuyên gia kỹ thuật). Trường hợp đạt yêu cầu, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thẩm định, đánh giá, Cục Chăn nuôi và Thú y ban hành quyết định thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu theo Mẫu số 14.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Tổ chức, cá nhân đăng ký thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu có trách nhiệm cung cấp hồ sơ đầy đủ và chính xác phục vụ công tác thẩm định, đánh giá; phối hợp với Cục Chăn nuôi và Thú y để đánh giá.

16.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.

- Qua dịch vụ bưu chính.

- Qua môi trường mạng.

16.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu (theo Mẫu số 10.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Giấy chứng nhận phòng thử nghiệm của nước xuất khẩu được công nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 hoặc văn bản chỉ định, thừa nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu.

- Danh mục máy móc, thiết bị thử nghiệm phù hợp với phương pháp thử nghiệm bao gồm các thông tin: Tên máy móc, thiết bị; thời gian đưa vào sử dụng và thời gian kiểm định, hiệu chuẩn kèm theo Giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn còn hiệu lực do phòng thử nghiệm của nước xuất khẩu cung cấp.

- Quy trình thử nghiệm và hồ sơ thẩm định, xác nhận giá trị sử dụng của phương pháp thử nghiệm trên nền mẫu thức ăn chăn nuôi do phòng thử nghiệm của nước xuất khẩu cung cấp.

- Kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng (nếu có) do phòng thử nghiệm của nước xuất khẩu cung cấp.

Trường hợp hồ sơ là bản bằng chữ nước ngoài thì phải có bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính hoặc bản dịch ra tiếng Việt, được công chứng

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

16.4. Thời hạn giải quyết:

- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

- Thẩm định nội dung hồ sơ:

+ Tổ chức Đoàn đánh giá để thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

+ Ban hành quyết định thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thẩm định, đánh giá.

16.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

16.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y.

16.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu (theo Mẫu số 14.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)

Thời hạn hiệu lực của Quyết định thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu: 05 năm.

16.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

16.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

- Đơn đề nghị thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu (theo Mẫu số 10.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

16.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu được thừa nhận khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Được tổ chức công nhận quốc gia hoặc tổ chức công nhận quốc tế công nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại nước xuất khẩu chỉ định, thừa nhận, trong đó có phạm vi công nhận là thức ăn chăn nuôi hoặc thực phẩm.

- Có máy móc, thiết bị, dụng cụ phù hợp với phương pháp thử nghiệm và tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025.

- Có phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi được thẩm định, xác nhận giá trị sử dụng.

(Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)

16.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Mẫu số 10. TACN

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
_____

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày .....tháng.....năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THỪA NHẬN PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM THỨC ĂN CHĂN NUÔI CỦA PHÒNG THỬ NGHIỆM NƯỚC XUẤT KHẨU

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y.

Tên đơn vị đề nghị: .....
Địa chỉ:.....
Điện thoại: .....; số fax: .....; Email: .....

1. Đề nghị Cục Chăn nuôi thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu như sau:

- Tên phòng thử nghiệm: ……
- Địa chỉ phòng thử nghiệm: ……
- Danh sách phương pháp thử nghiệm đề nghị thừa nhận:

TT	Tên chỉ tiêu	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng hoặc phạm vi đo	Ký hiệu phương pháp thử
1				
2				
3				
...				

2. Hồ sơ kèm theo bao gồm:…….

3. Thời gian đề nghị đánh giá phòng thử nghiệm (nếu có): …….

4. Chúng tôi cam kết cung cấp đầy đủ hồ sơ, đảm bảo tính xác thực của hồ sơ đăng ký và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về thức ăn chăn nuôi./.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

Mẫu số 14.TACN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

Số:……/….

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm…

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu

CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ hồ sơ đăng ký thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu của ....;

Xét đề nghị của ……..

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu như sau:

- Tên đơn vị đăng ký …….Địa chỉ…….....……..
- Tên Phòng thử nghiệm nước xuất khẩu…….Địa chỉ…….....…….
- Danh sách các phép thử được thừa nhận như sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng hoặc phạm vi đo	Ký hiệu phương pháp thử
1				
2				

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký đến ngày …..

Điều 3. Phòng thử nghiệm nêu tại Điều 1 được thực hiện các phương pháp thử được thừa nhận để phục vụ quản lý nhà nước về thức ăn chăn nuôi nhập khẩu; có trách nhiệm duy trì năng lực hoạt động theo quy định tại Nghị định này và tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025; chịu trách nhiệm về kết quả thử nghiệm và chịu sự kiểm tra, giám sát bởi Cục Chăn nuôi.

Điều 4. Đơn vị đăng ký tại Điều 1 và cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 1;
- Lãnh đạo Bộ NN và MT (để b/c);
- Lưu: VT…

THỦ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

17. Thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu

17.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về Cục Chăn nuôi và Thú y.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Cục Chăn nuôi và Thú y thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 2: Thẩm định nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Cục Chăn nuôi và Thú y tổ chức Đoàn đánh giá để thẩm định hồ sơ; trường hợp hồ sơ thiếu thông tin và tính xác thực, Cục Chăn nuôi và Thú y tổ chức Đoàn đánh giá thực tế tại nước xuất khẩu (Thành phần Đoàn đánh giá bao gồm: Cục Chăn nuôi và Thú y, các đơn vị có liên quan và các chuyên gia kỹ thuật). Trường hợp đạt yêu cầu, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúcthẩm định, đánh giá, Cục Chăn nuôi và Thú y ban hành quyết định thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu theo Mẫu số 15.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Tổ chức, cá nhân đăng ký thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu có trách nhiệm cung cấp hồ sơ đầy đủ và chính xác phục vụ công tác thẩm định, đánh giá; phối hợp với Cục Chăn nuôi và Thú y để đánh giá

17.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.

- Qua dịch vụ bưu chính.

- Qua môi trường mạng.

17.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu (theo Mẫu số 11.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Bản mô tả về năng lực của cơ sở khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi theo quy định tại khoản 3 Điều 37 của Luật Chăn nuôi do cơ sở khảo nghiệm của nước xuất khẩu cung cấp.

- Quy trình khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi theo nội dung quy định tại Mẫu 08.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21

tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi do cơ sở khảo nghiệm của nước xuất khẩu cung cấp.

- Báo cáo kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi theo các nội dung trong quy trình khảo nghiệm và các tài liệu kỹ thuật khác có liên quan do cơ sở khảo nghiệm của nước xuất khẩu cung cấp.

Trường hợp hồ sơ là bản bằng chữ nước ngoài thì phải có bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính hoặc bản dịch ra tiếng Việt, được công chứng.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

17.4. Thời hạn giải quyết:

- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

- Thẩm định nội dung hồ sơ:

+ Tổ chức Đoàn đánh giá để thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

+ Ban hành quyết định thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thẩm định, đánh giá.

17.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

17.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y.

17.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu (theo Mẫu số 15.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

Thời hạn hiệu lực của Quyết định thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu: Không.

17.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

17.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

- Đơn đề nghị thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu (theo Mẫu số 11.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Quy trình khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi theo nội dung quy định tại Mẫu 08.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

17.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

17.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chỉ tiết Luật Chăn nuôi.

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Mẫu số 11. TACN

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:.....	
	....., ngày .....tháng.....năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THỪA NHẬN QUY TRÌNH KHẢO NGHIỆM VÀ CÔNG NHẬN THỨC ĂN CHĂN NUÔI CỦA NƯỚC XUẤT KHẨU

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y.

Tên đơn vị đề nghị: .....
Địa chỉ: .....
Điện thoại: ..... số fax: ..... Email: .....

Đề nghị Cục Chăn nuôi thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu như sau:

1. Quy trình khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi (Ghi tên quy trình khảo nghiệm sản phẩm thức ăn chăn nuôi)

2. Danh sách sản phẩm thức ăn chăn nuôi:

TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất
1				
2				
3				
...				

3. Hồ sơ kèm theo:……..…….

4. Địa điểm và thời gian thực hiện khảo nghiệm: …….

5. Thời gian đề nghị đánh giá quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi (nếu có): …….

6. Chúng tôi cam kết cung cấp đầy đủ hồ sơ, đảm bảo tính xác thực của hồ sơ đăng ký và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về thức ăn chăn nuôi./.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

Mẫu số 08. TACN

ĐỀ CƯƠNG
Nghiên cứu, quy trình khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi

Tên đề cương/quy trình khảo nghiệm: .....

Phần 1: Thông tin chung

1. Đơn vị có sản phẩm nghiên cứu/khảo nghiệm

- Tên đơn vị: .....
- Địa chỉ: .....
- Số điện thoại: ..... Số fax: .....

2. Đơn vị thực hiện nghiên cứu/khảo nghiệm

- Tên đơn vị: .....
- Địa chỉ: .....
- Số điện thoại: ..... Số fax: .....

3. Thông tin về sản phẩm yêu cầu nghiên cứu/khảo nghiệm

- Tên sản phẩm, thành phần, bản chất công dụng, hạn sử dụng, cảnh báo.
- Xuất xứ sản phẩm (Tên và địa chỉ nhà sản xuất).

Phần 2: Đề cương nghiên cứu/quy trình khảo nghiệm chi tiết

1. Mục đích nghiên cứu/khảo nghiệm:

2. Nội dung và phương pháp nghiên cứu/khảo nghiệm:

a) Đánh giá chất lượng của sản phẩm bằng cảm quan, phân tích lý học và phân tích hoá học, chỉ tiêu an toàn (nêu cụ thể tên phương pháp cho từng chỉ tiêu cần đánh giá).

b) Đánh giá tác động trực tiếp của sản phẩm trên vật nuôi:

- Địa điểm và thời gian tiến hành nghiên cứu/khảo nghiệm.
- Đối tượng vật nuôi nghiên cứu/khảo nghiệm: Nêu rõ giống, tuổi hay khối lượng cơ thể, giai đoạn sinh trưởng, số lượng vật nuôi.
- Vật liệu khảo nghiệm: Nêu rõ nguyên liệu thức ăn, dụng cụ nghiên cứu/khảo nghiệm...
- Phương pháp thực hiện:

+ Phương pháp bố trí nghiên cứu/khảo nghiệm: Nêu cụ thể phương pháp.

+ Số lô khảo nghiệm, làm rõ sự khác nhau giữa các lô về yếu tố nghiên cứu/khảo nghiệm, sự giống nhau giữa các lô về yếu tố kỹ thuật và các điều kiện nghiên cứu/khảo nghiệm.

+ Số lần lặp lại: Lặp lại mấy lần, lặp lại cùng một thời điểm hay khác thời điểm.

+ Khẩu phần thức ăn dùng trong nghiên cứu/khảo nghiệm: Nêu rõ thành phần nguyên liệu, các yếu tố chính tạo nên sự khác biệt của các khẩu phần (ví dụ tỷ lệ sử dụng của thức ăn nghiên cứu/khảo nghiệm trong khẩu phần, phương pháp chế biến…).

+ Phương pháp nuôi dưỡng: Cho ăn/uống tự do hay hạn chế, dụng cụ cho ăn/uống…

+ Các chỉ tiêu theo dõi: Nêu các chỉ tiêu cần theo dõi để phản ánh được các kết quả của nghiên cứu/khảo nghiệm (các chỉ tiêu năng suất, kinh tế, sức khoẻ, chất lượng sản phẩm và tác động đến môi trường...).

+ Phương pháp xử lý kết quả nghiên cứu/khảo nghiệm.

+ Số lượng nguyên liệu thức ăn nghiên cứu/khảo nghiệm cần sử dụng để nghiên cứu/khảo nghiệm.

....., ngày.... tháng.... năm.....

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐĂNG KÝ KHẢO NGHIỆM

Mẫu số 15.TACN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ….. /…….

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thừa nhận thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu

CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ hồ sơ đăng ký thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu của ....;

Xét đề nghị của ……..

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu như sau:

- Tên đơn vị đăng ký thừa nhận …….Địa chỉ……..
- Tên quy trình khảo nghiệm sản phẩm thức ăn chăn nuôi:.....
- Thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi được công nhận

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Bản chất, công dụng	Tiêu chuẩn chất lượng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất
1					
2					

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Sản phẩm thức ăn chăn nuôi được công nhận tại Điều 1 được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi; trước khi lưu thông trên thị trường sản phẩm phải đáp ứng các quy định nêu tại Điều 32 Luật Chăn nuôi.

Điều 4. Đơn vị đăng ký tại Điều 1 và cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 1;
- Lãnh đạo Bộ NN và MT (để b/c);
- Lưu: VT…

THỦ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

18. Trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm

18.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp

và Môi trường kiểm tra, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì phải có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, thẩm định và quyết định trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do.

18.2. Cách thức thực hiện: Chưa quy định.

18.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đăng ký trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi;

- Lý lịch nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm cần trao đổi theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi;

- Các văn bản có liên quan đến trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

18.4. Thời hạn giải quyết:

- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- Thẩm định hồ sơ và quyết định trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

18.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

18.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

18.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận.

Thời hạn hiệu lực của Văn bản chấp thuận: Không.

18.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

18.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

- Mẫu Đơn đăng ký trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi).

- Mẫu Lý lịch nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm đăng ký trao đổi (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi).

18.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

18.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi.

Phục lục II:
MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ TRAO ĐỔI NGUỒN GEN GIỐNG VẬT NUÔI QUÝ, HIẾM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ TRAO ĐỔI NGUỒN GEN GIỐNG VẬT NUÔI QUÝ, HIẾM

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y)

I. Tổ chức cung cấp nguồn gen
1. Tên tổ chức:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại: .....; Fax: .....; Email:

II. Tổ chức tiếp nhận nguồn gen
1. Tên tổ chức:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại: .....; Fax: .....; Email:

III. Mục đích trao đổi nguồn gen:

IV. Thời gian trao đổi:
Từ ngày .... tháng ..... năm.... đến ngày .... tháng ..... năm.....

V. Nội dung trao đổi:
Số lượng, khối lượng, hiện trạng nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm được trao đổi: (chi tiết được trình bày ở phần lý lịch nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm)

VI. Cam kết:
Xin cam kết nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm đăng ký trên đây bảo đảm đúng với thực tế.
Thực hiện đúng pháp luật về chăn nuôi, pháp luật về thú y và các quy định hiện hành có liên quan.
Kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y) xem xét giải quyết./.

Tổ chức đăng ký trao đổi nguồn gen
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

LÝ LỊCH NGUỒN GEN GIỐNG VẬT NUÔI QUÝ, HIẾM ĐĂNG KÝ TRAO ĐỔI

(Kèm theo Đơn đăng ký trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm

Ngày tháng năm)

TT	Giống vật nuôi quý, hiếm				Sản phẩm giống vật nuôi quý, hiếm		
	Tên giống	Nguồn gốc	Cơ sở đang lưu giữ	Số lượng	Loại hình nguồn gen	Đơn vị tính	Khối lượng/ Số lượng
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
...							

19. Xuất khẩu giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo

19.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì phải có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do.

18.2. Cách thức thực hiện: Chưa quy định.

18.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký xuất khẩu giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo (theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi).

- Lý lịch giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi xuất khẩu trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo (theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi).

- Bản chính hoặc bản sao chứng thực thỏa thuận hợp tác nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo về giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo.

- Các văn bản khác có liên quan đến xuất khẩu giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

18.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 33 ngày làm việc.

- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- Thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

18.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

18.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

18.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận.

Thời hạn hiệu lực của Văn bản chấp thuận: Không.

18.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

18.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

- Mẫu Đơn đăng ký xuất khẩu giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo (theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi).

- Lý lịch giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi xuất khẩu trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo (theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi).

18.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

18.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi.

Phục lục IV:
MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ XUẤT KHẨU GIỐNG VẬT NUÔI, SẢN PHẨM GIỐNG VẬT NUÔI TRONG DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI CẤM

XUẤT KHẨU PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, TRIỂN LÃM, QUẢNG CÁO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày .....tháng..... năm.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ XUẤT KHẨU GIỐNG VẬT NUÔI, SẢN PHẨM GIỐNG VẬT NUÔI TRONG DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI CẤM XUẤT KHẨU PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, TRIỂN LÃM, QUẢNG CÁO

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y)

I. Tổ chức, cá nhân đăng ký xuất khẩu

1. Tên tổ chức, cá nhân:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại: .....; Fax: .....; Email:

II. Tổ chức, cá nhân đăng ký nhập khẩu

1. Tên tổ chức, cá nhân:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại: .....; Fax: .....; Email:

III. Mục đích xuất khẩu (ghi rõ tên văn bản hợp tác quốc tế):

IV. Thông tin về giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi:

Kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y) cho phép xuất khẩu cụ thể như sau:

Số TT	Tên giống	Số hiệu/sản phẩm giống (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Nguồn gốc xuất xứ
1					
2					
3					
...					

V. Thời gian xuất khẩu:

Từ ngày... tháng.... tháng ... năm .... đến ngày... tháng ..... năm .....

VI. Cửa khẩu xuất khẩu: ……

VII. Cam kết:

1. Giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi đăng ký xuất khẩu trên đây chỉ sử dụng vào mục đích được quy định tại Mục III trong đơn này.
2.Thực hiện đúng quy định hiện hành của pháp luật về chăn nuôi, pháp luật về thú y và pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Tổ chức, cá nhân đăng ký
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

LÝ LỊCH GIỐNG VẬT NUÔI, SẢN PHẨM GIỐNG VẬT NUÔI XUẤT KHẨU TRONG DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI CẤM XUẤT KHẨU PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, TRIỂN LÃM, QUẢNG CÁO

(Kèm theo Đơn đăng ký ngày .... tháng .... năm ..... về việc xuất khẩu giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo)

TT	Tên giống	Nguồn gốc	Cơ sở đang lưu giữ	Loại hình giống vật nuôi/sản phẩm giống vật nuôi	Đơn vị tính	Số lượng
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
...						

PHẦN II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn

1.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày làm việc cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở chăn nuôi.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày lập biên bản đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (nếu cần thiết).

Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi theo Mẫu số 05.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.

- Qua dịch vụ bưu chính.

- Qua môi trường mạng.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi

trang trại quy mô lớn (theo Mẫu số 01.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Bản thuyết minh về điều kiện chăn nuôi (theo Mẫu số 02.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

+ Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

+ Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi (theo Mẫu số 05.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)

Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Không.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có):

- Thẩm định để cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 2.300.000 đồng/01 cơ sở/lần

- Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần

(Biểu mức thu phí trong chăn nuôi kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi).

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

- Mẫu Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi (Mẫu số 01.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Mẫu Bản thuyết minh về điều kiện chăn nuôi (Mẫu số 02.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Chăn nuôi trang trại phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

+ Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển ngành chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 53 của Luật Chăn nuôi.

+ Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi.

+ Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

+ Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi.

+ Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc-xin và thông tin khác để bảo đảm truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi.

+ Có khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi trang trại đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi và từ nguồn gây ô nhiễm đến khu vực chăn nuôi trang trại.

- Chăn nuôi trang trại quy mô lớn: Từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên.

(Điều 55 Luật Chăn nuôi; điểm a khoản 2 Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Mẫu số 01.ĐKCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh/thành phố.....

Họ và tên chủ cơ sở chăn nuôi.....
CMND/Căn cước công dân số/hộ chiếu.....cấp ngày...../..../....Nơi cấp:....
1. Địa điểm cơ sở chăn nuôi:
2. Đối tượng vật nuôi:
Gia súc:……..;
Gia cầm:……;
Vật nuôi khác:……;
3. Đăng ký cấp mới: ☐ Đăng ký cấp lại: ☐
Lý do đề nghị cấp lại (ghi chi tiết): ……
Các văn bản kèm theo (nếu có): ……..…

Tôi cam kết và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung đã kê khai./.

....., ngày .... tháng .... năm .....
NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02.ĐKCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH
Về điều kiện chăn nuôi

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ CHĂN NUÔI

1. Tên cơ sở chăn nuôi:……..
2. Họ và tên chủ cơ sở chăn nuôi: ……
3. Địa chỉ:….. Số điện thoại:….Email:…….
4. Hình thức xây dựng (mới/cũ/mở rộng):……..……...
5. Tổng diện tích cơ sở chăn nuôi: ……..m^2, trong đó:
a) Diện tích chuồng nuôi (m^2):……..
b) Diện tích khu xử lý chất thải (m^2):……..

II. ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI

1. Địa điểm xây dựng:
a) Vị trí xây dựng:……..…….
b) Nhu cầu nước (m^3/năm):…….....
c) Trữ lượng cung cấp nước (m^3/năm):……..

2. Chuồng trại chăn nuôi: Mô tả khái quát về thiết kế tổng thể, bố trí mặt bằng trang trại, kiểu chuồng, trang thiết bị.

3. Mô tả thông tin cơ sở đã có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Sổ sách quản lý: Sổ ghi chép phục vụ quá trình chăn nuôi.

CHỦ CƠ SỞ CHĂN NUÔI
Ký tên, đóng dấu (nếu có)

Mẫu số 05.ĐKCN

CƠ QUAN CẤP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI

Số*: A/B/C/ĐKCN

———

Tên cơ sở chăn nuôi……. …… Địa chỉ trụ sở:…….
Số điện thoại: …… Số Fax:……
Địa chỉ trang trại:…….
Số điện thoại: …… Số Fax:……
Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:.....
Được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi.
Gia súc:…… Số lượng: ……;
Gia cầm:…… Số lượng:……;
Vật nuôi khác:…….. Số lượng:……;

……, ngày …. tháng …. năm....
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:
1. Sau khi cấp, đề nghị gửi 01 bản scan Giấy chứng nhận về Cục Chăn nuôi và Thú y.
2. Quy định cấp số Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi như sau:
- A: là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi cấp Giấy chứng nhận) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.
- B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi, bắt đầu từ số 001.
- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.
- ĐKCN: viết tắt của "điều kiện chăn nuôi".
- Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì ghi rõ "Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số…, ngày…"; Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu.

2. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng

2.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Môi trường (kể cả trường hợp cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi mà thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất).

- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và lập Biên bản theo Mẫu số 05.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày lập biên bản đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (nếu cần thiết).

Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ; trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

+ Trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu phải đánh giá điều kiện thực tế để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thì cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

2.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.

- Qua dịch vụ bưu chính.

- Qua môi trường mạng.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (theo Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Bản thuyết minh điều kiện sản xuất (theo Mẫu số 02.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất (theo Mẫu số 03.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Bản tóm tắt quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống và nguyên liệu đơn.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

a) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

+ Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

+ Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

+ Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

+ Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế.

b) Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

+ Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

+ Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (theo mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Không.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có):

- Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp phải đánh giá điều kiện thực tế): 5.700.000 đồng/01 cơ sở/lần

- Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 1.600.000 đồng/01 cơ sở/lần

- Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần (Biểu mức thu phí trong chăn nuôi kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi).

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

- Mẫu Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Mẫu Thuyết minh điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (Mẫu số 02.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Mẫu Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi (Mẫu số 03.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

2.10.1. Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại;

b) Thiết kế khu sản xuất, bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra, bảo đảm tách biệt giữa các khu sản xuất để tránh nhiễm chéo;

c) Có dây chuyền, trang thiết bị phù hợp để sản xuất thức ăn chăn nuôi: Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, không gây nhiễm chéo, không thôi nhiễm chất độc hại từ thiết bị sang thức ăn chăn nuôi; khu vực chứa thức ăn chăn nuôi bảo đảm thông thoáng, có đủ ánh sáng để quan sát bằng mắt thường, có giải pháp chống ẩm để không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm; cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật;

d) Có biện pháp bảo quản nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp;

đ) Có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại, tạp chất, chất thải gây nhiễm bẩn để không ảnh hưởng đến an toàn, chất lượng thức ăn chăn nuôi: Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi phải có biện pháp để kiểm soát tạp chất (cát sạn, kim loại, bụi) gây nhiễm bẩn vào sản phẩm; có biện pháp kiểm soát, phòng, chống động vật xâm nhập vào khu vực sản xuất, khu lưu trữ sản phẩm; có biện pháp phòng, chống mối mọt; có biện pháp thu gom và xử lý chất thải để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi trường; có biện pháp bảo hộ, vệ sinh cho người lao động và khách tham quan khu vực sản xuất;

e) Có trang thiết bị, dụng cụ đo lường được kiểm định, hiệu chỉnh theo quy định;

g) Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi trong quá trình sản xuất;

h) Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch;

i) Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có biện pháp kiểm soát bảo đảm không phát tán, gây nhiễm chéo giữa các loại kháng sinh khác nhau, giữa thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh và thức ăn chăn nuôi không chứa kháng sinh;

k) Có biện pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.10.2. Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi tiêu thụ nội bộ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g, i và k khoản 1 Điều này.

(Điều 38 Luật Chăn nuôi; Điều 9 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chỉ tiết Luật Chăn nuôi.

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Mẫu số 01.TACN

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
_____

Số: …….

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Kính gửi: ……

1. Tên cơ sở đề nghị:.....
- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Địa chỉ sản xuất: .....
- Số điện thoại:..... Số fax:..... E-mail:.....
- Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Quyết định thành lập:……...

2. Đăng ký cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng cụ thể như sau:

STT	Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi	Đăng ký sản xuất (đánh dấu x)	Công suất thiết kế (tấn/năm)
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh		
2	Thức ăn đậm đặc		
3	Thức ăn truyền thống		
4	Thức ăn bổ sung (dạng hỗn hợp)		
5	Thức ăn bổ sung (nguyên liệu đơn)		
6	Loại khác (nếu có)		

3. Đăng ký cấp lần đầu: ☐
Đăng ký cấp lại: ☐ Lý do đăng ký cấp lại:

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

……, ngày …. tháng….. năm ….
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02.TACN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH
Điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi

(Kèm theo đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi số …… ngày … tháng .....năm…)

1. Tên cơ sở sản xuất:.....
2. Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi đăng ký sản xuất: .....
.....
3. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (kèm theo bản sao có xác nhận của cơ sở, nếu có):

- Thực hành sản xuất tốt (GMP)	Có ☐	Không ☐
- Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP)	Có ☐	Không ☐
- Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000)	Có ☐	Không ☐
- Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001)	Có ☐	Không ☐
- Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất bảo đảm an toàn thực phẩm	Có ☐	Không ☐
- Hệ thống khác:		

4. Thuyết minh điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (bao gồm cả trường hợp thay đổi địa điểm sản xuất, dây chuyền thiết bị, sản xuất đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi):

a) Địa điểm sản xuất: (Mô tả diện tích, vị trí).

b) Nhà xưởng, trang thiết bị (sơ đồ bố trí nhà xưởng, mô tả tóm tắt thiết bị, dây chuyền).

c) Mô tả thông tin cơ sở đã có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

....., ngày ..... tháng ..... năm ....
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 03.TACN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY TRÌNH
Kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi

(Kèm theo đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi số …… ngày … tháng …..năm…)

1. Quy trình kiểm soát chất lượng thức ăn chăn nuôi do cơ sở tự xây dựng, bảo đảm nguyên tắc truy xuất được nguồn gốc nguyên liệu và sản phẩm, bảo đảm chất lượng sản phẩm.

2. Các nội dung của quy trình*:

a) Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất (đối với trường hợp có sử dụng nước trong quá trình sản xuất thức ăn chăn nuôi):

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật chất lượng nước phục vụ sản xuất, phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (nếu có).
- Quy định kế hoạch đánh giá chất lượng nước và có biện pháp khắc phục xử lý nếu không đạt chất lượng.
- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

b) Kiểm soát nguyên liệu đầu vào:

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật cho từng loại nguyên liệu trước khi nhập kho, trước khi sản xuất.
- Quy định đánh giá năng lực nhà cung cấp nguyên liệu để có biện pháp kiểm soát chất lượng nguyên liệu phù hợp.
- Quy định đánh giá chất lượng nguyên liệu (thông qua tài liệu kèm theo lô hàng, ví dụ: các thông tin trên nhãn sản phẩm, hạn sử dụng, xuất xứ, phiếu kết quả phân tích chất lượng, cảm quan, lấy mẫu thử nghiệm…).
- Xây dựng kế hoạch lấy mẫu thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng, an toàn dựa trên đánh giá nguy cơ.
- Quy định biện pháp bảo quản nguyên liệu, kế hoạch giám sát chất lượng nguyên liệu trong quá trình bảo quản.
- Quy định biện pháp xử lý nguyên liệu không đạt chất lượng và an toàn.
- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

c) Kiểm soát bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu và thành phẩm:

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu, thành phẩm để bảo đảm không ảnh hưởng đến chất lượng thức ăn chăn nuôi.
- Quy định biện pháp kiểm soát chất lượng bao bì, vật dụng.
- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

d) Kiểm soát quá trình sản xuất và thành phẩm:

- Tùy từng loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi mà quá trình sản xuất cần được kiểm soát các nội dung như công thức trộn, nguyên liệu đưa vào sản xuất, cân,

nghiền, trộn, vật dụng chứa, đóng bao, ghi nhãn, bảo quản, ghi nhật ký lô sản xuất đảm bảo truy xuất được thông tin của các nguyên liệu có trong thành phẩm.

- Kế hoạch lấy mẫu thành phẩm để đánh giá chất lượng và an toàn (có tài liệu chứng minh kế hoạch lấy mẫu dựa trên nguyên tắc đánh giá nguy cơ rủi ro).
- Quy định biện pháp bảo quản thành phẩm, ghi nhãn.
- Quy định biện pháp xử lý các thức ăn thành phẩm không đạt chất lượng và an toàn.
- Quy định biện pháp khắc phục khi phát hiện không thực hiện đúng nội dung này.
- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

đ) Kiểm soát tái chế:

- Quy định các trường hợp phải tái chế.
- Phương pháp tái chế.
- Mục đích tái chế, nhật ký tái chế, thử nghiệm sau tái chế.
- Quy định xử lý nếu kết quả tái chế không phù hợp.
- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

e) Kiểm soát mẫu lưu và lưu mẫu:

- Phương pháp lấy mẫu cho từng loại thức ăn (vị trí lấy mẫu, khối lượng mẫu, thời gian lưu mẫu, người lấy mẫu, cách lấy mẫu….).
- Quy định về ghi thông tin để nhận biết và truy xuất nguồn gốc mẫu.
- Quy định thời gian lưu mẫu và biện pháp xử lý mẫu sau khi hết thời hạn lưu mẫu.
- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

g) Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị:

- Liệt kê (hoặc lập bảng) các loại dụng cụ, thiết bị phải hiệu chuẩn, kiểm định.
- Kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ.
- Quy định nhận diện trạng thái cho các thiết bị đo lường (Ví dụ dán tem nhãn hiệu chuẩn, kiểm định), trường hợp thiết bị không bảo đảm kỹ thuật thì phải có dấu hiệu nhận biết.
- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

h) Kiểm soát động vật gây hại:

- Trường hợp tự kiểm soát: Xây dựng phương pháp kiểm soát, tần suất kiểm soát động vật gây hại và ghi nhật ký.
- Trường hợp có sử dụng các đơn vị bên ngoài phải được thể hiện trong quy trình.
- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

i) Kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, dụng cụ:

- Quy định tần suất kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, hóa chất sử dụng để vệ sinh (nếu có), ghi nhật ký.
- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

k) Kiểm soát thu gom và xử lý chất thải:

- Quy định khu vực thu gom rác.
- Quy định tần suất di chuyển rác ra khỏi khu vực sản xuất, kho về khu tập kết.
- Trường hợp thuê cơ sở xử lý chất thải thì cơ sở đó phải bảo đảm năng lực theo yêu cầu của pháp luật.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

l) Kiểm soát nhiễm chéo kháng sinh đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi có kháng sinh:

- Quy định quy trình làm sạch thiết bị, dây chuyền sản xuất để tránh phát tán, nhiễm chéo kháng sinh giữa các lô sản xuất.

- Quy định về kiểm soát hàm lượng kháng sinh trong sản phẩm phù hợp với hàm lượng được kê đơn thuốc thú y của người kê đơn.

- Quy định về biện pháp khắc phục, xử lý khi phát hiện trường hợp không phù hợp.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

m) Kiểm soát người ngoài ra, vào và khách thăm quan cơ sở sản xuất.

- Quy định ghi thông tin người ngoài ra, vào và khách thăm cơ sở sản xuất.

- Quy định hướng dẫn khách khi thăm quan khu vực sản xuất bảo đảm an toàn lao động và không ảnh hưởng đến quá trình sản xuất.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

.....,ngày ..... tháng ..... năm ....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 05.TACN

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Đánh giá điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi
Số:...../BB-ĐKSX

I. THÔNG TIN CHUNG
1. Căn cứ đánh giá: .....
2. Thời gian đánh giá: .....
3. Tên cơ sở được đánh giá: .....
- Địa chỉ trụ sở chính: .....
- Số điện thoại: ..... Số fax: ..... Email: .....
- Người đại diện của cơ sở đánh giá: Chức vụ: .....
- Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (nếu có): .....
- Đánh giá cấp mới: ☐ Đánh giá giám sát: ☐
4. Địa điểm đánh giá:
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: ..... Số Fax: ..... Email: .....
5. Thành phần Đoàn đánh giá:
Ông/bà: ..... Chức vụ: .....
6. Đại diện cơ sở được đánh giá:
Ông/bà: ..... Chức vụ: .....
7. Loại sản phẩm của cơ sở được đánh giá sản xuất: ……

II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TẠI CƠ SỞ SẢN XUẤT
1. Nội dung đánh giá thực hiện theo Phụ lục kèm theo Biên bản này.
2. Lấy mẫu (nếu có):

III. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN ĐÁNH GIÁ:
.....

IV. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:
.....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ	**TRƯỞNG ĐOÀN ĐÁNH GIÁ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(Ký tên, ghi rõ họ tên)*

Phụ lục
BẢNG NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ
ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI

(Kèm theo Biên bản đánh giá điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi số:..../BB-ĐKSX)

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Xếp loại chỉ tiêu	Kết quả		Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt
			Đạt	Không đạt	
I	**ĐÁNH GIÁ CẤP MỚI**				
1	Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại	A			
2	Thiết kế khu sản xuất, bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra, bảo đảm tách biệt giữa các khu sản xuất để tránh nhiễm chéo	B			
3	Có dây chuyền, trang thiết bị phù hợp để sản xuất thức ăn chăn nuôi				
a	Có dây chuyền thiết bị sản xuất phù hợp với từng loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi	A			
b	Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, không thôi nhiễm chất độc hại từ thiết bị sang thức ăn chăn nuôi, không gây bẩn, không nhiễm chéo	A			
c	Khu vực chứa thức ăn chăn nuôi phải thông thoáng, có đủ ánh sáng để nhận biết được thông tin bằng mắt thường, có giải pháp chống ẩm không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm	B			
d	Cơ sở sản xuất lên men sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật	A			
4	Có biện pháp bảo quản nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp	B			
5	Có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại, tạp chất, chất thải gây nhiễm bẩn để không ảnh hưởng đến an toàn, chất lượng thức ăn chăn nuôi				
a	Có giải pháp để kiểm soát tạp chất (cát sạn, kim loại, bụi…) gây nhiễm bẩn vào sản phẩm	B			
b	Có giải pháp kiểm soát, phòng chống sinh vật gây hại (côn trùng, chuột, chim…) và vật nuôi xâm nhập vào khu vực sản xuất, khu lưu trữ nguyên liệu	B			

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Xếp loại chỉ tiêu	Kết quả		Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt
			Đạt	Không đạt	
	và thành phẩm; phòng, chống mối mọt				
c	Có giải pháp thu gom và xử lý chất thải để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi trường	B			
d	Có giải pháp bảo hộ lao động, vệ sinh cho người sản xuất và khách tham quan khu vực sản xuất.	B			
6	Có trang thiết bị, dụng cụ đo lường được kiểm định, hiệu chỉnh theo quy định	A			
7	Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi trong quá trình sản xuất	B			
8	Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch...	A			
9	Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có biện pháp kiểm soát bảo đảm không phát tán, gây nhiễm chéo giữa các loại kháng sinh khác nhau, giữa thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh và thức ăn chăn nuôi không chứa kháng sinh				
a	Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có thiết bị, dụng cụ để pha trộn thuốc thú y chứa kháng sinh trước khi sản xuất và thiết bị pha trộn này phải tách biệt với dây chuyền sản xuất thức ăn thành phẩm	A			
b	Có quy trình làm sạch thiết bị, dây chuyền sản xuất để tránh phát tán, nhiễm chéo kháng sinh giữa các lô sản xuất	A			
10	Có giải pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	B			
11	Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất bao gồm các nội dung của quy trình như sau:				
a	Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất	B			
b	Kiểm soát nguyên liệu đầu vào	B			
c	Kiểm soát bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu và thành phẩm	B			
d	Kiểm soát quá trình sản xuất và thành phẩm	B			
đ	Kiểm soát tái chế	B			

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Xếp loại chỉ tiêu	Kết quả		Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt
			Đạt	Không đạt	
e	Kiểm soát mẫu lưu và lưu mẫu	B			
g	Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị	B			
h	Kiểm soát động vật gây hại	B			
i	Kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, dụng cụ	B			
k	Kiểm soát thu gom và xử lý chất thải	B			
l	Kiểm soát nhiễm chéo kháng sinh (nếu có)	A			
m	Kiểm soát người ngoài ra, vào và khách thăm quan	B			
II	**ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN**				
12	Đánh giá duy trì các điều kiện theo Mục I				
13	Đánh giá việc áp dụng quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất				
14	Đánh giá việc thực hiện nghĩa vụ của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi				
a	Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng; công bố hợp quy theo quy định	B			
b	Thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa	B			
c	Công bố hoặc đăng ký thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	B			
d	Sử dụng nguyên liệu thức ăn theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 48 của Luật Chăn nuôi	B			
đ	Chấp hành việc thanh tra, đánh giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, chấp hành chế độ báo cáo sản xuất	B			
Số chỉ tiêu đánh giá thực tế					
Số chỉ tiêu đạt/không đạt					

Mẫu số 06.TACN

CƠ QUAN CẤP GIẤY	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số……../GCN-	_____

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Mã số: A/B/C/TACN

Tên cơ sở……. …… Địa chỉ trụ sở:…….
Số điện thoại: …… Số fax:……... .
Địa chỉ sản xuất:……
Số điện thoại: …… Số fax:……
Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:.....
đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với:

- Loại sản phẩm: Ghi tên loại thức ăn chăn nuôi (thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn truyền thống, thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp, thức ăn bổ sung dạng nguyên liệu đơn).
- Sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh*.

.....ngày .....tháng .....năm ....
THỦ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

1. Sau khi cấp, đề nghị gửi 01 bản scan Giấy chứng nhận về Cục Chăn nuôi và Thú y/Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có địa chỉ cơ sở sản xuất.
2. Quy định Mã số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi như sau:

- A: Là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi có cơ sở sản xuất) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.
- B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, bắt đầu từ số 001.
- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.
- TACN: Viết tắt của "thức ăn chăn nuôi". Trường hợp Giấy Chứng nhận do Cục Chăn nuôi và Thú y cấp thì bổ sung thêm ký hiệu "/CN" vào sau ký hiệu TACN.
- Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì ghi rõ "Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số……, ngày……"; Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu.

*: Trường hợp cơ sở không sản xuất thức ăn chăn nuôi có chứa kháng sinh thì không ghi nội dung này trong Giấy chứng nhận.

3. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn

3.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn theo Mẫu số 05.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.

- Qua dịch vụ bưu chính.

- Qua môi trường mạng.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (theo Mẫu số 01.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

+ Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

+ Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi (theo Mẫu số 05.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Không.

3.8. Phí, lệ phí (nếu có):

- Thẩm định cấp lại (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 250.000 đồng/01 cơ sở/lần

- Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần

(Biểu mức thu phí trong chăn nuôi kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi).

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

Mẫu Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi (Mẫu số 01.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Chăn nuôi trang trại phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

+ Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển ngành chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 53 của Luật Chăn nuôi.

+ Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi.

+ Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

+ Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi.

+ Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc-xin và thông tin khác để bảo đảm truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi.

+ Có khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi trang trại đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi và từ nguồn gây ô nhiễm đến khu vực chăn nuôi trang trại.

- Chăn nuôi trang trại quy mô lớn: Từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên.

(Điều 55 Luật Chăn nuôi; điểm a khoản 2 Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Mẫu số 01.ĐKCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh/thành phố.....

Họ và tên chủ cơ sở chăn nuôi.....
CMND/Căn cước công dân số/hộ chiếu.....cấp ngày...../..../....Nơi cấp:....
1. Địa điểm cơ sở chăn nuôi:
2. Đối tượng vật nuôi:
Gia súc:……..;
Gia cầm:……;
Vật nuôi khác:……;
3. Đăng ký cấp mới: ☐ Đăng ký cấp lại: ☐
Lý do đề nghị cấp lại (ghi chi tiết): ……
Các văn bản kèm theo (nếu có): ……..…

Tôi cam kết và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung đã kê khai./.

....., ngày .... tháng .... năm .....
NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 05.ĐKCN

CƠ QUAN CẤP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI

Số*: A/B/C/ĐKCN

_____

Tên cơ sở chăn nuôi……. …… Địa chỉ trụ sở:…….
Số điện thoại: …… Số Fax:……
Địa chỉ trang trại:…….
Số điện thoại: …… Số Fax:……
Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:.....
Được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi.
Gia súc:…… Số lượng: ……;
Gia cầm:…… Số lượng:…….;
Vật nuôi khác:…….. Số lượng:……;

……, ngày …. tháng …. năm....
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

***Ghi chú:**
1. Sau khi cấp, đề nghị gửi 01 bản scan Giấy chứng nhận về Cục Chăn nuôi và Thú y.
2. Quy định cấp số Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi như sau:
- A: là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi cấp Giấy chứng nhận) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.
- B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi, bắt đầu từ số 001.
- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.
- ĐKCN: viết tắt của "điều kiện chăn nuôi".
- Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì ghi rõ "Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số…, ngày…"; Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu.

4. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng

4.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.

- Qua dịch vụ bưu chính.

- Qua môi trường mạng.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (theo Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân (tên cơ sở, tên địa chỉ cơ sở sản xuất, địa chỉ trụ sở) trong Giấy chứng nhận.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

+ Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

+ Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)

Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Không.

4.8. Phí, lệ phí (nếu có):

- Thẩm định cấp lại (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 250.000 đồng/01 cơ sở/lần

- Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 4.300.000 đồng/01 cơ sở/lần

(Biểu mức thu phí trong chăn nuôi kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi).

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

Mẫu Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

4.10.1. Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại;

b) Thiết kế khu sản xuất, bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra, bảo đảm tách biệt giữa các khu sản xuất để tránh nhiễm chéo;

c) Có dây chuyền, trang thiết bị phù hợp để sản xuất thức ăn chăn nuôi: Dây

chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, không gây nhiễm chéo, không thôi nhiễm chất độc hại từ thiết bị sang thức ăn chăn nuôi; khu vực chứa thức ăn chăn nuôi bảo đảm thông thoáng, có đủ ánh sáng để quan sát bằng mắt thường, có giải pháp chống ẩm để không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm; cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật;

d) Có biện pháp bảo quản nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp;

đ) Có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại, tạp chất, chất thải gây nhiễm bẩn để không ảnh hưởng đến an toàn, chất lượng thức ăn chăn nuôi: Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi phải có biện pháp để kiểm soát tạp chất (cát sạn, kim loại, bụi) gây nhiễm bẩn vào sản phẩm; có biện pháp kiểm soát, phòng, chống động vật xâm nhập vào khu vực sản xuất, khu lưu trữ sản phẩm; có biện pháp phòng, chống mối mọt; có biện pháp thu gom và xử lý chất thải để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi trường; có biện pháp bảo hộ, vệ sinh cho người lao động và khách tham quan khu vực sản xuất;

e) Có trang thiết bị, dụng cụ đo lường được kiểm định, hiệu chỉnh theo quy định;

g) Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi trong quá trình sản xuất;

h) Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch;

i) Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có biện pháp kiểm soát bảo đảm không phát tán, gây nhiễm chéo giữa các loại kháng sinh khác nhau, giữa thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh và thức ăn chăn nuôi không chứa kháng sinh;

k) Có biện pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4.10.2. Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi tiêu thụ nội bộ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g, i và k khoản 1 Điều này.

(Điều 38 Luật Chăn nuôi; Điều 9 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Mẫu số 01.TACN

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
_____

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
_____

Số: …….

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Kính gửi: ……

1. Tên cơ sở đề nghị:.....
- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Địa chỉ sản xuất: .....
- Số điện thoại: ..... Số fax: ..... E-mail: .....
- Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Quyết định thành lập:……..

2. Đăng ký cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng cụ thể như sau:

STT	Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi	Đăng ký sản xuất (đánh dấu x)	Công suất thiết kế (tấn/năm)
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh		
2	Thức ăn đậm đặc		
3	Thức ăn truyền thống		
4	Thức ăn bổ sung (dạng hỗn hợp)		
5	Thức ăn bổ sung (nguyên liệu đơn)		
6	Loại khác (nếu có)		

3. Đăng ký cấp lần đầu: ☐
Đăng ký cấp lại: ☐ Lý do đăng ký cấp lại:

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

……, ngày …. tháng….. năm ….
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 06.TACN

CƠ QUAN CẤP GIẤY
———

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
———

Số……../GCN-

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Mã số: A/B/C/TACN

Tên cơ sở……. …… Địa chỉ trụ sở:…….
Số điện thoại: …… Số fax:……... .
Địa chỉ sản xuất:……
Số điện thoại: …… Số fax:……
Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:..... đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với:

- Loại sản phẩm: Ghi tên loại thức ăn chăn nuôi (thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn truyền thống, thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp, thức ăn bổ sung dạng nguyên liệu đơn).
- Sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh*.

.....ngày .....tháng .....năm ....
THỦ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

1. Sau khi cấp, đề nghị gửi 01 bản scan Giấy chứng nhận về Cục Chăn nuôi và Thú y/Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có địa chỉ cơ sở sản xuất.
2. Quy định Mã số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi như sau:

- A: Là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi có cơ sở sản xuất) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.
- B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, bắt đầu từ số 001.
- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.
- TACN: Viết tắt của "thức ăn chăn nuôi". Trường hợp Giấy Chứng nhận do Cục Chăn nuôi và Thú y cấp thì bổ sung thêm ký hiệu "/CNTY" vào sau ký hiệu TACN.
- Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì ghi rõ "Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số……, ngày……"; Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu.

*: Trường hợp cơ sở không sản xuất thức ăn chăn nuôi có chứa kháng sinh thì không ghi nội dung này trong Giấy chứng nhận.

5. Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi

5.1. Trình tự thực hiện

Bước 1. Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp văn bản đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ tới Sở Tài chính nơi thực hiện dự án hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử để được giải ngân khoản kinh phí hỗ trợ:

(i) Sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nguyên liệu trong nước để sản xuất thức ăn chăn nuôi;

(ii) Phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi: chi phí xây dựng kho lạnh bảo quản sản phẩm thịt gia súc, gia cầm;

(iii) Di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi:

- Chi phí mua sắn thiết bị công trình và thiết bị công nghệ chăn nuôi theo diện tích chuồng trại hiện có của cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng phải di dời;

- Chi phí di dời vật nuôi đến địa điểm mới phù hợp.

(iv) Khuyến khích xử chất chất thải chăn nuôi:

- Công trình khí sinh học xử lý chất thải chăn nuôi đối với trang trại chăn nuôi quy mô lớn;

- Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nhằm khuyến khích áp dụng để xử lý chất thải chăn nuôi (đối với chăn nuôi nông hộ, chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ và vừa);

- Công trình khí sinh học nhằm khuyến khích xử lý chất thải chăn nuôi (đối với chăn nuôi nông hộ, chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ và vừa);

- Chi phí mua vật tư, thiết bị, chi phí xét nghiệm để khuyến khích thực hiện chăn nuôi theo tiêu chí an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh.

(v) Mua đực giống trâu, bò, dê, cừu, lợn, hươu sao để phối giống và gà, vịt, ngan giống cấp bố mẹ.

Bước 2. Tiếp nhận hồ sơ

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài chính kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: trong thời hạn 03 ngày làm việc tính từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Tài chính xem xét tính đầy đủ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Bước 3. Đăng ký sử dụng tài khoản

Sở Tài chính thực hiện thủ tục đăng ký sử dụng tài khoản theo quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực Kho bạc Nhà nước để thực hiện thanh toán kinh phí hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân.

Bước 4. Gửi hồ sơ tới Kho bạc Nhà nước

Trong thời hạn không quá 15 ngày tính từ ngày nhận được văn bản đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ của tổ chức, cá nhân, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với đối tượng được hỗ trợ rà soát và lập hồ sơ giải ngân gửi tới Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh.

Bước 5. Giải ngân kinh phí hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân

Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh chịu trách nhiệm giải ngân khoản kinh phí hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân trong thời hạn 03 ngày làm việc tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

5.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp;

- Qua dịch vụ bưu chính;

- Qua môi trường điện tử.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

(i) Hồ sơ tổ chức, cá nhân đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ:

Văn bản đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP.

(ii) Hồ sơ Sở Tài chính gửi Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh giải ngân kinh phí hỗ trợ dự án đầu tư theo Luật Đầu tư công:

- Kế hoạch đầu tư công hằng năm được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao;

- Quyết định hỗ trợ đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Văn bản đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP;

- Chứng từ chuyển tiền theo quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

(iii) Hồ sơ Sở Tài chính gửi Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh giải ngân kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước:

- Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Văn bản đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP;

- Chứng từ chuyển tiền theo quy định.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

5.4. Thời hạn giải quyết:

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với đối tượng được hỗ trợ rà soát và lập hồ sơ giải ngân gửi tới Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh: Trong thời hạn không quá 15 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ;

- Giải ngân khoản kinh phí hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức;

- Cá nhân.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Tài chính

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: giải ngân khoản kinh phí hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân

5.8. Phí, lệ phí: không

5.9. Tên mẫu đơn, tờ khai: văn bản đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP.

5.10. Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: không quy định

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 5, Điều 6, Điều 13 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

Mẫu số 06

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ

A. Đối với tổ chức

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.... ngày .... tháng .... năm ....

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ

Kính gửi: …….

Tổ chức: ……..
Trụ sở chính: ……..
Người đại diện: …….. Chức danh: ……..
Điện thoại:……..Fax: ……
- Lý do thanh toán: …….
- Nội dung hỗ trợ: …….
+ Công trình, hạng mục công trình được hỗ trợ: …….
+ ……
+ ……
- Thông tin tài khoản:
+ Tên người thụ hưởng: ……
+ Số tài khoản:……tại ngân hàng/kho bạc ……..
- Số tiền đề nghị thanh toán: ……(viết bằng chữ): ……
- Thuộc nguồn vốn: ……..
- Kế hoạch năm: ……..
- Hồ sơ kèm theo gồm:
+ ……
+……
+……

NGƯỜI ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

B. Đối với cá nhân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ

Kính gửi: ……

Tôi tên là: ……
Số CMND/CCCD/mã định danh cá nhân: …….. Ngày cấp:..../…/.... Nơi cấp: ..
Địa chỉ: …….
Điện thoại: ……
Mã số đăng ký kê khai hoạt động chăn nuôi: ……
Tên cơ sở chăn nuôi (tên chủ cơ sở): ……
Địa chỉ cơ sở chăn nuôi: ……
Lý do thanh toán: ……
Nội dung thanh toán hỗ trợ:
- Công trình, hạng mục công trình được hỗ trợ: …….
- Mua sắm vật tư/con giống/chất xử lý môi trường chăn nuôi, ...
- ……
…..
Thông tin tài khoản:
Tên người thụ hưởng: …….
Số tài khoản: ……. tại ngân hàng……
Số tiền đề nghị thanh toán: ……. (viết bằng chữ): ……
Hồ sơ kèm theo gồm:
- ……
- ……
Tôi cam kết việc sử dụng kinh phí nêu trên là đúng sự thật theo nội dung hỗ trợ đã được phê duyệt. Nếu sai, tôi sẽ hoàn trả lại số tiền đã nhận hỗ trợ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết của mình.

...., ngày…tháng…năm….
NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ tên)

6. Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công

6.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề xuất hỗ trợ đầu tư tới Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi thực hiện dự án để được hỗ trợ:

(i) Sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nguyên liệu trong nước để sản xuất thức ăn chăn nuôi:

- Thực hiện xây dựng vùng trồng cây nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi bao gồm đường trục chính nội đồng, thuỷ lợi, hệ thống tưới tiêu, điện, khu tập kết sản phẩm sau thu hoạch.

- Chi phí mua vật tư, thiết bị thu gom, đóng gói, vận chuyển, sơ chế, chế biến, bảo quản phụ phẩm công nghiệp, nông nghiệp làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi đối với dự án có tổng công suất sản xuất thiết kế đạt tối thiểu 100.000 tấn/năm.

- Kinh phí mua thiết bị từ nước ngoài để sản xuất nguyên liệu đơn làm thức ăn bổ sung trong nước đối với các dự án có công suất sản xuất thiết kế tối thiểu 30 tấn/năm;

(ii) Phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi: chi phí xây dựng kho lạnh bảo quản sản phẩm thịt gia súc, gia cầm;

(iii) Di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi: chi phí mua sắn thiết bị công trình và thiết bị công nghệ chăn nuôi theo diện tích chuồng trại hiện có của cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng phải di dời;

(iv) Khuyến khích xử lý chất thải chăn nuôi: công trình khí sinh học xử lý chất thải chăn nuôi đối với trang trại chăn nuôi quy mô lớn.

Bước 2. Tiếp nhận, trả lời hồ sơ

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: trong thời hạn 03 ngày làm việc tính từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét tính đầy đủ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Bước 3. Thẩm tra điều kiện hỗ trợ, dự kiến mức kinh phí hỗ trợ cho dự án

Trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan thẩm tra điều kiện hỗ trợ, dự kiến mức kinh phí hỗ trợ cho dự án.

Trường hợp hồ sơ đáp ứng điều kiện, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi Văn bản thẩm tra hỗ trợ đầu tư theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP gửi tới tổ chức, cá nhân. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng điều kiện,

Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản tới tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

Bước 4. Xem xét, quyết định kế hoạch đầu tư công

Căn cứ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, tình hình phát triển chăn nuôi tại địa phương và kết quả thẩm tra hỗ trợ đầu tư của tổ chức, cá nhân (nếu có), Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp nhu cầu đề xuất hỗ trợ của tổ chức, cá nhân được hỗ trợ đầu tư vào chăn nuôi và gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

Bước 5. Gửi Quyết định kế hoạch đầu tư

Sở Tài chính gửi Quyết định kế hoạch đầu tư công hằng năm và tổ chức, cá nhân đề xuất hỗ trợ đầu tư.

6.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp;
- Qua dịch vụ bưu chính;
- Qua môi trường điện tử.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề xuất hỗ trợ đầu tư theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP;

- Đề xuất dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng;

- Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư quy định tại Điều 30, 31 và 32 Luật Đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Đầu tư;

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (đối với nội dung hỗ trợ kinh phí mua thiết bị từ nước ngoài để sản xuất nguyên liệu đơn làm thức ăn bổ sung trong nước đối với dự án có công suất sản xuất thiết kế tối thiểu 30 tấn/năm);

- Văn bản chứng minh thuộc đối tượng di dời (đối với nội dung hỗ trợ chi phí mua sắm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ chăn nuôi theo diện tích chuồng trại hiện có của cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng phải di dời);

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi (đối với nội dung hỗ trợ công trình khí sinh học xử lý chất thải chăn nuôi đối với trang trại chăn nuôi quy mô lớn);

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc bản sao chứng thực hoặc bản chụp không chứng thực kèm bản chính để đối chiếu.

Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: các thành phần hồ sơ thực hiện

theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

6.4. Thời hạn giải quyết:

Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản thẩm tra hỗ trợ đầu tư tới tổ chức, cá nhân: 15 ngày, tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức;

- Cá nhân.

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

6.7. Cơ quan phối hợp giải quyết TTHC: Sở Tài chính.

6.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Văn bản thẩm tra hỗ trợ đầu tư theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP;

- Quyết định kế hoạch đầu tư công hằng năm.

6.9. Phí, lệ phí: không

6.10. Tên mẫu đơn, tờ khai: văn bản đề xuất hỗ trợ đầu tư theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP;

6.11. Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

a) Điều kiện hỗ trợ sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nguyên liệu trong nước để sản xuất thức ăn chăn nuôi

- Địa điểm sản xuất phù hợp với quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đối với nội dung hỗ trợ thực hiện xây dựng vùng trồng cây nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi bao gồm đường trục chính nội đồng, thuỷ lợi, hệ thống tưới tiêu, điện, khu tập kết sản phẩm sau thu hoạch.

- Đáp ứng điều kiện về cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định tại Điều 38 Luật Chăn nuôi, các văn bản hướng dẫn Luật Chăn nuôi và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đối với nội dung hỗ trợ kinh phí mua thiết bị từ nước ngoài để sản xuất nguyên liệu đơn làm thức ăn bổ sung trong nước đối với các dự án có công suất sản xuất thiết kế tối thiểu 30 tấn/năm.

b) Điều kiện hỗ trợ phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi

- Phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Xây dựng và phát triển thị trường đối với các sản phẩm chăn nuôi có chuỗi liên kết giá trị từ chăn nuôi - giết mổ - chế biến hoặc chăn nuôi - giết mổ - chế biến - tiêu thụ.

c) Điều kiện hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi

Cơ sở chăn nuôi được xây dựng và hoạt động trước ngày Luật Chăn nuôi có hiệu lực thi hành và đang hoạt động trong khu vực không được phép chăn nuôi thuộc diện phải di dời theo quy định hiện hành.

d) Điều kiện hỗ trợ khuyến khích xử lý chất thải chăn nuôi: đáp ứng quy định tại Điều 55, Điều 56, khoản 2 Điều 57 Luật Chăn nuôi.

6.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 10, Điều 13 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

Mẫu số 01

TÊN TỔ CHỨC… **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……	*……, ngày .... tháng .... năm ....*

ĐỀ XUẤT HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Kính gửi: …….

Tổ chức: ……....;
Loại hình tổ chức: ……..……;
Ngành nghề kinh doanh: ……;
Trụ sở chính: ……...……..;
Người đại diện tổ chức: …… Chức danh: ……;
Điện thoại: …… Fax: ……..;
Giấy chứng nhận đăng ký của tổ chức/Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động/Giấy phép kinh doanh: ……..
Căn cứ Nghị định số ..../2024/NĐ-CP ngày ...tháng...năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.
Căn cứ khác..... (nếu có);

I. ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI DỰ ÁN SAU:

1. Tên dự án: …….
2. Lĩnh vực đầu tư: ……
3. Địa điểm thực hiện dự án[1]:…….
4. Mục tiêu và quy mô[2]: ……
5. Tổng vốn đầu tư: ……
6. Diện tích đất dự kiến sử dụng (trong đó diện tích xây dựng là...): …….....
7. Số lao động sử dụng bình quân trong năm: ……..
8. Tiến độ thực hiện dự kiến: …….
9. Dự án, tổ chức là đối tượng ưu tiên (nếu có): ……..……..
Tài liệu chứng minh dự án, tổ chức thuộc đối tượng ưu tiên kèm theo.
10. Nội dung khác: ……..

II. KIẾN NGHỊ HƯỞNG HỖ TRỢ ĐẦU TƯ:

1. Căn cứ hỗ trợ *(nêu rõ nội dung, điều, khoản, điểm quy định về chính sách tại Nghị định này): ……..*
2. Sự phù hợp với các điều kiện hỗ trợ:……
3. Các khoản kiến nghị hưởng hỗ trợ đầu tư:

TT	Nội dung	Số tiền đầu tư *(1.000 đồng)*	Số tiền đề nghị hỗ trợ *(1.000 đồng)*	Ghi chú
1	(Công trình, hạng mục công			

	trình)			
2	(Công trình, hạng mục công trình)			
3	……..			

III. CÁCH TÍNH CÁC KHOẢN KIẾN NGHỊ HƯỞNG HỖ TRỢ ĐẦU TƯ:

……

……

……

IV. TỔ CHỨC CAM KẾT:

1. Về tính chính xác của những thông tin trên đây.
2. Thực hiện dự án đáp ứng các điều kiện hỗ trợ của Nghị định số ..../2024/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.
3. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam trong quá trình tổ chức, thực hiện dự án.
4. Cam kết đưa dự án vào hoạt động tối thiểu 03 năm kể từ ngày được quyết định hỗ trợ đầu tư.
5. Nội dung khác (nếu có).
6. Hồ sơ kèm theo: ……

Nơi nhận:
-
-

NGƯỜI ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

---

[1] Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định này nêu rõ địa điểm sản xuất phù hợp với quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

[2] Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định này nêu rõ tổng công suất sản xuất thiết kế đạt tối thiểu 100 nghìn tấn/năm.
Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định này nêu rõ công suất sản xuất thiết kế tối thiểu 30 tấn/năm.

Mẫu số 02

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……	*……, ngày .... tháng .... năm ....*

VĂN BẢN THẨM TRA HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Căn cứ Nghị định số..../2024/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi;

Căn Cứ……;

Căn cứ Văn bản đề xuất hỗ trợ đầu tư số ... ngày ... tháng ... năm..... của (tên tổ chức) đề nghị hỗ trợ đầu tư để thực hiện dự án (tên dự án) và hồ sơ dự án kèm theo;

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh/thành phố……thẩm tra hỗ trợ đầu tư cho (tên tổ chức) để thực hiện Dự án (tên dự án) theo quy định tại……..*(nêu rõ điều, khoản, điểm)* Nghị định số..../2024/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi như sau:

I. HỒ SƠ TÀI LIỆU THẨM TRA

1. Văn bản đề xuất hỗ trợ đầu tư số…….
2. Đề xuất dự án đầu tư…….
3. Biên bản kiểm tra thực tế (nếu có):
4. Ý kiến của các cơ quan liên quan:

4.1…….

4.2…….

4.n……..

5. Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

II. THÔNG TIN DỰ ÁN

1. Tên dự án: ……
2. Lĩnh vực đầu tư: ……
3. Mục tiêu và quy mô dự án: (mục tiêu sản phẩm đầu ra của dự án, số lượng lao động dự kiến, các công trình và diện tích đất sử dụng, ……).
4. Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án: ……..
5. Cấp quyết định đầu tư dự án: ……..
6. Địa điểm thực hiện dự án: ……..
7. Dự kiến tổng mức đầu tư dự án: ……. (trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn vốn tổ chức huy động).
8. Dự kiến mức vốn đề nghị Nhà nước hỗ trợ: ……..
9. Thời gian thực hiện: ……..
10. Các thông tin khác (nếu có): ……....

III. TỔNG HỢP Ý KIẾN CỦA CÁC ĐƠN VỊ PHỐI HỢP

Tổng hợp ý kiến của các cơ quan phối hợp

1……

2……
3……
……
……

IV. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN CHỦ TRÌ THẨM TRA

1. Hỗ trợ đầu tư:
- Điều kiện đáp ứng: ……..
- Mức hỗ trợ (cụ thể cho các công trình, hạng mục công trình):……
……
……
- Thời gian hỗ trợ dự kiến: …….
2. Ý kiến khác: ……

V. KẾT LUẬN

Trên đây là ý kiến thẩm tra hỗ trợ đầu tư cho (tên tổ chức) để thực hiện Dự án……(tên dự án)……*(nêu rõ đáp ứng điều kiện được hưởng hay không đáp ứng)*.

Đề nghị (tên tổ chức) triển khai thực hiện dự án đáp ứng các mục tiêu, quy mô đề xuất và phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục nghiệm thu, thanh toán hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số ..../2024/NĐ-CP ngày... tháng.... năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các cơ quan tham gia ý kiến thẩm tra;
- Các đơn vị liên quan khác;
- Tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ;
- Lưu: ……

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

7. Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công

7.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Nộp hồ sơ

Sau khi công trình, hàng mục công trình của dự án dự kiến được hỗ trợ hoàn thành; tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị nghiệm thu tới Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi thực hiện dự án để được hỗ trợ:

(i) Sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nguyên liệu trong nước để sản xuất thức ăn chăn nuôi:

- Thực hiện xây dựng vùng trồng cây nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi bao gồm đường trục chính nội đồng, thuỷ lợi, hệ thống tưới tiêu, điện, khu tập kết sản phẩm sau thu hoạch.

- Chi phí mua vật tư, thiết bị thu gom, đóng gói, vận chuyển, sơ chế, chế biến, bảo quản phụ phẩm công nghiệp, nông nghiệp làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi đối với dự án có tổng công suất sản xuất thiết kế đạt tối thiểu 100.000 tấn/năm.

- Kinh phí mua thiết bị từ nước ngoài để sản xuất nguyên liệu đơn làm thức ăn bổ sung trong nước đối với các dự án có công suất sản xuất thiết kế tối thiểu 30 tấn/năm;

(ii) Phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi: chi phí xây dựng kho lạnh bảo quản sản phẩm thịt gia súc, gia cầm;

(iii) Di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi: chi phí mua sắn thiết bị công trình và thiết bị công nghệ chăn nuôi theo diện tích chuồng trại hiện có của cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng phải di dời;

(iv) Khuyến khích xử lý chất thải chăn nuôi: công trình khí sinh học xử lý chất thải chăn nuôi đối với trang trại chăn nuôi quy mô lớn.

Bước 2. Tiếp nhận, trả lời hồ sơ

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: trong thời hạn 03 ngày làm việc tính từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét tính đầy đủ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Bước 3. Thành lập Hội đồng nghiệm thu và tiến hành nghiệm thu

- Trong thời hạn 07 ngày tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị nghiệm thu của tổ chức, cá nhân; Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng nghiệm thu có đại diện Sở Tài chính, Sở Xây dựng và đại diện các Sở, ban, ngành, địa phương có liên quan trong trường hợp cần thiết.

- Nội dung nghiệm thu: mức độ hoàn thành công trình, hạng mục công trình được hỗ trợ, tình trạng hoạt động của dự án, việc đáp ứng điều kiện hỗ trợ và mức hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 106/2024/NĐ-CP.

- Công trình, hạng mục công trình được hỗ trợ khi đáp ứng nguyên tắc hỗ trợ quy định tại Điều 4 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP và các điều kiện, mức hỗ trợ tương ứng với đối tượng tại Điều 5, 6, 7 và 10 Nghị định này.

- Hội đồng nghiệm thu tổ chức kiểm tra thực địa dự án trong trường hợp cần thiết. Căn cứ nội dung nghiệm thu, Hội đồng nghiệm thu xác định công trình, hạng mục công trình được hỗ trợ, mức hỗ trợ và lập Biên bản nghiệm thu theo Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP trong thời hạn 20 ngày tính từ khi ban hành Quyết định thành lập Hội đồng.

Bước 4. Xem xét, ban hành Quyết định hỗ trợ đầu tư

Trong thời hạn 05 ngày làm việc tính từ ngày có Biên bản nghiệm thu của Hội đồng nghiệm thu, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định hỗ trợ đầu tư cho tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Bước 5. Gửi Quyết định hỗ trợ đầu tư

Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi Quyết định hỗ trợ đầu tư đến Sở Tài chính và tổ chức, cá nhân để thực hiện thủ tục thanh toán kinh phí hỗ trợ.

7.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp;

- Qua dịch vụ bưu chính;

- Qua môi trường điện tử.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị nghiệm thu theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP;

- Báo cáo kiểm toán độc lập đối với chi phí xây dựng, chi phí mua sắm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ của công trình, hạng mục công trình dự kiến được hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 106/2024/NĐ-CP;

- Hồ sơ quyết toán công trình, hạng mục công trình dự kiến được hỗ trợ;

- Báo cáo tình hình sản xuất, kinh doanh quý gần nhất trong trường hợp đang tiến hành sản xuất, kinh doanh.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

7.4. Thời hạn giải quyết:

Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định hỗ trợ đầu tư cho tổ chức, cá nhân: 32 ngày, tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức;

- Cá nhân.

7.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

7.7. Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

7.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hỗ trợ đầu tư cho tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP.

7.9. Phí, lệ phí: không

7.10. Tên mẫu đơn, tờ khai: Văn bản đề nghị nghiệm thu theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP

7.11. Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

a) Điều kiện hỗ trợ sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nguyên liệu trong nước để sản xuất thức ăn chăn nuôi; hỗ trợ phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi:

- Dự án đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư;

- Có hóa đơn, chứng từ liên quan đến các khoản mục chi phí thực hiện.

b) Điều kiện hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi:

Việc hỗ trợ được thực hiện sau khi cơ sở chăn nuôi đã hoàn thành việc di dời ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi.

c) Điều kiện hỗ trợ khuyến khích xử lý chất thải chăn nuôi:

Có chăn nuôi gia súc, gia cầm và xây dựng mới công trình khí sinh học đáp ứng đúng hướng dẫn kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về xử lý chất thải chăn nuôi hoặc sử dụng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đã được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc xây dựng mới công trình khí sinh học, sử dụng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đã được công nhận tiến bộ kỹ thuật ngành nông nghiệp lĩnh vực chăn nuôi.

7.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 10, Điều 13 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

Mẫu số 03

TÊN TỔ CHỨC… **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……/…… V/v đề nghị nghiệm thu hoàn thành dự án……..	*……, ngày …. tháng …. năm ….*

Kính gửi: ……..

Tổ chức: …….

Trụ sở chính: …….

Người đại diện tổ chức: ……. Chức danh: ……;

Điện thoại: …….Fax: ……

Tài khoản số …….. tại……..

Dự án …. (tên dự án)…., của chúng tôi được thẩm tra hỗ trợ đầu tư tại văn bản…..

Đến thời điểm (ngày…tháng…năm…), Dự án đã được triển khai thực hiện, nay đề nghị nghiệm thu hoàn thành để hỗ trợ các nội dung sau:

TT	Công trình, hạng công trình đã được thẩm tra hỗ trợ đầu tư	Mức vốn đã được thẩm tra hỗ trợ *(1.000 đồng)*	Mức vốn đề nghị hỗ trợ *(1.000 đồng)*	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
...				

Nội dung khác (nếu có).

Tổ chức cam kết đã tuân thủ các quy định:

- Pháp luật về xây dựng, gồm: ……
- Pháp luật về môi trường, gồm: ……
- Pháp luật liên quan (nếu có): ……

Hồ sơ kèm theo gồm: …….

(Tên tổ chức) chúng tôi cam kết tính chính xác và chịu trách nhiệm về những thông tin trên đây.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Sở KHĐT…;

NGƯỜI ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 04

HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày …. tháng …. năm ….

BIÊN BẢN NGHIỆM THU

1. Dự án: ……

2. Địa điểm xây dựng: ……..

3. Thành phần tham gia nghiệm thu: ……

a) Hội đồng nghiệm thu:

- Căn cứ Quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu số (ngày /tháng /năm) của …….

- Thành phần Hội đồng gồm có: (ghi rõ họ tên, chức vụ, cơ quan và số văn bản cử tham gia làm đại diện).

b) Tổ chức: (tên tổ chức)

Người đại diện theo pháp luật và người phụ trách đầu tư dự án, công trình, hạng mục công trình: ……

c) Đơn vị thực hiện:

Người đại diện theo pháp luật của đơn vị thực hiện và cán bộ phụ trách thi công dự án, công trình, hạng mục công trình:

4. Thời gian tiến hành nghiệm thu:

Bắt đầu:…….ngày….tháng .... năm ...

Kết thúc:……..ngày….tháng .... năm ...

Địa điểm nghiệm thu: ……

5. Đánh giá dự án, hạng mục công trình:

a) Tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu: ……

b) Mức hỗ trợ cho dự án (đối chiếu mức vốn hỗ trợ đã được thẩm tra hỗ trợ đầu tư; đơn giá, định mức theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan): ……..

c) Điều kiện đáp ứng hỗ trợ theo quy định của Nghị định số..../2024/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi:……

- ……

- ……

d) Về quy mô, chất lượng công trình, hạng mục công trình được hỗ trợ (theo thiết kế, tiêu chuẩn xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật,...): ……..

đ) Các ý kiến khác: ……..

- ……

6. Kết luận:

- Chấp nhận nghiệm thu hỗ trợ đối với dự án……..(tên dự án)……..của..... (tên tổ chức) ……đáp ứng yêu cầu và được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm....khoản...Điều...Nghị định số..../2024/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi; với các nội dung hỗ trợ như sau:……

- Mức hỗ trợ cụ thể:

TT	**Công trình, hạng mục công trình**	**Mức vốn hỗ trợ đã được thẩm tra** *(1.000 đồng)*	**Mức vốn đề nghị hỗ trợ của Hội đồng nghiệm thu** *(1.000 đồng)*	**Ghi chú**
1				
2				
3				
…..				

- Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện bổ sung và các ý kiến khác (nếu có).

Các bên trực tiếp nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định nghiệm thu này.

Nơi nhận:
- Ủy ban nhân dân tỉnh (để báo cáo);
- Tổ chức, cá nhân nhận hỗ trợ;
- Thành viên Hội đồng nghiệm thu;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu: ……

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ký, ghi rõ họ tên; đóng dấu cơ quan chủ trì nghiệm thu)

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

Mẫu số 05

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH/TP …** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …/QĐ-….	*……, ngày …. tháng …. năm ….*

QUYẾT ĐỊNH

Hỗ trợ đầu tư đối với dự án (tên dự án) của (tên tổ chức) theo chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 19 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số ……./2024/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi;

Căn cứ đề xuất hỗ trợ tại Văn bản số.... ngày.... tháng.... năm.... của (tên tổ chức) đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án (tên dự án);

Căn cứ Văn bản thẩm tra hỗ trợ số……ngày... tháng... năm.... của Sở Tài chính tỉnh/TP……;

Căn cứ Biên bản nghiệm thu ngày...tháng...năm...của Hội đồng nghiệm thu;

Căn cứ khác (nếu có);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hỗ trợ đầu tư đối với dự án (tên dự án) của (tên tổ chức) như sau:

1. Mức vốn dự kiến hỗ trợ (cho từng công trình, hạng mục công trình):

- Công trình, hạng mục công trình...
- ……..

2. Dự kiến thời gian: ……

3. Nguồn vốn: ……

4. Điều kiện hỗ trợ: ……

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan và tổ chức:

1……..

2…….

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Thủ trưởng các cơ quan:……, tổ chức ……và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: - Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; - Các sở, ngành liên quan; - Kho bạc Nhà nước; - Tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ; - Đơn vị có liên quan khác; - Lưu: …….	**CHỦ TỊCH** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

8. Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước

8.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ tới Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi cơ sở chăn nuôi đề nghị được hỗ trợ:

(i) Sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nguyên liệu trong nước để sản xuất thức ăn chăn nuôi:

- Kinh phí mua bản quyền công nghệ từ nước ngoài để sản xuất nguyên liệu đơn làm thức ăn bổ sung trong nước đối với dự án có công suất sản xuất thiết kế tối thiểu 30 tấn/năm;

- Chi phí mua bồn bảo quản thức ăn chăn nuôi dạng hàng rời tại trang trại chăn nuôi quy mô vừa và lớn;

- Chi phí mua giống cây trồng làm cây thức ăn chăn nuôi đối với dự án có diện tích đất trồng tối thiểu 10 ha/dự án.

(ii) Phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi:

- Chi phí quảng bá thương hiệu sản phẩm;

- Chi phí về đào tạo xây dựng chiến lược phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi.

(iii) Di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi: chi phí di dời vật nuôi đến địa điểm mới phù hợp;

(iv) Mua đực giống trâu, bò, dê, cừu, lợn, hươu sao để phối giống và gà, vịt, ngan giống cấp bố mẹ;

(v) Khuyến khích xử lý chất thải chăn nuôi:

- Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nhằm khuyến khích áp dụng để xử lý chất thải chăn nuôi (đối với chăn nuôi nông hộ, chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ và vừa);

- Công trình khí sinh học nhằm khuyến khích xử lý chất thải chăn nuôi (đối với chăn nuôi nông hộ, chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ và vừa);

- Chi phí mua vật tư, thiết bị, chi phí xét nghiệm để khuyến khích thực hiện chăn nuôi theo tiêu chí an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh.

Bước 2. Tiếp nhận, trả lời hồ sơ

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: trong thời hạn 03 ngày làm việc tính từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và

Môi trường xem xét tính đầy đủ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Bước 3. Thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 20 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định hồ sơ.

Hội đồng thẩm định hồ sơ có từ 07 đến 09 người gồm lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường là Chủ tịch Hội đồng, các thành viên là đại diện Sở Tài chính, các Sở, ban, ngành và lãnh đạo Ủy ban nhân dân các huyện có liên quan.

Hội đồng thẩm định về tính xác thực và nội dung của thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP; tổ chức kiểm tra thực tế trong trường hợp cần thiết.

Bước 4. Tham mưu ban hành Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ

Trường hợp kết quả thẩm định đạt yêu cầu, Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 5. Trả kết quả thực hiện TTHC

Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện trả kết quả giải quyết TTHC trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

8.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp;

- Qua dịch vụ bưu chính;

- Qua môi trường điện tử.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

(i) Đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nguyên liệu trong nước để sản xuất thức ăn chăn nuôi:

- Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP;

- Hoá đơn, chứng từ liên quan đến các khoản mục chi phí.

(ii) Đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ: phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi; di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi; khuyến khích xử lý chất thải chăn nuôi đối với trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ và vừa (sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nhằm khuyến khích áp dụng để xử lý chất thải chăn nuôi; công trình khí sinh học nhằm khuyến khích xử lý chất thải chăn nuôi):

- Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP;

- Hoá đơn, chứng từ liên quan đến các khoản mục chi phí.

(iii) Đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ mua đực giống trâu, bò, dê, cừu, lợn, hươu sao để phối giống và gà, vịt, ngan giống cấp bố mẹ:

- Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP;

- Giấy xác nhận về nguồn gốc hoặc lý lịch vật nuôi;

- Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật (nếu có);

- Chứng từ, hoá đơn mua bán con giống hoặc hợp đồng, thanh lý hợp đồng mua bán con giống;

- Biên bản nghiệm thu gà, vịt, ngan giống cấp bố mẹ sau 38 tuần tuổi.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

8.4. Thời hạn giải quyết:

Thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định hồ sơ: trong thời hạn 20 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức;

- Cá nhân.

8.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ.

8.8. Phí, lệ phí: không

8.9. Tên mẫu đơn, tờ khai: Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP;

8.10. Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

a) Điều kiện hỗ trợ sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nguyên liệu trong nước để sản xuất thức ăn chăn nuôi

- Đáp ứng điều kiện về cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định tại Điều 38 Luật Chăn nuôi, các văn bản hướng dẫn Luật Chăn nuôi và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đối với nội dung hỗ trợ được quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này.

- Đáp ứng điều kiện cơ sở chăn nuôi theo quy định tại Điều 55 Luật Chăn nuôi, các văn bản hướng dẫn Luật Chăn nuôi và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đối với nội dung hỗ trợ kinh phí mua bản quyền công nghệ từ nước ngoài để sản xuất nguyên liệu đơn làm thức ăn bổ sung trong nước đối với dự án có công suất sản xuất thiết kế tối thiểu 30 tấn/năm.

- Có hóa đơn, chứng từ liên quan đến các khoản mục chi phí thực hiện.

b) Điều kiện hỗ trợ phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi

- Phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Xây dựng và phát triển thị trường đối với các sản phẩm chăn nuôi có chuỗi liên kết giá trị từ chăn nuôi - giết mổ - chế biến hoặc chăn nuôi - giết mổ - chế biến - tiêu thụ.

- Có hóa đơn, chứng từ liên quan đến các khoản mục chi phí thực hiện.

c) Điều kiện hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi

- Cơ sở chăn nuôi được xây dựng và hoạt động trước ngày Luật Chăn nuôi có hiệu lực thi hành và đang hoạt động trong khu vực không được phép chăn nuôi thuộc diện phải di dời theo quy định hiện hành.

- Việc hỗ trợ được thực hiện sau khi cơ sở chăn nuôi đã hoàn thành việc di dời ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi.

d) Điều kiện hỗ trợ mua đực giống trâu, bò, dê, cừu, lợn, hươu sao và gà, vịt, ngan giống cấp bố mẹ

- Đáp ứng quy định tại Điều 56, khoản 2 Điều 57 Luật Chăn nuôi.

- Mua con giống có nguồn gốc rõ ràng, bảo đảm chất lượng theo quy định của Luật Chăn nuôi, Luật Thú y và các văn bản hướng dẫn Luật Chăn nuôi, Luật Thú y.

- Mỗi hộ chăn nuôi chỉ được hỗ trợ một lần đối với chi phí mua đực giống trâu, bò, dê, cừu, lợn, hươu sao để phối giống hoặc chi phí mua gà, vịt, ngan giống cấp bố mẹ.

- Gà, vịt, ngan giống cấp bố mẹ được nghiệm thu sau 38 tuần tuổi.

đ) Điều kiện hỗ trợ khuyến khích xử lý chất thải chăn nuôi

- Đáp ứng quy định tại Điều 55, Điều 56, khoản 2 Điều 57 Luật Chăn nuôi.

- Có chăn nuôi gia súc, gia cầm và xây dựng mới công trình khí sinh học đáp ứng đúng hướng dẫn kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về xử lý chất thải chăn nuôi hoặc sử dụng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đã được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc xây dựng mới công trình khí sinh học, sử dụng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đã được công nhận tiến bộ kỹ thuật ngành nông nghiệp lĩnh vực chăn nuôi.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 9, Điều 10, Điều 14 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

Mẫu số 07

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ KINH PHÍ

A. Đối với tổ chức

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ KINH PHÍ

Kính gửi: ……..

Tổ chức (Tên tổ chức): ……
Loại hình tổ chức: …….
Ngành nghề kinh doanh: …….
Trụ sở chính: ……
Người đại diện: …… Chức danh: ……..
Điện thoại: ……..Fax: ……
Giấy chứng nhận đăng ký của tổ chức/Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động/Giấy phép kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư (nếu có) số …… do.....cấp ngày ... tháng ... năm ...

I. Đề nghị hỗ trợ đầu tư với nội dung sau:

1. Tên dự án: …….
2. Lĩnh vực đầu tư: ……
3. Địa điểm thực hiện dự án: ……
4. Mục tiêu và quy mô của dự án: ……
5. Tổng vốn đầu tư và dự toán kinh phí của dự án: ……
6. Diện tích đất dự kiến sử dụng: ……
7. Số lao động dự án sử dụng bình quân trong năm: …….
8. Tiến độ thực hiện dự án dự kiến: ……

II. Kiến nghị hưởng hỗ trợ đầu tư (theo Nghị định số ..../2024/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi):

1. Căn cứ hỗ trợ: ……
2. Sự phù hợp với các điều kiện hỗ trợ……
3. Các khoản kiến nghị hưởng hỗ trợ đầu tư:

TT	Nội dung	Số tiền *(1.000 đồng)*	Thời gian hỗ trợ (năm)	Ghi chú
1				
2				
3				
…..				

Tổng số tiền đầu tư……..đồng
(Bằng chữ: …….…….).

III. Cách tính các khoản kiến nghị hưởng hỗ trợ đầu tư:

……

……
……
……

IV. Tổ chức cam kết: Nội dung hồ sơ đầu tư

1. Về tính chính xác của những thông tin trên đây.
2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

...., ngày…tháng…năm….

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký tên, đóng dấu)

Hồ sơ kèm theo:

- ……;
- ……;
- ……;

B. Đối với cá nhân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ KINH PHÍ

Kính gửi: ..... ……

Tôi tên là: ……
Số CMND/CCCD/mã định danh cá nhân: ……Ngày cấp: ..../…./... Nơi cấp: ……
Địa chỉ: ……..
Điện thoại: ……..
Mã số đăng ký kê khai hoạt động chăn nuôi: ……
Tên cơ sở chăn nuôi (tên chủ cơ sở): ……..
Địa chỉ cơ sở chăn nuôi:…….
Đối tượng chăn nuôi:……
Diện tích cơ sở chăn nuôi:……
Dự kiến sản lượng/công suất/năm:…….
Nội dung đề nghị hỗ trợ: ……
- ……..
- …….
- ……

Căn cứ Nghị định số……/2024/NĐ-CP ngày... .tháng.... năm 2024 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.
Tôi đề nghị được hỗ trợ với số tiền là …….đồng.
(Bằng chữ: ……..).
Tôi cam kết sẽ sử dụng kinh phí được hỗ trợ vào đúng nội dung, mục đích và tại thời điểm hiện tại tôi chưa nhận hỗ trợ theo chính sách hỗ trợ khác của Nhà nước về nội dung đề nghị hỗ trợ nêu trên.
Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết của mình.

...., ngày…tháng…năm….
NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Các tài liệu gửi kèm gồm:
- ……;
- ……;
- ……;

PHẦN III. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

1. Hỗ trợ chi phí nâng cao hiệu quả chăn nuôi cho đơn vị đã cung cấp vật tư phối giống, công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước

1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Lập danh sách gia súc được phối giống

Người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc lập danh sách gia súc đã được phối giống nhân tạo có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, nộp cho tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc.

Bước 2. Nộp hồ sơ

Tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc tổng hợp danh sách gia súc đã được phối giống nhân tạo nộp cho cơ quan chuyên môn cấp huyện định kỳ 03 tháng/lần. Cơ quan chuyên môn cấp huyện kiểm tra hồ sơ theo quy định.

Bước 3. Tổ chức thẩm định, nghiệm thu kết quả phối giống

Trong thời hạn 90 ngày tính từ ngày kết thúc thời hạn nộp hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thẩm định hồ sơ; phối hợp với các cơ quan có liên quan ở địa phương tổ chức nghiệm thu kết quả phối giống nhân tạo gia súc theo quy định.

Trường hợp kết quả thẩm định, nghiệm thu đạt yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện hỗ trợ kinh phí cho đơn vị đã cung cấp vật tư phối giống nhân tạo gia súc; công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) theo quy định của Luật Ngân sách; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

1.2 Cách thức thực hiện: không quy định

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

(i) Hồ sơ người làm dịch vụ phối giống gửi Tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc:

Danh sách gia súc đã được phối giống nhân tạo có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã

(ii) Hồ sơ Tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gửi Cơ quan chuyên môn cấp huyện:

- Quyết định giao nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường cho tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc;

- Hợp đồng cung cấp vật tư phối giống nhân tạo gia súc giữa cơ sở được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc và cơ sở được lựa chọn cung cấp vật tư phối giống nhân tạo gia súc;

- Danh sách hộ chăn nuôi trâu, bò cái được phối giống nhân tạo theo Mẫu số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP hoặc Danh sách hộ chăn nuôi lợn nái được phối giống nhân tạo theo Mẫu số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP;

- Biên bản nghiệm thu kết quả phối giống nhân tạo gia súc đã được thực hiện.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- Nộp danh sách gia súc đã được phối giống nhân tạo cho cơ quan chuyên môn cấp huyện: 03 tháng/lần.

- Tổ chức thẩm định hồ sơ và nghiệm thu kết quả phối giống nhân tạo: trong thời hạn 90 ngày, tính từ ngày kết thúc thời hạn nộp hồ sơ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức;

- Cá nhân.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn cấp huyện.

1.7. Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Uỷ ban nhân dân cấp huyện.

1.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: hỗ trợ cung cấp vật tư, công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái

1.9. Phí, lệ phí: không

1.10. Tên mẫu đơn, tờ khai:

Danh sách hộ chăn nuôi trâu, bò cái được phối giống nhân tạo theo Mẫu số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP hoặc Danh sách hộ chăn nuôi lợn nái được phối giống nhân tạo theo Mẫu số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP.

1.11 Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: đáp ứng quy định tại Điều 56, Điều 57 Luật Chăn nuôi.

1.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 8, Điều 14, Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

Mẫu số 08

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỘ CHĂN NUÔI TRÂU, BÒ CÁI ĐƯỢC PHỐI GIỐNG NHÂN TẠO

(tháng……năm…….)

TT	Họ tên chủ hộ nuôi trâu, bò cái	Địa chỉ	Loại trâu/bò cái giống		Lứa đẻ	Phối giống						Ký nhận của chủ hộ
						Lần 1		Lần 2		Lần 3		
			Số tai (nếu có)	Giống trâu/bò		Số hiệu đực giống cho tinh	Ngày phối	Số hiệu đực giống cho tinh	Ngày phối	Số hiệu đực giống cho tinh	Ngày phối	
1												
2												
3												
...												

Tổ chức thực hiện chương trình phối giống nhân tạo gia súc

Xác nhận chính quyền địa phương cấp xã

Người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 09

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỘ CHĂN NUÔI LỢN NÁI ĐƯỢC PHỐI GIỐNG NHÂN TẠO

(tháng.....năm…….)

TT	Họ tên chủ hộ nuôi lợn nái	Địa chỉ	Loại lợn cái giống		Lứa đẻ	Phối giống						Ký nhận của chủ hộ
						Lần 1		Lần 2		Lần 3		
			Số tai (nếu có)	Giống lợn		Số hiệu đực giống cho tinh	Ngày phối	Số hiệu đực giống cho tinh	Ngày phối	Số hiệu đực giống cho tinh	Ngày phối	
1												
2												
3												
….												

Tổ chức thực hiện chương trình phối giống nhân tạo gia súc

Xác nhận chính quyền địa phương cấp xã

Người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc
(Ký, ghi rõ họ tên)

2. Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước

2.1. Trình tự, thủ tục:

Bước 1. Nộp hồ sơ

Đối tượng được hỗ trợ nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ tới Uỷ ban nhân dân cấp huyện trước ngày 25 của tháng cuối hằng quý.

Bước 2. Thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 20 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định hồ sơ. Trường hợp kết quả thẩm định đạt yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản cho đối tượng được hỗ trợ và nêu rõ lý do.

Bước 3. Thực hiện hỗ trợ kinh phí

Trong thời hạn 20 ngày tính từ ngày có quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện hỗ trợ kinh phí cho đối tượng được hỗ trợ theo quy định của Luật Ngân sách.

2.2. Cách thức thực hiện: trực tiếp

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ

- Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP;

- Chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo, tập huấn do cơ sở đào tạo cấp;

- Hoá đơn, chứng từ liên quan;

- Giấy cam kết về thực hiện nghề đã được đào tạo chuyển đổi ít nhất 05 năm sau khi được nhận hỗ trợ (áp dụng đối với chuyển đổi ngành nghề khi thực hiện di dời cơ sở chăn nuôi);

- Bản cam kết thực hiện công tác phối giống nhân tạo gia súc trong thời gian ít nhất 05 năm sau khi được nhận hỗ trợ (áp dụng đối với đào tạo kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

2.4. Thời hạn giải quyết:

Thực hiện hỗ trợ kinh phí: trong thời hạn 40 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức;

- Cá nhân.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ.

2.8. Phí, lệ phí: không

2.9. Tên mẫu đơn, tờ khai: văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP.

2.10. Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Điều kiện hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi:

Người được đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác phải có chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo do cơ sở đào tạo cấp và cam kết thực hiện nghề đã được đào tạo chuyển đổi ít nhất 05 năm sau khi được nhận hỗ trợ.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 7, Điều 8, Điều 14, Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

Mẫu số 07

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ KINH PHÍ

A. Đối với tổ chức

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ KINH PHÍ

Kính gửi: ……..

Tổ chức (Tên tổ chức): ……

Loại hình tổ chức: …….

Ngành nghề kinh doanh: …….

Trụ sở chính: ……

Người đại diện: …… Chức danh: ……..

Điện thoại: ……..Fax: ……

Giấy chứng nhận đăng ký của tổ chức/Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động/Giấy phép kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư (nếu có) số …… do.....cấp ngày ... tháng ... năm ...

I. Đề nghị hỗ trợ đầu tư với nội dung sau:

1. Tên dự án: …….

2. Lĩnh vực đầu tư: ……

3. Địa điểm thực hiện dự án: ……

4. Mục tiêu và quy mô của dự án: ……

5. Tổng vốn đầu tư và dự toán kinh phí của dự án: ……

6. Diện tích đất dự kiến sử dụng: ……

7. Số lao động dự án sử dụng bình quân trong năm: …….

8. Tiến độ thực hiện dự án dự kiến: ……

II. Kiến nghị hưởng hỗ trợ đầu tư (theo Nghị định số ..../2024/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi):

1. Căn cứ hỗ trợ: ……

2. Sự phù hợp với các điều kiện hỗ trợ……

3. Các khoản kiến nghị hưởng hỗ trợ đầu tư:

TT	**Nội dung**	**Số tiền** *(1.000 đồng)*	**Thời gian hỗ trợ (năm)**	**Ghi chú**

1				
2				
3				
…..				

Tổng số tiền đầu tư……..đồng

(Bằng chữ: …….....……).

III. Cách tính các khoản kiến nghị hưởng hỗ trợ đầu tư:

……

……

……

……

IV. Tổ chức cam kết: Nội dung hồ sơ đầu tư

1. Về tính chính xác của những thông tin trên đây.
2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

...., ngày…tháng…năm….

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký tên, đóng dấu)

Hồ sơ kèm theo:

- ……;
- ……;
- ……;

B. Đối với cá nhân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ KINH PHÍ

Kính gửi: ..... ……

Tôi tên là: ……
Số CMND/CCCD/mã định danh cá nhân: …Ngày cấp:..../…./... Nơi cấp: ……
Địa chỉ: ……..
Điện thoại: ……..
Mã số đăng ký kê khai hoạt động chăn nuôi: ……
Tên cơ sở chăn nuôi (tên chủ cơ sở): ……..
Địa chỉ cơ sở chăn nuôi:…….
Đối tượng chăn nuôi:……
Diện tích cơ sở chăn nuôi:……
Dự kiến sản lượng/công suất/năm:…….
Nội dung đề nghị hỗ trợ: ……
- ……..
- …….
- ……

Căn cứ Nghị định số……/2024/NĐ-CP ngày... .tháng.... năm 2024 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.
Tôi đề nghị được hỗ trợ với số tiền là ……. đồng.
(Bằng chữ: ……).
Tôi cam kết sẽ sử dụng kinh phí được hỗ trợ vào đúng nội dung, mục đích và tại thời điểm hiện tại tôi chưa nhận hỗ trợ theo chính sách hỗ trợ khác của Nhà nước về nội dung đề nghị hỗ trợ nêu trên.
Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết của mình.

...., ngày…tháng…năm….
NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Các tài liệu gửi kèm gồm:
- ……;
- ……;

Phụ lục II
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA LĨNH VỰC THÚ Y THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số ……/QĐ-BNNMT ngày….. tháng….. năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
1.	1.004756	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền của Cục Thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	Thú y	Luật số 79/2015/QH13 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP; Thông tư số 101/2020/TT-BTC	Cục Chăn nuôi và Thú y
2.	1.004734	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	Thú y	Luật số 79/2015/QH13; Nghị định số 35/2016/NĐ-CP; Thông tư số 101/2020/TT-BTC	Cục Chăn nuôi và Thú y
3.	1.011474	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	Thú y	Luật số 79/2015/QH13; Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT; Thông tư số 101/2020/TT-BTC; Thông tư số 283/2016/TT-BTC	Cục Chăn nuôi và Thú y; Cục Thủy sản và Kiểm ngư
4.	1.011472	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	Thú y	Luật số 79/2015/QH13; Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT; Thông tư số 101/2020/TT-BTC; Thông tư số 283/2016/TT-BTC	Cục Chăn nuôi và Thú y; Cục Thủy sản và Kiểm ngư
5.	1.011476	Cấp lại Giấy chứng nhận	Thú y	Luật số	Cục Chăn nuôi

		vùng an toàn dịch bệnh động vật		79/2015/QH13; Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT; Thông tư số 101/2020/TT-BTC	và Thú y; Cục Thủy sản và Kiểm ngư
6.	1.011473	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	Thú y	Luật số 79/2015/QH13; Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT; Thông tư số 101/2020/TT-BTC	Cục Chăn nuôi và Thú y; Cục Thủy sản và Kiểm ngư
7.	1.004881	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y; Cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y (trong trường hợp thay đổi thành phần, công thức, dạng bào chế, đường dùng, liều dùng, chỉ định điều trị của thuốc thú y; thay đổi phương pháp, quy trình sản xuất mà làm thay đổi chất lượng sản phẩm; đánh giá lại chất lượng, hiệu quả, độ an toàn của thuốc thú y theo quy định)	Thú y	Luật số 79/2015/QH13; Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT; Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT; Nghị định số 35/2016/NĐ-CP; Thông tư số 101/2020/TT-BTC; Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT	Cục Chăn nuôi và Thú y
8.	1.003587	Cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi, bổ sung tên sản phẩm; tên, địa điểm cơ sở đăng ký; tên, địa điểm cơ sở sản xuất; quy cách đóng gói của sản phẩm; hình thức nhãn thuốc; hạn sử dụng và thời gian ngừng sử dụng thuốc; chống chỉ định điều trị; liệu trình điều trị; những thay đổi nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả, độ an toàn của thuốc thú y)	Thú y	Luật số 79/2015/QH13; Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT; Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT; Nghị định số 35/2016/NĐ-CP; Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT	Cục Chăn nuôi và Thú y
9.	1.003576	Gia hạn giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y	Thú y	Luật số 79/2015/QH13; Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT; Thông tư số	Cục Chăn nuôi và Thú y

				13/2016/TT-BNNPTNT; Nghị định 35/2016/NĐ-CP; Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT; Thông tư số 101/2020/TT-BTC	
10.	2.001872	Cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) đối với cơ sở sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin	Thú y	Luật 79/2015/QH13; Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT; Nghị định số 123/2018/NĐ-CP; Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT; Nghị định số 35/2016/NĐ-CP; Thông tư số 101/2020/TT-BTC; Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT 80/2022/NĐ-CP	Cục Chăn nuôi và Thú y
11.	1.002992	Cấp lại Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	Thú y	Luật số 79/2015/QH13; Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT; Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT; Nghị định số 35/2016/NĐ-CP; Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT Nghị định số 80/2022/NĐ-CP	Cục Chăn nuôi và Thú y
12.	1.003026	Gia hạn Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP)	Thú y	Luật số 79/2015/QH13; Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTN; Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT; Nghị định số 35/2016/NĐ-CP;	Cục Chăn nuôi và Thú y

				Thông tư số 101/2020/TT-BTC; Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT; Nghị định số 80/2022/NĐ-CP; Nghị định số 123/2018/NĐ-CP	
13.	1.003537	Cấp giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y	Thú y	Luật số 79/2015/QH13; Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT; Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT; Nghị định số 35/2016/NĐ-CP; Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT; Thông tư số 101/2020/TT-BTC; Nghị định số 123/2018/NĐ-CP	Cục Chăn nuôi và Thú y
14.	1.003474	Cấp lại giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc thay đổi tên thuốc thú y, thông tin của tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm thuốc thú y)	Thú y	Luật số 79/2015/QH13; Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT; Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT; Nghị định số 35/2016/NĐ-CP	Cục Chăn nuôi và Thú y
15.	1.003462	Cấp giấy phép nhập khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y	Thú y	Luật số 79/2015/QH13; Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT; Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT; Nghị định số 35/2016/NĐ-CP; Thông tư số 101/2020/TT-BTC	Cục Chăn nuôi và Thú y
16.	1.002409	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	Thú y	Luật số 79/2015/QH13; Thông tư số	Cục Chăn nuôi và Thú y

				18/2018/TT-BNNPTNT; Nghị định số 123/2018/NĐ-CP; Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT; Nghị định số 35/2016/NĐ-CP; Thông tư số 101/2020/TT-BTC; Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT	
17.	1.002373	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	Thú y	Luật số 79/2015/QH13; Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT; Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT; Nghị định số 35/2016/NĐ-CP	Cục Chăn nuôi và Thú y
18.	1.003703	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu	Thú y	Luật số 05/2007/QH12; Nghị định số 132/2008/NĐ-CP; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP; Thông tư số 10/2018/TT-BNNPTNT; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP; Nghị định số 43/2017/NĐ-CP; Thông tư số 283/2016/TT-BTC; Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT Thông tư số 101/2020/TT-BTC	Cục Chăn nuôi và Thú y
19.	1.003239	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y xuất khẩu theo yêu cầu của cơ sở	Thú y	Luật số 05/2007/QH12; Nghị định số 132/2008/NĐ-CP; Thông tư số 283/2016/TT-BTC;	Cục Chăn nuôi và Thú y

				Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT Thông tư số 101/2020/TT-BTC	
20.	1.002549	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y	Thú y	Luật số 79/2015/QH13; Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT; Nghị định số 123/2018/NĐ-CP; Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT; Nghị định số 35/2016/NĐ-CP; Thông tư số 101/2020/TT-BTC; Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT	Cục Chăn nuôi và Thú y
21.	1.002432	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	Thú y	Luật số 79/2015/QH13; Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT; Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT; Nghị định số 35/2016/NĐ-CP	Cục Chăn nuôi và Thú y
22.	1.011325	Cấp, điều chỉnh, cấp lại Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất	Thú y	Nghị định số 105/2021/NĐ-CP; Thông tư số 12/2020/TT-BNNPTNT; Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT; Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT; Thông tư số 101/2020/TT-BTC	Cục Chăn nuôi và Thú y
23.	1.011326	Cấp, cấp lại, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất cùng trên dây chuyền sản xuất thuốc thú y đã được cấp Giấy chứng	Thú y	Nghị định số 105/2021/NĐ-CP Thông tư số 12/2020/TT-BNNPTNT Thông tư số	Cục Chăn nuôi và Thú y

		nhận đủ điều kiện sản xuất		18/2018/TT-BNNPTNT Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT	
24.	1.003161	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y.	Thú y	Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT; Thông tư số 101/2020/TT-BTC	Cục Chăn nuôi và Thú y
25.	1.003767	Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu để tiêu thụ trong nước	Thú y	Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT; Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT; Luật số 79/2015/QH13; Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT	Cục Chăn nuôi và Thú y
26.	2.001524	Đăng ký vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản	Thú y	Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT; Luật số 79/2015/QH13; Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT	Cục Chăn nuôi và Thú y
27.	1.003500	Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam	Thú y	Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT; Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT; Luật số 79/2015/QH13	Cục Chăn nuôi và Thú y
28.	1.003264	Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu	Thú y	Luật số 79/2015/QH13; Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT; Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT; Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT	Cục Chăn nuôi và Thú y
29.	1.002554	Đăng ký vận chuyển mẫu	Thú y	Luật số	Cục Chăn nuôi

		bệnh phẩm động vật trên cạn		79/2015/QH13; Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT	và Thú y
30.	2.001055	Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam	Thú y	Luật số 79/2015/QH13; Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT; Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT; Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT	Cục Chăn nuôi và Thú y
31.	1.003407	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn xuất khẩu	Thú y	Luật số 79/2015/QH13; Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT; Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT; Thông tư số 283/2016/TT-BTC; Thông tư số 101/2020/TT-BTC	Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng hoặc chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh được Cục Chăn nuôi và Thú y uỷ quyền
32.	1.002496	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu mang theo người	Thú y	Luật số 79/2015/QH13; Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT; Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT; Thông tư số 283/2016/TT-BTC; Thông tư số 101/2020/TT-BTC	Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng hoặc chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh được Cục Chăn nuôi và Thú y uỷ quyền
33.	1.002571	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm	Thú y	Luật số 79/2015/QH13; Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT; Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT; Thông tư số 283/2016/TT-BTC;	Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng hoặc chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh được Cục Chăn nuôi và Thú y uỷ quyền

				Thông tư số 101/2020/TT-BTC	
34.	2.001515	Cấp giấy vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản	Thú y	Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT; Luật số 79/2015/QH13; Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT	Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng hoặc chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh được Cục Chăn nuôi và Thú y uỷ quyền
35.	1.003113	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu	Thú y	Luật số 79/2015/QH13; Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT; Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP; Thông tư số 283/2016/TT-BTC; Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP; Thông tư số 101/2020/TT-BTC; Nghị định số 13/2020/NĐ-CP; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP; Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT	Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng hoặc chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh được Cục Chăn nuôi và Thú y uỷ quyền
36.	1.003728	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu không dùng làm thực phẩm	Thú y	Luật số 79/2015/QH13 Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT; Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT; Thông tư số 283/2016/TT-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng hoặc chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh được Cục Chăn nuôi và Thú y uỷ

				BTC; Thông tư số 101/2020/TT-BTC; Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT	quyền
37.	2.001568	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu để tiêu thụ trong nước	Thú y	Luật số 79/2015/QH13; Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT; Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT; Thông tư số 283/2016/TT-BTC; Thông tư số 101/2020/TT-BTC; Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT	Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng hoặc chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh được Cục Chăn nuôi và Thú y uỷ quyền
38.	2.001544	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu mang theo người, gửi qua đường bưu điện	Thú y	Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT; Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT; Luật số 79/2015/QH13; Thông tư số 283/2016/TT-BTC; Thông tư số 101/2020/TT-BTC; Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT	Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng hoặc chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh được Cục Chăn nuôi và Thú y uỷ quyền
39.	2.001558	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu mang theo người, gửi qua đường bưu điện	Thú y	Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT; Luật số 79/2015/QH13; Thông tư số 283/2016/TT-BTC; Thông tư số 101/2020/TT-BTC; Thông tư số 06/2022/TT-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng hoặc chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh được Cục Chăn nuôi và Thú y uỷ quyền

				BNNPTNT	
40.	2.001542	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập, xuất kho ngoại quan	Thú y	Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT; Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT; Luật số 79/2015/QH13; Thông tư số 283/2016/TT-BTC; Thông tư số 101/2020/TT-BTC; Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT	Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng hoặc chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh được Cục Chăn nuôi và Thú y uỷ quyền
41.	1.002391	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập, xuất kho ngoại quan	Thú y	Luật số 79/2015/QH13; Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT; Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT; Thông tư số 283/2016/TT-BTC; Thông tư số 101/2020/TT-BTC; Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT	- Cục Chăn nuôi và Thú y (đối với Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập, xuất kho ngoại quan); - Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng hoặc chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh được Cục Chăn nuôi và Thú y uỷ quyền (đối với Cấp giấy kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập, xuất kho ngoại quan)
42.	1.003478	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam	Thú y	Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT; Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT; Thông tư số 101/2020/TT-BTC; Thông tư số	Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng hoặc chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh được Cục Chăn nuôi và Thú y uỷ

				06/2022/TT-BNNPTNT	quyền
43.	1.002439	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam	Thú y	Luật số 79/2015/QH13; Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT; Thông tư số 101/2020/TT-BTC	Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng hoặc chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh được Cục Chăn nuôi và Thú y uỷ quyền
44.	1.003581	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thuỷ sản xuất khẩu dùng làm thực phẩm	Thú y	Luật số 79/2015/QH13; Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT; Thông tư số 283/2016/TT-BTC; Thông tư số 101/2020/TT-BTC	Cơ quan có thẩm quyền (Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường)

PHẦN II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
1.	1.011475	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp Tỉnh)	Thú y	Luật số 79/2015/QH13; Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT; Thông tư số 101/2020/TT-BTC; Thông tư số 283/2016/TT-BTC	Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh; Cơ quan quản lý chuyên ngành thuỷ sản cấp tỉnh
2.	1.001686	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Thú y	Luật số 79/2015/QH13; Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT; Nghị định số 35/2016/NĐ-CP; Nghị định số 123/2018/NĐ-CP; Thông tư số	Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh

				101/2020/TT-BTC; Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT	
3.	2.000873	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp Tỉnh	Thú y	Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT; Thông tư số 283/2016/TT-BTC; Thông tư số 101/2020/TT-BTC	Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp huyện được ủy quyền
4.	1.002338	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp Tỉnh	Thú y	Luật số 79/2015/QH13; Thông tư số 283/2016/TT-BTC; Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT; Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT; Thông tư số 101/2020/TT-BTC; Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT	Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh hoặc Trạm thuộc Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh được ủy quyền
5.	1.011478	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp Tỉnh)	Thú y	Luật số 79/2015/QH13; Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT; Thông tư số 101/2020/TT-BTC	Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh; Cơ quan quản lý chuyên ngành thuỷ sản cấp tỉnh
6.	1.004022	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	Thú y	Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT; Thông tư số 101/2020/TT-BTC	Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh

7.	1.005319	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp Tỉnh	Thú y	Luật số 79/2015/QH13; Nghị định số 35/2016/NĐ-CP; Thông tư số 101/2020/TT-BTC	Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh
8.	1.011477	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp Tỉnh)	Thú y	Luật số 79/2015/QH13; Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT; Thông tư số 101/2020/TT-BTC	Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh; Cơ quan quản lý chuyên ngành thuỷ sản cấp tỉnh
9.	1.004839	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Thú y	Luật 79/2015/QH13; Nghị định số 35/2016/NĐ-CP; Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT	Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh
10.	1.011479	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp Tỉnh)	Thú y	Luật số 79/2015/QH13; Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT; Thông tư số 101/2020/TT-BTC	Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh; Cơ quan quản lý chuyên ngành thuỷ sản cấp tỉnh
11.	2.001064	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp Tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	Thú y	Luật số 79/2015/QH13; Nghị định số 35/2016/NĐ-CP; Thông tư số 101/2020/TT-BTC	Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh

B. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

PHẦN I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG

1. Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền của Cục Thú y (gồm Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cá nhân có nhu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y nộp hồ sơ cho Cục Chăn nuôi và Thú y

Đối với cá nhân có nhu cầu gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y, nộp hồ sơ trước khi Chứng chỉ hành nghề hết hạn 30 ngày.

- Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ quyết định việc cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y; trường hợp không cấp, gia hạn phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: không quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký cấp/gia hạn chứng chỉ hành nghề theo Phụ lục 3 Nghị định 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính Phủ;

- Giấy chứng nhận sức khỏe;

- 02 ảnh 4x6.

Đối với trường hợp cấp mới, nộp thêm:

- Văn bằng, chứng chỉ chuyên môn phù hợp với từng loại hình hành nghề thú y;

- Giấy chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân;

- Lý lịch tư pháp được cơ quan có thẩm quyền xác nhận (Đối với người nước ngoài);

- Chứng chỉ hành nghề thú y đã được cấp (trong trường hợp gia hạn).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết:

- 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp mới;

- 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ trong trường hợp gia hạn.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chứng chỉ hành nghề thú y.

Chứng chỉ hành nghề thú y có giá trị 05 năm; được sử dụng trong phạm vi cả nước.

g) Phí, lệ phí: 50.000 đồng/CCHN

h) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Đơn đăng ký cấp/gia hạn chứng chỉ hành nghề thú y quy định tại Phụ lục 3 Nghị định 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính Phủ

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

** Người phụ trách kỹ thuật của cơ sở khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y được quy định như sau:*

- Cơ sở khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc dùng trong thú y cho động vật trên cạn phải có bằng đại học trở lên chuyên ngành thú y, chăn nuôi thú y, dược sỹ, cử nhân hóa dược, hóa học, sinh học;

- Cơ sở khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc dùng trong thú y cho động vật thủy sản phải có bằng Đại học trở lên chuyên ngành nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, dược sỹ, cử nhân hóa dược, hóa học, sinh học.

** Người phụ trách kỹ thuật của cơ sở sản xuất, kiểm nghiệm thuốc thú y được quy định như sau:*

- Cơ sở sản xuất, kiểm nghiệm thuốc là dược phẩm dùng trong thú y cho động vật trên cạn phải có bằng đại học trở lên chuyên ngành thú y, dược sỹ, hóa dược; dùng trong thú y cho động vật thủy sản phải có bằng đại học trở lên chuyên ngành nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, dược sỹ, hóa dược;

- Cơ sở sản xuất, kiểm nghiệm thuốc là vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y cho động vật trên cạn phải có bằng đại học trở lên chuyên ngành thú y, chăn nuôi thú y, dược sỹ, cử nhân hóa dược, hóa học, sinh học; dùng trong thú y cho động vật thủy sản phải có bằng đại học trở lên chuyên ngành nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học, dược sỹ, cử nhân hóa dược, hóa học.

- Người hành nghề phải có đạo đức nghề nghiệp;

- Người hành nghề có đủ sức khỏe hành nghề.

k) Căn cứ pháp lý:

- Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật thú y;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y
(Kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ
CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

Tên tôi là: …….

Ngày tháng năm sinh: ……

Địa chỉ thường trú: …….

Bằng cấp chuyên môn: ……..

Ngày cấp: …….

Nay đề nghị Quý cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề:

□ Sản xuất thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.

□ Sản xuất thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.

□ Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.

□ Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.

□ Khảo nghiệm thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.

□ Khảo nghiệm thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.

□ Kiểm nghiệm thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.

□ Kiểm nghiệm thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.

Tại Doanh nghiệp/Công ty: ……..

Địa chỉ hành nghề: …….

Tôi cam đoan chấp hành nghiêm túc những quy định của pháp luật và của ngành thú y.

(***Ghi chú:*** Nếu cá nhân đề nghị cấp CCHN sản xuất và xuất khẩu, nhập khẩu thì đánh dấu đồng thời vào cả hai ô sản xuất và xuất khẩu, nhập khẩu. Nộp 02 ảnh 4x6)

...., ngày..... tháng ..... năm 20....
Người đứng đơn
Ký
(Ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ
GIA HẠN CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

Tên tôi là: …….

Ngày tháng năm sinh: ……

Địa chỉ thường trú: ……

Đã được Cục Thú y cấp Chứng chỉ hành nghề thú y:

□ Sản xuất thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.

□ Sản xuất thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.

□ Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.

□ Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.

□ Khảo nghiệm thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.

□ Khảo nghiệm thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.

□ Kiểm nghiệm thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.

□ Kiểm nghiệm thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.

Tại Doanh nghiệp/Công ty: ……..

……

Số CCHN: ……..

Ngày cấp: ……..

Nay đề nghị Quý Cục cấp gia hạn Chứng chỉ hành nghề trên.

Gửi kèm Chứng chỉ hành nghề hết hạn và 02 ảnh 4x6.

……., ngày..... tháng ..... năm 20....
Người đứng đơn
Ký

(Ghi rõ họ tên)

MẪU CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y

(Kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

CHỨNG CHỈ
HÀNH NGHỀ THÚ Y

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

Ảnh 4x6

SỐ ĐĂNG KÝ ……../CNTY-CCHN

Chứng chỉ có giá trị
đến ……

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ
HÀNH NGHỀ THÚ Y

Căn cứ Luật thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật thú y;
Căn cứ Quyết định số 32/QĐ-BNN-TCCB ngày 01 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi và Thú y.

CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

Cấp cho Ông/Bà: …….
Năm sinh: …….
Địa chỉ thường trú: ……..
Bằng cấp chuyên môn: ……..
Được phép hành nghề: ……..
Tại: …….

Hà Nội, ngày …..... tháng ……. năm 202...
CỤC TRƯỞNG

2. Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cá nhân đã được cấp chứng chỉ hành nghề sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan có nhu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề nộp hồ sơ cho Cục Chăn nuôi và Thú y.

- Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ quyết định việc cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y; trường hợp không cấp lại phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: không quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký cấp lại chứng chỉ hành nghề;

- Chứng chỉ hành nghề thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất;

- 02 ảnh 4x6.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chứng chỉ hành nghề thú y.

Chứng chỉ hành nghề thú y có giá trị trong thời hạn 05 năm.

g) Phí, lệ phí: 50.000 đồng/CCHN

h) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: không

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

k) Căn cứ pháp lý:

- Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật thú y;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

3. Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Gửi hồ sơ

Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với vùng đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh động vật cấp xã, phường, thị trấn phục vụ xuất khẩu, hỗn hợp xuất khẩu và tiêu dùng trong nước), Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với vùng đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh động vật cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và đơn vị hành chính tương đương), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với vùng đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh động vật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân, chỉ đạo cơ quan chuyên môn, tổ chức lập hồ sơ đăng ký công nhận vùng an toàn dịch bệnh và gửi đến Cục Chăn nuôi và Thú y (đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật trên cạn), hoặc gửi đến Cục Thủy sản và Kiểm ngư (đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật thủy sản).

Bước 2: Tiếp nhận và thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư tiếp nhận và thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư thông báo cho Ủy ban nhân dân về kế hoạch đánh giá thực tế tại vùng. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân để hoàn thiện.

Bước 3: Thành lập đoàn đánh giá và đi kiểm tra

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thẩm định xong nội dung của hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư tổ chức Đoàn đánh giá và thực hiện đánh giá tại vùng.

Bước 4: Đánh giá tại vùng

- Đánh giá trực tiếp tại vùng:

+ Đánh giá mức độ đáp ứng các quy định tại các Điều 22, 23 và Điều 25 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

+ Kiểm tra việc quản lý thông tin, dữ liệu và hệ thống truy xuất nguồn gốc theo quy định tại Điều 24 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

+ Lấy mẫu để xét nghiệm nếu phát hiện động vật có dấu hiệu nghi mắc bệnh hoặc không đảm bảo điều kiện an toàn sinh học;

+ Lập biên bản và thông báo kết quả đánh giá cho cho Ủy ban nhân dân, đồng thời báo cáo kết quả đánh giá bằng văn bản cho lãnh đạo Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản;

+ Thống nhất với Ủy ban nhân dân về thời gian, nội dung khắc phục sai lỗi với các trường hợp không đạt yêu cầu.

- Trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh lây lan sang người hoặc dịch bệnh động vật nguy hiểm phải công bố dịch theo quy định của pháp luật về thú y, thực hiện đánh giá như sau:

+ Áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến đối với vùng đáp ứng yêu cầu về nguồn lực, phương tiện kỹ thuật thực hiện (máy tính, đường truyền internet, ứng dụng phần mềm, máy ghi âm, ghi hình).

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, dữ liệu, tài liệu, hình ảnh, hồ sơ cung cấp cho Đoàn đánh giá;

+ Trường hợp cần thiết, Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản tổ chức đánh giá trực tiếp tại vùng sau khi thiên tai, dịch bệnh đã được kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Bước 5: Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật

- Trường hợp vùng không phải khắc phục sai lỗi: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc đánh giá tại vùng hoặc kể từ ngày nhận kết quả xét nghiệm bệnh, Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư cấp Giấy chứng nhận cho vùng đạt yêu cầu và bổ sung tên vùng vào danh sách cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật; trường hợp vùng có kết quả đánh giá không đạt yêu cầu, Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

- Trường hợp vùng phải khắc phục sai lỗi: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được Báo cáo khắc phục sai lỗi, Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư tiếp nhận và thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh theo quy định. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư thông báo bằng văn bản cho chủ cơ sở để hoàn thiện.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

**** Thành phần hồ sơ:***

- Văn bản đề nghị theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản mô tả thông tin về vùng đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh động vật theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

Đối với trường hợp vùng phải thực hiện khắc phục nếu kiểm tra thực tế tại cơ sở không đạt yêu cầu theo quy định tại điểm *c khoản 5 Điều 29 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT, thành phần hồ sơ bao gồm báo cáo khắc phục sai lỗi.*

**** Số lượng hồ sơ:*** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo

quy định: 30 ngày;

- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 30 ngày không kể thời gian vùng hoàn thiện hồ sơ;

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 35 ngày không kể thời gian vùng thực hiện khắc phục;

- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 35 ngày không kể thời gian vùng hoàn thiện hồ sơ và thực hiện khắc phục.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật theo mẫu tại mục 1 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT hoặc theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

h) Phí, lệ phí:

- Phí thẩm định đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật: 3.500.000 đồng/lần (căn cứ khoản 1 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y).

- Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): Theo Phụ lục 2 Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Văn bản đề nghị theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản mô tả thông tin về vùng đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh động vật theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Vùng chăn nuôi do Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản xác định và đề nghị Ủy ban nhân dân nơi đăng ký công nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật quyết định và chỉ đạo tổ chức xây dựng;

- Hoạt động phòng bệnh, chữa bệnh, chống dịch bệnh động vật, kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trong vùng phải bảo đảm có đủ nguồn lực để kiểm soát được dịch bệnh theo quy định của pháp luật về thú y;

- Có biện pháp kiểm soát đối với động vật, sản phẩm động vật, phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật trước khi vào vùng an toàn dịch bệnh động vật nhằm giảm thiểu nguy cơ tác nhân gây bệnh xâm nhiễm, lây lan trong vùng;

- Có kế hoạch và tổ chức thực hiện các biện pháp an toàn sinh học và ứng phó dịch bệnh theo quy định tại Điều 5 và Điều 8 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

- Các cơ sở giết mổ động vật, chợ kinh doanh, cơ sở thu gom động vật mẫn cảm với bệnh đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh trong vùng phải được Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y giám sát và tuân thủ quy định của pháp luật về thú y;

- Có kế hoạch và tổ chức thực hiện giám sát dịch bệnh động vật theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

- Không xảy ra dịch bệnh động vật theo quy định tại Điều 23 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT, cụ thể:

+ Không có ca bệnh của bệnh đăng ký công nhận an toàn trong ít nhất 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký.

+ Có kết quả giám sát đạt yêu cầu theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Hoạt động thú y tại vùng được thực hiện theo quy định tại Điều 25 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

l) Căn cứ pháp lý:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

Phụ lục II

MẪU VĂN BẢN ĐĂNG KÝ
CÔNG NHẬN VÙNG AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ỦY BAN NHÂN DÂN…….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*……, ngày ... tháng ... năm .....*
V/v đăng ký công nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật, Ủy ban nhân dân xã/huyện/tỉnh …….. đề nghị …. cấp/cấp lại Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh.

1. Đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh

(Ghi rõ tên bệnh và tên loài động vật nuôi đăng ký công nhận an toàn).

2. Thị trường tiêu thụ

(Ghi rõ thị trường tiêu thụ: Nội địa, xuất khẩu, hỗn hợp).

3. Hồ sơ đăng ký

(Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định).

Nơi nhận: - Như trên; - …..; - Lưu:	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **CHỦ TỊCH….** *(Ký tên, đóng dấu)*

Phụ lục IV

BẢN MÔ TẢ THÔNG TIN VỀ VÙNG ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

A. BẢN MÔ TẢ THÔNG TIN VỀ VÙNG ĐĂNG KÝ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN

ỦY BAN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	……., *ngày ……. tháng……năm.. .....*

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên vùng (tên xã/huyện/tỉnh): ……

Người đại diện …… Chức vụ: ……

Địa chỉ: ……..

Điện thoại: …… Email: ……

Mô tả về các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của vùng; tình hình chăn nuôi và dịch bệnh động vật trong vùng, hệ thống thú y. hệ thống thuỷ sản.

II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH AN TOÀN SINH HỌC

Nội dung chính bao gồm:

1. Các biện pháp chủ động phòng bệnh cho động vật nuôi theo quy định hiện hành.

2. Xác định các mối nguy *(liệt kê các mối nguy theo điều kiện tự nhiên và xã hội tại vùng)*, phân tích nguy cơ.

3. Các biện pháp kiểm soát, ngăn chặn nguy cơ tác nhân gây bệnh có thể xâm nhiễm từ ngoài vào hoặc lây lan bên trong vùng.

4. Kết quả thực hiện quy trình an toàn sinh học *(đánh giá kết quả theo từng quy trình và đánh giá hiệu quả việc thực hiện các quy trình).*

5. Rà soát, điều chỉnh kế hoạch trong quá trình triển khai thực hiện *(nếu có)*.

Ghi chú: Vùng cung cấp kế hoạch an toàn sinh học và các tài liệu, số liệu chứng minh việc triển khai tại thời điểm kiểm tra thực tế tại vùng.

III. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH GIÁM SÁT DỊCH BỆNH

Nội dung chính bao gồm:

1. Mô tả nội dung của kế hoạch giám sát dịch bệnh *(bao gồm thời gian bắt đầu giám sát, thiết kế giám sát,...)*.

2. Kết quả giám sát bị động *(bao gồm thông tin về tổng đàn, tình trạng sức khỏe động vật nuôi, số lượng động vật mắc bệnh, thời gian xảy ra bệnh, số lượng mẫu xét nghiệm và kết quả xét nghiệm,...).*

3. Kết quả giám sát chủ động *(bao gồm thông tin về tổng đàn, tần suất, thời gian lấy mẫu, số lượng mẫu, kết quả xét nghiệm,...)*.

Ghi chú: Kết quả xét nghiệm, biên bản và báo cáo kết quả xử lý dịch bệnh trong trường hợp có kết quả dương tính với tác nhân gây bệnh - cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại vùng.

IV. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ DỊCH BỆNH

Nội dung chính bao gồm:

1. Các biện pháp đã áp dụng và kết quả xử lý động vật mắc bệnh.

2. Các biện pháp phòng bệnh đã áp dụng và kết quả thực hiện đối với động vật tại vùng.

3. Biện pháp và kết quả kiểm soát tác nhân gây bệnh đối với con người, phương tiện, nước thải, chất thải trong chăn nuôi.

4. Kết quả điều tra truy xuất nguồn bệnh xuất hiện tại vùng.

5. Kết quả thực hiện báo cáo dịch bệnh.

Ghi chú: Kết quả xét nghiệm, biên bản và báo cáo kết quả xử lý dịch bệnh trong trường hợp có kết quả dương tính với tác nhân gây bệnh - cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại vùng.

Phụ lục XII
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Mẫu giấy chứng nhận do Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư cấp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y VIỆT NAM/CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGƯ VIỆT NAM
DEPARTMENT OF ANIMAL HEALTH AND PRODUCTION/ DEPARTMENT OF FISHERIES AND SURVILANCE OF VIETNAM

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT
CERTIFICATE OF DISEASE FREE STATUS FOR ESTABLISHMENT/ZONE

CHỨNG NHẬN
THIS IS TO CERTIFY THAT

Cơ sở/vùng:
The establishment/zone:
Địa chỉ:
Address:
Được chứng nhận an toàn dịch bệnh đối với bệnh:
In recognition of the free status in regard to the following disease(s):

....., ngày..... tháng ..... năm ...
CỤC TRƯỞNG
Director General

Số (No.): /QĐ-CNTY-ATDB (Số (No.): /QĐ-TSKN-QLB)
Giấy chứng nhận này có giá trị đến.....
This certificate is valid to.....

4. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Gửi hồ sơ

Chủ cơ sở đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh động vật phục vụ xuất khẩu, hỗn hợp xuất khẩu và tiêu dùng trong nước gửi hồ sơ đến Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư.

Bước 2: Tiếp nhận và thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư tiếp nhận và thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư thông báo cho chủ cơ sở về kế hoạch đánh giá thực tế tại cơ sở. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư thông báo bằng văn bản cho chủ cơ sở để hoàn thiện.

Bước 3: Thành lập đoàn đánh giá và đi kiểm tra

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thẩm định xong nội dung của hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư thành lập Đoàn đánh giá và thực hiện đánh giá tại cơ sở.

Bước 4: Đánh giá tại cơ sở

- Đánh giá trực tiếp tại cơ sở:

+ Đánh giá mức độ đáp ứng các quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT. Đối với các nội dung có liên quan đã được cơ quan có thẩm quyền đánh giá đạt yêu cầu, cơ sở được miễn đánh giá các nội dung đó;

+ Kiểm tra việc quản lý thông tin, dữ liệu và hệ thống truy xuất nguồn gốc theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

+ Kiểm tra kiến thức và thực hành của người phụ trách thú y tại cơ sở về các dấu hiệu để nhận biết dịch bệnh, các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, xử lý tình huống khi xuất hiện dịch bệnh động vật tại cơ sở;

+ Lấy mẫu để xét nghiệm nếu phát hiện động vật có dấu hiệu nghi mắc bệnh hoặc cơ sở không đảm bảo điều kiện an toàn sinh học;

+ Lập biên bản và thông báo kết quả đánh giá cho chủ cơ sở, đồng thời báo cáo kết quả đánh giá bằng văn bản cho lãnh đạo Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản;

+ Thống nhất với cơ sở về thời gian, nội dung khắc phục sai lỗi với các trường hợp chưa đạt yêu cầu.

- Trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh lây lan sang người hoặc dịch bệnh động vật nguy hiểm phải công bố dịch theo quy định của pháp luật về thú y, thực hiện đánh giá như sau:

+ Áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến đối với cơ sở đáp ứng yêu cầu về nguồn lực, phương tiện kỹ thuật thực hiện (máy tính, đường truyền internet, ứng dụng phần mềm, máy ghi âm, ghi hình);

+ Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, dữ liệu, tài liệu, hình ảnh, hồ sơ cung cấp cho Đoàn đánh giá;

+ Trường hợp cần thiết, Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản tổ chức đánh giá trực tiếp tại cơ sở sau khi thiên tai, dịch bệnh đã được kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Bước 5: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật

- Trường hợp cơ sở không phải khắc phục sai lỗi: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày kết thúc việc đánh giá tại cơ sở hoặc kể từ ngày nhận kết quả xét nghiệm bệnh, Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở đạt yêu cầu và bổ sung tên cơ sở vào danh sách cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật; trường hợp cơ sở có kết quả đánh giá không đạt yêu cầu, Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

- Trường hợp cơ sở phải khắc phục sai lỗi: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được Báo cáo khắc phục sai lỗi, Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư tiếp nhận và thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh theo quy định. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho chủ cơ sở để hoàn thiện.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

**** Thành phần hồ sơ***:

- Đơn đăng ký theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản mô tả thông tin về cơ sở đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh động vật theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

Đối với trường hợp cơ sở phải thực hiện khắc phục nếu kiểm tra thực tế tại cơ sở không đạt yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT, thành phần hồ sơ bao gồm báo cáo khắc phục sai lỗi.

**** Số lượng hồ sơ***: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 20 ngày;

- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 20 ngày không kể thời gian cơ sở hoàn thiện hồ sơ;

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định:

25 ngày không kể thời gian cơ sở thực hiện khắc phục;

- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 25 ngày không kể thời gian cơ sở hoàn thiện hồ sơ và thực hiện khắc phục.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư.

g) Kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo mẫu tại mục 1 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT hoặc theo yêu cầu của nước nhập khẩu, có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp.

h) Phí, lệ phí:

- Phí thẩm định đối với cơ sở an toàn dịch bệnh động vật: 1.000.000 đồng/lần (căn cứ khoản 3 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y).

- Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): Theo Phụ lục 2 Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đăng ký công nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Bản mô tả thông tin về cơ sở đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh động vật theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Vị trí địa lý đáp ứng các quy định của pháp luật về thú y, chăn nuôi, thủy sản; tách biệt với cơ sở khác có chăn nuôi cùng loài động vật cảm nhiễm; tách biệt với các nguồn có khả năng làm lây nhiễm bệnh đăng ký công nhận an toàn;

- Khu vực xử lý xác động vật, chất thải đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và thú y; khu vực chăn nuôi ngăn cách với các khu vực khác của cơ sở; các khu vực có nguy cơ nhiễm chéo phải có biển cảnh báo và bố trí tách biệt với nhau, bao gồm: Kho để vật tư nông nghiệp; khu nuôi cách ly động vật; khu vực mổ khám; khu xử lý xác động vật; khu vệ sinh, khử trùng tiêu độc dụng cụ dùng trong chăn nuôi;

- Hệ thống xử lý nước cấp, nước thải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật để giảm thiểu nguy cơ mang tác nhân gây bệnh theo quy định hiện hành;

- Có biện pháp ngăn chặn động vật hoang dã, các loài động vật khác và vật chủ trung gian truyền bệnh xâm nhập vào khu vực chăn nuôi;

- Có hệ thống khử trùng, tiêu độc cho người, phương tiện, dụng cụ, trang thiết bị và vật tư cần thiết khác tại lối ra, vào cơ sở, khu vực chăn nuôi;

- Có trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển chuyên dụng, phù hợp với đối tượng chăn nuôi, dễ vệ sinh, khử trùng để giảm thiểu nguy cơ mang tác nhân gây bệnh;

- Có kế hoạch và tổ chức thực hiện các biện pháp an toàn sinh học theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Có kế hoạch và tổ chức thực hiện giám sát dịch bệnh động vật theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Không xảy ra dịch bệnh động vật: Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT, cụ thể:

+ Đối với các cơ sở lần đầu có hoạt động chăn nuôi trong thời gian dưới 12 tháng tính đến thời điểm đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh được xem xét công nhận an toàn dịch bệnh khi đáp ứng:

+ Không có bệnh đăng ký công nhận an toàn trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hoạt động đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký công nhận;

+ Địa bàn cấp xã nơi có cơ sở đăng ký không có bệnh đăng ký công nhận an toàn trong ít nhất 12 tháng trước thời điểm nộp hồ sơ đăng ký;

+ Tần suất, phương pháp lấy mẫu thực hiện theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 7 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT. Mẫu giám sát có kết quả xét nghiệm đạt yêu cầu theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 6 Điều 7 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

+ Đối với các cơ sở không thuộc phạm vi quy định tại khoản trên: Không có bệnh đăng ký công nhận an toàn trong ít nhất 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký và mẫu giám sát có kết quả xét nghiệm đạt yêu cầu theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 6 Điều 7 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Hoạt động thú y tại cơ sở bảo đảm kiểm soát được dịch bệnh động vật.

- Thực hiện theo quy định tương ứng tại các Điều 14, 15, 19, 20, 25, 27, 28, 29, 32, 33 và Điều 35 Luật Thú y, quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định tại Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

- Có kế hoạch và tổ chức thực hiện các biện pháp ứng phó dịch bệnh theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

l) Căn cứ pháp lý:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

Phụ lục I

MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ

CÔNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm ……

ĐƠN ĐĂNG KÝ

CÔNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư

1. Tên cơ sở : ……..…….……
Địa chỉ: ……..…….……..
Điện thoại: ……. Fax: ……..……Email:……
Cơ sở thuộc trường hợp:
☐ Mới xây dựng, lần đầu có hoạt động
☐ Cơ sở đã hoạt động…..năm, từ năm: …….
2. Tên chủ cơ sở: .....
Địa chỉ thường trú: .....
Điện thoại: ……. Fax: ……..……Email:……
3. Đăng ký cấp Giấy chứng nhận:
☐ Cấp ☐ Cấp lại, lý do xin cấp lại: ……
4. Đối tượng nuôi *:……*
5. Loại hình hoạt động:
☐ Sản xuất giống ☐ Nuôi thương phẩm ☐ Làm cảnh
☐ Khác (ghi rõ): …….
6. Thị trường tiêu thụ: ☐ Nội địa ☐ Xuất khẩu ☐ Hỗn hợp
7. Cơ sở đăng ký công nhận an toàn đối với bệnh: .....
8. Hồ sơ đăng ký gồm (*Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định*):……
Tôi xin cam đoan các thông tin trên đây là hoàn toàn chính xác.
Đề nghị ..… cấp/cấp lại Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh./.

Người làm đơn
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Phụ lục III

BẢN MÔ TẢ THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

A. BẢN MÔ TẢ THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin về cơ sở

Tên cơ sở: ……

Người đại diện …… Chức vụ: ……

Địa chỉ: ……

Địa chỉ cơ sở: ……..……

Điện thoại: …… Email: ……

Vị trí địa lý: Kinh độ …… Vĩ độ: ……

Phân loại cơ sở:

☐ Sản xuất giống ☐ Thương phẩm ☐ Làm cảnh

☐ Khác ……

- Tổng diện tích đất tự nhiên. . . . . .
- Vùng tiếp giáp xung quanh. . . . . .

2. Cơ sở vật chất *(Gửi kèm sơ đồ bố trí mặt bằng của cơ sở)*

- Hàng rào (tường) ngăn cách: ☐ Có ☐ Không
- Khu hành chính gồm: Phòng thường trực: ☐ Có ☐ Không

  Phòng giao dịch: ☐ Có ☐ Không
- Khu chăn nuôi: *(sơ đồ bố trí mặt bằng khu chăn nuôi)*
- Khu nhà kho: Có kho thức ăn riêng biệt, với diện tích .....

  Có kho chứa dụng cụ, phương tiện chăn nuôi, với diện tích….
- Khu xử lý chất thải: Bể hoặc nơi tập trung chất thải: ☐ Có ☐ Không

  (*Nếu có, mô tả hệ thống xử lý chất thải)*. . . . . .
- Khu cách ly: Động vật mới nhập: ☐ Có ☐ Không

  Động vật bệnh: ☐ Có ☐ Không

- Khu vực xử lý động vật: ☐ Có ☐ Không

- Bảo hộ lao động cá nhân (quần, áo, ủng, mũ,…) dùng trong khu chăn nuôi: ☐ Có ☐ Không

- Phòng thay quần áo: ☐ Có ☐ Không

- Phòng tắm sát trùng trước khi vào khu chăn nuôi: ☐ Có ☐ Không

- Hố sát trùng ở cổng trước khu chăn nuôi: ☐ Có ☐ Không

3. Quy mô, cơ cấu đàn, sản phẩm, sản lượng

Ghi rõ quy mô, cơ cấu, sản phẩm, sản lượng hàng năm……

4. Nguồn nhân lực

Ghi rõ số lượng, trình độ chuyên môn của người quản lý kỹ thuật/phụ trách thú y của cơ sở; các khóa đào tạo, tập huấn đã tham gia và được cấp chứng nhận,….

5. Hệ thống quản lý chăn nuôi

Mô tả việc thực hiện các quy định của pháp luật về chăn nuôi.

6. Tình hình dịch bệnh tại cơ sở

- Tình hình dịch bệnh động vật tại cơ sở trong 12 tháng qua.

- Công tác tiêm phòng hàng năm, đại trà, bổ sung, số lượng, tỷ lệ tiêm mỗi loại bệnh.

II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH AN TOÀN SINH HỌC

Nội dung chính bao gồm:

1. Các biện pháp chủ động phòng bệnh cho động vật nuôi theo quy định hiện hành.

2. Xác định các mối nguy *(liệt kê các mối nguy theo điều kiện tự nhiên và xã hội tại cơ sở)*, phân tích nguy cơ.

3. Các biện pháp kiểm soát, ngăn chặn nguy cơ tác nhân gây bệnh có thể xâm nhiễm từ ngoài vào hoặc lây lan bên trong cơ sở (*mô tả các quy trình an toàn sinh học tại cơ sở tương ứng với các mối nguy tại điểm 2 nêu trên)*.

4. Kết quả thực hiện quy trình an toàn sinh học *(đánh giá kết quả theo từng quy trình và đánh giá hiệu quả việc thực hiện các quy trình)*.

5. Rà soát, điều chỉnh kế hoạch trong quá trình triển khai thực hiện *(nếu có)*.

Ghi chú: Cơ sở cung cấp kế hoạch an toàn sinh học và các tài liệu, số liệu chứng minh việc triển khai tại thời điểm kiểm tra thực tế tại cơ sở.

III. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH GIÁM SÁT DỊCH BỆNH

Nội dung chính bao gồm:

1. Mô tả nội dung của kế hoạch giám sát dịch bệnh *(bao gồm thời gian bắt đầu giám sát, thiết kế giám sát,...)*.

2. Kết quả giám sát bị động *(bao gồm thông tin về tổng đàn, tình trạng sức khỏe động vật nuôi, số lượng động vật mắc bệnh, thời gian xảy ra bệnh, số lượng mẫu xét nghiệm và kết quả xét nghiệm,...).*

3. Kết quả giám sát chủ động *(bao gồm thông tin về tổng đàn, tần suất, thời gian lấy mẫu, số lượng mẫu, kết quả xét nghiệm,...)*.

Ghi chú: Kết quả xét nghiệm, biên bản và báo cáo kết quả xử lý dịch bệnh trong trường hợp có kết quả dương tính với tác nhân gây bệnh – cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại cơ sở.

IV. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ DỊCH BỆNH

Nội dung chính bao gồm:

1. Các biện pháp đã áp dụng và kết quả xử lý động vật mắc bệnh.

2. Các biện pháp phòng bệnh đã áp dụng và kết quả thực hiện đối với động vật tại cơ sở.

3. Biện pháp và kết quả xử lý đối khu vực chăn nuôi (vệ sinh, tiêu độc, khử trùng,…).

4. Biện pháp và kết quả kiểm soát tác nhân gây bệnh đối với con người, phương tiện, nước thải, chất thải trong chăn nuôi.

5. Kết quả điều tra truy xuất nguồn bệnh xuất hiện tại cơ sở.

6. Kết quả thực hiện báo cáo dịch bệnh.

Ghi chú: Kết quả xét nghiệm, biên bản và báo cáo kết quả xử lý dịch bệnh trong trường hợp có kết quả dương tính với tác nhân gây bệnh – cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại cơ sở.

Phụ lục XII
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Mẫu giấy chứng nhận do Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư cấp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y VIỆT NAM/CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGƯ VIỆT NAM
DEPARTMENT OF ANIMAL HEALTH AND PRODUCTION/ DEPARTMENT OF FISHERIES AND SURVILANCE OF VIETNAM

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT
CERTIFICATE OF DISEASE FREE STATUS FOR ESTABLISHMENT/ZONE

CHỨNG NHẬN
THIS IS TO CERTIFY THAT

Cơ sở/vùng:
The establishment/zone:
Địa chỉ:
Address:
Được chứng nhận an toàn dịch bệnh đối với bệnh:
In recognition of the free status in regard to the following disease(s):

....., ngày..... tháng ..... năm ...

Số (No.): /QĐ-CNTY-ATDB (Số (No.): /QĐ-TSKN-QLB)
Giấy chứng nhận này có giá trị đến.....
This certificate is valid to.....

CỤC TRƯỞNG
Director General

5. Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Gửi hồ sơ

Ủy ban nhân dân nơi đăng ký vùng an toàn dịch bệnh động vật đăng ký cấp lại Giấy nhận an toàn dịch bệnh động vật cấp xã phục vụ xuất khẩu, hỗn hợp xuất khẩu và tiêu dùng trong nước, vùng cấp huyện và cấp tỉnh gửi hồ sơ đến Cục Chăn nuôi và Thú y (đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật trên cạn), hoặc gửi đến Cục Thủy sản và Kiểm ngư (đối với vùng an toàn dịch bệnh động thủy sản). Đối với vùng đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận do Giấy chứng nhận hết hiệu lực thì Ủy ban nhân dân gửi hồ sơ trong khoảng thời gian 03 tháng trước khi hết hiệu lực của Giấy chứng nhận.

Các vùng thuộc diện cấp lại gồm:

+ Vùng có Giấy chứng nhận hết hiệu lực theo quy định (sau 05 năm kể từ ngày cấp);

+ Vùng có Giấy chứng nhận vẫn còn hiệu lực nhưng bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận;

+ Vùng không thực hiện các biện pháp duy trì điều kiện an toàn dịch bệnh theo quy định hoặc không thực hiện khắc phục sai lỗi theo kết quả kiểm tra của Cơ quan thú y hoặc cung cấp hồ sơ, dữ liệu không chính xác trong trường hợp áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến (theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 31 Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT) đã thực hiện các biện pháp khắc phục sai lỗi và thực hiện các biện pháp duy trì điều kiện an toàn dịch bệnh;

+ Vùng xảy ra bệnh hoặc phát hiện tác nhân gây bệnh đã được công nhận an toàn (theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 31 Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT); đã xử lý dịch bệnh theo quy định và thực hiện giám sát dịch bệnh theo quy định tại Điều 6 Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT.

Bước 2: Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, căn cứ kết quả đánh giá định kỳ hàng năm hoặc báo cáo khắc phục sai lỗi hoặc báo cáo xử lý dịch bệnh và kết quả giám sát dịch bệnh, Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư thẩm định và cấp lại Giấy chứng nhận cho vùng. Trường hợp không cấp lại, Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

**** Thành phần hồ sơ:***

- Đối với vùng có Giấy chứng nhận hết hiệu lực hoặc vùng có Giấy chứng nhận vẫn còn hiệu lực nhưng bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông

tin về vùng trên Giấy chứng nhận: Văn bản đề nghị theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Đối với vùng đã thực hiện các biện pháp khắc phục sai lỗi và thực hiện các biện pháp duy trì điều kiện an toàn dịch bệnh:

+ Văn bản đề nghị theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

+ Báo cáo khắc phục sai lỗi.

- Đối với vùng đã xử lý dịch bệnh và thực hiện giám sát dịch bệnh theo quy định:

+ Văn bản đề nghị theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

+ Báo cáo xử lý dịch bệnh và kết quả giám sát dịch bệnh.

**** Số lượng hồ sơ:*** 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật theo mẫu tại mục 1 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

h) Phí, lệ phí:

Phí thẩm định đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật: 3.500.000 đồng/lần (căn cứ khoản 1 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y).

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Văn bản đăng ký công nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật theo mẫu Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

k) Yêu cầu, điều kiện: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật.

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

Phụ lục II

MẪU VĂN BẢN ĐĂNG KÝ

CÔNG NHẬN VÙNG AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ỦY BAN NHÂN DÂN…….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*……., ngày ... tháng ... năm .....*
V/v đăng ký công nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật, Ủy ban nhân dân xã/huyện/tỉnh …….. đề nghị …. cấp/cấp lại Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh.

1. Đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh

(Ghi rõ tên bệnh và tên loài động vật nuôi đăng ký công nhận an toàn).

2. Thị trường tiêu thụ

(Ghi rõ thị trường tiêu thụ: Nội địa, xuất khẩu, hỗn hợp).

3. Hồ sơ đăng ký

(Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định).

Nơi nhận: - Như trên; - …..; - Lưu:	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **CHỦ TỊCH….** *(Ký tên, đóng dấu)*

Phụ lục XII
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Mẫu giấy chứng nhận do Cục Chăn nuôi và Thú y cấp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y VIỆT NAM/ CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGƯ VIỆT NAM
DEPARTMENT OF ANIMAL HEALTH AND PRODUCTION/ DEPARTMENT OF FISHERIES AND SURVILANCE OF VIETNAM

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT
CERTIFICATE OF DISEASE FREE STATUS FOR ESTABLISHMENT/ZONE

CHỨNG NHẬN
THIS IS TO CERTIFY THAT

Cơ sở/vùng:
The establishment/zone:
Địa chỉ:
Address:
Được chứng nhận an toàn dịch bệnh đối với bệnh:
In recognition of the free status in regard to the following disease(s):

....., ngày..... tháng ..... năm ...

Số (No.): /QĐ-CNTY-ATDB (Số (No.): /QĐ-TSKN-QLB)
Giấy chứng nhận này có giá trị đến.....
This certificate is valid to.....

CỤC TRƯỞNG
Director General

6. Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Gửi hồ sơ

Chủ cơ sở đăng ký cấp lại Giấy nhận an toàn dịch bệnh động vật đối với cơ sở phục vụ xuất khẩu, hỗn hợp xuất khẩu và tiêu dùng trong nước gửi hồ sơ đến Cục Chăn nuôi và Thú y (đối với trường hợp cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn), hoặc Cục Thủy sản và Kiểm ngư (đối với trường hợp cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản). Đối với cơ sở đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận do Giấy chứng nhận hết hiệu lực thì chủ cơ sở gửi hồ sơ trong khoảng thời gian 03 tháng trước khi hết hiệu lực của Giấy chứng nhận.

Các cơ sở thuộc diện cấp lại gồm:

+ Cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực theo quy định (sau 05 năm kể từ ngày cấp);

+ Cơ sở có Giấy chứng nhận vẫn còn hiệu lực nhưng bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin về cơ sở trên Giấy chứng nhận;

+ Cơ sở không thực hiện các biện pháp duy trì điều kiện cơ sở an toàn dịch bệnh theo quy định hoặc không thực hiện khắc phục sai lỗi theo kết quả kiểm tra của Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y hoặc cung cấp hồ sơ, dữ liệu không chính xác trong trường hợp áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến tại cơ sở (theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 18 Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT) đã thực hiện các biện pháp khắc phục sai lỗi và thực hiện các biện pháp duy trì điều kiện an toàn dịch bệnh;

+ Cơ sở xảy ra bệnh hoặc phát hiện tác nhân gây bệnh đã được công nhận an toàn (theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 18 Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT); đã xử lý dịch bệnh theo quy định và thực hiện giám sát dịch bệnh theo quy định tại Điều 6 Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT.

Bước 2: Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, căn cứ kết quả đánh giá định kỳ hàng năm hoặc báo cáo khắc phục sai lỗi hoặc báo cáo xử lý dịch bệnh và kết quả giám sát dịch bệnh, Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư thẩm định và cấp lại Giấy chứng nhận cho cơ sở. Trường hợp không cấp lại, Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

**** Thành phần hồ sơ:***

- Đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực hoặc cơ sở có Giấy chứng nhận vẫn còn hiệu lực nhưng bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin về cơ sở trên Giấy chứng nhận: Đơn đăng ký theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Đối với cơ sở đã thực hiện các biện pháp khắc phục sai lỗi và thực hiện các biện pháp duy trì điều kiện an toàn dịch bệnh:

+ Đơn đăng ký theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

+ Báo cáo khắc phục sai lỗi.

- Đối với cơ sở đã xử lý dịch bệnh và thực hiện giám sát dịch bệnh theo quy định:

+ Đơn đăng ký theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

+ Báo cáo xử lý dịch bệnh và kết quả giám sát dịch bệnh.

**** Số lượng hồ sơ:*** 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo mẫu tại mục 1 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

h) Phí, lệ phí:

Phí thẩm định đối với cơ sở an toàn dịch bệnh động vật: 1.000.000 đồng/lần (căn cứ khoản 3 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y).

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Đơn đăng ký công nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo mẫu Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

k) Yêu cầu, điều kiện: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật.

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

Phụ lục I

MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ
CÔNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm ……

ĐƠN ĐĂNG KÝ
CÔNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư

1. Tên cơ sở : ……..…….……
Địa chỉ: ……..…….……..
Điện thoại: ……. Fax: ……..……Email:……
Cơ sở thuộc trường hợp:
☐ Mới xây dựng, lần đầu có hoạt động
☐ Cơ sở đã hoạt động…..năm, từ năm: …….
2. Tên chủ cơ sở: .....
Địa chỉ thường trú: .....
Điện thoại: ……. Fax: ……..……Email:……
3. Đăng ký cấp Giấy chứng nhận:
☐ Cấp ☐ Cấp lại, lý do xin cấp lại: ……
4. Đối tượng nuôi *:*……
5. Loại hình hoạt động:
☐ Sản xuất giống ☐ Nuôi thương phẩm ☐ Làm cảnh
☐ Khác (ghi rõ): …….
6. Thị trường tiêu thụ: ☐ Nội địa ☐ Xuất khẩu ☐ Hỗn hợp
7. Cơ sở đăng ký công nhận an toàn đối với bệnh: .....
8. Hồ sơ đăng ký gồm (*Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định*):……
Tôi xin cam đoan các thông tin trên đây là hoàn toàn chính xác.
Đề nghị ..… cấp/cấp lại Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh./.

Người làm đơn
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Phụ lục XII
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Mẫu giấy chứng nhận do Cục Chăn nuôi và Thú y/Cục Thủy sản và Kiểm ngư cấp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y VIỆT NAM/CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGƯ VIỆT NAM
DEPARTMENT OF ANIMAL HEALTH AND PRODUCTION/ DEPARTMENT OF FISHERIES AND SURVILANCE OF VIETNAM

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT
CERTIFICATE OF DISEASE FREE STATUS FOR ESTABLISHMENT/ZONE

CHỨNG NHẬN
THIS IS TO CERTIFY THAT

Cơ sở/vùng:
The establishment/zone:
Địa chỉ:
Address:
Được chứng nhận an toàn dịch bệnh đối với bệnh:
In recognition of the free status in regard to the following disease(s):

....., ngày..... tháng ..... năm ...
CỤC TRƯỞNG
Director General

Số (No.): /QĐ-CNTY-ATDB (Số (No.): /QĐ-TSKN-QLB)
Giấy chứng nhận này có giá trị đến.....
This certificate is valid to.....

7. Cấp Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y; Cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y (trong trường hợp thay đổi thành phần, công thức, dạng bào chế, đường dùng, liều dùng, chỉ định điều trị của thuốc thú y; thay đổi phương pháp, quy trình sản xuất mà làm thay đổi chất lượng sản phẩm; đánh giá lại chất lượng, hiệu quả, độ an toàn của thuốc thú y theo quy định)

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Gửi hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký cho Cục Chăn nuôi và Thú y; Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký, Cục Chăn nuôi và Thú y có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký biết để hoàn thiện đối với những trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu.

Bước 2: Thẩm định hồ sơ, cấp giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y

Cục Chăn nuôi và Thú y tiếp nhận hồ sơ đăng ký lưu hành, thẩm định hồ sơ, tổ chức họp Hội đồng khoa học chuyên ngành thuốc thú y, cấp giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT trong thời hạn như sau: 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với hồ sơ đăng ký sản xuất để xuất khẩu, sản xuất gia công, san chia; 40 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với hồ sơ đăng ký thuốc được miễn khảo nghiệm, chế phẩm sinh học để chẩn đoán; 06 tháng, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, đối với hồ sơ đăng ký thuốc mới, vắc xin, kháng thể, thuốc từ dược liệu.

Đối với thuốc thú y đã có giấy chứng nhận lưu hành tại Việt Nam đăng ký sản xuất gia công, san chia, Cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định hồ sơ đăng ký, cấp giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y sản xuất gia công, san chia theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

Đối với thuốc thú y không có giấy chứng nhận lưu hành tại Việt Nam sản xuất để xuất khẩu, Cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định hồ sơ đăng ký, cấp giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y chỉ để xuất khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT hoặc theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

Bước 3: Trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận bổ sung vào Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam;

Đối với thuốc thú y đã có giấy chứng nhận lưu hành tại Việt Nam đăng ký sản xuất gia công, san chia, Cục Chăn nuôi và Thú y không tổ chức họp Hội đồng khoa học chuyên ngành thuốc thú y

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tuyến;

- Dịch vụ bưu chính;

- Trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

(1) Đối với thuốc thú y mới dạng dược phẩm, hóa chất, chế phẩm sinh học, hồ sơ đăng ký gồm:

- Đơn đăng ký lưu hành theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Tóm tắt đặc tính của sản phẩm theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Mẫu nhãn sản phẩm, tờ hướng dẫn sử dụng;

- Giấy chứng nhận GMP hoặc giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO) đối với một số loại hóa chất thông dụng, Giấy chứng nhận lưu hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước sản xuất cấp đối với thuốc nhập khẩu (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký);

- Quy trình sản xuất;

- Tiêu chuẩn chất lượng và phương pháp kiểm nghiệm;

- Báo cáo về các số liệu chứng minh độ an toàn bao gồm cả tài liệu nghiên cứu về độc tính (độc tính cấp, độc tính bán trường diễn, trường diễn, độc tính tế bào, khả năng gây ung thư);

- Báo cáo về các số liệu chứng minh hiệu lực của sản phẩm bao gồm cả các tài liệu nghiên cứu về dược lý thực nghiệm; về dược lực học, dược động học và sinh khả dụng của sản phẩm;

- Những nghiên cứu về tồn dư trong tất cả các loài động vật được chỉ định dùng thuốc để xác định thời gian ngừng sử dụng thuốc;

- Tài liệu nghiên cứu về độ ổn định và hạn sử dụng của thuốc;

- Tài liệu nghiên cứu về liều dùng và liệu trình điều trị đối với từng loài động vật được chỉ định;

- Phiếu phân tích chất lượng sản phẩm của nhà sản xuất và phiếu phân tích chất lượng sản phẩm của cơ quan kiểm nghiệm thuốc thú y được chỉ định tại Việt Nam cấp (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký);

- Kết quả khảo nghiệm;

- Bản cam kết không vi phạm các quy định của luật sở hữu trí tuệ theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Các thông tin kỹ thuật khác (nếu có).

(2) Đối với thuốc dạng dược phẩm, hóa chất, chế phẩm sinh học được miễn khảo nghiệm, hồ sơ đăng ký gồm:

- Đơn đăng ký lưu hành theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo

Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Tóm tắt đặc tính của sản phẩm theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Mẫu nhãn sản phẩm, tờ hướng dẫn sử dụng;

- Giấy chứng nhận GMP hoặc Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO) đối với một số loại hóa chất thông dụng, Giấy chứng nhận lưu hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước sản xuất cấp đối với thuốc nhập khẩu (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký);

- Quy trình sản xuất;

- Tiêu chuẩn chất lượng và phương pháp kiểm nghiệm;

- Tài liệu nghiên cứu về độ ổn định và hạn sử dụng của thuốc;

- Phiếu phân tích chất lượng sản phẩm của nhà sản xuất và phiếu phân tích chất lượng sản phẩm của cơ quan kiểm nghiệm thuốc thú y được chỉ định tại Việt Nam cấp (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký);

- Bản cam kết không vi phạm các quy định của luật sở hữu trí tuệ theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Những thông tin về thuốc gốc, thuốc Generic (tên sản phẩm, tên nhà sản xuất, công thức, dạng bào chế, công dụng, chỉ định điều trị, chống chỉ định, liều lượng sử dụng, thời gian ngừng sử dụng thuốc, những lưu ý đối với động vật được chỉ định, với người sử dụng và các đặc tính kỹ thuật khác của sản phẩm);

- Các thông tin kỹ thuật khác (nếu có).

(3) Đối với vắc xin, kháng thể, hồ sơ đăng ký gồm:

- Đơn đăng ký lưu hành theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành, kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Tóm tắt đặc tính của sản phẩm theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Mẫu nhãn sản phẩm, tờ hướng dẫn sử dụng;

- Giấy chứng nhận GMP, giấy phép lưu hành sản phẩm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước sản xuất cấp đối với sản phẩm nhập khẩu (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp);

- Quy trình sản xuất;

- Tiêu chuẩn chất lượng, phương pháp kiểm nghiệm vắc xin, kháng thể;

- Báo cáo về các số liệu chứng minh độ an toàn, hiệu lực của sản phẩm, bao gồm tài liệu nghiên cứu về hàm lượng và độ dài miễn dịch đối với vắc xin;

- Những nghiên cứu về tồn dư trong tất cả các loài động vật được chỉ định để xác định thời gian ngừng sử dụng vắc xin, kháng thể;

- Tài liệu nghiên cứu về độ ổn định, hồ sơ tóm tắt sản xuất từng lô của 3 lô liên tiếp và đề xuất hạn sử dụng;

- Phương pháp xác định liều dùng và liệu trình sử dụng đối với từng loài động vật được chỉ định;

- Phiếu phân tích chất lượng sản phẩm của nhà sản xuất, phiếu phân tích chất lượng sản phẩm của cơ quan kiểm nghiệm thuốc thú y được chỉ định tại Việt Nam (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp);

- Báo cáo kết quả khảo nghiệm về hiệu lực, an toàn của sản phẩm;

- Các tài liệu liên quan bao gồm: xuất xứ, lịch sử và độ ổn định của chủng vi sinh vật gốc dùng để chế vắc xin, kháng thể; thông tin và đặc tính của chủng vi sinh vật gốc dùng để sản xuất vắc xin, kháng thể đối với sản phẩm sản xuất trong nước; các tài liệu liên quan đến bản quyền và áp dụng chứng chỉ sản xuất vắc xin, kháng thể (nếu có);

- Các thông tin kỹ thuật khác như kết quả khảo nghiệm trong phạm vi phòng thí nghiệm, số liệu về việc sản phẩm đã được lưu hành tại các nước khác trên thế giới (nếu có).

(4) Đối với chế phẩm sinh học để chẩn đoán (KIT xét nghiệm), hồ sơ đăng ký gồm:

- Đơn đăng ký lưu hành theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành, kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Tóm tắt đặc tính của sản phẩm theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Mẫu nhãn sản phẩm; tờ hướng dẫn sử dụng;

- Giấy chứng nhận GMP hoặc giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO) hoặc giấy chứng nhận khác tương đương,giấy phép lưu hành sản phẩm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước sản xuất cấp đối với sản phẩm nhập khẩu (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký);

- Phiếu phân tích chất lượng chế phẩm sinh học của cơ sở sản xuất, phiếu phân tích chất lượng chế phẩm sinh học do cơ quan kiểm nghiệm thuốc thú y được chỉ định tại Việt Nam cấp (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký);

- Báo cáo về các số liệu chứng minh độ nhạy phân tích;

- Báo cáo về các số liệu chứng minh tính đặc hiệu của sản phẩm;

- Quy trình sản xuất;

- Tiêu chuẩn chất lượng, phương pháp kiểm nghiệm chế phẩm sinh học;

- Tài liệu nghiên cứu về độ ổn định, hồ sơ tóm tắt sản xuất từng lô của 3 lô liên tiếp và đề xuất hạn sử dụng;

- Báo cáo kết quả khảo nghiệm, bao gồm nội dung khảo nghiệm về độ nhạy

phân tích, tính đặc hiệu của sản phẩm;

- Các tài liệu liên quan bao gồm: xuất xứ, lịch sử của chủng vi sinh vật gốc dùng để sản xuất chế phẩm sinh học; các tài liệu liên quan đến bản quyền và áp dụng chứng chỉ sản xuất chế phẩm sinh học (nếu có);

- Các thông tin kỹ thuật khác (nếu có).

(5) Đối với thuốc thú y từ dược liệu, hồ sơ đăng ký gồm:

- Đơn đăng ký lưu hành theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Tóm tắt đặc tính của sản phẩm theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Mẫu nhãn sản phẩm, tờ hướng dẫn sử dụng;

- Giấy chứng nhận GMP, giấy chứng nhận lưu hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước sản xuất cấp đối với thuốc nhập khẩu (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký);

- Quy trình sản xuất;

- Tiêu chuẩn chất lượng và phương pháp kiểm nghiệm;

- Báo cáo về các số liệu chứng minh độ an toàn và hiệu quả của sản phẩm;

- Những nghiên cứu về tồn dư trong tất cả các loài động vật được chỉ định dùng thuốc để xác định thời gian ngừng sử dụng thuốc;

- Tài liệu nghiên cứu về độ ổn định và hạn sử dụng của thuốc;

- Tài liệu nghiên cứu về liều dùng và liệu trình điều trị đối với từng loài động vật được chỉ định;

- Phiếu phân tích chất lượng sản phẩm của nhà sản xuất và phiếu phân tích chất lượng sản phẩm của cơ quan kiểm nghiệm thuốc thú y được chỉ định tại Việt Nam cấp (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký);

- Bản cam kết không vi phạm các qui định của luật sở hữu trí tuệ theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Các thông tin kỹ thuật khác (nếu có).

(6) Đối với thuốc thú y đã có giấy chứng nhận lưu hành tại Việt Nam sản xuất gia công, san chia, hồ sơ đăng ký gồm:

- Đơn đăng ký sản xuất gia công, san chia theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT;

- Tóm tắt thông tin sản phẩm (tên, thành phần, dạng bào chế, quy cách đóng gói, công dụng, cách dùng, hạn sử dụng);

- Mẫu nhãn sản phẩm, tờ hướng dẫn sử dụng (nhãn đã đăng ký, nhãn gia công, san chia);

- Hợp đồng sản xuất gia công, san chia thuốc thú y giữa cơ sở đặt gia công, san chia và cơ sở nhận gia công, san chia (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp);

- Quy trình sản xuất của bên đặt gia công, san chia;

- Tiêu chuẩn chất lượng và phương pháp kiểm nghiệm nguyên, phụ liệu ban đầu, bán thành phẩm và thành phẩm của bên đặt gia công, san chia;

- Phiếu phân tích chất lượng sản phẩm của cơ sở nhận gia công, san chia (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp).

(7) Đối với thuốc thú y không có giấy chứng nhận lưu hành tại Việt Nam sản xuất để xuất khẩu, hồ sơ đăng ký gồm:

- Đơn đăng ký sản xuất để xuất khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Tóm tắt đặc tính của sản phẩm theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Mẫu nhãn sản phẩm, tờ hướng dẫn sử dụng;

- Giấy chứng nhận GMP của cơ sở sản xuất (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký);

- Quy trình sản xuất;

- Tiêu chuẩn chất lượng và phương pháp kiểm nghiệm;

- Phiếu phân tích chất lượng sản phẩm của cơ sở sản xuất, phiếu phân tích chất lượng sản phẩm của cơ quan kiểm nghiệm thuốc thú y được chỉ định tại Việt Nam cấp (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký);

- Bản cam kết thuốc sản xuất để xuất khẩu không tiêu thụ ở Việt Nam;

- Bản cam kết không vi phạm các quy định của luật sở hữu trí tuệ theo mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

Lưu ý:

- Hồ sơ đăng ký thuốc thú y sản xuất ở nước ngoài phải được viết bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh. Trường hợp hồ sơ viết bằng tiếng Anh, các thông tin trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc, tóm tắt đặc tính sản phẩm bắt buộc phải viết bằng tiếng Việt.

- Hồ sơ đăng ký thuốc thú y đối với hình thức nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp phải được soạn thảo trên khổ giấy A4, đóng chắc chắn. Hồ sơ phải có trang bìa và Mục lục, được sắp xếp theo đúng trình tự của Mục lục, có phân cách giữa các phần. Các phần phân cách phải được đánh số thứ tự để dễ tham khảo; mỗi thuốc thú y phải có hồ sơ đăng ký riêng.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết:

- 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với hồ sơ đăng ký sản xuất để xuất khẩu, sản xuất gia công, san chia;

- 40 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với hồ sơ đăng ký thuốc được miễn khảo nghiệm, chế phẩm sinh học để chẩn đoán;

- 06 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với hồ sơ đăng ký thuốc mới, vắc xin, kháng thể, thuốc từ dược liệu.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 05 năm;

- Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y sản xuất gia công, san chia theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

Thời hạn của Giấy chứng nhận có hiệu lực bằng thời gian hiệu lực của Hợp đồng sản xuất gia công, san chia thuốc thú y cộng với thời hạn sử dụng của sản phẩm và tối đa là 05 năm kể từ ngày cấp.

- Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y để xuất khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 05 năm

g) Phí, lệ phí:

- Phí thẩm định cấp số đăng ký lưu hành cho một loại thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản khi nộp hồ sơ đăng ký lưu hành:

+ Đăng ký mới: 1.350.000 đồng/loại thuốc;

+ Bổ sung, thay đổi đối với thuốc đã đăng ký (thay đổi thành phần công thức, dạng bào chế, đường dùng, liều dùng, chỉ định điều trị, quy trình sản xuất): 450.000 đồng/lần.

- Phí thẩm định và chứng nhận mậu dịch tự do (FSC), giấy chứng nhận sản phẩm thuốc (CPP), các giấy chứng nhận thuốc thú y để xuất khẩu: 180.000 đồng/1 loại.

h) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đăng ký lưu hành theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Đơn đăng ký lưu hành theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành, kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Đơn đăng ký lưu hành theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm

theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Bản cam kết không vi phạm các quy định của luật sở hữu trí tuệ theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Tóm tắt đặc tính của sản phẩm theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Đơn đăng ký sản xuất gia công, san chia theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT;

- Đơn đăng ký sản xuất để xuất khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Bản cam kết không vi phạm các quy định của luật sở hữu trí tuệ theo mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;

- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung các Thông tư về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

PHỤ LỤC I

MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH THUỐC THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……../ĐK-CT	*(Địa danh), ngày .... tháng .... năm ....*

ĐƠN ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH THUỐC THÚ Y

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

Căn cứ Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y;

Căn cứ Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH:

Tên: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: …….Số Fax .....

Email: .....

Các chi nhánh (nếu có): .....

CƠ SỞ SẢN XUẤT

Tên: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: …….Số Fax .....

Email: .....

Chúng tôi đăng ký lưu hành sản phẩm thuốc thú y sau đây:

1. Tên thương mại:

2. Dạng bào chế:

3. Hoạt chất, hàm lượng hoạt chất:

Khi được phép lưu hành, chúng tôi cam đoan chấp hành đúng các quy định của pháp luật Việt Nam về thuốc thú y và các điều luật khác có liên quan.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC II

MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH VẮC XIN, KHÁNG THỂ DÙNG TRONG THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……../ĐK-CT	*(Địa danh), ngày .... tháng .... năm ....*

ĐƠN ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH VẮC XIN, KHÁNG THỂ DÙNG TRONG THÚ Y

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

Căn cứ Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y;

Căn cứ Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH:

Tên: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: …….Số Fax .....

Email: .....

Các chi nhánh (nếu có): .....

CƠ SỞ SẢN XUẤT

Tên: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: …….Số Fax .....

Email: .....

Chúng tôi đăng ký lưu hành sản phẩm vắc xin, kháng thể sau đây:

1. Tên thương mại:

2. Dạng bào chế:

3. Hoạt chất, hàm lượng hoạt chất:

Khi được phép lưu hành, chúng tôi cam đoan chấp hành đúng các quy định của pháp luật Việt Nam về thuốc thú y và các điều luật khác có liên quan.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC III

MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH CHẾ PHẨM SINH HỌC ĐỂ CHẨN ĐOÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……../ĐK-CT

(Địa danh), ngày .... tháng .... năm ....

ĐƠN ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH CHẾ PHẨM SINH HỌC ĐỂ CHẨN ĐOÁN

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

Căn cứ Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y;

Căn cứ Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH:

Tên: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: …….Số Fax .....

Email: .....

Các chi nhánh (nếu có): .....

CƠ SỞ SẢN XUẤT

Tên: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: …….Số Fax .....

Email: .....

Chúng tôi đăng ký lưu hành chế phẩm sinh học để chẩn đoán sau đây:

…….(tên sản phẩm)……

Khi được phép lưu hành, chúng tôi cam đoan chấp hành đúng các quy định của pháp luật Việt Nam về thuốc thú y và các điều luật khác có liên quan.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC VII

MẪU GIẤY CAM KẾT ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……../ĐK-CT	*(Địa danh), ngày .... tháng .... năm ....*

GIẤY CAM KẾT

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

Căn cứ Luật sở hữu trí tuệ;

Căn cứ Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y;

Căn cứ Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH:

Tên: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: …….Số Fax .....

Email: .....

Các chi nhánh (nếu có): .....

CƠ SỞ SẢN XUẤT

Tên: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: …….Số Fax .....

Email: .....

Chúng tôi cam kết không vi phạm các quy định về sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm xin đăng ký lưu hành dưới đây:

Tên sản phẩm	Thành phần	Công dụng

Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam và quốc tế nếu vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC VIII
MẪU TÓM TẮT ĐẶC TÍNH CỦA SẢN PHẨM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÓM TẮT ĐẶC TÍNH SẢN PHẨM

1. Tên của sản phẩm

2. Dạng bào chế của sản phẩm

3. Đường dùng thuốc

4. Thành phần, hàm lượng hoạt chất và tá dược có trong công thức của sản phẩm

5. Đặc tính dược lực học, dược động học của sản phẩm

6. Chỉ định điều trị

7. Liều lượng sử dụng, cách dùng và đường dùng

8. Những cảnh báo khi sử dụng

a) Lưu ý khi sử dụng;

b) Tương tác với thuốc khác, các dạng tương tác khác;

c) Tác dụng không mong muốn khi sử dụng theo chỉ dẫn và liều dùng đã được khuyến cáo của sản phẩm;

d) Tác dụng không mong muốn trong trường hợp sử dụng quá liều và cách xử lý (nếu có);

đ) Thông tin về việc sử dụng sản phẩm cho gia súc mang thai, gia súc cho sữa và gia cầm đẻ trứng;

e) Chống chỉ định.

9. Cảnh báo cho người sử dụng thuốc để phòng, trị bệnh cho động vật

10. Thời gian ngừng sử dụng thuốc

11. Những thông tin về sử dụng thuốc

a) Hạn sử dụng (trước khi mở sản phẩm lần đầu; sau lần đầu mở sản phẩm);

b) Điều kiện bảo quản sản phẩm;

c) Tính chất và dung lượng của bao bì đóng gói sản phẩm;

d) Chỉ dẫn đối với việc loại bỏ các phần của sản phẩm không được sử dụng.

12. Tên và địa chỉ của nhà sản xuất.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC IX
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH THUỐC THÚ Y
(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y
DEPARTMENT OF ANIMAL HEALTH AND PRODUCTION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH THUỐC THÚ Y
MARKETING AUTHORIZATION

Số/ *No: ....*

Tên sản phẩm /*Name of product: ...*

Số đăng ký/ *Registration No:.....*

Thành phần hoạt chất /*Active Ingredients: …*

Công dụng /*Indications: ….*

Dạng bào chế /*Dosage form: .....*

Quy cách đóng gói/*Packing Size: …..*

Hạn dùng /*Shelf-life: ..... tháng*

Tên cơ sở đăng ký lưu hành/ *Name of Marketing Authorization Holder:*

Địa chỉ/*Address*:

Số điện thoại/Tel: Số Fax/*Fax. No:*

Tên cơ sở sản xuất /*Name of Manufacturer:*

Địa chỉ/*Address:*

Số điện thoại/*Tel:* Số Fax/*Fax. No:*

Giấy chứng nhận lưu hành này có hiệu lực đến:

This marketing authorisation is valid until

Hà Nội, ngày tháng năm
Hanoi Date month year
CỤC TRƯỞNG
DIRECTOR GENERAL

PHỤ LỤC X

MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH THUỐC THÚ Y SẢN XUẤT GIA CÔNG, SAN CHIA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN CƠ SỞ ĐẶT GIA CÔNG, SAN CHIA	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-------	**----------**
Số: ……../ĐK-CT	*(Địa danh), ngày .... tháng .... năm ....*

ĐƠN ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH THUỐC THÚ Y SẢN XUẤT GIA CÔNG, SAN CHIA

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

Căn cứ Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y;

Căn cứ Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y.

CƠ SỞ ĐẶT GIA CÔNG, SAN CHIA:

Tên: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: …….Số Fax .....

Email: .....

CƠ SỞ NHẬN GIA CÔNG, SAN CHIA:

Tên: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: …….Số Fax .....

Email: .....

Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất của cơ sở sản xuất gia công, san chia (số:……ngày tháng năm cấp)

Chúng tôi đăng ký lưu hành thuốc thú y sản xuất gia công, san chia sau đây:

…….(tên sản phẩm)……., số đăng ký: ……

Các công đoạn sản xuất gia công: ……

Khi được phép lưu hành, chúng tôi cam đoan chấp hành đúng các quy định của pháp luật Việt Nam về thuốc thú y và các điều luật khác có liên quan.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC XI

MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y ĐỂ XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……../ĐK-CT

(Địa danh), ngày .... tháng .... năm ....

ĐƠN ĐĂNG KÝ SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y ĐỂ XUẤT KHẨU

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

Căn cứ Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y;

Căn cứ Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH:

Tên: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: …….Số Fax .....

Email: .....

CƠ SỞ SẢN XUẤT

Tên: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: …….Số Fax .....

Email: .....

Chúng tôi đăng ký sản xuất thuốc thú y để xuất khẩu sau đây:

…….(tên sản phẩm)……..

Khi được phép sản xuất, chúng tôi cam đoan sản phẩm chỉ dùng cho mục đích xuất khẩu.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC XII

MẪU GIẤY CAM KẾT SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y ĐỂ XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……../ĐK-CT	*(Địa danh), ngày .... tháng .... năm ....*

GIẤY CAM KẾT

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

Căn cứ Luật sở hữu trí tuệ;

Căn Cứ Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y;

Căn cứ Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH:

Tên: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: …….Số Fax .....

Email: .....

CƠ SỞ SẢN XUẤT

Tên: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: …….Số Fax .....

Email: .....

Chúng tôi cam kết không vi phạm các quy định về sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm xin đăng ký sản xuất để xuất khẩu dưới đây:

Tên thương mại	Thành phần	Công dụng

Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam và quốc tế nếu vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC XIII

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH THUỐC THÚ Y SẢN XUẤT GIA

CÔNG, SAN CHIA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT **CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y** **DEPARTMENT OF ANIMAL HEALTH AND PRODUCTION** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **Independence - Freedom - Happiness** **---------- **

GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH THUỐC THÚ Y
(Thuốc sản xuất gia công, san chia)
MARKETING AUTHORIZATION

Số/*No: ....*

Tên sản phẩm /*Name of product: ...*

Số đăng ký/ *Registration number:.....*

Thành phần hoạt chất /*Active Ingredients: …*

Công dụng /*Indications: ….*

Dạng bào chế /*Dosage form: .....*

Quy cách đóng gói/*Packing Size: …..*

Hạn dùng /*Shelf-life: ....*

Tên cơ sở đăng ký lưu hành/ *Name of Marketing Authorization Holder*:

Địa chỉ/*Address*:

Số điện thoại/*Tel:* Số Fax/*Fax. No:*

Tên cơ sở gia công, san chia /*Name of Manufacturer:*

Địa chỉ/*Address:*

Số điện thoại/*Tel:* Số Fax/*Fax. No:*

Giấy chứng nhận lưu hành này có hiệu lực đến:

This marketing authorisation is valid until

Hà Nội, ngày tháng năm
Hanoi Date month year

CỤC TRƯỞNG
DIRECTOR GENERAL

PHỤ LỤC XIV

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH THUỐC THÚ Y ĐỂ XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y
DEPARTMENT OF ANIMAL HEALTH AND PRODUCTION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH THUỐC THÚ Y ĐỂ XUẤT KHẨU
MARKETING AUTHORIZATION FOR EXPORT ONLY

Số/*No: ....*

Tên sản phẩm /*Name of product: ...*

Số đăng ký/ *Registration No.:.....*

Thành phần hoạt chất /*Active Ingredients: …*

Dạng bào chế /*Dosage form: .....*

Quy cách đóng gói/*Packing Size: …..*

Tên cơ sở đăng ký lưu hành/ *Name of Marketing Authorization Holder*:

Địa chỉ/*Address*:

Số điện thoại/*Tel:* Số Fax/*Fax. No:*

Tên cơ sở sản xuất/*Name of Manufacturer:*

Địa chỉ/*Address:*

Số điện thoại/*Tel:* Số Fax/*Fax. No:*

Giấy chứng nhận lưu hành này có hiệu lực đến:

This marketing authorisation is valid until

Hà Nội, ngày tháng năm
Hanoi Date month year
CỤC TRƯỞNG
DIRECTOR GENERAL

8. Cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi, bổ sung tên sản phẩm; tên, địa điểm cơ sở đăng ký; tên, địa điểm cơ sở sản xuất; quy cách đóng gói của sản phẩm; hình thức nhãn thuốc; hạn sử dụng và thời gian ngừng sử dụng thuốc; chống chỉ định điều trị; liệu trình điều trị; những thay đổi nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả, độ an toàn của thuốc thú y).

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y cho Cục Chăn nuôi và Thú y.

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y nếu hồ sơ đạt yêu cầu; trường hợp không gia hạn phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tuyến;

- Dịch vụ bưu chính;

- Trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi;

- Mẫu nhãn cũ, mới;

- Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y đã được cấp (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận, của doanh nghiệp đăng ký) trừ trường hợp bị mất.

Lưu ý:

- Hồ sơ đăng ký thuốc thú y sản xuất ở nước ngoài phải được viết bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh. Trường hợp hồ sơ viết bằng tiếng Anh, các thông tin trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc, tóm tắt đặc tính sản phẩm bắt buộc phải viết bằng tiếng Việt.

- Hồ sơ đăng ký thuốc thú y đối với hình thức nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp phải được soạn thảo trên khổ giấy A4, đóng chắc chắn. Hồ sơ phải có trang bìa và Mục lục, được sắp xếp theo đúng trình tự của Mục lục, có phân cách giữa các phần. Các phần phân cách phải được đánh số thứ tự để dễ tham khảo; mỗi thuốc thú y phải có hồ sơ đăng ký riêng.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y sản xuất gia công, san chia theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y để xuất khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

g) Phí, lệ phí: Không có

h) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;

- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung các Thông tư về quản lý thuốc thú y;

PHỤ LỤC IV

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH THUỐC THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-------	----------
Số: ……..	*(Địa danh), ngày .... tháng .... năm ....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH THUỐC THÚ Y

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

Căn cứ Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH:

Tên: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: …….Số Fax .....

Email: .....

Các chi nhánh (nếu có): .....

CƠ SỞ SẢN XUẤT

Tên: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: …….Số Fax .....

Email: .....

Chúng tôi đề nghị cấp lại giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y sau đây:

TT	Tên sản phẩm	Số ĐKLH	Lý do đề nghị cấp lại giấy chứng nhận lưu hành

Chúng tôi cam kết giữ nguyên các nội dung khác đúng như hồ sơ đăng ký lưu hành thuốc thú y.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC IX

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH THUỐC THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y
DEPARTMENT OF ANIMAL HEALTH AND PRODUCTION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH THUỐC THÚ Y
MARKETING AUTHORIZATION

Số/ *No: ....*

Tên sản phẩm /*Name of product: ...*

Số đăng ký/ *Registration No:.....*

Thành phần hoạt chất /*Active Ingredients: …*

Công dụng /*Indications: ….*

Dạng bào chế /*Dosage form: .....*

Quy cách đóng gói/*Packing Size: …..*

Hạn dùng /*Shelf-life: ..... tháng*

Tên cơ sở đăng ký lưu hành/ *Name of Marketing Authorization Holder:*

Địa chỉ/*Address*:

Số điện thoại/Tel: Số Fax/*Fax. No:*

Tên cơ sở sản xuất /*Name of Manufacturer:*

Địa chỉ/*Address:*

Số điện thoại/*Tel:* Số Fax/*Fax. No:*

Giấy chứng nhận lưu hành này có hiệu lực đến:

This marketing authorisation is valid until

Hà Nội, ngày tháng năm
Hanoi Date month year
CỤC TRƯỞNG
DIRECTOR GENERAL

PHỤ LỤC XIII

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH THUỐC THÚ Y SẢN XUẤT GIA CÔNG, SAN CHIA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y
DEPARTMENT OF ANIMAL HEALTH AND PRODUCTION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH THUỐC THÚ Y
(Thuốc sản xuất gia công, san chia)
MARKETING AUTHORIZATION
Số/*No: ....*

Tên sản phẩm /*Name of product: ...*

Số đăng ký/ *Registration number:.....*

Thành phần hoạt chất /*Active Ingredients: …*

Công dụng /*Indications: ….*

Dạng bào chế /*Dosage form: .....*

Quy cách đóng gói/*Packing Size: …..*

Hạn dùng /*Shelf-life: ....*

Tên cơ sở đăng ký lưu hành/ *Name of Marketing Authorization Holder*:

Địa chỉ/*Address*:

Số điện thoại/*Tel:* Số Fax/*Fax. No:*

Tên cơ sở gia công, san chia /*Name of Manufacturer:*

Địa chỉ/*Address:*

Số điện thoại/*Tel:* Số Fax/*Fax. No:*

Giấy chứng nhận lưu hành này có hiệu lực đến:

This marketing authorisation is valid until

Hà Nội, ngày tháng năm
Hanoi Date month year
CỤC TRƯỞNG

DIRECTOR GENERAL

PHỤ LỤC XIV

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH THUỐC THÚ Y ĐỂ XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y
DEPARTMENT OF ANIMAL HEALTH AND PRODUCTION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH THUỐC THÚ Y ĐỂ XUẤT KHẨU
MARKETING AUTHORIZATION FOR EXPORT ONLY
Số/*No: ....*

Tên sản phẩm /*Name of product: ...*

Số đăng ký/ *Registration No.:.....*

Thành phần hoạt chất /*Active Ingredients: …*

Dạng bào chế /*Dosage form: .....*

Quy cách đóng gói/*Packing Size: …..*

Tên cơ sở đăng ký lưu hành/ *Name of Marketing Authorization Holder*:

Địa chỉ/*Address*:

Số điện thoại/*Tel:* Số Fax/*Fax. No:*

Tên cơ sở sản xuất/*Name of Manufacturer:*

Địa chỉ/*Address:*

Số điện thoại/*Tel:* Số Fax/*Fax. No:*

Giấy chứng nhận lưu hành này có hiệu lực đến:

This marketing authorisation is valid until

Hà Nội, ngày tháng năm
Hanoi Date month year
CỤC TRƯỞNG
DIRECTOR GENERAL

9. Gia hạn Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trước thời hạn 03 tháng tính đến ngày hết hạn của Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y; tổ chức, cá nhân có nhu cầu gia hạn nộp hồ sơ đăng ký gia hạn về Cục Chăn nuôi và Thú y.

Bước 2: Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định hồ sơ và gia hạn Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y nếu hồ sơ đạt yêu cầu; trường hợp không gia hạn phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tuyến;

- Dịch vụ bưu chính;

- Trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn gia hạn Giấy chứng nhận lưu hành theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Bản sao Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y còn hiệu lực;

- Giấy chứng nhận GMP hoặc Giấy chứng nhận ISO hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y; Giấy chứng nhận lưu hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước sản xuất cấp đối với thuốc nhập khẩu (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký);

- Phiếu phân tích chất lượng sản phẩm của cơ sở sản xuất hoặc của cơ quan kiểm nghiệm thuốc thú y được chỉ định tại Việt Nam cấp trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đối với dược phẩm, hóa chất, chế phẩm sinh học; phiếu phân tích chất lượng sản phẩm của cơ sở sản xuất và của cơ quan kiểm nghiệm thuốc thú y được chỉ định tại Việt Nam cấp trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đối với vắc xin, kháng thể (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký);

- Hợp đồng sản xuất gia công, san chia thuốc thú y giữa bên đặt gia công, san chia và bên nhận gia công, san chia đối với thuốc sản xuất gia công, san chia;

- Báo cáo theo dõi độ ổn định sản phẩm ở điều kiện bảo quản;

- Báo cáo quá trình lưu hành thuốc theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

Lưu ý:

- Hồ sơ đăng ký thuốc thú y sản xuất ở nước ngoài phải được viết bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh. Trường hợp hồ sơ viết bằng tiếng Anh, các thông tin trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc, tóm tắt đặc tính sản phẩm bắt buộc phải viết bằng tiếng Việt.

- Hồ sơ đăng ký thuốc thú y đối với hình thức nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp phải được soạn thảo trên khổ giấy A4, đóng chắc chắn. Hồ sơ phải có trang bìa và Mục lục, được sắp xếp theo đúng trình tự của Mục lục, có phân cách giữa các phần. Các phần phân cách phải được đánh số thứ tự để dễ tham khảo; mỗi thuốc thú y phải có hồ sơ đăng ký riêng.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT; Giấy chứng nhận xuất khẩu thuốc thú y.

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 05 năm

- Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y sản xuất gia công, san chia theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

Thời hạn của Giấy chứng nhận có hiệu lực bằng thời gian hiệu lực của Hợp đồng sản xuất gia công, san chia thuốc thú y cộng với thời hạn sử dụng của sản phẩm và tối đa là 05 năm kể từ ngày cấp.

- Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y để xuất khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 05 năm.

g) Phí, lệ phí:

Phí thẩm định cấp số đăng ký lưu hành cho một loại thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản khi nộp hồ sơ đăng ký lưu hành: 675.000 đồng/loại thuốc.

h) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn gia hạn Giấy chứng nhận lưu hành theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Báo cáo quá trình lưu hành thuốc theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;

- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung các Thông tư về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

PHỤ LỤC V

MẪU ĐƠN GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH THUỐC THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……../ĐK-CT	*(Địa danh), ngày .... tháng .... năm ....*

ĐƠN GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH THUỐC THÚ Y

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

Căn cứ Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y;

Căn cứ Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH (ĐẶT GIA CÔNG, SAN CHIA):

Tên: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ……Số Fax .....

Email: .....

Các chi nhánh (nếu có): .....

CƠ SỞ SẢN XUẤT (NHẬN GIA CÔNG, SAN CHIA):

Tên: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ……Số Fax .....

Email: .....

Chúng tôi đăng ký gia hạn lưu hành các sản phẩm thuốc thú y sau đây:

TT	Tên sản phẩm	Số đăng ký lưu hành	Số GCN lưu hành, ngày, tháng, năm cấp

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC VI

MẪU BÁO CÁO QUÁ TRÌNH LƯU HÀNH THUỐC THÚ Y
(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BÁO CÁO QUÁ TRÌNH LƯU HÀNH THUỐC THÚ Y

(Từ khi được cấp giấy chứng nhận lưu hành đến khi đăng ký gia hạn)

1. Tên tổ chức, cá nhân đăng ký lưu hành:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Số Fax:

2. Tên sản phẩm, số đăng ký đã được cấp:

3. Dạng bào chế của sản phẩm:

4. Hoạt chất, hàm lượng hoạt chất:

5. Lưu hành trên thị trường:

Có □ Không □

Vi phạm chất lượng

Có □ Không □

Nếu có thì ghi rõ:

Số lần sai phạm:

Loại vi phạm:

6. Vi phạm quy chế, quy định liên quan đến đăng ký lưu hành thuốc thú y

Có □ Không □

Nếu có thì ghi rõ:

Số lần sai phạm:

Loại vi phạm:

7. Thay đổi trong thời gian giấy phép lưu hành còn hiệu lực

Có □ Không □

Nếu có thay đổi thì phải gửi kèm theo bản sao công văn cho phép

8. Thay đổi khi đăng ký lại (giấy phép lưu hành gần hết hoặc hết hiệu lực)

Có □ Không □

Nếu có thay đổi thì phải ghi rõ nội dung thay đổi so với hồ sơ đăng ký đã được duyệt:

Nếu không có thay đổi thì phải cam kết không có bất kỳ sự thay đổi nào so với hồ sơ đăng ký đã được duyệt.

9. Những ý kiến khác từ khách hàng về sản phẩm thuốc thú y khi lưu hành trên thị trường:

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC IX

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH THUỐC THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y
DEPARTMENT OF ANIMAL HEALTH AND PRODUCTION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH THUỐC THÚ Y

MARKETING AUTHORIZATION

Số/ *No: ....*

Tên sản phẩm /*Name of product: ...*

Số đăng ký/ *Registration No:.....*

Thành phần hoạt chất /*Active Ingredients: …*

Công dụng /*Indications: ….*

Dạng bào chế /*Dosage form: .....*

Quy cách đóng gói/*Packing Size: …..*

Hạn dùng /*Shelf-life: ..... tháng*

Tên cơ sở đăng ký lưu hành/ *Name of Marketing Authorization Holder:*

Địa chỉ/*Address*:

Số điện thoại/Tel: Số Fax/*Fax. No:*

Tên cơ sở sản xuất /*Name of Manufacturer:*

Địa chỉ/*Address:*

Số điện thoại/*Tel:* Số Fax/*Fax. No:*

Giấy chứng nhận lưu hành này có hiệu lực đến:

This marketing authorisation is valid until

Hà Nội, ngày tháng năm
Hanoi Date month year
CỤC TRƯỞNG
DIRECTOR GENERAL

PHỤ LỤC XIII

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH THUỐC THÚ Y SẢN XUẤT GIA CÔNG, SAN CHIA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE AND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ENVIRONMENT
CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y
DEPARTMENT OF ANIMAL HEALTH AND PRODUCTION

Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH THUỐC THÚ Y
(Thuốc sản xuất gia công, san chia)
MARKETING AUTHORIZATION
Số/*No: ....*

Tên sản phẩm /*Name of product: ...*

Số đăng ký/ *Registration number:.....*

Thành phần hoạt chất /*Active Ingredients: …*

Công dụng /*Indications: ….*

Dạng bào chế /*Dosage form: .....*

Quy cách đóng gói/*Packing Size: …..*

Hạn dùng /*Shelf-life: ....*

Tên cơ sở đăng ký lưu hành/ *Name of Marketing Authorization Holder*:

Địa chỉ/*Address*:

Số điện thoại/*Tel:* Số Fax/*Fax. No:*

Tên cơ sở gia công, san chia /*Name of Manufacturer:*

Địa chỉ/*Address:*

Số điện thoại/*Tel:* Số Fax/*Fax. No:*

Giấy chứng nhận lưu hành này có hiệu lực đến:

This marketing authorisation is valid until

Hà Nội, ngày tháng năm
Hanoi Date month year
CỤC TRƯỞNG
DIRECTOR GENERAL

PHỤ LỤC XIV

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH THUỐC THÚ Y ĐỂ XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y
DEPARTMENT OF ANIMAL HEALTH AND PRODUCTION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH THUỐC THÚ Y ĐỂ XUẤT KHẨU
MARKETING AUTHORIZATIONFOR EXPORT ONLY

Số/*No: ....*

Tên sản phẩm /*Name of product: ...*

Số đăng ký/ *Registration No.:.....*

Thành phần hoạt chất /*Active Ingredients: …*

Dạng bào chế /*Dosage form: .....*

Quy cách đóng gói/*Packing Size: …..*

Tên cơ sở đăng ký lưu hành/ *Name of Marketing Authorization Holder*:

Địa chỉ/*Address*:

Số điện thoại/*Tel:* Số Fax/*Fax. No:*

Tên cơ sở sản xuất/*Name of Manufacturer:*

Địa chỉ/*Address:*

Số điện thoại/*Tel:* Số Fax/*Fax. No:*

Giấy chứng nhận lưu hành này có hiệu lực đến:

This marketing authorisation is valid until

Hà Nội, ngày tháng năm

Hanoi Date month year
CỤC TRƯỞNG
DIRECTOR GENERAL

10. Cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) đối với cơ sở sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận GMP tới Cục Chăn nuôi và Thú y theo một trong các hình thức: trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp.

Bước 2: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đăng ký, Cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định hồ sơ, yêu cầu sửa đổi, bổ sung nếu hồ sơ không đạt

Bước 3: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y ra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra GMP, đồng thời thông báo lịch kiểm tra cho cơ sở và tiến hành kiểm tra

Bước 4: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, nếu cơ sở đạt yêu cầu Cục Chăn nuôi và Thú y cấp Giấy chứng nhận GMP, nếu cơ sở không đạt yêu cầu phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do không đạt.

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tuyến;

- Qua dịch vụ bưu chính;

- Trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Bản chính Đơn đăng ký kiểm tra GMP theo phụ lục XXVIII Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản chính Sơ đồ tổ chức và nhân sự của cơ sở;

- Bản chính Chương trình, tài liệu đào tạo, đánh giá kết quả đào tạo GMP tại cơ sở;

- Bản chính Danh mục thiết bị sản xuất, bảo quản và thiết bị kiểm tra chất lượng;

- Bản chính Danh mục các quy trình thao tác chuẩn;

- Bản chính Danh mục các mặt hàng đang sản xuất hoặc dự kiến sản xuất;

- Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận

của doanh nghiệp Báo cáo đánh giá tác động môi trường được cơ quan quản lý nhà nước về môi trường phê duyệt;

- Bản chính Biên bản tự thanh tra GMP;

Hồ sơ đăng ký kiểm tra GMP phải có trang bìa và mục lục, được sắp xếp theo đúng trình tự của mục lục, có phân cách giữa các phần.

d) Thời hạn giải quyết:

- Thẩm định hồ sơ, yêu cầu sửa đổi, bổ sung nếu hồ sơ không đạt yêu cầu: 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đăng ký;

- Cấp giấy chứng nhận: 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức;

- Cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận GMP theo quy định tại Phụ lục XXX Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

- Giấy chứng nhận GMP có giá trị trong thời hạn 05 năm

g) Phí, lệ phí:

- Phí thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (cơ sở đăng ký GMP): 18.000.000 đồng.

h) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Đơn đăng ký kiểm tra GMP theo phụ lục XXVIII Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

(1) Địa điểm: Phải có khoảng cách an toàn với khu dân cư, công trình công cộng, bệnh viện, bệnh xá thú y, cơ sở chẩn đoán bệnh động vật, các nguồn gây ô nhiễm khác;

(2) Nhà xưởng:

- Phải có thiết kế phù hợp với quy mô và loại thuốc sản xuất, tránh sự xâm nhập của các loại côn trùng và động vật khác; có vị trí ngăn cách các nguồn lây nhiễm từ bên ngoài;

- Nền nhà không ngấm nước, dễ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc; tường trần được làm bằng vật liệu bền, chắc, dễ vệ sinh;

- Có hệ thống cấp và xử lý nước, khí bảo đảm cho sản xuất; có hệ thống thoát nước, xử lý nước, khí tải, chất thải bảo đảm

(3) Kho chứa đựng nguyên liệu, phụ liệu, thuốc thành phẩm có diện tích phù hợp với quy mô sản xuất và bảo đảm các điều kiện sau đây:

- Có kho riêng để bảo quản nguyên liệu, phụ liệu, thuốc thành phẩm;

- Có kho riêng bên ngoài để bảo quản dung môi và nguyên liệu dễ cháy nổ; Tránh sự xâm nhập của các loại côn trùng và động vật khác;

- Nền, tường, trần không ngấm nước, dễ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc; tường trần được làm bằng vật liệu bền, chắc, dễ vệ sinh;

- Có giá, kệ để nguyên liệu, phụ liệu, bao bì, thuốc thành phẩm; có thiết bị, phương tiện để bảo đảm Điều kiện bảo quản.

(4) Trang thiết bị, dụng cụ phải được bố trí, lắp đặt phù hợp với quy mô và loại thuốc sản xuất; có hướng dẫn vận hành; có kế hoạch bảo trì bảo dưỡng; có quy trình vệ sinh và bảo đảm đạt yêu cầu vệ sinh, không gây nhiễm hoặc nhiễm chéo giữa các sản phẩm.

(5) Kiểm tra chất lượng thuốc thú y:

- Khu vực kiểm tra chất lượng phải tách biệt với khu vực sản xuất; được bố trí phù hợp để tránh nhiễm chéo; các khu vực tiến hành phép thử sinh học, vi sinh;

- Mẫu, chất chuẩn phải được bảo quản tại khu vực riêng, bảo đảm điều kiện bảo quản;

- Phải có đủ trang thiết bị phù hợp.

(6) Người trực tiếp quản lý sản xuất, kiểm nghiệm thuốc thú y phải có Chứng chỉ hành nghề thú y về sản xuất, kiểm nghiệm thuốc thú y.

(7) Người trực tiếp sản xuất thuốc thú y phải được tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn phù hợp.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;

- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thú y;

- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

- Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thú y;

- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 sửa đổi, bổ sung,

bãi bỏ một số điều của Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung các Thông tư về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

PHỤ LỤC XXVIII

MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ, GIA HẠN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA GMP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……/ĐK-CT	*(Địa danh), ngày …… tháng …… năm .....*

ĐƠN ĐĂNG KÝ, GIA HẠN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA GMP

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

Căn cứ Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y

Căn cứ Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y

1. Tên cơ sở:

2. Địa chỉ nhà máy:

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

4. Chứng chỉ hành nghề thú y:

a) Của người phụ trách kỹ thuật: số……..ngày…. tháng…. năm …. cấp

b) Của người phụ trách phòng kiểm nghiệm thuốc thú y: số…….. ngày…. tháng…..năm….cấp

5. Điện thoại: Fax: E.mail:

Đề nghị Cục Chăn nuôi và Thú y tiến hành kiểm tra, tái kiểm tra cấp giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc theo GMP-WHO (ASEAN) cho cơ sở chúng tôi đối với các dây chuyền sản xuất thuốc thú y sau:

- Thuốc dung dịch uống
- Thuốc bột tiêm, dung dịch tiêm, hỗn dịch tiêm…

(Ghi rõ: non-beta lactam hoặc beta-lactam)

Hồ sơ gửi kèm gồm:

- ……..;

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu/ chữ ký số nếu có)

PHỤ LỤC XXX

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN GMP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
Ministry of Agriculture & Environment

logo

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Viet Nam

CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y
Department of Animal Health and Production

GIẤY CHỨNG NHẬN THỰC HÀNH TỐT SẢN XUẤT THUỐC
Certificate of Good Manufacturing Practices (GMP)

CHỨNG NHẬN
This is to certify that

CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y ABC
ABC VETERINARY COMPANY

Địa chỉ:
Address:

Đạt yêu cầu "**Thực hành tốt sản xuất thuốc**", "**Thực hành tốt kiểm nghiệm thuốc**" và "**Thực hành tốt bảo quản thuốc**" theo khuyến cáo của Tổ chức Y tế Thế giới đối với dây chuyền sản xuất thuốc thú y không chứa kháng sinh nhóm Beta-lactam: .....
và dây chuyền sản xuất thuốc thú y chứa kháng sinh nhóm Beta-lactam: .....

*Conforms to the requirements of **Good Manufacturing Practices**; **Good Laboratory Practices and Good Storage Practices** as recommended by the World Health Organization for production lines of Non-Betalactam in the forms of ..... and production lines Beta-lactam in the forms of..... ./.*

Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm .....

CỤC TRƯỞNG
Director General

Số: ...../GCN-GMP
Giấy chứng nhận này có giá trị 05 năm kể từ ngày ký
This certificate is valid for 05 years from the date of approval

10. Cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) đối với cơ sở sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận GMP tới Cục Chăn nuôi và Thú y theo một trong các hình thức: trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp.

Bước 2: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đăng ký, Cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định hồ sơ, yêu cầu sửa đổi, bổ sung nếu hồ sơ không đạt

Bước 3: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y ra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra GMP, đồng thời thông báo lịch kiểm tra cho cơ sở và tiến hành kiểm tra

Bước 4: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, nếu cơ sở đạt yêu cầu Cục Chăn nuôi và Thú y cấp Giấy chứng nhận GMP, nếu cơ sở không đạt yêu cầu phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do không đạt.

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tuyến;

- Qua dịch vụ bưu chính;

- Trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Bản chính Đơn đăng ký kiểm tra GMP theo phụ lục XXVIII Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản chính Sơ đồ tổ chức và nhân sự của cơ sở;

- Bản chính Chương trình, tài liệu đào tạo, đánh giá kết quả đào tạo GMP tại cơ sở;

- Bản chính Danh mục thiết bị sản xuất, bảo quản và thiết bị kiểm tra chất lượng;

- Bản chính Danh mục các quy trình thao tác chuẩn;

- Bản chính Danh mục các mặt hàng đang sản xuất hoặc dự kiến sản xuất;

- Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp Báo cáo đánh giá tác động môi trường được cơ quan quản lý nhà nước về môi trường phê duyệt;

- Bản chính Biên bản tự thanh tra GMP;

Hồ sơ đăng ký kiểm tra GMP phải có trang bìa và mục lục, được sắp xếp theo đúng trình tự của mục lục, có phân cách giữa các phần.

d) Thời hạn giải quyết:

- Thẩm định hồ sơ, yêu cầu sửa đổi, bổ sung nếu hồ sơ không đạt yêu cầu: 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đăng ký;

- Cấp giấy chứng nhận: 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức;

- Cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận GMP theo quy định tại Phụ lục XXX Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

- Giấy chứng nhận GMP có giá trị trong thời hạn 05 năm

g) Phí, lệ phí:

- Phí thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (cơ sở đăng ký GMP): 18.000.000 đồng.

h) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Đơn đăng ký kiểm tra GMP theo phụ lục XXVIII Thông tư số 13/2022/TT-

BNNPTNT.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

(1) Địa điểm: Phải có khoảng cách an toàn với khu dân cư, công trình công cộng, bệnh viện, bệnh xá thú y, cơ sở chẩn đoán bệnh động vật, các nguồn gây ô nhiễm khác;

(2) Nhà xưởng:

- Phải có thiết kế phù hợp với quy mô và loại thuốc sản xuất, tránh sự xâm nhập của các loại côn trùng và động vật khác; có vị trí ngăn cách các nguồn lây nhiễm từ bên ngoài;

- Nền nhà không ngấm nước, dễ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc; tường trần được làm bằng vật liệu bền, chắc, dễ vệ sinh;

- Có hệ thống cấp và xử lý nước, khí bảo đảm cho sản xuất; có hệ thống thoát nước, xử lý nước, khí tải, chất thải bảo đảm

(3) Kho chứa đựng nguyên liệu, phụ liệu, thuốc thành phẩm có diện tích phù hợp với quy mô sản xuất và bảo đảm các điều kiện sau đây:

- Có kho riêng để bảo quản nguyên liệu, phụ liệu, thuốc thành phẩm;

- Có kho riêng bên ngoài để bảo quản dung môi và nguyên liệu dễ cháy nổ; Tránh sự xâm nhập của các loại côn trùng và động vật khác;

- Nền, tường, trần không ngấm nước, dễ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc; tường trần được làm bằng vật liệu bền, chắc, dễ vệ sinh;

- Có giá, kệ để nguyên liệu, phụ liệu, bao bì, thuốc thành phẩm; có thiết bị, phương tiện để bảo đảm Điều kiện bảo quản.

(4) Trang thiết bị, dụng cụ phải được bố trí, lắp đặt phù hợp với quy mô và loại thuốc sản xuất; có hướng dẫn vận hành; có kế hoạch bảo trì bảo dưỡng; có quy trình vệ sinh và bảo đảm đạt yêu cầu vệ sinh, không gây nhiễm hoặc nhiễm chéo giữa các sản phẩm.

(5) Kiểm tra chất lượng thuốc thú y:

- Khu vực kiểm tra chất lượng phải tách biệt với khu vực sản xuất; được bố trí phù hợp để tránh nhiễm chéo; các khu vực tiến hành phép thử sinh học, vi sinh;

- Mẫu, chất chuẩn phải được bảo quản tại khu vực riêng, bảo đảm điều kiện bảo quản;

- Phải có đủ trang thiết bị phù hợp.

(6) Người trực tiếp quản lý sản xuất, kiểm nghiệm thuốc thú y phải có Chứng chỉ hành nghề thú y về sản xuất, kiểm nghiệm thuốc thú y.

(7) Người trực tiếp sản xuất thuốc thú y phải được tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn phù hợp.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;

- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thú y;

- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

- Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thú y;

- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung các Thông tư về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

PHỤ LỤC XXVIII

MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ, GIA HẠN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA GMP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN TỔ CHỨC **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……/ĐK-CT	*(Địa danh), ngày …… tháng …… năm .....*

ĐƠN ĐĂNG KÝ, GIA HẠN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA GMP

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

Căn cứ Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y

Căn cứ Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông

nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y

1. Tên cơ sở:

2. Địa chỉ nhà máy:

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

4. Chứng chỉ hành nghề thú y:

a) Của người phụ trách kỹ thuật: số……..ngày…. tháng…. năm …. cấp

b) Của người phụ trách phòng kiểm nghiệm thuốc thú y: số…….. ngày…. tháng…..năm….cấp

5. Điện thoại: Fax: E.mail:

Đề nghị Cục Chăn nuôi và Thú y tiến hành kiểm tra, tái kiểm tra cấp giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc theo GMP-WHO (ASEAN) cho cơ sở chúng tôi đối với các dây chuyền sản xuất thuốc thú y sau:

- Thuốc dung dịch uống

- Thuốc bột tiêm, dung dịch tiêm, hỗn dịch tiêm…

(Ghi rõ: non-beta lactam hoặc beta-lactam)

Hồ sơ gửi kèm gồm:

- ……..;

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu/ chữ ký số nếu có)

PHỤ LỤC XXX

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN GMP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
Ministry of Agriculture & Environment

logo

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Viet Nam

CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y
Department of Animal Health and Production

GIẤY CHỨNG NHẬN THỰC HÀNH TỐT SẢN XUẤT THUỐC
Certificate of Good Manufacturing Practices (GMP)

CHỨNG NHẬN
This is to certify that

CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y ABC
ABC VETERINARY COMPANY

Địa chỉ:
Address:

Đạt yêu cầu "**Thực hành tốt sản xuất thuốc**", "**Thực hành tốt kiểm nghiệm thuốc**" và "**Thực hành tốt bảo quản thuốc**" theo khuyến cáo của Tổ chức Y tế Thế giới đối với dây chuyền sản xuất thuốc thú y không chứa kháng sinh nhóm Beta-lactam: .....
và dây chuyền sản xuất thuốc thú y chứa kháng sinh nhóm Beta-lactam: .....

*Conforms to the requirements of **Good Manufacturing Practices**; **Good Laboratory Practices and Good Storage Practices** as recommended by the World Health Organization for production lines of Non-Betalactam in the forms of ..... and production lines Beta-lactam in the forms of..... ./.*

Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm .....

CỤC TRƯỞNG
Director General

Số: ...../GCN-GMP
Giấy chứng nhận này có giá trị 05 năm kể từ ngày ký
This certificate is valid for 05 years from the date of approval

12. Gia hạn Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP)

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trước 03 tháng tính đến ngày hết hạn của Giấy chứng nhận GMP; tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sản xuất thuốc thú y nộp đơn đăng ký gia hạn Giấy chứng nhận tới Cục Chăn nuôi và Thú y theo một trong các hình thức: trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp.

Bước 2: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đăng ký, Cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định hồ sơ, yêu cầu sửa đổi, bổ sung nếu hồ sơ không đạt

Bước 3: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y ra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra GMP, đồng thời thông báo lịch kiểm tra cho cơ sở và tiến hành kiểm tra

Bước 4: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, nếu cơ sở đạt yêu cầu Cục Chăn nuôi và Thú y cấp Giấy chứng nhận GMP, nếu cơ sở không đạt yêu cầu phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do không đạt.

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tuyến;
- Qua dịch vụ bưu chính;
- Trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ gồm các bản chính tài liệu sau:

- Đơn đăng ký tái kiểm tra GMP theo phụ lục XXVIII Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT;

- Báo cáo hoạt động, những thay đổi của cơ sở trong 05 năm triển khai GMP; mô tả thông tin cơ sở đã có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

- Báo cáo khắc phục các tồn tại trong kiểm tra lần trước;

- Báo cáo về huấn luyện, đào tạo của cơ sở;

- Danh mục thiết bị hiện có của cơ sở;

- Danh mục các mặt hàng đang sản xuất;

- Danh mục các quy trình thao tác chuẩn;

- Biên bản tự thanh tra và đánh giá của cơ sở trong đợt tự thanh tra gần nhất (trong vòng 03 tháng) về triển khai GMP.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết:

- Thẩm định hồ sơ, yêu cầu sửa đổi, bổ sung nếu hồ sơ không đạt yêu cầu:10 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đăng ký;

- Cấp giấy chứng nhận: 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận GMP theo quy định tại Phụ lục XXX Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

Giấy chứng nhận GMP có giá trị trong thời hạn 05 năm

g) Phí, lệ phí: Phí thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (cơ sở đăng ký GMP): 18.000.000 đồng.

h) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Đơn đăng ký tái kiểm tra GMP theo phụ lục XXVIII Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

(1) Địa điểm:

- Phải có khoảng cách an toàn với khu dân cư, công trình công cộng, bệnh viện, bệnh xá thú y, cơ sở chẩn đoán bệnh động vật, các nguồn gây ô nhiễm khác;

(2) Nhà xưởng:

- Phải có thiết kế phù hợp với quy mô và loại thuốc sản xuất, tránh sự xâm nhập của các loại côn trùng và động vật khác; có vị trí ngăn cách các nguồn lây nhiễm từ bên ngoài;

- Nền nhà không ngấm nước, dễ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc; tường trần được làm bằng vật liệu bền, chắc, dễ vệ sinh;

- Có hệ thống cấp và xử lý nước, khí bảo đảm cho sản xuất; có hệ thống thoát nước, xử lý nước, khí tải, chất thải bảo đảm

(3) Kho chứa đựng nguyên liệu, phụ liệu, thuốc thành phẩm có diện tích

phù hợp với quy mô sản xuất và bảo đảm các điều kiện sau đây:

- Có kho riêng để bảo quản nguyên liệu, phụ liệu, thuốc thành phẩm;

- Có kho riêng bên ngoài để bảo quản dung môi và nguyên liệu dễ cháy nổ; tránh sự xâm nhập của các loại côn trùng và động vật khác;

- Nền, tường, trần không ngấm nước, dễ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc; tường trần được làm bằng vật liệu bền, chắc, dễ vệ sinh;

- Có giá, kệ để nguyên liệu, phụ liệu, bao bì, thuốc thành phẩm; có thiết bị, phương tiện để bảo đảm Điều kiện bảo quản.

(4) Trang thiết bị, dụng cụ phải được bố trí, lắp đặt phù hợp với quy mô và loại thuốc sản xuất; có hướng dẫn vận hành; có kế hoạch bảo trì bảo dưỡng; có quy trình vệ sinh và bảo đảm đạt yêu cầu vệ sinh, không gây nhiễm hoặc nhiễm chéo giữa các sản phẩm.

(5) Kiểm tra chất lượng thuốc thú y:

- Khu vực kiểm tra chất lượng phải tách biệt với khu vực sản xuất; được bố trí phù hợp để tránh nhiễm chéo; các khu vực tiến hành phép thử sinh học, vi sinh;

- Mẫu, chất chuẩn phải được bảo quản tại khu vực riêng, bảo đảm Điều kiện bảo quản;

- Phải có đủ trang thiết bị phù hợp.

(6) Người trực tiếp quản lý sản xuất, kiểm nghiệm thuốc thú y phải có Chứng chỉ hành nghề thú y về sản xuất, kiểm nghiệm thuốc thú y.

(7) Người trực tiếp sản xuất thuốc thú y phải được tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn phù hợp.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;

- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thú y;

- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

- Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/20 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thú y;

- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung các Thông tư về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

PHỤ LỤC XXVIII

MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ, GIA HẠN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA GMP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……/ĐK-CT	*(Địa danh), ngày …… tháng …… năm …..*

ĐƠN ĐĂNG KÝ, GIA HẠN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA GMP

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

Căn cứ Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y

Căn cứ Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y

1. Tên cơ sở:

2. Địa chỉ nhà máy:

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

4. Chứng chỉ hành nghề thú y:

a) Của người phụ trách kỹ thuật: số……..ngày…. tháng…. năm …. cấp

b) Của người phụ trách phòng kiểm nghiệm thuốc thú y: số…….. ngày…. tháng…..năm….cấp

5. Điện thoại: Fax: E.mail:

Đề nghị Cục Chăn nuôi và Thú y tiến hành kiểm tra, tái kiểm tra cấp giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc theo GMP-WHO (ASEAN) cho cơ sở chúng tôi đối với các dây chuyền sản xuất thuốc thú y sau:

- Thuốc dung dịch uống

- Thuốc bột tiêm, dung dịch tiêm, hỗn dịch tiêm…

(Ghi rõ: non-beta lactam hoặc beta-lactam)

Hồ sơ gửi kèm gồm:

- ……..;

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu/ chữ ký số nếu có)

PHỤ LỤC XXX

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN GMP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
Ministry of Agriculture & Environment

logo

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Viet Nam

CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y
Department of Animal Health and Production

GIẤY CHỨNG NHẬN THỰC HÀNH TỐT SẢN XUẤT THUỐC
Certificate of Good Manufacturing Practices (GMP)

CHỨNG NHẬN
This is to certify that

CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y ABC
ABC VETERINARY COMPANY

Địa chỉ:
Address:

Đạt yêu cầu "**Thực hành tốt sản xuất thuốc**", "**Thực hành tốt kiểm nghiệm thuốc**" và "**Thực hành tốt bảo quản thuốc**" theo khuyến cáo của Tổ chức Y tế Thế giới đối với dây chuyền sản xuất thuốc thú y không chứa kháng sinh nhóm Beta-lactam: .....
và dây chuyền sản xuất thuốc thú y chứa kháng sinh nhóm Beta-lactam: .....

*Conforms to the requirements of **Good Manufacturing Practices**; **Good Laboratory Practices and Good Storage Practices** as recommended by the World Health Organization for production lines of Non-Betalactam in the forms of ..... and production lines Beta-lactam in the forms of..... ./.*

Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm .....

CỤC TRƯỞNG
Director General

Số: ...../GCN-GMP
Giấy chứng nhận này có giá trị 05 năm kể từ ngày ký
This certificate is valid for 05 years from the date of approval

13. Cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y

a) Trình tự thực hiện: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Cục Chăn nuôi và Thú y; Cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định và cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y nếu hồ sơ đạt yêu cầu; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký cấp giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Báo cáo kết quả đánh giá cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm

- Tài liệu kỹ thuật của từng loại thuốc khảo nghiệm bao gồm:

+ Tóm tắt đặc tính của sản phẩm theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

+ Thông tin kỹ thuật về chất lượng của sản phẩm;

+ Thông tin kỹ thuật về độ an toàn và hiệu lực của sản phẩm;

+ Phiếu phân tích chất lượng sản phẩm của nhà sản xuất (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của cơ sở đăng ký);

+ Phiếu phân tích chất lượng sản phẩm của cơ quan kiểm nghiệm thuốc thú y được chỉ định tại Việt Nam cấp (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của cơ sở đăng ký);

+ Đề cương khảo nghiệm;

+ Hợp đồng khảo nghiệm giữa cơ sở đăng ký và cơ sở khảo nghiệm (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của cơ sở đăng ký).

d) Thời hạn giải quyết: 25 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép khảo nghiệm hoặc công văn trả lời. Giấy phép khảo nghiệm có thời hạn 05 năm

g) Phí, lệ phí: 1.350.000/1 sản phẩm

h) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đăng ký cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Tóm tắt đặc tính của sản phẩm theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Người phụ trách kỹ thuật của tổ chức khảo nghiệm phải có Chứng chỉ hành nghề thú y.

- Người lao động có trình độ chuyên môn phù hợp và đã được tập huấn về khảo nghiệm thuốc thú y.

- Không trực tiếp đứng tên đăng ký hoặc không được nhận ủy quyền đứng tên đăng ký thuốc thú y tại Việt Nam.

- Nơi chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản đáp ứng các Điều kiện sau đây:

+ Có hàng rào hoặc tường bao quanh bảo đảm ngăn chặn được người, động vật từ bên ngoài vào cơ sở;

+ Có nguồn nước sạch;

+ Có chuồng, ao, bể nuôi động vật với diện tích đảm bảo mật độ nuôi theo quy trình khảo nghiệm;

+ Có số lượng động vật đáp ứng được việc khảo nghiệm theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; có nơi riêng biệt để nuôi động vật thí nghiệm, có hệ thống xử lý chất thải, nước thải có khu vực để xử lý xác động vật, bệnh phẩm.

+ Nơi sản xuất, chế biến và kho chứa thức ăn chăn nuôi phải cách biệt với nơi để các hóa chất độc hại và có biện pháp phòng chống côn trùng, động vật gây hại;

+ Khu vực chuồng nuôi, ao, bể nuôi có nơi chứa thức ăn cách biệt và được thiết kế đáp ứng yêu cầu bảo quản.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thú y;

- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;

- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

PHỤ LỤC VIII

MẪU TÓM TẮT ĐẶC TÍNH CỦA SẢN PHẨM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÓM TẮT ĐẶC TÍNH SẢN PHẨM

1. Tên của sản phẩm

2. Dạng bào chế của sản phẩm

3. Đường dùng thuốc

4. Thành phần, hàm lượng hoạt chất và tá dược có trong công thức của sản phẩm

5. Đặc tính dược lực học, dược động học của sản phẩm

6. Chỉ định điều trị

7. Liều lượng sử dụng, cách dùng và đường dùng

8. Những cảnh báo khi sử dụng

a) Lưu ý khi sử dụng;

b) Tương tác với thuốc khác, các dạng tương tác khác;

c) Tác dụng không mong muốn khi sử dụng theo chỉ dẫn và liều dùng đã được khuyến cáo của sản phẩm;

d) Tác dụng không mong muốn trong trường hợp sử dụng quá liều và cách xử lý (nếu có);

đ) Thông tin về việc sử dụng sản phẩm cho gia súc mang thai, gia súc cho sữa và gia cầm đẻ trứng;

e) Chống chỉ định.

9. Cảnh báo cho người sử dụng thuốc để phòng, trị bệnh cho động vật

10. Thời gian ngừng sử dụng thuốc

11. Những thông tin về sử dụng thuốc

a) Hạn sử dụng (trước khi mở sản phẩm lần đầu; sau lần đầu mở sản phẩm);

b) Điều kiện bảo quản sản phẩm;

c) Tính chất và dung lượng của bao bì đóng gói sản phẩm;

d) Chỉ dẫn đối với việc loại bỏ các phần của sản phẩm không được sử dụng.

12. Tên và địa chỉ của nhà sản xuất.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC XV

MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ KHẢO NGHIỆM THUỐC THÚ Y
(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……../ĐK-KN	*(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...*

ĐƠN ĐĂNG KÝ KHẢO NGHIỆM THUỐC THÚ Y

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

Cơ sở đăng ký khảo nghiệm thuốc thú y: …….

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Cơ sở khảo nghiệm thuốc thú y: ……

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Đề nghị được khảo nghiệm thuốc (vắc xin...) sau đây:

TT	Tên thuốc	Thành phần	Đường dùng	Các chỉ tiêu, nội dung đăng ký khảo nghiệm	Ghi chú
.					
.					
.					

a) Thời gian dự kiến bắt đầu:

b) Thời gian dự kiến kết thúc:

c) Địa điểm:

Chúng tôi cam kết chấp hành đúng các quy định của Nhà nước về khảo nghiệm thuốc thú y.

Hồ sơ kèm theo:
- Hợp đồng khảo nghiệm;
- Đề cương khảo nghiệm;
- Hồ sơ kỹ thuật của sản phẩm.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký và đóng dấu)

PHỤ LỤC XVI

MẪU GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC THÚ Y

Số: ……../QLT-KN

Tên thuốc được phép khảo nghiệm:

Số lượng thuốc nhập khẩu để khảo nghiệm (nếu có)".

Thành phần hoạt chất:

Dạng bào chế:

Đường dùng:

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất:

Tên, địa chỉ cơ sở đăng ký khảo nghiệm:

Tên cơ sở khảo nghiệm:

Địa điểm tiến hành khảo nghiệm:

Tên cơ sở giám sát khảo nghiệm:

Loài động vật khảo nghiệm:

Quy mô khảo nghiệm:

Các chỉ tiêu khảo nghiệm:

Giấy phép khảo nghiệm này có hiệu lực đến: ngày .... tháng.... năm…..

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...
CỤC TRƯỞNG

PHỤ LỤC XVIII

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM THUỐC THÚ Y
(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……/BC-KN *(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...*

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM THUỐC THÚ Y

(Tên thuốc khảo nghiệm)

1. Tên đơn vị sản xuất thuốc khảo nghiệm

2. Tên đơn vị đăng ký khảo nghiệm

3. Tên đơn vị khảo nghiệm

4. Tên đơn vị giám sát khảo nghiệm

5. Họ và tên người có chứng chỉ hành nghề của cơ sở khảo nghiệm.

6. Thời gian, địa điểm

a) Thời gian bắt đầu

b) Thời gian kết thúc

c) Địa điểm

7. Mục đích, nội dung khảo nghiệm.

a) Mục đích

b) Nội dung khảo nghiệm.

8. Nguyên vật liệu:

a) Tên sản phẩm

b) Thành phần

c) Các công dụng của sản phẩm

d) Các nguyên vật liệu khác phục vụ quá trình khảo nghiệm

9. Động vật khảo nghiệm:

a) Loài, số lượng, giới tính, lứa tuổi động vật khảo nghiệm

b) Tình trạng sức khỏe, kết quả kiểm tra kháng thể (đối với vắc xin, kháng thể) của động vật trước khi tham gia khảo nghiệm.

10. Các phương pháp gây bệnh thực nghiệm trên động vật (nếu có)

11. Quá trình khảo nghiệm

a) Lịch dùng thuốc khảo nghiệm trên động vật

b) Loài, số lượng, nhóm động vật (tuổi, giống, trọng lượng…….) được dùng thuốc

c) Loài, số lượng, nhóm động vật (tuổi, giống, trọng lượng…….) đối chứng không dùng thuốc

d) Sổ theo dõi (hàng ngày) số động vật được khảo nghiệm trong thời gian dùng thuốc

đ) Sổ theo dõi ghi chép chi tiết số ốm, chết liên quan đến bệnh mà thuốc khảo nghiệm có chỉ định điều trị

e) Thời gian và số lần lấy máu động vật khảo nghiệm để xác định hiệu giá kháng

thể trong huyết thanh hoặc số lượng động vật để công cường độc đối với khảo nghiệm vắc xin, kháng thể

g) Các hoạt động có liên quan khác trong quá trình khảo nghiệm

12. Kết quả

a) Chỉ tiêu an toàn: Tình hình sức khỏe, dịch bệnh chung của các nhóm động vật tham gia khảo nghiệm, số ốm, chết

b) Chỉ tiêu hiệu lực (Các công dụng của thuốc đã được khảo nghiệm, số động vật khỏi bệnh, kết quả kiểm tra huyết thanh, tỷ lệ bảo hộ, ...)

c) Các kết quả khác nêu trong đề cương và hồ sơ đăng ký

d) Những thay đổi (nếu có) trong quá trình khảo nghiệm

13. Kết luận

14. Ý kiến, đề nghị của các bên tham gia khảo nghiệm

15. Xác nhận của đơn vị giám sát

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐĂNG KÝ KHẢO NGHIỆM *(Ký tên, đóng dấu)*	**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM** *(Ký tên, đóng dấu)*

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN GIÁM SÁT
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: *Mẫu chỉ ghi các điều khoản cần thiết liên quan đến khảo nghiệm, đơn vị có thể bổ sung các nội dung có liên quan khác*

14. Cấp lại giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc thay đổi tên thuốc thú y, thông tin của tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm thuốc thú y)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Cục Chăn nuôi và Thú y;

- Bước 2: Cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định hồ sơ và cấp lại giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y nếu hồ sơ đạt yêu cầu; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

** Thành phần hồ sơ:*

- Đơn đăng ký cấp lại giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

- Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép khảo nghiệm hoặc công văn trả lời

g) Phí, lệ phí: không

h) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đăng ký cấp lại giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thú y;

- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông Nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;

PHỤ LỤC XVII

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……..	*(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP KHẢO NGHIỆM THUỐC THÚ Y

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

Căn cứ Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y;

Căn cứ Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ:

Tên:..……..……..……

Địa chỉ: ……..……..……..

Số điện thoại: …… Số Fax ……..……

Chúng tôi đề nghị được cấp lại giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y:

Tên sản phẩm: …… giấy phép khảo nghiệm số: …… QLT-KN ngày….tháng .... năm ....

Lý do đề nghị cấp lại:

- Bị mất, sai sót, hư hỏng ……..……..

- Thay đổi tên thuốc thú y, thông tin của tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm thuốc thú y.

Hồ sơ gửi kèm:

a) Các tài liệu liên quan đến sự thay đổi, bổ sung (nếu có);

b) Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

15. Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Cục Chăn nuôi và Thú y;

- Bước 2: Cục Chăn nuôi và Thú y xem xét cấp giấy phép nhập khẩu; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: trực tiếp

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ:

1. Hồ sơ nhập khẩu thuốc thú y chưa có giấy chứng nhận lưu hành để phòng, chống dịch bệnh động vật khẩn cấp, khắc phục hậu quả thiên tai, gồm:

- Đơn đăng ký nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép đầu tư của doanh nghiệp với ngành nghề phù hợp của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu thuốc thú y;

- Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP) hoặc giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO) hoặc giấy chứng nhận khác tương đuõng đối với một số hóa chất thông dụng;

- Giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm (CFS, CPP, MA) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp;

- Phiếu phân tích chất lượng sản phẩm (CoA) của nhà sản xuất;

- Nhãn sản phẩm.

2. Hồ sơ nhập khẩu mẫu thuốc thú y để kiểm nghiệm, khảo nghiệm, đăng ký lưu hành, gồm:

- Đơn đăng ký nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép đầu tư của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu thuốc thú y đối với tổ chức lần đầu nhập khẩu;

- Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP) hoặc giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO) hoặc giấy chứng nhận khác tương đuõng đối với một số hóa chất thông dụng;

- Giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm (CFS, CPP, MA) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp;

- Phiếu phân tích chất lượng sản phẩm (CoA) của nhà sản xuất;

- Tóm tắt đặc tính sản phẩm theo mẫu quy định tại phụ lục VIII ban hành kèm thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

3. Hồ sơ nhập khẩu thuốc thú y để tham gia trưng bày triển lãm, hội chợ, nghiên cứu khoa học, phòng bệnh cho động vật quý hiếm gồm:

- Đơn đăng ký nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép đầu tư của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu thuốc thú y đối với tổ chức lần đầu nhập khẩu;

- Bản sao tài liệu chứng minh mục đích nhập khẩu thuốc thú y;

- Phiếu phân tích chất lượng sản phẩm (CoA) của nhà sản xuất;

- Tóm tắt đặc tính sản phẩm theo mẫu quy định tại phụ lục VIII ban hành kèm thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Nhãn sản phẩm.

4. Hồ sơ nhập khẩu thuốc thú y để chữa bệnh đối với động vật tạm nhập tái xuất, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam; tạm nhập tái xuất, gia công xuất khẩu theo hợp đồng đã ký với tổ chức, cá nhân nước ngoài, gồm:

- Đơn đăng ký nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Phiếu phân tích chất lượng sản phẩm (CoA) của nhà sản xuất;

- Bản sao tài liệu chứng minh mục đích nhập khẩu thuốc thú y;

- Nhãn sản phẩm.

5. Hồ sơ nhập khẩu nguyên liệu, thuốc thú y, vi sinh vật để nghiên cứu sản xuất thuốc thú y, chẩn đoán, xét nghiệm, kiểm nghiệm về thú y

- Đơn đăng ký nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép đầu tư của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu thuốc thú y đối với tổ chức lần đầu nhập khẩu;

- Phiếu phân tích chất lượng sản phẩm (CoA) của nhà sản xuất;

- Tóm tắt đặc tính sản phẩm theo mẫu quy định tại phụ lục VIII ban hành kèm thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT

- Nhãn sản phẩm.

6. Hồ sơ nhập khẩu thuốc thú y viện trợ của các tổ chức quốc tế và các hình thức nhập khẩu phi mậu dịch khác

- Đơn đăng ký nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép đầu tư của doanh nghiệp với ngành nghề phù hợp của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu thuốc thú y;

- Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP) hoặc giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO) hoặc giấy chứng nhận khác tương đuõng đối với một số hóa chất thông dụng;

- Giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm (CFS, CPP, MA) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp;

- Phiếu phân tích chất lượng sản phẩm (CoA) của nhà sản xuất;

- Nhãn sản phẩm.

7. Hồ sơ nhập khẩu nguyên liệu làm thuốc thú y gồm:

- Đơn đăng ký nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP) hoặc giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO) hoặc giấy chứng nhận khác tương đương đối với một số hóa chất thông dụng;

- Giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm (CFS, CPP, MA) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp;

- Phiếu phân tích chất lượng sản phẩm (CoA) của nhà sản xuất;

- Bản sao giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y của cơ sở đề nghị cấp phép nhập khẩu do Cục Chăn nuôi và Thú y cấp đối với cơ sở nhập khẩu nguyên liệu làm thuốc thú y lần đầu nhập khẩu;

- Báo cáo số lượng, mục đích sử dụng nguyên liệu kháng sinh, địa chỉ cơ sở mua nguyên liệu kháng sinh của lô nguyên liệu kháng sinh nhập khẩu lần trước, khi nộp hồ sơ đăng ký nhập khẩu nguyên liệu kháng sinh lô hàng tiếp theo về Cục Chăn nuôi và Thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXIV ban hành kèm theo Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT.

Trường hợp nhập khẩu nguyên liệu làm thuốc thú y là dung môi, tá dược hồ sơ gồm:

- Đơn đăng ký nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Phiếu phân tích chất lượng sản phẩm (CoA) của nhà sản xuất;

- Bản sao giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y của cơ sở đề nghị cấp phép nhập khẩu do Cục Chăn nuôi và Thú y cấp đối với cơ sở nhập khẩu nguyên liệu làm thuốc thú y lần đầu nhập khẩu.

8. Hồ sơ nhập khẩu vắc xin, vi sinh vật có tên trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam hoặc đã có giấy chứng nhận lưu hành tại Việt Nam gồm:

- Đơn đăng ký nhập khẩu vắc xin, vi sinh vật theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXIII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Bản sao chụp giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y của cơ sở đề nghị cấp phép nhập khẩu do Cục Chăn nuôi và Thú y cấp đối với tổ chức lần đầu nhập khẩu.

Các loại giấy chứng nhận GMP, ISO, CFS, CPP, MA, CoA kèm trong hồ sơ đăng ký có thể nộp bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép nhập khẩu hoặc công văn trả lời

g) Phí, lệ phí: Phí kiểm tra và cấp giấy chứng nhận đơn hàng nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (trừ các đơn hàng nhập khẩu để làm mẫu nghiên cứu, khảo nghiệm, kiểm nghiệm, phi mậu dịch): 2.000.000 đồng/01 đơn hàng.

h) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đăng ký nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

- Đơn đăng ký nhập khẩu vắc xin, vi sinh vật theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXIII ban hành kèm theo Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Mẫu Báo cáo Kinh doanh, sử dụng nguyên liệu kháng sinh, danh sách cơ sở mua nguyên liệu kháng sinh theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXIV ban hành kèm theo Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: không

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thú y;

- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông Nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

PHỤ LỤC XXXII

MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y NGOÀI DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……ĐKNK

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ....

Tel:

Fax:

Email:

Địa chỉ:

ĐƠN ĐĂNG KÝ NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

Căn cứ nhu cầu nhập khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y ngoài Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, cho mục đích:

□ Sử dụng …….□ Quà biếu, tặng

□ Kinh doanh ……... □ Tham dự hội chợ triển lãm

□ Kiểm nghiệm …… □ Hàng mẫu

□ Khảo nghiệm …… □ Dùng cho vật nuôi nhập khẩu

□ Khác

Chúng tôi đề nghị nhập khẩu các loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc thú y sau đây:

TT	Tên sản phẩm	Số lô SX đối với nguyên liệu	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng nhập	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8

Tổng giá trị đơn hàng *(Bằng chữ):* ……..……

Cửa khẩu nhập: ……..……..

Thời gian nhập khẩu dự kiến: ……..……

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC XXXIII

MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ NHẬP KHẨU VẮC XIN, VI SINH VẬT ĐÃ CÓ TÊN TRONG DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……...ĐKNK

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ....

Tel:

Fax:

Email:

Địa chỉ:

ĐƠN ĐĂNG KÝ NHẬP KHẨU VẮC XIN, VI SINH VẬT

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

Căn cứ nhu cầu nhập khẩu vắc xin, vi sinh vật dùng trong thú y đã có tên trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, cho mục đích:

□ Sử dụng □ Quà biếu, tặng

□ Kinh doanh ……..…… □ Tham dự hội chợ triển lãm

□ Kiểm nghiệm ……..…… □ Hàng mẫu

□ Khảo nghiệm ……..…… □ Dùng cho vật nuôi nhập khẩu

□ Khác

Chúng tôi đề nghị nhập khẩu các loại vắc xin, vi sinh vật dùng trong thú y sau đây:

TT	Tên sản phẩm	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐKLH	Đơn vị tính	Số lượng nhập	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8

Tổng giá trị đơn hàng *(Bằng chữ):* ……..……..……..

Cửa khẩu nhập: ……..……..……..

Thời gian nhập khẩu dự kiến: ……..……..……..

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC XXXIV

MẪU BÁO CÁO KINH DOANH, SỬ DỤNG NGUYÊN LIỆU KHÁNG SINH, DANH SÁCH CƠ Sở MUA NGUYÊN LIỆU KHÁNG SINH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN CÔNG TY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……/ Tel: …..……

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ....

Fax:

Email:

Địa chỉ:

I. BÁO CÁO KINH DOANH, SỬ DỤNG NGUYÊN LIỆU KHÁNG SINH

TT	***Tên nguyên liệu***	***Số lô (Batch No)***	***Nhà sản xuất***	***Nước sản xuất***	***Số lượng tồn kho kỳ trước (Kg)***	***Số lượng nhập trong kỳ (Kg)***	***Tổng số***	***Tổng số xuất trong kỳ (Kg)***	***Tồn kho cuối kỳ (Kg)***
.									
.									
.									

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CÔNG TY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: …../ *(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ....*

Tel: …….

Fax: …….

Email:

Địa chỉ:

II. DANH SÁCH CƠ Sở MUA NGUYÊN LIỆU KHÁNG SINH

TT	***Ngày bán, sử dụng***	***Tên cơ sở***	***Địa chỉ, số điện thoại liên hệ***	***Tên nguyên liệu***	***Số lô (Batch No)***	***Nhà sản xuất***	***Nước sản xuất***	***Số lượng (Kg)***	***Mục đích sử dụng***
.									
.									
.									
.									

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

16. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thuốc thú y nộp hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y cho Cục Chăn nuôi và Thú y.

Bước 2: Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra điều kiện của cơ sở nhập khẩu thuốc thú y, nếu đủ điều kiện thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Thực hiện kiểm tra, đánh giá trực tuyến trong trường hợp do thiên tai hoặc phải áp dụng quy định về phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm mà không thể thực hiện kiểm tra, đánh giá trực tiếp tại hiện trường để cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y. Việc đánh giá trực tiếp tại hiện trường sẽ

được thực hiện sau khi các địa phương kiểm soát được thiên tai, dịch bệnh theo quy định; thực hiện thu hồi ngay giấy chứng nhận đối với trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật

Trong trường hợp cơ sở sản xuất thuốc thú y đã có Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP) hoặc có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y do Cục Chăn nuôi và Thú y cấp còn hiệu lực không phải làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y đối với các dạng thuốc thú y đang được phép sản xuất.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký cấp, gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Bản thuyết minh chi tiết về cơ sở vật chất, kỹ thuật buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký);

- Chứng chỉ hành nghề buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 13 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XXVII Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

- Giấy chứng nhận có thời hạn 05 năm.

g) Phí: Kiểm tra điều kiện nhập khẩu thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: 450.000 đồng/lần.

h) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đăng ký cấp, gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư

số 13/2016/TT-BNNPTNT.

- Bản thuyết minh chi tiết về cơ sở vật chất, kỹ thuật buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

- Có địa điểm, cơ sở vật chất, kỹ thuật phù hợp;

- Người quản lý, người trực tiếp bán thuốc thú y phải có Chứng chỉ hành nghề thú y;

- Có kho đủ điều kiện bảo quản thuốc; có kho riêng để bảo quản nguyên liệu, phụ liệu, thuốc thành phẩm; có kho riêng bên ngoài để bảo quản dung môi và nguyên liệu dễ cháy nổ; Tránh sự xâm nhập của các loại côn trùng và động vật khác; nền, tường, trần không ngấm nước, dễ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc; tường trần được làm bằng vật liệu bền, chắc, dễ vệ sinh;

- Có quạt thông gió, hệ thống điều hòa không khí để bảo đảm điều kiện bảo quản ghi trên nhãn của sản phẩm; có nhiệt kế, ẩm kế theo dõi điều kiện bảo quản của sản phẩm. Đối với cơ sở nhập khẩu vắc xin, chế phẩm sinh học phải có kho riêng bảo quản, có máy phát điện dự phòng, có trang thiết bị, phương tiện vận chuyển bảo đảm điều kiện bảo quản ghi trên nhãn sản phẩm trong quá trình vận chuyển, phân phối;

- Có đủ quầy, tủ, giá kệ để chứa, đựng và trưng bày sản phẩm phải đảm bảo chắc chắn, dễ vệ sinh và tránh được những tác động bất lợi của ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm, nấm mốc, động vật gặm nhấm và côn trùng gây hại;

Có trang thiết bị để bảo đảm điều kiện bảo quản ghi trên nhãn của sản phẩm; có nhiệt kế, ẩm kế theo dõi điều kiện bảo quản sản phẩm. Đối với cơ sở buôn bán vắc xin, chế phẩm sinh học phải có tủ lạnh, tủ mát hoặc kho lạnh; có nhiệt kế để kiểm tra điều kiện bảo quản; có máy phát điện dự phòng, vật dụng, phương tiện vận chuyển phân phối vắc xin bảo đảm điều kiện bảo quản ghi trên nhãn sản phẩm;

- Có giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y tai Việt Nam hoặc giấy phép nhập khẩu thuốc thú y theo quy định;

- Có hồ sơ kiểm soát chất lượng và theo dõi xuất, nhập đối với từng loại thuốc.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;

- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y.

- Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung các Thông tư về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

PHỤ LỤC XX

MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ CẤP, GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN, NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ CẤP, GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN, NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y

Kính gửi: (1)

Căn cứ Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y;

Căn cứ Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y.

Tên cơ sở:

Địa chỉ cơ sở:

Số điện thoại: Fax:

Chủ cơ sở:

Địa chỉ thường trú:

Các loại sản phẩm kinh doanh:

□ Thuốc dược phẩm □ Vắc xin, chế phẩm sinh học

□ Hóa chất □ Các loại khác

Đề nghị quý đơn vị tiến hành kiểm tra cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y cho cơ sở chúng tôi.

Hồ sơ gửi kèm *(đối với đăng ký kiểm tra lần đầu)*:

a) Đơn đăng ký kiểm tra điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y;

b) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y;

c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký);

d) Chứng chỉ hành nghề buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký).

....., ngày ... tháng .... năm .....
Đại diện cơ sở
(ký tên và đóng dấu nếu có)

Ghi chú: *(1) Gửi cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở buôn bán thuốc thú y; gửi Cục Chăn nuôi và Thú y nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở nhập khẩu thuốc thú y.*

PHỤ LỤC XXII

MẪU BẢN THUYẾT MINH CHI TIẾT VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, KỸ THUẬT BUÔN BÁN, NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH CHI TIẾT VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, KỸ THUẬT BUÔN BÁN, NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y

Kính gửi: [(1)] …….

Tên cơ sở đăng ký kiểm tra: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Fax: …….Email: .....

Loại hình đăng ký kinh doanh: .....

Xin giải trình điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y, cụ thể như sau:

1. Cơ sở vật chất: (mô tả kết cấu, diện tích quy mô cơ sở, các khu vực trưng bày/bày bán)

2. Trang thiết bị: (nêu đầy đủ tên, số lượng thiết bị phục vụ bảo quản thuốc thú y như tủ, quầy, kệ, ẩm kế, nhiệt kế, tủ lạnh,…..)

3. Hồ sơ sổ sách: (GCN đăng ký kinh doanh, chứng chỉ hành nghề, sổ sách theo dõi mua bán hàng,...)

4. Danh mục các mặt hàng kinh doanh tại cơ sở

…..,ngày …. tháng …. năm …..
Chủ cơ sở đăng ký kiểm tra
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Ghi chú: *(1) Gửi Cục Chăn nuôi và Thú y nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở nhập khẩu thuốc thú y; gửi cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh, nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở buôn bán thuốc thú y.*

PHỤ LỤC XXVII

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y
DEPARTMENT OF ANIMAL HEALTH AND PRODUCTION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y
Số:……../GCN-KDT

Tên cơ sở: ……..

Địa chỉ: ……..

Số điện thoại/*Tel*: …….. Số Fax/*Fax . No:*…….....

Chủ cơ sở:…….

Địa chỉ thường trú: ……

Được công nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y đối với: (*)

……

……

…….....

……

……

Giấy chứng nhận đủ điều kiện này có hiệu lực đến: ngày…….tháng…..năm…..

……, ngày ….tháng …. năm ….
CỤC TRƯỞNG

Ghi chú: (*) ghi rõ loại sản phẩm được phép nhập khẩu như vắc xin, dược phẩm, hóa chất,...

17. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thuốc thú y nộp hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y cho Cục Chăn nuôi và Thú y.

Bước 2: Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra điều kiện của cơ sở nhập khẩu thuốc thú y, nếu đủ điều kiện thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra

phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Thực hiện kiểm tra, đánh giá trực tuyến trong trường hợp do thiên tai hoặc phải áp dụng quy định về phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm mà không thể thực hiện kiểm tra, đánh giá trực tiếp tại hiện trường để cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y. Việc đánh giá trực tiếp tại hiện trường sẽ được thực hiện sau khi các địa phương kiểm soát được thiên tai, dịch bệnh theo quy định; thực hiện thu hồi ngay giấy chứng nhận đối với trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật

Trong trường hợp cơ sở sản xuất thuốc thú y đã có Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP) hoặc có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y do Cục Chăn nuôi và Thú y cấp còn hiệu lực không phải làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y đối với các dạng thuốc thú y đang được phép sản xuất.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký cấp, gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Bản thuyết minh chi tiết về cơ sở vật chất, kỹ thuật buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký);

- Chứng chỉ hành nghề buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 13 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XXVII Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

- Giấy chứng nhận có thời hạn 05 năm.

g) Phí: Kiểm tra điều kiện nhập khẩu thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: 450.000 đồng/lần.

h) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đăng ký cấp, gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

- Bản thuyết minh chi tiết về cơ sở vật chất, kỹ thuật buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

- Có địa điểm, cơ sở vật chất, kỹ thuật phù hợp;

- Người quản lý, người trực tiếp bán thuốc thú y phải có Chứng chỉ hành nghề thú y;

- Có kho đủ điều kiện bảo quản thuốc; có kho riêng để bảo quản nguyên liệu, phụ liệu, thuốc thành phẩm; có kho riêng bên ngoài để bảo quản dung môi và nguyên liệu dễ cháy nổ; Tránh sự xâm nhập của các loại côn trùng và động vật khác; nền, tường, trần không ngấm nước, dễ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc; tường trần được làm bằng vật liệu bền, chắc, dễ vệ sinh;

- Có quạt thông gió, hệ thống điều hòa không khí để bảo đảm điều kiện bảo quản ghi trên nhãn của sản phẩm; có nhiệt kế, ẩm kế theo dõi điều kiện bảo quản của sản phẩm. Đối với cơ sở nhập khẩu vắc xin, chế phẩm sinh học phải có kho riêng bảo quản, có máy phát điện dự phòng, có trang thiết bị, phương tiện vận chuyển bảo đảm điều kiện bảo quản ghi trên nhãn sản phẩm trong quá trình vận chuyển, phân phối;

- Có đủ quầy, tủ, giá kệ để chứa, đựng và trưng bày sản phẩm phải đảm bảo chắc chắn, dễ vệ sinh và tránh được những tác động bất lợi của ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm, nấm mốc, động vật gặm nhấm và côn trùng gây hại;

Có trang thiết bị để bảo đảm điều kiện bảo quản ghi trên nhãn của sản phẩm; có nhiệt kế, ẩm kế theo dõi điều kiện bảo quản sản phẩm. Đối với cơ sở buôn bán vắc xin, chế phẩm sinh học phải có tủ lạnh, tủ mát hoặc kho lạnh; có nhiệt kế để kiểm tra điều kiện bảo quản; có máy phát điện dự phòng, vật dụng, phương tiện vận chuyển phân phối vắc xin bảo đảm điều kiện bảo quản ghi trên nhãn sản phẩm;

- Có giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y tai Việt Nam hoặc giấy phép nhập khẩu thuốc thú y theo quy định;

- Có hồ sơ kiểm soát chất lượng và theo dõi xuất, nhập đối với từng loại

thuốc.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;

- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y.

- Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung các Thông tư về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

PHỤ LỤC XX

MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ CẤP, GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN, NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ CẤP, GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN, NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y

Kính gửi: (1)

Căn cứ Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y;

Căn cứ Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y.

Tên cơ sở:

Địa chỉ cơ sở:

Số điện thoại: Fax:

Chủ cơ sở:

Địa chỉ thường trú:

Các loại sản phẩm kinh doanh:

□ Thuốc dược phẩm □ Vắc xin, chế phẩm sinh học

□ Hóa chất □ Các loại khác

Đề nghị quý đơn vị tiến hành kiểm tra cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y cho cơ sở chúng tôi.

Hồ sơ gửi kèm *(đối với đăng ký kiểm tra lần đầu)*:

a) Đơn đăng ký kiểm tra điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y;

b) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y;

c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký);

d) Chứng chỉ hành nghề buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký).

....., ngày ... tháng .... năm .....
Đại diện cơ sở
(ký tên và đóng dấu nếu có)

Ghi chú: *(1) Gửi cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở buôn bán thuốc thú y; gửi Cục Chăn nuôi và Thú y nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở nhập khẩu thuốc thú y.*

PHỤ LỤC XXII

MẪU BẢN THUYẾT MINH CHI TIẾT VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, KỸ THUẬT BUÔN BÁN, NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH CHI TIẾT VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, KỸ THUẬT BUÔN BÁN, NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y

Kính gửi: [(1)] …….

Tên cơ sở đăng ký kiểm tra: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Fax: …….Email: .....

Loại hình đăng ký kinh doanh: .....

Xin giải trình điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y, cụ thể như sau:

1. Cơ sở vật chất: (mô tả kết cấu, diện tích quy mô cơ sở, các khu vực trưng bày/bày bán)

2. Trang thiết bị: (nêu đầy đủ tên, số lượng thiết bị phục vụ bảo quản thuốc thú y như tủ, quầy, kệ, ẩm kế, nhiệt kế, tủ lạnh,…..)

3. Hồ sơ sổ sách: (GCN đăng ký kinh doanh, chứng chỉ hành nghề, sổ sách theo dõi mua bán hàng,...)

4. Danh mục các mặt hàng kinh doanh tại cơ sở

…..,ngày …. tháng …. năm …..

Chủ cơ sở đăng ký kiểm tra

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Ghi chú: *(1) Gửi Cục Chăn nuôi và Thú y nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở nhập khẩu thuốc thú y; gửi cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh, nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở buôn bán thuốc thú y.*

PHỤ LỤC XXVII

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
MINISTRY OF

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y
DEPARTMENT OF ANIMAL HEALTH AND PRODUCTION

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y
Số:……../GCN-KDT

Tên cơ sở: ……..

Địa chỉ: ……..

Số điện thoại/*Tel*: …….. Số Fax/*Fax . No:*…….....

Chủ cơ sở:…….

Địa chỉ thường trú: ……

Được công nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y đối với: (*)

……

……

…….....

……

……

Giấy chứng nhận đủ điều kiện này có hiệu lực đến: ngày…….tháng…..năm…..

……, ngày ….tháng …. năm ….
CỤC TRƯỞNG

Ghi chú: (*) ghi rõ loại sản phẩm được phép nhập khẩu như vắc xin, dược phẩm, hóa chất,...

18. Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu đến Cục Chăn nuôi và Thú y:

Bước 2: Xử lý hồ sơ

(1) Đối với thuốc thú y nhập khẩu, tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định biện pháp công bố hợp quy theo kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật:

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc, Cục Chăn nuôi và Thú y xác nhận người nhập khẩu đã đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu trên bản đăng ký của người nhập khẩu. Người nhập khẩu nộp bản đăng ký có xác nhận của Cục Chăn nuôi và Thú y cho cơ quan hải quan để được phép thông quan hàng hóa;

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thông quan hàng hóa, người nhập khẩu phải nộp cho Cục Chăn nuôi và Thú y bản sao y bản chính (có ký tên và đóng dấu của người nhập khẩu) chứng chỉ chất lượng (Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật của tổ chức chứng nhận hoặc Chứng thư giám định phù hợp quy chuẩn kỹ thuật của tổ chức giám định).

Trường hợp, hàng hóa đã được tổ chức chứng nhận đánh giá tại nước xuất khẩu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thông quan, người nhập khẩu phải nộp bản sao y bản chính (có ký tên và đóng dấu của người nhập khẩu) Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật cho cơ quan kiểm tra. Người nhập khẩu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm và bảo đảm hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng. Trường hợp hàng hóa không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng, người nhập khẩu phải kịp thời báo cáo cơ quan kiểm tra, đồng thời tổ chức việc xử lý, thu hồi hàng hóa này theo quy định của pháp luật.

(2) Đối với thuốc thú y nhập khẩu, tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định biện pháp công bố hợp quy theo kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định theo quy định của pháp luật:

- Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng thuốc thú y nhập khẩu và xác nhận người nhập khẩu đã đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu trên bản đăng ký của người nhập khẩu.

- Tiến hành kiểm tra theo các nội dung:

* Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu;

* Kiểm tra kết quả đánh giá sự phù hợp, dấu hợp quy, nhãn hàng hóa (đối với hàng hóa phải ghi nhãn) và các tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hóa cần kiểm tra:

+ Kiểm tra sự phù hợp của nội dung chứng chỉ chất lượng của lô hàng nhập khẩu so với yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các quy định hiện hành; kiểm tra tính chính xác và đồng bộ về thông tin của bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng;

+ Kiểm tra các nội dung bắt buộc ghi trên mẫu nhãn (và nhãn phụ) bao gồm tên hàng hóa, tên địa chỉ của tổ chức cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa; xuất xứ của hàng hóa và các nội dung khác quy định cho từng loại hàng hóa; sự phù hợp của mẫu nhãn với bộ hồ sơ nhập khẩu lô hàng;

+ Kiểm tra vị trí, màu sắc, kích thước và ngôn ngữ trình bày của nhãn;

+ Kiểm tra việc thể hiện dấu hợp quy được trình bày trực tiếp trên sản phẩm, hàng hóa hoặc trên bao bì hoặc nhãn gắn trên sản phẩm, hàng hóa;

+ Kiểm tra văn bản chấp thuận theo quy định của bộ quản lý ngành, lĩnh vực đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 mang đặc tính mới có khả năng gây mất an toàn mà chưa được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và phù hợp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng, Cục Chăn nuôi và Thú y phải ra Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu đáp ứng yêu cầu chất lượng theo quy định và gửi tới người nhập khẩu để làm thủ tục thông quan cho lô hàng;

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ nhýng không phù hợp, Cục Chăn nuôi và Thú y xử lý như sau:

+ Trường hợp hàng hóa không đáp ứng yêu cầu về nhãn, Cục Chăn nuôi và Thú y ra thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu chất lượng, trong thông báo nêu rõ các nội dung không đạt yêu cầu gửi tới người nhập khẩu, đồng thời yêu cầu người nhập khẩu khắc phục về nhãn hàng hóa trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc Cục Chăn nuôi và Thú y chỉ cấp thông báo lô hàng nhập khẩu đáp ứng yêu cầu chất lượng khi người nhập khẩu có bằng chứng khắc phục;

+ Trường hợp hàng hóa nhập khẩu có chứng chỉ chất lượng không phù hợp với hồ sơ của lô hàng nhập khẩu hoặc chứng chỉ chất lượng không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, Cục Chăn nuôi và Thú y ra thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu chất lượng, trong thông báo nêu rõ các nội dung không đạt yêu cầu gửi tới cơ quan hải quan và người nhập khẩu. Đồng thời báo cáo cơ quan quản lý có thẩm quyền để xử lý theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Nghị định 132/2008/NĐ-CP;

- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, Cục Chăn nuôi và Thú y xác nhận các hạng mục hồ sơ còn thiếu trong phiếu tiếp nhận hồ sơ và yêu cầu người nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn 15 ngày làm việc, nếu quá thời hạn mà

vẫn chưa bổ sung đủ hồ sơ thì người nhập khẩu phải có văn bản gửi Cục Chăn nuôi và Thú y nêu rõ lý do và thời gian hoàn thành. Các bước kiểm tra tiếp theo chỉ được thực hiện sau khi người nhập khẩu hoàn thiện đầy đủ hồ sơ.

Trường hợp người nhập khẩu không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ trong thời hạn quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi hết thời hạn bổ sung hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y ra thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu. Trong thông báo nêu rõ "Lô hàng không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ" gửi tới người nhập khẩu và cơ quan hải quan. Đồng thời chủ trì, phối hợp cơ quan kiểm tra có thẩm quyền tiến hành kiểm tra đột xuất về chất lượng hàng hóa tại cơ sở của người nhập khẩu.

(3) Áp dụng miễn giảm kiểm tra chất lượng thuốc thú y nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu có cùng tên gọi, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật của cùng một cơ sở sản xuất, xuất xứ do cùng một người nhập khẩu, sau 03 lần nhập khẩu liên tiếp, có kết quả đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được Cục Chăn nuôi và Thú y có văn bản xác nhận miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng trong thời hạn 02 năm:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị miễn kiểm tra, nếu hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ theo quy định, Cục Chăn nuôi và Thú y thông báo bằng văn bản yêu người nhập khẩu sửa đổi, bổ sung hồ sơ;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y có văn bản xác nhận miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng với các thông tin sau: tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại; đặc tính kỹ thuật; xuất xứ, nhà sản xuất; số lượng, khối lượng nhập khẩu theo đăng ký; đơn vị tính.

Trong trường hợp từ chối việc xác nhận miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng, Cục Chăn nuôi và Thú y phải thông báo lý do bằng văn bản cho người nhập khẩu.

- Trong thời gian được miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu:

Định kỳ 03 tháng, người nhập khẩu phải báo cáo tình hình nhập khẩu kèm theo kết quả đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng cho cơ quan kiểm tra để theo dõi và thực hiện công tác hậu kiểm.

Cục Chăn nuôi và Thú y có quyền kiểm tra đột xuất lô hàng nhập khẩu khi phát hiện hoặc có khiếu nại, tố cáo về chất lượng hàng hóa nhập khẩu (nếu cần).

- Nếu hàng hóa nhập khẩu lưu thông trên thị trường phát hiện không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng hoặc khi có khiếu nại, tố cáo về kết quả đánh giá sự phù hợp và được xác minh đúng sự thật hoặc qua kiểm tra đột xuất lô hàng nhập khẩu có kết quả đánh giá sự phù hợp không đạt yêu cầu, Cục Chăn nuôi và Thú y có văn bản thông báo dừng áp dụng chế độ miễn kiểm tra.

* Chứng chỉ chất lượng là kết quả đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng; chứng chỉ chất lượng của nước xuất khẩu là giấy chứng nhận phân tích chất lượng thuốc thú y (CoA) của nhà sản xuất hoặc của cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu cấp. Trong trường hợp chưa có tổ chức chứng nhận được công nhận, chỉ định đánh giá sự phù hợp hoặc sản phẩm chưa công bố hợp quy thì chứng chỉ chất lượng của lô hàng nhập khẩu là kết quả kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm của phòng thử nghiệm được chỉ định theo quy định của pháp luật hoặc thừa nhận kết quả kiểm nghiệm chất lượng của nhà sản xuất khi chưa có phương pháp kiểm nghiệm được chỉ định hoặc thừa nhận kết quả kiểm nghiệm chất lượng theo khoản 2 Điều 31 Thông tư 18/2018/TT-BNNPTNT;

b. Cách thức thực hiện:

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở hoặc gửi qua đường bưu điện đến cơ quan kiểm tra hoặc trên Cổng thông tin một cửa quốc gia theo quy định.

c. Thành phần, số lượng hồ sơ:

(1) Đối với thuốc thú y nhập khẩu theo kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật:

- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu và cam kết chất lượng hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 74/2018/NĐ-CP;

- Bản sao Hợp đồng;

- Danh mục hàng hóa (nếu có);

- Bản sao (có xác nhận của người nhập khẩu) vận đơn, hóa đơn, tờ khai hàng hóa nhập khẩu (nếu có);

- Chứng chỉ chất lượng của nước xuất khẩu (giấy chứng nhận hợp quy, giấy chứng nhận chất lượng, kết quả thử nghiệm) (nếu có);

- Giấy chứng nhận xuất xứ (nếu có), ảnh hoặc bản mô tả hàng hóa có các nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa và nhãn phụ (nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định);

- Chứng nhận lưu hành tự do CFS (nếu có);

- Bản sao y bản chính (có ký tên và đóng dấu của người nhập khẩu) chứng chỉ chất lượng (Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật của tổ chức chứng nhận) trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thông quan hàng hóa;

- Bản sao y bản chính (có ký tên và đóng dấu của người nhập khẩu) Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thông quan đối với trường hợp, hàng hóa đã được tổ chức chứng nhận đánh giá tại nước xuất khẩu.

(2) Đối với thuốc thú y nhập khẩu theo kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định theo quy định của pháp luật:

- Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu và cam kết chất lượng hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 74/2018/NĐ-CP kèm theo Bản sao y bản chính (có ký tên và đóng dấu của người nhập khẩu) chứng chỉ chất lượng;

- Bản sao Hợp đồng, Danh mục hàng hóa (nếu có);

- Bản sao (có xác nhận của người nhập khẩu) vận đơn, hóa đơn, tờ khai hàng hóa nhập khẩu (nếu có);

- Chứng chỉ chất lượng của nước xuất khẩu (giấy chứng nhận hợp quy, giấy chứng nhận chất lượng, kết quả thử nghiệm) (nếu có);

- Giấy chứng nhận xuất xứ (nếu có), ảnh hoặc bản mô tả hàng hóa có các nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa và nhãn phụ (nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định);

- Chứng nhận lưu hành tự do CFS (nếu có);

- Văn bản chấp thuận theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với thuốc thú y mang đặc tính mới có khả năng gây mất an toàn mà chưa được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

(3) Đối với thuốc thú y nhập khẩu được áp dụng miễn giảm kiểm tra chất lượng:

- Văn bản đề nghị miễn kiểm tra với các thông tin sau: tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại; đặc tính kỹ thuật; xuất xứ, nhà sản xuất; số lượng, khối lượng nhập khẩu theo đăng ký; đơn vị tính.

- Bản sao kết quả đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của 03 lần liên tiếp.

(Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, bản sao các tài liệu chưa được chứng thực thì phải có bản chính để đối chiếu; Trường hợp hồ sơ được gửi qua bưu điện, người nhập khẩu phải nộp bản sao được chứng thực hoặc bản sao y bản chính (có ký tên và đóng dấu))

* Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng lô hàng vắc xin, kháng thể thú y nhập khẩu, người nhập khẩu có trách nhiệm bổ sung chứng chỉ chất lượng trong thời gian 60 ngày kể từ ngày đăng ký.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d. Thời hạn giải quyết:

* Đối với thuốc thú y nhập khẩu theo kết quả chứng nhận của tổ chức đã đăng ký hoặc thừa nhận: Xác nhận vào bản đăng ký của người nhập khẩu: 01 ngày làm việc.

* Đối với thuốc thú y nhập khẩu theo kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định:

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng lô hàng tới người nhập khẩu để làm thủ tục thông quan cho lô hàng theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định 74/2018/NĐ-CP: 01 ngày làm việc.

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ nhýng không phù hợp, cơ quan kiểm tra xử lý như sau:

+ Trường hợp hàng hóa không đáp ứng yêu cầu về nhãn, cơ quan kiểm tra ra thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu chất lượng theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, yêu cầu người nhập khẩu khắc phục về nhãn hàng hóa trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc. Cơ quan kiểm tra chỉ cấp thông báo lô hàng nhập khẩu đáp ứng yêu cầu chất lượng khi người nhập khẩu có bằng chứng khắc phục;

+ Trường hợp hàng hóa nhập khẩu có chứng chỉ chất lượng không phù hợp với hồ sơ của lô hàng nhập khẩu hoặc chứng chỉ chất lượng không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, cơ quan kiểm tra ra thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu chất lượng theo quy định tại Mẫu số 03 gửi tới cơ quan hải quan và người nhập khẩu. Đồng thời báo cáo cơ quan quản lý có thẩm quyền để xử lý theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Nghị định này;

- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, cơ quan kiểm tra xác nhận các hạng mục hồ sơ còn thiếu trong phiếu tiếp nhận hồ sơ và yêu cầu người nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn 15 ngày làm việc, nếu quá thời hạn mà vẫn chưa bổ sung đủ hồ sơ thì người nhập khẩu phải có văn bản gửi cơ quan kiểm tra nêu rõ lý do và thời gian hoàn thành. Các bước kiểm tra tiếp theo chỉ được thực hiện sau khi người nhập khẩu hoàn thiện đầy đủ hồ sơ.

Trường hợp người nhập khẩu không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ trong thời hạn quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi hết thời hạn bổ sung hồ sơ, cơ quan kiểm tra ra thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trong thông báo nêu rõ "Lô hàng không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ" gửi tới người nhập khẩu và cơ quan hải quan. Đồng thời chủ trì, phối hợp cơ quan kiểm tra có thẩm quyền tiến hành kiểm tra đột xuất về chất lượng hàng hóa tại cơ sở của người nhập khẩu.

* Đối với thuốc thú y áp dụng miễn kiểm tra chất lượng:

+ Thông báo bằng văn bản yêu cầu hoàn thiện hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

+ Xác nhận miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng: 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

đ. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y

g. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Đối với thuốc thú y nhập khẩu theo kết quả chứng nhận của tổ chức đã đăng ký hoặc được thừa nhận: Cơ quan kiểm tra xác nhận trên bản đăng ký kiểm tra chất lượng.

- Đối với thuốc thú y nhập khẩu theo kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định theo quy định của pháp luật: Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu.

- Đối với thuốc thú y áp dụng miễn kiểm tra chất lượng: Văn bản xác nhận miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng

h. Phí: Phí kiểm tra chất lượng lô hàng thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y nhập khẩu đối với kiểm tra ngoại quan: 250.000 đồng/lô hàng.

Giá dịch vụ kiểm nghiệm thuốc: Tùy theo từng chỉ tiêu kiểm nghiệm quy định tại Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật và theo giá cụ thể do các đơn vị thực hiện kiểm nghiệm quy định.

i. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu (Mẫu kèm theo).

k. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21/11/2007.

- Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa.

- Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa.

- Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật;

- Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 10/2018/TT-BNNPTNT ngày 14/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuốc thú y - Yêu cầu chung.

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐĂNG KÝ KIỂM TRA NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG THUỐC THÚ Y NHẬP KHẨU

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

Người nhập khẩu: ……..……..……..……

Địa chỉ: ……..……..……..……

Điện thoại: …….. Fax: …….. Email: …….

Đăng ký kiểm tra chất lượng thuốc thú y kèm theo

Địa chỉ tập kết thuốc thú y: ……..……..……..

Hồ sơ nhập khẩu gồm:

Hợp đồng (Contract) số: ……..……..…….

- Danh mục thuốc thú y (Packing list): ……..…….

- Giấy chứng nhận hợp quy hoặc Giấy chứng nhận chất lượng lô hàng thuốc thú y nhập khẩu hoặc Chứng thư giám định chất lượng lô hàng thuốc thú y nhập khẩu: …….. do…….. Tổ chức cấp ngày: …./…/… tại: ……..

- Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý (nếu có) số: ……..…… do Tổ chức chứng nhận: ……..…….. cấp ngày: …/…/… tại: ……..

- Hóa đơn (Invoice) số:

……..……..……..……..……

- Vận đơn (Bill of Lading) số:

……..……..……..……..……

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu số:

……..……..……..……..……

- Giấy chứng nhận xuất xứ C/O (nếu có) số:

……..……..……..……..……

- Giấy Chứng nhận lưu hành tự do CFS (nếu có):

……..……..……..……..……

- Ảnh hoặc bản mô tả hàng hóa, mẫu nhãn thuốc thú y nhập khẩu, nhãn phụ (nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định).

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp lệ, hợp pháp của các nội dung đã khai báo nêu trên về hồ sơ của lô thuốc thú y nhập khẩu, đồng thời cam kết chất lượng lô thuốc thú y nhập khẩu phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật …… và tiêu chuẩn công bố áp dụng ……

CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y	*.....ngày…tháng…năm 20.....*
Vào sổ đăng ký: Số……/TY-QLT	**(NGƯỜI NHẬP KHẨU)**
Ngày….tháng….năm	*(Ký tên, đóng dấu)*

DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

(Kèm theo đơn đăng ký ngày tháng năm)

TT	Tên thuốc thú y	Số ĐKLH	Số hiệu văn bản đồng ý nhập khẩu	Số lô sản xuất	Quy cách đóng gói	Khối lượng/Số lượng	Xuất xứ, Nhà sản xuất	Cửa khẩu nhập	Thời gian nhập khẩu

Mẫu số 02

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TN-TY-QLT

..., ngày... tháng ... năm 20...

PHIẾU TIẾP NHẬN HỒ SƠ ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG THUỐC THÚ Y NHẬP KHẨU

TT	HẠNG MỤC KIỂM TRA	Có/Không		Ghi chú
		Có	Không	
	Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu.	□	□	
	Hợp đồng (Contract) (bản sao).			
	Danh mục hàng hóa (Packing list) kèm theo hợp đồng (bản sao).			
	Bản sao có chứng thực chứng chỉ chất lượng			
	4.1. Giấy chứng nhận hợp quy			
	4.2. Giấy chứng nhận chất lượng lô hàng			
	4.3. Giấy giám định chất lượng lô hàng			
	4.4. Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng			
	Hóa đơn (Invoice)			
	Vận đơn (Bill of Lading)			
	Tờ khai hàng hóa nhập khẩu			
	Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O-Certificate of Origin)			
	Ảnh hoặc bản mô tả hàng hóa			
0	Giấy Chứng nhận lưu hành tự do CFS			
1	Mẫu nhãn hàng nhập khẩu đã được gắn dấu hợp quy			
2	Nhãn phụ (nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định).			

KẾT LUẬN

□ Hồ sơ đầy đủ về số lượng: Tiếp nhận hồ sơ để kiểm tra các bước tiếp theo.

□ Hồ sơ không đầy đủ về số lượng: Tiếp nhận hồ sơ nhýng cần bổ sung các mục:……. trong thời gian 15 ngày; các mục……. trong thời gian 60 ngày. Sau khi hồ sơ đầy đủ thì kiểm tra các bước tiếp theo theo quy định./.

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**NGƯỜI KIỂM TRA HỒ SƠ** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG **CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y** **-------** Số: /TB-TY-QLT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------** *…., ngày ... tháng ... năm 20…*

THÔNG BÁO

Kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu

Số TT	Tên thuốc thú y	Số ĐKLH	Số lô sản xuất	Quy cách đóng gói	Khối lượng/ số lượng	Xuất xứ, Nhà sản xuất	Đơn vị tính	Ghi chú

- Cửa khẩu nhập: ……..……..……..……
- Thời gian nhập khẩu: ……..……..……..……
- Thuộc lô hàng có các chứng từ sau:

+ Hợp đồng số: ……..……..……..…….

+ Danh mục hàng hóa số: ……..……..……..……

+ Hóa đơn số: ……..……..……..……

+ Vận đơn số: ……..……..……..……

+ Tờ khai hàng nhập khẩu số: ……..……..……

+ Giấy chứng nhận xuất xứ số (C/O): ……..……..……

+ Giấy chứng nhận lưu hành tự do CFS

- Người nhập khẩu: ……..……..……..……
- Giấy đăng ký kiểm tra số: ……. ngày….tháng….năm 20

……

- Căn cứ kiểm tra:

+ Tiêu chuẩn công bố áp dụng: ……..

+ Quy chuẩn kỹ thuật: ……...

+ Quy định khác: …….

- Giấy chứng nhận hợp quy hoặc Giấy chứng nhận/giám định chất lượng lô thuốc thú y nhập khẩu số: …… do tổ chức…… cấp ngày: …./…./…. tại: ……

KẾT QUẢ KIỂM TRA

Ghi một trong các nội dung:

Đáp ứng yêu cầu chất lượng hàng hóa nhập khẩu

Hoặc Không đáp ứng yêu cầu chất lượng hàng hóa nhập khẩu thì nêu lý do và các yêu cầu khác nếu có

Hoặc Lô hàng không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ

Hoặc Lô hàng đề nghị đánh giá sự phù hợp lại tại ……

Hoặc Lô hàng chờ CQKT tiến hành lấy mẫu và thử nghiệm.

Nơi nhận:	**CỤC TRƯỞNG**
- Người nhập khẩu;	*(Ký tên, đóng dấu)*
- Hải quan cửa khẩu;	
- Lưu: VT, QLT.	

19. Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y xuất khẩu theo yêu cầu của cơ sở

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ sở nộp trực tiếp hoặc gửi bằng đường bưu điện 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng sản phẩm xuất khẩu về Cục Chăn nuôi và Thú y;

- Bước 2: Cục Chăn nuôi và Thú y có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, thông báo kết quả.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ:

- Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng thuốc thú y xuất khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục XL ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT

- Tiêu chuẩn công bố áp dụng, các chỉ tiêu yêu cầu kiểm tra;

- Phiếu phân tích chất lượng sản phẩm của cơ quan kiểm nghiệm thuốc thú y được chỉ định tại Việt Nam đối với các chỉ tiêu yêu cầu kiểm tra (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo

g) Phí, lệ phí: Không.

Giá dịch vụ kiểm nghiệm thuốc: Tùy theo từng chỉ tiêu kiểm nghiệm quy định tại Phụ lục III Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật và theo giá cụ thể do các đơn vị thực hiện kiểm nghiệm quy định.

h) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng thuốc thú y xuất khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục XL ban hành kèm theo Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007;

- Nghị định 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng, sản phẩm hàng hóa;

- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 283/2015/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

PHỤ LỤC XL

MẪU ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG THUỐC THÚ Y XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……..……. *(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ....*

ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG THUỐC THÚ Y XUẤT KHẨU

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

Cơ sở xuất khẩu: …..……..…..……..…..……

Địa chỉ: …..……..…..……..…..……..…..……

Điện thoại: …..……..…..…… Fax: …..……..…..…….

Đăng ký kiểm tra chất lượng lô hàng sau:

TT	Tên sản phẩm	Thành phần	Nhà sản xuất	Số đăng ký lưu hành	Khối lượng/ số lượng	Cửa khẩu xuất	Thời gian xuất khẩu

Hồ sơ kèm theo gồm có các bản sao sau đây:

- Tiêu chuẩn công bố áp dụng, các chỉ tiêu yêu cầu kiểm tra.

- Phiếu kiểm nghiệm sản phẩm của cơ quan kiểm nghiệm thuốc thú y được chỉ định tại Việt Nam đối với các chỉ tiêu yêu cầu kiểm tra (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký).

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về chất lượng lô hàng hóa xuất khẩu nêu trên.

CƠ SỞ XUẤT KHẨU
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC XLI

MẪU THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG THUỐC THÚ Y XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-CNTY-QLT *Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...*

THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG THUỐC THÚ Y XUẤT KHẨU

1. Tên sản phẩm: ……..…..……..……..… Số lô: ……..…..……..……..…..…..

2. Thành phần: ……..…..……..……..…..……..……..…..……..……..…..……..

3. Giấy chứng nhận lưu hành số: ……..…..……..……..…..……..……..…..…..

4. Tiêu chuẩn công bố áp dụng: ……..…..……..……..…..……..……..…..……

5. Phiếu phân tích chất lượng *(ghi rõ tên đơn vị cấp, ngày cấp):* ……..…..….

6. Khối lượng/Số lượng: ……..…..……..……..…..……..……..…..……..……

7. Nhà sản xuất: ……..…..……..……..…..……..……..…..……..……..…..……

8. Cửa khẩu xuất: ……..…..……..……..…..……..……..…..……..……..…..….

9. Thời gian xuất khẩu: ……..…..……..……..…..……..……..…..……..…….

10. Cơ sở xuất khẩu: ……..…..……..……..…..……..……..…..……..……..…..

KẾT QUẢ KIỂM TRA

Lô hàng (Tên /số lượng)

Đáp ứng yêu cầu chất lượng hàng hóa xuất khẩu

(hoặc không đáp ứng yêu cầu chất lượng hàng hóa xuất khẩu thì nêu lý do hoặc các yêu cầu khác nếu có).

Nơi nhận:
- Cơ sở xuất khẩu;
- Lưu VT:

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

20. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân sản xuất thuốc thú y nộp hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y cho Cục Chăn nuôi và Thú y.

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra điều kiện của cơ sở sản xuất, nếu đủ điều kiện thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Thực hiện kiểm tra, đánh giá trực tuyến trong trường hợp do thiên tai hoặc

phải áp dụng quy định về phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm mà không thể thực hiện kiểm tra, đánh giá trực tiếp tại hiện trường để cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y. Việc đánh giá trực tiếp tại hiện trường sẽ được thực hiện sau khi các địa phương kiểm soát được thiên tai, dịch bệnh theo quy định; thực hiện thu hồi ngay giấy chứng nhận đối với trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Bản thuyết minh chi tiết về cơ sở vật chất, kỹ thuật sản xuất thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XXI ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Danh mục các loại thuốc thú y, nguyên liệu sản xuất;

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký);

- Chứng chỉ hành nghề sản xuất thuốc thú y đối với người trực tiếp quản lý sản xuất (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y.

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y theo quy định tại Phụ lục XXV Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

- Giấy chứng nhận có thời hạn 05 năm.

g) Phí: Kiểm tra điều kiện sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản.

- Cơ sở mới thành lập có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng); Hoặc cơ sở đang hoạt động có 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.025.000 đồng/lần.

- Cơ sở mới thành lập có từ 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.300.000 đồng/lần.

- Cơ sở đang hoạt động có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng): 700.000 đồng/lần.

h) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

- Bản thuyết minh chi tiết về cơ sở vật chất, kỹ thuật sản xuất thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XXI ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

- Phải có khoảng cách an toàn với khu dân cư, công trình công cộng, bệnh viện, bệnh xá thú y, cơ sở chẩn đoán bệnh động vật, các nguồn gây ô nhiễm khác;

- Phải có thiết kế phù hợp với quy mô và loại thuốc sản xuất, tránh sự xâm nhập của các loại côn trùng và động vật khác; có vị trí ngăn cách các nguồn lây nhiễm từ bên ngoài;

- Nền nhà không ngấm nước, dễ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc; tường trần được làm bằng vật liệu bền, chắc, dễ vệ sinh;

- Có hệ thống cấp và xử lý nước, khí bảo đảm cho sản xuất; có hệ thống thoát nước, xử lý nước, khí tải, chất thải bảo đảm

- Kho chứa nguyên liệu, phụ liệu thành phẩm phải có diện tích phù hợp với quy mô sản xuất và đảm bảo các điều kiện: tránh sự xâm nhập của côn trùng và động vật khác;

- Có thiết bị kiểm tra chất lượng phù hợp;

- Người trực tiếp quản lý sản xuất, kiểm nghiệm thuốc thú y phải có Chứng chỉ hành nghề thú y về sản xuất, kiểm nghiệm thuốc thú y;

- Người trực tiếp sản xuất thuốc thú y phải được tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn phù hợp;

- Có kho riêng để bảo quản nguyên liệu, phụ liệu, thuốc thành phẩm;

- Có kho riêng bên ngoài để bảo quản dung môi và nguyên liệu dễ cháy nổ;

- Trang thiết bị, dụng cụ phải được bố trí, lắp đặt phù hợp với quy mô và loại thuốc sản xuất; có hướng dẫn vận hành; có kế hoạch bảo trì bảo dưỡng; có quy trình vệ sinh và bảo đảm đạt yêu cầu vệ sinh, không gây nhiễm hoặc nhiễm chéo giữa các sản phẩm.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;

- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung các Thông tư về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

PHỤ LỤC XIX

MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ, GIA HẠN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ, GIA HẠN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

Căn cứ Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y.

Tên cơ sở:

Địa chỉ cơ sở:

Số điện thoại: Fax:

Chủ cơ sở:

Địa chỉ thường trú:

Các loại sản phẩm đăng ký sản xuất lưu hành:

□ Thuốc dược liệu □ Chế phẩm sinh học

□ Hóa chất □ Các loại khác

Đề nghị quý Cục tiến hành kiểm tra cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y cho cơ sở chúng tôi.

Hồ sơ gửi kèm *(đối với đăng ký kiểm tra lần đầu)*:

a) Đơn đăng ký kiểm tra điều kiện sản xuất thuốc thú y;

b) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật sản xuất thuốc thú y;

c) Danh mục các loại thuốc thú y, nguyên liệu sản xuất;

d) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký);

đ) Chứng chỉ hành nghề sản xuất thuốc thú y (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký).

....., ngày ... tháng .... năm .....
Đại diện cơ sở
(ký tên và đóng dấu nếu có)

Ghi chú: *(1) Gửi cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở buôn bán thuốc thú y; gửi Cục Chăn nuôi và Thú y nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở nhập khẩu thuốc thú y.*

PHỤ LỤC XXI

MẪU BẢN THUYẾT MINH CHI TIẾT VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, KỸ THUẬT SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH CHI TIẾT VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, KỸ THUẬT SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

Tên cơ sở đăng ký kiểm tra: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: …… Fax: ……. Email: ...

Loại sản phẩm đăng ký sản xuất:

□ Thuốc dược liệu □ Chế phẩm sinh học

□ Hóa chất □ Các loại khác

Xin giải trình điều kiện sản xuất thuốc thú y, cụ thể như sau:

1. Địa điểm sản xuất
2. Nhà xưởng sản xuất
3. Trang thiết bị, dụng cụ dùng trong sản xuất
4. Hệ thống kho
5. Khu vực xử lý tiệt trùng
6. Khu vực cân, cấp phát nguyên liệu
7. Khu vực pha chế, san chia, bảo quản bán thành phẩm
8. Khu vực hoàn thiện sản phẩm
9. Khu vực vệ sinh
10. Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải
11. Bao bì
12. Ghi nhãn
13. Khử trùng, tiêu độc
14. Nhân sự tham gia sản xuất
15. Vệ sinh cá nhân
16. Vệ sinh phòng hộ lao động
17. Nước sử dụng trong cơ sở
18. Thực hiện quy định về hồ sơ lô
19. Thực hiện quản lý chất lượng:

- Phòng kiểm nghiệm
- Cán bộ nhân viên phòng kiểm nghiệm
- Trang thiết bị
- Các quy định về kiểm tra nguyên liệu, thành phẩm, lưu mẫu và kiểm tra mẫu

...,ngày... ....tháng .... năm....

Chủ cơ sở đăng ký kiểm tra

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC XXV

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG **CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y

Số: ……/GCN-SXT

Tên đơn vị: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại/Tel: …… Số Fax/Fax. No: .....

Được công nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y đối với:(*)

.....

.....

.....

.....

.....

Giấy chứng nhận đủ điều kiện này có hiệu lực đến: ngày …. tháng....năm....

Hà Nội, ngày .... tháng .... năm....
CỤC TRƯỞNG

Ghi chú: *(*) ghi rõ dây chuyền sản xuất sản phẩm như dây chuyền sản xuất thuốc dược liệu, hóa chất, chế phẩm sinh học,...*

21. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y cho Cục Chăn nuôi và Thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký;

- Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXI ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

- Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi trong trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký;

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận hoặc công văn trả lời. Giấy chứng nhận có thời hạn 05 năm

g) Phí, lệ phí: Không.

h) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Đơn đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXI ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thú y;

- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;

22. Cấp, điều chỉnh, cấp lại Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất

a) Trình tự thực hiện

(1) Trường hợp cấp Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất:

Bước 1: Doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y gửi trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Cục Chăn nuôi và Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (sau đây gọi là Cơ quan cấp phép).

Bước 2: Trong thời hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất theo quy định; Cơ quan cấp phép tiến hành thẩm định và cấp giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu.

(2) Trường hợp cấp lại Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất:

Bước 1: Doanh nghiệp có nhu cầu điều chỉnh, cấp lại giấy phép do mất, thất lạc hoặc sai sót chuẩn bị hồ sơ đề nghị cấp lại đến Cục Chăn nuôi và Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

Bước 2: Trong thời hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc, Cục Chăn nuôi và Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) tiến hành xem xét, điều chỉnh hoặc cấp lại giấy phép. Trường hợp từ chối cấp phép, cơ quan cấp phép trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp;

- Qua đường bưu điện;

- Trực tuyến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

(1) Thành phần hồ sơ cấp Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y,

nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu của doanh nghiệp theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 105/2021/NĐ-CP;

- Bản chính một trong các văn bản sau: Giấy phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu của nước có hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu (nếu có);

- Bản sao có chứng thực các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh đối với hoạt động được phép, Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu và Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y tại Việt Nam, trừ trường hợp nhập khẩu vì mục đích nghiên cứu, sử dụng điều trị bệnh cho động vật hoang dã, quý hiếm;

- Bản sao hợp đồng, đơn hàng liên quan kèm theo bản chính đối chiếu (khi có yêu cầu);

- Các giấy tờ, tài liệu liên quan khác: Phiếu phân tích chất lượng sản phẩm (CoA) của nhà sản xuất hoặc Phiếu kết quả kiểm định sản phẩm, nhãn sản phẩm đối với thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất;

Các tài liệu nêu trên nếu bằng tiếng nước ngoài thì phải kèm theo bản dịch tiếng Việt có công chứng theo quy định của Luật Công chứng.

(2) Thành phần hồ sơ cấp lại Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất:

- Văn bản đề nghị cấp lại, điều chỉnh giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất;

- Tài liệu chứng minh nội dung cần điều chỉnh hoặc báo cáo giải trình lý do mất, thất lạc.

* Số lượng: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức;

- Cá nhân.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu theo Mẫu số 02A, 02B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 105/2021/NĐ-CP.

Giấy phép được cấp cho từng lần xuất khẩu và có giá trị trong thời hạn ghi trên giấy phép nhưng không quá 12 tháng.

g) Phí, lệ phí:

Phí kiểm tra và cấp giấy chứng nhận đơn hàng nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (trừ các đơn hàng nhập khẩu để làm mẫu nghiên cứu, khảo nghiệm, kiểm nghiệm, phi mậu dịch): 2.000.000 đồng/01 đơn hàng.

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu của doanh nghiệp theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 105/2021/NĐ-CP.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Phòng, chống ma túy;

- Thông tư số 12/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; kê đơn, đơn thuốc thú y; sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT;

- Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư về quản lý thuốc thú y (Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT).

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

Mẫu số 01

..... [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
..... [2]	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	**----------**
Số: …....	*…….[3], ngày ..... tháng ..... năm ……*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU (XUẤT KHẨU).....[4]

Kính gửi: .....[5]

Tên doanh nghiệp: .....[2]

Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số: .....

Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số: .....

Do .....[1] Cấp ngày: .....

Nơi đặt trụ sở chính: .....

Số điện thoại: ..... Số Fax: .....

Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh: .....

Đề nghị .....[5] cấp giấy phép cho nhập khẩu (xuất khẩu).....[4] Mục đích nhập khẩu (xuất khẩu)[6]: .....

Tên, địa chỉ nơi sản xuất [4]: .....

STT	Tên thương mại/ Tên hóa học	Mã CAS	Mã HS	ĐVT	Số lượng	Hàm lượng
1						
2						

- Tên cửa khẩu làm thủ tục nhập khẩu (xuất khẩu): .....

- Phương tiện và điều kiện bảo đảm an toàn vận chuyển: .....

- Thời gian và số lần thực hiện nhập (xuất) khẩu: .....

- Hồ sơ kèm theo gồm *(Các tài liệu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số /NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống ma túy):*

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(Ký tên và đóng dấu)

---

[1] Cơ quan chủ quản (nơi cấp Quyết định thành lập doanh nghiệp).

[2] Tên doanh nghiệp.

[3] Địa danh nơi doanh nghiệp đăng ký hoạt động.

[4] Chất ma túy, tiền chất, thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất.

[5] Cơ quan cấp phép thuộc Bộ Công an, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

[6] Mục đích: sử dụng, kinh doanh, nghiên cứu, kiểm nghiệm, khảo nghiệm và mục đích khác (nêu chi tiết).

Mẫu số 02A

..... [1]
..... [2]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../năm/GPNK-tên viết tắt[3]

Hà Nội, ngày.... tháng.... năm.....

GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU (XUẤT KHẨU).....[4]

Thủ trưởng .....[2]

Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy ngày 30 tháng 3 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số... /NĐ-CP ngày ...tháng... năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống ma túy;

Căn cứ Quyết định số:... ngày...tháng...năm ... của …[1] về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của …[2]

Xét đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu (xuất khẩu)…[4] tại hồ sơ số ..... ngày...tháng...năm... của[5]

Theo đề nghị của .....[6]

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công ty.....[7] trụ sở tại: ..... điện thoại: ....., số fax: ....., Giấy phép kinh doanh số: ..... do: .....cấp ngày .... tháng..... năm..... , được phép:

1. Nhập khẩu (xuất khẩu): .....[4]

2. Mục đích nhập khẩu (xuất khẩu)[8]: .....

3. Cửa khẩu nhập khẩu (xuất khẩu): .....

4. Phương tiện và điều kiện vận chuyển: .....

5. Thời gian thực hiện nhập khẩu (xuất khẩu) dự kiến: .....

6. Số lần thực hiện nhập khẩu (xuất khẩu): .....

Điều 2. Công ty .....[7] có trách nhiệm thực hiện đúng quy định của Luật Phòng, chống ma túy; Nghị định số... /NĐ-CP ngày ...tháng... năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống ma túy và ...[9]

Điều 3. Giấy phép này có giá trị đến hết ngày...tháng... năm..../.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Bộ Công an [10];
- Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);
- Chi cục Hải quan… [11];
- Lưu: VT,[2]

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP[2]
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục

DANH MỤC

(Kèm theo Giấy phép số:... ngày... tháng...năm...)

STT	Tên thương mại/ Tên hóa học	Mã CAS	Mã HS	ĐVT	Số lượng	Hàm lượng
1						
2						

---

[1] Cơ quan chủ quản (Bộ Công an, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

[2] Cơ quan cấp phép.

[3] Viết tắt của loại hàng nhập khẩu/xuất khẩu (chất ma túy gồm GN, HT; TC; TTY).

[4] Chất ma túy (ghi rõ chất gây nghiện hoặc chất hướng thần), tiền chất, thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất.

[5] Ghi theo số tiếp nhận của Cơ quan cấp phép.

[6] Thủ trưởng đơn vị tiếp nhận, thẩm định trực tiếp được Cơ quan cấp phép giao nhiệm vụ.

[7] Tên doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu.

[8] Mục đích: sử dụng, kinh doanh, nghiên cứu, kiểm nghiệm, khảo nghiệm và mục đích khác (nêu chi tiết).

[9] Tên văn bản quy định khác có liên quan của cơ quan quản lý chuyên ngành (chất ma túy, tiền chất, thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất).

[10] Cơ quan được giao nhiệm vụ đầu mối phối hợp kiểm soát.

[11] Ghi rõ tên Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu (xuất khẩu).

Mẫu số 02B

..... [1]
..... [2]

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independent - Freedom - Happiness

Number: /Year/GPNK-abbreviations[3]

Ha Noi, date..... month..... year.....

IMPORT (EXPORT) LICENSE.....[4]

Director/General of.....[2]

Pursuant to the Law on Drug Prevention and Control of March 30, 2021;

Pursuant to the Government's Decree No. /2021/ND-CP of..., 2021, detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Drug Prevention and Control

Pursuant to Decision No:... date...month...year... of... on defining functions, tasks, powers and organizational structure of…[2]

Consider the Application for an Import (Export) License.....[4] in the application file

No ..... date...month...year...of.....[5]

At the proposal of the ..... [6]

DECISION

Article 1. Company .....[7]head office at: ..... telephone:

....., fax number: ....., The business license number:

..... Issuing Office: ..... Issuing date..... month..... year..... , allowed:

1. Import (Export): .....[4]

2. Purpose[8]: .....

3. Import (Export) border gate: .....

4. Means and conditions of transportation: .....

5. Estimated time of import (export): .....

6. Number of times made import (export): .....

Article 2. Company .....[7] is responsible for strictly complying with the provisions of the Law on Drug Prevention and Control; Decree No.... /ND-CP dated ...month... 2021 of the Government detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Drug Prevention and Control and ...[9]

Article 3. This license is valid until the end of the day...month...year..../.

Recipients:
- As Article 2;
- Police;

HEAD OF LICENSING AGENCY[2]
(signed and sealed)

- Ministry of Finance (General Department of Customs);
- Customs Branch...;
- Archives: office storage,[2]

Annex

LIST OF SUBSTANCES

(Enclosed with License No:... date... month)

Number	Tradenames/ Chemical name	CAS number	HS number	Unit	Quantity	Content
1						
2						

---

[1] Managing agency (Ministry of Public Security, Ministry of Industry and Trade, Ministry of Agriculture and Environment)

[2] Licensing authorities

[3] Abbreviation for import/export goods (drugs include GN, HT; TC; TTY)

[4] Narcotic substances (specify narcotic or psychotropic substances), precursors, veterinary drugs containing narcotic substances, precursors

[5] Record according to the receiving number of the Licensing Authority

[6] The head of the receiving and appraising unit is assigned the task by the licensing agency

[7] Name of enterprise applying for import license

[8] Purpose: use, busmess, research, testing, testing and other purposes (specify)

[9] Name of other relevant regulatory documents of specialized management agencies (narcotics, precursors, veterinary drugs containing narcotic substances, precursors).

23. Cấp, cấp lại, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất cùng trên dây chuyền sản xuất thuốc thú y đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất

a) Trình tự thực hiện

(1) Trường hợp cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất cùng trên dây chuyền sản xuất thuốc thú y đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất:

Bước 1: Cơ quan, tổ chức khi tiến hành các hoạt động sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Cục Chăn nuôi và Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (Cơ quan cấp phép)

Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cơ quan cấp phép tiến hành tiếp nhận, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất đối với dây chuyền sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; trường hợp không đủ điều kiện cho phép sản xuất, cơ quan cấp phép trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do không cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất.

(2) Trường hợp cấp lại, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất cùng trên dây chuyền sản xuất thuốc thú y đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất:

Bước 1: Cơ quan, tổ chức thì cơ quan, tổ chức lập 01 bộ hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Cơ quan cấp phép hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Công an, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Bước 2:

- Trường hợp giấy chứng nhận bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan cấp phép tiến hành thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận.

- Trường hợp có thay đổi về địa điểm, quy mô, chủng loại, loại hình nghiên cứu, sản xuất: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cơ quan cấp phép tiến hành tiếp nhận, thẩm định, đánh giá thực tế ở cơ sở và quyết định sửa đổi giấy chứng đủ điều kiện sản xuất đối với dây chuyền sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; trường hợp không đủ điều kiện cho phép sản xuất, cơ quan cấp phép trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do không cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất.

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp;

- Qua đường bưu điện;

- Trực tuyến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

(1) Trường hợp cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất cùng trên dây chuyền sản xuất thuốc thú y đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất:

- Văn bản đề nghị của tổ chức có hoạt động sản xuất;

- Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y đã được cấp;

- Tài liệu chứng minh quy trình sản xuất, các nguyên liệu làm thuốc thú y là chất gây nghiện, chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thú y.

(2) Trường hợp cấp lại đối với giấy chứng nhận bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin của cơ quan, tổ chức:

- Văn bản đề nghị cấp lại giấy chứng nhận (đối với trường hợp sai sót thuộc về cơ quan cấp phép);

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thú y đã được cấp.

(3) Trường hợp sửa đổi giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chất ma túy, tiền chất và thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất khi có thay đổi về địa điểm, quy mô, chủng loại, loại hình nghiên cứu, sản xuất:

- Công văn đề nghị;

- Bản sao có chứng thực tài liệu chứng minh có thay đổi.

* Số lượng: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất quy định tại Phụ lục XXV Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

g) Phí, lệ phí: không

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Phòng, chống ma túy;

- Thông tư số 12/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; kê đơn, đơn thuốc thú y; sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT;

- Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông

tư về quản lý thuốc thú y (Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT).

PHỤ LỤC XXV

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG **CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y

Số: ……/GCN-SXT

Tên đơn vị: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại/*Tel*: …… Số Fax/*Fax. No*: .....

Được công nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y đối với:(*)

.....

.....

Giấy chứng nhận đủ điều kiện này có hiệu lực đến: ngày …. tháng....năm....

Hà Nội, ngày .... tháng .... năm....

CỤC TRƯỞNG

Ghi chú: *(*) ghi rõ dây chuyền sản xuất sản phẩm như dây chuyền sản xuất thuốc dược liệu, hóa chất, chế phẩm sinh học,...*

24. Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Cục Chăn nuôi và Thú y cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y đối với báo chí, trang thông tin điện tử, thiết bị điện tử, thiết bị đầu cuối và các thiết bị viễn thông khác, các sản phẩm in, bản ghi âm, ghi hình và các thiết bị công nghệ khác của Trung ương, phát hành toàn quốc.

- Bước 2: Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký biết để hoàn thiện đối với những trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu;

- Bước 3: Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y. Trường hợp không cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do không cấp.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XLII ban hành kèm theo Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Bản sao chụp giấy chứng nhận đăng ký thuốc thú y;

- Sản phẩm quảng cáo (nội dung, hình thức quảng cáo được thể hiện bằng hình ảnh, âm thanh, tiếng nói, chữ viết, biểu tượng, màu sắc, ánh sáng và các hình thức tương tự);

- Danh sách báo cáo viên ghi đầy đủ thông tin về bằng cấp chuyên môn hoặc chức danh khoa học của báo cáo viên đối với trường hợp hội chợ, hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện, triển lãm, chương trình văn hóa, thể thao (đóng dấu xác nhận của Doanh nghiệp).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết:

- Hoàn thiện hồ sơ: 05 ngày làm việc;

- Cấp hoặc không cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y: 10 ngày kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công văn trả lời

g) Phí: Phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, trang thiết bị, dụng cụ dùng trong thú y: 900.000 đồng/lần.

h) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XLII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

PHỤ LỤC XLII

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: …….

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC THÚ Y

Kính gửi: (1)

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ……Fax:……. E-mail:

Số giấy phép hoạt động: .....

Họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm đăng ký hồ sơ: .....

Kính đề nghị …….. xem xét và xác nhận nội dung quảng cáo đối với thuốc thú y sau:

TT	Tên thuốc thú y	Giấy chứng nhận đăng ký	Phương tiện quảng cáo
1			
2			

Các tài liệu gửi kèm:

1.....

2.....

3.....

Chúng tôi cam kết sẽ quảng cáo đúng nội dung được xác nhận, tuân thủ các quy định của văn bản quy phạm pháp luật trên và các quy định khác của pháp luật về quảng cáo. Nếu quảng cáo sai nội dung được xác nhận chúng tôi sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Đại diện tổ chức, cá nhân
(ký tên và đóng dấu nếu có)

Ghi chú: *(1) Gửi cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh nếu đăng ký quảng cáo tại địa phương; gửi Cục Thú y nếu đăng ký quảng cáo toàn quốc.*

PHỤ LỤC XLIII

MẪU GIẤY XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC THÚ Y
(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC THÚ Y** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**

(Địa danh), ngày .... tháng .... năm ....

GIẤY XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC THÚ Y

Số: /20... /XNQC-ký hiệu viết tắt của cơ quan có thẩm quyền

(Tên cơ quan có thẩm quyền)…….. xác nhận:

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo: .....

.....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ……Fax: …….. E-mail:

Có nội dung quảng cáo [(1)] các thuốc thú y trong bảng dưới đây phù hợp với quy định hiện hành.

TT	Tên thuốc thú y	Giấy chứng nhận lưu hành	Phương tiện quảng cáo
1			

2			

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm quảng cáo thuốc thú y đúng nội dung đã được xác nhận.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: (1). Nội dung quảng cáo được đính kèm Giấy xác nhận này.

25. Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu để tiêu thụ trong nước

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chủ hàng gửi hồ sơ đăng ký kiểm dịch đến Cục Chăn nuôi và Thú y.

Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định, Cục Chăn nuôi và Thú y căn cứ tình hình dịch bệnh, hệ thống quản lý giám sát dịch bệnh, giám sát vệ sinh thú y của nước xuất khẩu; có văn bản đồng ý kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu và hướng dẫn kiểm dịch cho chủ hàng và cơ quan kiểm dịch cửa khẩu qua thư điện tử (trường hợp chủ hàng đăng ký kiểm dịch qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax hoặc gửi trực tiếp) hoặc gửi trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (trường hợp đăng ký kiểm dịch qua Cổng thông tin một cửa quốc gia). Trường hợp không đồng ý phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Đối với động vật, sản phẩm động vật từ quốc gia, vùng lãnh thổ lần đầu tiên đăng ký nhập khẩu vào Việt Nam hoặc từ quốc gia, vùng lãnh thổ có nguy cơ cao về dịch bệnh động vật phải được Cục Chăn nuôi và Thú y tiến hành phân tích nguy cơ theo quy định tại Điều 43 của Luật Thú y.

b) Cách thức thực hiện: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi hồ sơ gốc hoặc gửi trực tiếp;

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đăng ký kiểm dịch nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật thủy sản theo Mẫu 02 TS Phụ lục V Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT;

- Bản sao mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu của cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu có xác nhận của doanh nghiệp (đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản có nguồn gốc từ những quốc gia, vùng lãnh thổ chưa có thỏa thuận về mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch với Việt Nam);

- Bản sao Giấy phép CITES có xác nhận của doanh nghiệp (đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản có trong Danh mục động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc quy định của Công ước CITES);

- Bản chụp Giấy phép nhập khẩu do Tổng cục Thủy sản cấp, có xác nhận của doanh nghiệp (đối với động vật thủy sản không thuộc Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: văn bản đồng ý kiểm dịch.

h) Phí, lệ phí: không quy định.

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Đăng ký kiểm dịch nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật thủy sản theo Mẫu 02 TS Phụ lục V ban hành kèm theo 26/2016/TT-BNNPTNT.

k) Yêu cầu, điều kiện: không quy định.

l) Căn cứ pháp lý:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

- Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành sửa đổi Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản.

- Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

CÔNG TY …….....…….. **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Địa chỉ: ……..……...…
Tel: ……..……...…
Fax: ……..……...……
Email: .....
Số: ……..…

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày …… tháng …… năm 20……

Mẫu: 02 TS

ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH NHẬP KHẨU
ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN
Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

Căn cứ nhu cầu sản xuất, kinh doanh của Công ty……, đề nghị Cục Chăn nuôi và Thú y hướng dẫn Công ty kiểm dịch nhập khẩu số hàng sau:

STT	Tên thương mại	Tên khoa học	Kích cỡ cá thể/Dạng sản phẩm(1)	Số lượng	Đơn vị tính	Nước xuất xứ
1.						
2.						
…						

- Tên, địa chỉ Công ty xuất khẩu:…….....
……. .....
.....
- Tên, địa chỉ cơ sở nuôi/sản xuất giống/cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm động vật thủy sản tại nước xuất khẩu:…….
…….....
Mã số:……
- Cửa khẩu nhập:……
- Thời gian thực hiện:……..…..……..…….
- Mục đích sử dụng:……...……...…….
- Tên, địa chỉ nơi cách ly kiểm dịch động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu: .....……
- Các giấy tờ có liên quan kèm theo:…….....…….……
Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm Pháp luật về Thú y./.

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:
- Đề nghị ghi rõ: Tên, số lượng, đơn vị tính, nước xuất xứ, cửa khẩu nhập của từng loài động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản;
- Số lượng động vật, sản phẩm động vật có thể dự trù nhập khẩu trong 06 tháng;
-(1) Kích cỡ cá thể đối với động vật thủy sản sử dụng làm giống, dạng sản phẩm đối với sản phẩm động vật thủy sản.

26. Đăng ký vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Khi có yêu cầu nhận mẫu bệnh phẩm từ nước ngoài gửi vào Việt Nam hoặc gửi mẫu bệnh phẩm từ Việt Nam ra nước ngoài, chủ hàng phải gửi 01 đơn đăng ký kiểm dịch theo Mẫu 06 TS ban hành kèm theo Phụ lục V của Thông tư này đến Cục Chăn nuôi và Thú y theo một trong các hình thức: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính, bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi hồ sơ gốc hoặc gửi trực tiếp.

Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đơn đăng ký hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y trả lời chủ hàng bằng văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận.

b) Cách thức thực hiện: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính, bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi hồ sơ gốc hoặc gửi trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

Đăng ký gửi/nhận mẫu bệnh phẩm thủy sản theo Mẫu 06 TS ban hành kèm theo Phụ lục V của Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đơn đăng ký hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y trả lời chủ hàng bằng văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận.

g) Phí, lệ phí: Không quy định

h) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Đăng ký gửi/nhận mẫu bệnh phẩm thủy sản theo Mẫu 06 TS ban hành kèm theo Phụ lục V của Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: không quy định

k) Căn cứ pháp lý:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;

- Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

- Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản.

Tên tổ chức, cá nhân ……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Địa chỉ: …….....……....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Tel: …….....……....…	
Fax: …….....…....……	*……., ngày …… tháng …… năm 20……*
Email:	
Số: ……/……	

Mẫu: 06 TS

ĐĂNG KÝ GỬI/NHẬN MẪU BỆNH PHẨM THỦY SẢN

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

…… (*Tên tổ chức, cá nhân*)……đề nghị Cục Chăn nuôi và Thú y hướng dẫn việc gửi/nhận mẫu bệnh phẩm thủy sản, chi tiết như sau:

STT	Tên mẫu bệnh phẩm	Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính
		Tổng số		

- Tên tổ chức, cá nhân gửi mẫu bệnh phẩm:…….....
Địa chỉ: …… .....
.....
- Tên tổ chức, cá nhân nhận mẫu bệnh phẩm:……
……...
Địa chỉ: …… .....
….....
- Cửa khẩu nhập/xuất:……
- Thời gian thực hiện:……...……..……..
- Mục đích sử dụng:……..……...……...…….…….
- Các giấy tờ có liên quan kèm theo:…….....…..……..…..…….
.....
Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm Pháp luật về Thú y./.

Tổ chức cá nhân đăng ký
(Ký tên, đóng dấu)

27. Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch đến Cục Chăn nuôi và Thú y.

- Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, căn cứ tình hình dịch bệnh, hệ thống quản lý giám sát dịch bệnh, giám sát vệ sinh thú y của nước xuất khẩu, Cục Chăn nuôi và Thú y có văn bản hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam Cục Chăn nuôi và Thú y gửi văn bản hướng dẫn kiểm dịch cho chủ hàng và cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu qua thư điện tử (đối với trường hợp chủ hàng đăng ký kiểm dịch qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax hoặc gửi trực tiếp) hoặc gửi trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với trường hợp đăng ký kiểm dịch qua Cổng thông tin một cửa quốc gia).

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ qua thư điện tử (trường hợp chủ hàng đăng ký qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc gửi qua thư điện tử, fax hoặc gửi trực tiếp) hoặc gửi trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (trường hợp chủ hàng đăng ký trên Cổng thông tin một cửa quốc gia).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đăng ký kiểm dịch tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam động vật, sản phẩm động vật thủy sản theo mẫu 04TS phụ lục V Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT; mẫu 05TS phụ lục V Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT đối với hàng nhập, xuất kho ngoại quan

- Bản sao Hợp đồng thương mại có xác nhận của doanh nghiệp;

- Bản sao Giấy phép CITES có xác nhận của doanh nghiệp đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản có trong Danh mục động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc quy định của Công ước CITES;

- Bản sao Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa theo quy định có xác nhận của doanh nghiệp;

- Bản sao Giấy phép quá cảnh hàng hóa theo quy định có xác nhận của doanh nghiệp;

- Bản sao Giấy phép tạm nhập tái xuất hàng hóa theo quy định có xác nhận của doanh nghiệp;

- Bản sao Quyết định thành lập kho ngoại quan có xác nhận của doanh nghiệp, trường hợp thuê kho thì phải có Hợp đồng thuê kho ngoại quan có xác nhận của doanh nghiệp (đối với hàng nhập, xuất kho ngoại quan).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, căn cứ tình hình dịch bệnh, hệ thống quản lý giám sát dịch bệnh, giám sát vệ sinh thú y của nước xuất khẩu, Cục Chăn nuôi và Thú y có văn bản

hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản hướng dẫn

g) Phí, lệ phí: Không quy định

h) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Đăng ký kiểm dịch tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam động vật, sản phẩm động vật thủy sản theo mẫu 04TS phụ lục V Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT; mẫu 05TS phụ lục V Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT đối với hàng nhập, xuất kho ngoại quan

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

k) Căn cứ pháp lý:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

- Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản.

CÔNG TY …….....…….....
Địa chỉ: …….....…….....……
Tel: …….....…….....……
Fax: …….....…….....…….
Email: .....
Số: ……/……

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……., ngày …… tháng …… năm 20……

Mẫu: 04 TS

ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH
TẠM NHẬP TÁI XUẤT, CHUYỂN CỬA KHẨU, QUÁ CẢNH LÃNH THỔ VIỆT NAM ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

Căn cứ nhu cầu sản xuất, kinh doanh, Công ty …… đề nghị Cục Chăn nuôi và Thú y hướng dẫn kiểm dịch số hàng sau theo hình thức:

□ Tạm nhập tái xuất □ Quá cảnh

□ Chuyển cửa khẩu

Chi tiết lô hàng như sau:

STT	Tên hàng	Tên khoa học	Số lượng	Đơn vị tính	Nước xuất xứ
Tổng số					

- Từ Công ty:……..…….....……...….....

Địa chỉ: .....…….....

- Tên Công ty tiếp nhận (nước nhập khẩu): ..…….....

Địa chỉ: .....…….....

- Cửa khẩu nhập:……...

- Cửa khẩu xuất:……

- Thời gian thực hiện:…….....

- Thời gian lưu lại trên lãnh thổ Việt Nam: .....…….....

- Lộ trình trên lãnh thổ Việt Nam: .....…….....

.....……..…….....

- Các giấy tờ có liên quan kèm theo: ...…....….…….....

Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm Pháp luật về Thú y./.

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Số lượng hàng có thể dự trù để thực hiện trong 06 tháng.

CÔNG TY ……..……...
Địa chỉ: ……..……...…
Tel: ……..……...…
Fax: ……..……...……
Email: .....
Số: ……/……

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày …… tháng …… năm 20……

Mẫu: 05 TS

ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH XUẤT/NHẬP KHO NGOẠI QUAN ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

Căn cứ nhu cầu sản xuất, kinh doanh, Công ty …… đề nghị Cục Chăn nuôi và Thú y hướng dẫn kiểm dịch số hàng sau theo hình thức xuất/nhập kho ngoại quan. Chi tiết lô hàng như sau:

STT	Tên hàng	Tên khoa học	Số lượng	Đơn vị tính	Nước xuất xứ
Tổng số					

- Từ Công ty:……..…….....……...….....

Địa chỉ: .....…….....

….....…….....…… .....

- Cửa khẩu nhập:……...

- Tên, địa chỉ kho ngoại quan:…….. Giấy phép số…….ngày……./……/……,thời hạn:……*hoặc* Hợp đồng thuê kho ngoại quan số:……ngày……/…../….., thời hạn:…… ……

- Mục đích nhập hàng vào kho ngoại quan:…….

- Thời gian thực hiện:…….....

- Các giấy tờ có liên quan kèm theo: ...…....…..…….....

.....……...…….…….....

Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm Pháp luật về Thú y./.

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Số lượng hàng có thể dự rù để thực hiện trong 06 tháng.

28. Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Trước khi nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật trên cạn, chủ hàng gửi Cục Chăn nuôi và Thú y 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch theo một trong

các hình thức: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc dịch vụ bưu chính hoặc dịch vụ bưu chính công ích hoặc gửi qua thư điện tử, fax sau đó gửi bản chính hoặc trực tiếp.

Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; căn cứ tình hình dịch bệnh, hệ thống quản lý giám sát dịch bệnh, giám sát vệ sinh thú y của nước xuất khẩu, Cục Chăn nuôi và Thú y có văn bản hướng dẫn kiểm dịch gửi chủ hàng, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu qua Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với trường hợp chủ hàng đăng ký trên Cổng thông tin một cửa quốc gia) hoặc gửi thư điện tử (đối với trường hợp chủ hàng đăng ký qua dịch vụ bưu chính, bưu chính công ích hoặc gửi qua thư điện tử, fax hoặc gửi trực tiếp).

Trường hợp động vật, sản phẩm động vật từ quốc gia, vùng lãnh thổ lần đầu tiên đăng ký nhập khẩu vào Việt Nam hoặc từ quốc gia, vùng lãnh thổ có nguy cơ cao về dịch bệnh động vật phải được Cục Chăn nuôi và Thú y tiến hành phân tích nguy cơ theo quy định tại Điều 43 Luật Thú y.

b) Cách thức thực hiện: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính, bưu chính công ích hoặc gửi qua thư điện tử, fax sau đó gửi bản chính hoặc gửi trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị hướng dẫn kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu theo Mẫu 19 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT). Đối với hồ sơ đăng ký kiểm dịch nhập khẩu bột thịt xương, văn bản đề nghị theo Mẫu 20 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT);

- Văn bản hoặc giấy phép theo quy định đối với động vật, sản phẩm động vật thuộc đối tượng quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan khác;

- Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y của cơ sở sản xuất gia công, chế biến hàng xuất khẩu trong trường hợp động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu để gia công, chế biến hàng xuất khẩu.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

. **đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch.

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Đơn đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu theo Mẫu 19 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT) hoặc Đơn đăng ký kiểm dịch nhập khẩu bột thịt xương Mẫu 20 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT).

k) Yêu cầu, điều kiện: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý:

- Luật Thú y ngày 19/6/2015;

- Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn;

- Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016;

- Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn*;*

- Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn.

Mẫu 19

CÔNG TY.....
Địa chỉ: .....
Tel: .....
Fax: .....
Email: .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../.....

....., ngày tháng năm 20.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT NHẬP KHẨU

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

Căn cứ nhu cầu sản xuất, kinh doanh của Công ty, Giám đốc Công ty…… ..... đề nghị Cục Chăn nuôi và Thú y hướng dẫn Công ty được kiểm dịch nhập khẩu lô hàng:

I. ĐỘNG VẬT

STT	**Loại động vật**	**Mã số HS (mã HS theo quy định hiện hành là mã HS 8 số)**	**Số lượng** (con) (1)		**Nước xuất xứ**	**Cửa khẩu nhập**
			Đực	Cái		
	Tổng số					

- Từ Công ty: .....
Địa chỉ: .....
.....
- Tên trang trại……..
Địa chỉ……..
- Thời gian thực hiện: .....
- Mục đích sử dụng: .....
- Địa điểm nuôi cách ly kiểm dịch:.....
.....
- Các giấy tờ có liên quan kèm theo: .....
.....

II. SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT

STT	**Tên hàng**	**Mã số HS (mã HS theo quy định**	**Số lượng (1)**	**Nước**	**Cửa khẩu**

		hiện hành là mã HS 8 số)	(tấn)	**xuất xứ**	**nhập**
	Tổng số				

- Từ Công ty:.....
.....
Địa chỉ: .....
.....
.....
- Từ Nhà máy sản xuất, chế biến:.....
Địa chỉ:.....
.....
- Thời gian thực hiện: .....
- Mục đích sử dụng:
.....
……...
- Các giấy tờ có liên quan kèm theo:
.....
……...
.....
……...

Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm Pháp luật về Thú y.

CÔNG TY .....
Giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)

(1): Số lượng động vật, sản phẩm động vật có thể dự trù nhập khẩu trong 03 tháng

Mẫu 20

CÔNG TY .....
Địa chỉ: .....
Tel: .....
Fax: .....
Email: .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../.....

....., ngày tháng năm 20....

ĐƠN ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH NHẬP KHẨU BỘT THỊT XƯƠNG

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

Căn cứ nhu cầu sản xuất, kinh doanh của Công ty, Giám đốc Công ty…… .....đề nghị Cục Chăn nuôi và Thú y hướng dẫn Công ty được kiểm dịch nhập khẩu lô hàng bột thịt xương:

STT	**Tên hàng**	**Mã số HS (mã HS theo quy định hiện hành là mã HS 8 số)**	**Số lượng** [(1)] (tấn)	**Nước xuất xứ**	**Cửa khẩu nhập**
	Tổng số				

- Từ Công ty: .....……..

Địa chỉ: .....……..

.....……..

- Từ Nhà máy sản xuất, chế biến: .....……..

Địa chỉ:

.....

……...

.....…….

- Thời gian thực hiện:

.....

……..

- Mục đích sử dụng: chế biến thức ăn chăn nuôi cho lợn và gia cầm.

- Các giấy tờ có liên quan kèm theo:

.....

……..

.....

……..

Chúng tôi cam kết không sử dụng bột thịt xương của loài nhai lại để sản xuất thức ăn cho loài nhai lại và cam kết chấp hành nghiêm Pháp luật về Thú y

CÔNG TY .....
Giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)

(1): Số lượng có thể dự trù nhập khẩu trong 03 tháng.

29. Đăng ký vận chuyển mẫu bệnh phẩm động vật trên cạn

a) Trình tự thực hiện:

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đưa vào Việt Nam, gửi ra nước ngoài mẫu bệnh phẩm phải đăng ký và gửi hồ sơ tới Cục Chăn nuôi và Thú y.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đăng ký theo Mẫu 5 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư 25/2016/TT-BNNPTNT.

d) Thời hạn giải quyết: không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận kiểm dịch

g) Phí, lệ phí: Không quy định

h) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Đơn đăng ký theo Mẫu 5 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư 25/2016/TT-BNNPTNT

i) Yêu cầu, điều kiện: Không quy định

k) Căn cứ pháp lý:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;

- Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn;

Tên tổ chức, cá nhân …….....
Địa chỉ: …….....…....……
Tel: …….....…….....……
Fax: …….....…….
Email: .....
Số: ……/ ……

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20....

Mẫu 5

ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH GỬI MẪU BỆNH PHẨM TỪ VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI/ NHẬN MẪU BỆNH PHẨM TỪ NƯỚC NGOÀI VỀ VIỆT NAM

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

……*(Tên tổ chức, cá nhân)*……đề nghị Cục Chăn nuôi và Thú y hướng dẫn kiểm dịch Gửi/Nhận mẫu bệnh phẩm như sau:

STT	Loại mẫu bệnh phẩm	Tên loài được lấy mẫu/ tên khoa học	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Cửa khẩu xuất	Cửa khẩu nhập

- Nguồn gốc, xuất xứ:……..……..…
- Tên tổ chức, cá nhân gửi mẫu bệnh phẩm:…….....

Địa chỉ: …… .....

- Tên tổ chức, cá nhân nhận mẫu bệnh phẩm:……...

Địa chỉ: …… .....

- Thời gian thực hiện:……...…….……..…….
- Mục đích sử dụng:……..……...…….……
- Các giấy tờ có liên quan kèm theo:…….....…..……

Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm Pháp luật về Thú y./.

THỦ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

30. Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam

a) Trình tự thực hiện:

Trước khi tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam động vật, sản phẩm động vật, chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch tới Cục Chăn nuôi và Thú y theo một trong các hình thức: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc gửi qua thư điện tử, fax sau đó gửi bản chính hoặc gửi trực tiếp.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, căn cứ tình hình dịch bệnh, hệ thống quản lý giám sát dịch bệnh, giám sát vệ sinh thú y của nước xuất khẩu, Cục Chăn nuôi và Thú y có văn bản hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.

b) Cách thức thực hiện: Gửi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc gửi qua thư điện tử, fax sau đó gửi bản chính hoặc gửi trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ: Đơn đăng ký kiểm dịch theo Mẫu 17 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT) để đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.

- Hợp đồng thương mại.

- Văn bản hoặc giấy phép theo quy định đối với động vật, sản phẩm động vật thuộc đối tượng quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có liên quan khác.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết:

Ban hành văn bản hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam: 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản hướng dẫn

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Đơn đăng ký kiểm dịch theo Mẫu 17 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT).

k) Yêu cầu, điều kiện: Không quy định

l) Căn cứ pháp lý:

- Luật Thú y ngày 19/6/2015;

- Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn;

- Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016;

- Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn;

- Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn.

Mẫu 17

CÔNG TY.....
Địa chỉ: .....
Tel: .....
Fax: .....
Email: .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../..... *....., ngày tháng năm 20...*

ĐƠN ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

Căn cứ nhu cầu sản xuất, kinh doanh của Công ty, Giám đốc Công ty…… ..... đề nghị Cục Chăn nuôi và Thú y hướng dẫn Công ty được kiểm dịch lô hàng sau theo hình thức [1]:

Tạm nhập tái xuất □ Tạm xuất tái nhập □

Chuyển cửa khẩu □ Quá cảnh lãnh thổ Việt Nam □

STT	**Tên hàng**	**Mã số HS (mã HS theo quy định hiện hành là mã HS 8 số)**	**Số lượng**[2] (tấn)	**Nước xuất xứ**	**Cửa khẩu nhập**	**Cửa khẩu xuất**
	Tổng số					

- Từ Công ty: .....
Địa chỉ: .....
.....
- Tên Công ty tiếp nhận: .....
Địa chỉ: .....
.....
- Thời gian thực hiện: .....
- Thời gian lưu lại trên lãnh thổ Việt Nam: .....
- Lộ trình trên lãnh thổ Việt Nam: .....
.....
- Các giấy tờ có liên quan kèm theo: .....
.....
……...

Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm Pháp luật về Thú y.

CÔNG TY.....
Giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)

(1): Đề nghị chỉ đánh dấu 01 hình thức kiểm dịch nêu trên.

(2): Số lượng có thể dự trù nhập khẩu trong 03 tháng.

31. Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn xuất khẩu

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trước khi xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật có yêu cầu kiểm dịch, chủ hàng phải đăng ký kiểm dịch với Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng hoặc cơ quan có chức năng quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh được Cục Chăn nuôi và Thú y uỷ quyền (sau đây gọi là cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu).

Bước 2: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền quyết định và thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm dịch về địa điểm và thời gian tiến hành kiểm dịch;

Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn 05 ngày làm việc hoặc không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch phải thông báo, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ qua đường bưu điện hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi hồ sơ gốc hoặc trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký kiểm dịch theo Mẫu 2 phụ lục V Thông tư 25/2016/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT);

- Yêu cầu vệ sinh thú y của nước nhập khẩu hoặc chủ hàng (nếu có);

- Mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch của cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu (nếu có).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết:

- Thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm dịch về địa điểm và thời gian tiến hành kiểm dịch: 01 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ;

- Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch: 05 ngày làm việc, kể từ khi bắt đầu kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng hoặc cơ quan có chức năng quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh được Cục Chăn nuôi và Thú y uỷ quyền (Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu).

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu theo Mẫu số 13a, 13b Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT).

- Hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu: 180 ngày (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT).

h) Phí, lệ phí:

- Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật: Theo quy định tại Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Đơn khai báo kiểm dịch theo Mẫu 2 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT);

k) Yêu cầu, điều kiện: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý:

- Luật Thú y ngày 19/6/2015;

- Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn;

- Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn;

- Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

Mẫu 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT XUẤT KHẨU

Số: ...../ĐK-KDXK

Kính gửi: .....

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*:
.....
……...

Địa chỉ giao dịch: .....……..

Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân:……Cấp ngày ……../…../……

tại .....……..

Điện thoại: …….Fax: ……..Email: .....……..

Đề nghị được làm thủ tục kiểm dịch số hàng sau:

I/ ĐỘNG VẬT:

Loại động vật	**Mã số HS (mã HS theo quy định hiện hành là mã HS 8 số)**	**Giống**	**Tuổi**	**Tính biệt**		**Mục đích sử dụng**
				Đực	**Cái**	
Tổng số						

Tổng số *(viết bằng chữ)*: .....……..

Nơi xuất phát: .....……..

Tình trạng sức khỏe động vật: .....……..

.....……..

Số động vật trên xuất phát từ vùng/cơ sở an toàn với bệnh: .....……..

…… theo Quyết định số ……/……..ngày…../…./…..của ……. (1) ……*(nếu có)*.

Số động vật trên đã được xét nghiệm các bệnh sau *(nếu có):*

1/ ……..……Kết quả xét nghiệm số……/……..ngày……../……./……

2/ ……..……Kết quả xét nghiệm số……/……..ngày……../……./……

3/ ……..……Kết quả xét nghiệm số……/……..ngày……../……./……

4/ ……..……Kết quả xét nghiệm số……/……..ngày……../……./……

5/ ……..……Kết quả xét nghiệm số……/……..ngày……../……./……

Số động vật trên đã được tiêm phòng vắc xin với các bệnh sau *(loại vắc xin, nơi sản xuất)*:

1/ ……tiêm phòng ngày……../……./…….

2/ ……tiêm phòng ngày……../……./…….

3/ ……tiêm phòng ngày……../……./…….

4/ ……tiêm phòng ngày……../……./…….

5/ ……tiêm phòng ngày……../……./…….

II/ SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT:

Tên hàng	**Mã số HS (mã HS theo quy định hiện hành là mã HS 8 số)**	**Quy cách đóng gói**	**Số lượng** *(2)*	**Khối lượng** *(kg)*	**Mục đích sử dụng**
	Tổng số				

Tổng số *(viết bằng chữ):*.....……

Số sản phẩm động vật trên đã được xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y theo kết quả xét nghiệm số ……/……..ngày……/……./……..của ……*(3)*……. *(nếu có).*

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất: .....……

.....……

Điện thoại: ……..Fax:.....…….

III/ CÁC THÔNG TIN KHÁC:

Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân nhập khẩu: .....…….

.....……..

Điện thoại: …… Fax: …….. Email:.....……..

Cửa khẩu xuất: .....……..

Thời gian hàng đến cửa khẩu xuất: .....Phương tiện vận chuyển:.....……..

Nước nhập khẩu: .....Nước quá cảnh *(nếu có)*: .....……..

Điều kiện bảo quản hàng trong vận chuyển: .....……..

Các vật dụng khác có liên quan kèm theo trong vận chuyển: .....……..

.....……..

Hồ sơ giấy tờ liên quan đến hàng vận chuyển gồm: .....……..

.....……..

.....……..

Địa điểm cách ly kiểm dịch: .....……..

Thời gian tiến hành kiểm dịch: .....……..

Tôi xin cam đoan việc khai báo trên hoàn toàn đúng sự thật và cam kết chấp hành đúng pháp luật thú y.

Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH

Đồng ý kiểm dịch tại địa điểm……
……
…… vào hồi ……giờ……. ngày …../…../…….
Vào sổ đăng ký số……. ngày …../…../…….

KIỂM DỊCH VIÊN ĐỘNG VẬT
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đăng ký tại……

Ngày …….tháng ……năm ……..

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

- Cá nhân đăng ký không có con dấu, chỉ ký và ghi rõ họ tên;

- (1) Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận.

- (2) Số lượng kiện, thùng, hộp, ...

- (3) Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.

Mẫu 13a

Form

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT NAME OF ANIMAL HEALTH ORGANIZATION

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT XUẤT KHẨU

ANIMAL HEATH CERTIFICATE FOR EXPORT

Số: ……../CN-KDĐVXK

Number:

Tên, địa chỉ người xuất hàng: .....……..

Name and address of exporter:

.....

……...

Tel: …… Fax: ……. Email: .....……..

Nơi xuất phát của động vật:.....……..

Place of origin of the animal/s:

I. MÔ TẢ CHI TIẾT HÀNG

IDENTIFICATION OF THE ANIMAL/S

Số hiệu *Official mark*	Giống *Breed*	Tính biệt *Sex*	Tuổi *Age*

Tổng số: .....……..

Total:

II. XUẤT ĐI

DESTINATION OF THE ANIMAL/S

Nước nhập hàng: ……. Phương tiện vận chuyển: .....……..

Country of destination: *Means of transport:*

Tên, địa chỉ người nhận hàng: .....……..

Name and address of consignee:

.....……..

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

HEALTH CERTIFICATE

Tôi, bác sĩ thú y ký tên dưới đây chứng nhận số động vật trên đã được kiểm tra:

I, the undersigned official Veterinarian certify that the animal/s described above was/were examined:

a/ Không có biểu hiện lâm sàng bệnh truyền nhiễm trong ngày xuất phát.

Showed no clinical sign of contagious diseases on the day of shipment.

b/ Đáp ứng được các yêu cầu sau:

Satisfies/satisfy the following requirements:

.....

.....

.....

Giấy có giá trị đến: ……/...../……

Valid up to

Giấy này làm tại …….. ngày …./…./….

Issued at *on*

Bác sĩ thú y*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Veterinarian *(Signature, full name)*

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
DIRECTOR*(Signature, stamp, full name)*

Mẫu 13b

Form

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
NAME OF ANIMAL HEALTH ORGANIZATION

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT XUẤT KHẨU

HEATH CERTIFICATE FOR EXPORT OF ANIMAL PRODUCTS

Số: ……../CN-KDSPĐVXK

Number:

Tên, địa chỉ người xuất hàng: .....

Name and address of exporter:

.....

Tel: …… Fax: …… Email: .....

Tên, địa chỉ người nhận hàng: .....

Name and address of consignee:

.....

Loại sản phẩm:
.....
……...

Type of products:

Quy cách đóng gói: .....

Type of package:

Số kiện hàng:…… Khối lượng: .....

Number of package: *Net weight:*

Tên, địa chỉ nhà máy sản xuất, chế biến hàng: .....

Name and address of the processing establishment:

.....

Tel:…… Fax: .....

Phương tiện vận chuyển: .....

Means of transport:

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

HEALTH CERTIFICATE

Tôi, bác sĩ thú y ký tên dưới đây chứng nhận số sản phẩm động vật trên đáp ứng được các yêu cầu sau:

I, the undersigned official Veterinarian certify that the products described above satisfy the following requirement:

.....……..

.....……..

.....……..

.....……..

.....……..

.....……..

Giấy có giá trị đến: ……/...../……

Valid up to

Giấy này làm tại …….. ngày …./…./….

Issued at *on*

Bác sĩ thú y*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Veterinarian *(Signature, full name)*

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
DIRECTOR*(Signature, stamp, full name)*

32. Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu mang theo người

a) Trình tự thực hiện: Chủ hàng đăng ký kiểm dịch nhập khẩu trực tiếp tại cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu khi mang không quá 02 con với mục đích để nuôi làm cảnh, sinh hoạt trong gia đình hoặc mang theo đi du lịch, công tác, quá cảnh và không thuộc Danh mục động vật cấm xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định; Sản phẩm động vật: Không quá 05 kg sản phẩm đã qua chế biến dùng làm thực phẩm để tiêu dùng cá nhân và không thuộc Danh mục sản phẩm động vật cấm xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định. Cơ quan kiểm dịch cửa khẩu thực hiện:

- Đối với động vật: Kiểm tra Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu; kiểm tra lâm sàng động vật; phòng bệnh bằng vắc xin đối với động vật chưa được phòng bệnh truyền nhiễm nguy hiểm; lấy mẫu xét nghiệm đối với động vật nghi mắc bệnh truyền nhiễm nguy hiểm.

- Đối với sản phẩm động vật: Kiểm tra Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu; kiểm tra cảm quan, tình trạng bao gói sản phẩm động vật.

- Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu đối với động vật, sản phẩm động vật đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y.

- Lập biên bản và tiêu hủy ngay tại khu vực gần cửa khẩu đối với động vật mắc bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, sản phẩm động vật không đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y.

- Trường hợp Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu không hợp lệ, cơ quan kiểm dịch cửa khẩu lập biên bản tạm giữ hàng và xử lý theo quy định.

- Không mang theo người sản phẩm có nguồn gốc động vật ở dạng tươi sống, sơ chế.

b) Cách thức thực hiện: đăng ký kiểm dịch nhập khẩu trực tiếp tại cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu

* Số lượng hồ sơ: không quy định

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan kiểm dịch cửa khẩu

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận kiểm dịch

g) Phí, lệ phí:

Mục III Biểu phí, lệ phí trong công tác Thú y ban hành kèm theo Thông tư số 285/2016/TT-BTC;

Điều 3 Thông tư số 44/2018/TT-BTC

Phụ lục II Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC

h) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Không

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

k) Căn cứ pháp lý:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội.

- Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn.

- Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn.

- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

33. Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm

a) Trình tự thực hiện:

Khi kết thúc hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương hướng dẫn vệ sinh, khử trùng, tiêu độc khu vực tập trung động vật, sản phẩm động vật; kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch đối với động vật, sản phẩm động vật đạt yêu cầu vệ sinh thú y để vận chuyển, sử dụng trong nước; trường hợp có nhu cầu xuất ra khỏi Việt Nam, chủ hàng phải làm thủ tục theo quy định về kiểm dịch xuất khẩu.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng hoặc cơ quan có chức năng quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh được Cục Chăn nuôi và Thú y uỷ quyền.

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận kiểm dịch

g) Phí, lệ phí:

Mục III Biểu phí, lệ phí trong công tác Thú y ban hành kèm theo Thông tư số 285/2016/TT-BTC;

Phụ lục II Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC

h) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Không quy định

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

k) Căn cứ pháp lý:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn;

- Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn;

- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

34. Cấp giấy vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Sau khi nhận được văn bản chấp thuận của Cục Chăn nuôi và Thú y, chủ hàng đăng ký cấp Giấy chứng nhận mẫu bệnh phẩm thủy sản với Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu.

Bước 2: Trong 01 ngày làm việc, Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện:

- Kiểm tra văn bản chấp thuận của Cục Chăn nuôi và Thú y và các giấy tờ liên quan; tình trạng bao gói, bảo quản mẫu bệnh phẩm;

- Cấp giấy chứng nhận vận chuyển đối với mẫu bệnh phẩm có hồ sơ hợp lệ; được bao gói, bảo quản đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y.

Số lượng Giấy chứng nhận vận chuyển cấp: 02 bản (01 bản lưu tại cơ quan kiểm dịch cửa khẩu, 01 bản gửi chủ hàng).

b) Cách thức thực hiện: trực tiếp.

c) Hồ sơ: Văn bản chấp thuận của Cục Chăn nuôi và Thú y và các giấy tờ khác có liên quan.

d) Thời hạn giải quyết: trong thời hạn 01 ngày làm việc, cơ quan kiểm dịch cấp Giấy chứng nhận vận chuyển đối với mẫu bệnh phẩm có hồ sơ hợp lệ; được bao gói, bảo quản đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng hoặc cơ quan có chức năng quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh được Cục Chăn nuôi và Thú y uỷ quyền.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận vận chuyển gửi mẫu bệnh phẩm thủy sản theo mẫu số 18 TS Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT;

Giấy chứng nhận vận chuyển nhận mẫu bệnh phẩm thủy sản theo mẫu số 19 TS Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT.

h) Phí, lệ phí: không quy định.

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: không quy định

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: không quy định.

l) Căn cứ pháp lý:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;

- Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

- Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản.

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
NAME OF ANIMAL HEALTH ORGANIZATION

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALISTREPUBLIC OF VIET NAM

Mẫu: 18 TS

GIẤY CHỨNG NHẬN VẬN CHUYỂN GỬI MẪU BỆNH PHẨM THỦY SẢN

CERTIFICATE FOR SENDING THE SAMPLE OF AQUATIC ANIMAL FOR DIAGNOSTIC TESTS

Số: ...../CN-GMBPTS
Number:

Tên, địa chỉ người gửi mẫu: .....
Name and address of sender: .....
Tel: ……..Fax: ……Email: ……..…..……...

Tên, địa chỉ người nhận mẫu: .....
Name and address of recipient: .....
Tel: ……Fax: ……Email: ……..…..……

STT *Number*	Loại mẫu *Type of sample*	Loài động vật thủy sản/ Tên khoa học *Species/Scientific name*	Số lượng *Quantity*
		Tổng số (*Total)*	

Mục đích sử dụng: ……
Use:
Quy cách đóng gói: ……..... Số lượng bao gói: …….....
Type of packaged: *Number of packaged:*
Cửa khẩu xuất: ……..…….... Phương tiện vận chuyển:.....
Declared point of exit: *Means of transport:*

CHỨNG NHẬN

CERTIFICATE

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:
I, the undersigned Animal Quarantine Officer, certifies that:
Số mẫu bệnh phẩm thủy sản trên được bao gói, bảo quản đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y.
The samples aquatic animals for diagnostic tests described above were packaged and preserved meet the veterinary hygiene requirements.

Giấy có giá trị đến: ...../...../..... *Valid up to*	Giấy này làm tại ...……..... ngày ...../...../…….. *Issued at* *on*

Kiểm dịch viên động vật *(Ký, ghi rõ họ tên)* ***Animal Quarantine Officer*** *(Signature, full name)*	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* **DIRECTOR** *(Signature, stamp, full name)*

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mẫu: 19 TS

GIẤY CHỨNG NHẬN VẬN CHUYỂN NHẬN MẪU BỆNH PHẨM THỦY SẢN

Số: ...../CN-NMBPTS

Number:

Tên, địa chỉ người gửi mẫu: .....

.....

Tel: ……..Fax: ……Email: ……...…...……...

Tên, địa chỉ người nhận mẫu: .....

.....

Tel: ……Fax: ……Email: ……...…...…….

STT	Loại mẫu	Loài động vật thủy sản/ Tên khoa học	Số lượng
		Tổng số (*Total)*	

Mục đích sử dụng: ……

Quy cách đóng gói: ……..... Số lượng bao gói: …….....

Cửa khẩu nhập: ……..... Phương tiện vận chuyển:.....

CHỨNG NHẬN

CERTIFICATE

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:

Số mẫu bệnh phẩm thủy sản trên được bao gói, bảo quản đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y.

Giấy có giá trị đến: ...../...../.....	*Giấy này làm tại …… ngày ...../...../……*

Kiểm dịch viên động vật *(Ký, ghi rõ họ tên)*	THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

35. Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Trước khi hàng về đến cửa khẩu, chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu theo một trong các hình thức: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính, bưu chính công ích hoặc gửi qua thư điện tử, fax sau đó gửi bản chính hoặc gửi trực tiếp.

Bước 2: Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ khai báo kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật hợp lệ, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu quyết định và thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm dịch về địa điểm, thời gian để tiến hành kiểm dịch.

Bước 3: Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện kiểm dịch theo quy định tại Điều 47 Luật Thú y, cụ thể:

** Đối với động vật nhập khẩu:*

- Kiểm tra hồ sơ khai báo kiểm dịch, tình trạng sức khoẻ của động vật; nếu hồ sơ hợp lệ, động vật không có dấu hiệu mắc bệnh nguy hiểm thì xác nhận để làm thủ tục và chuyển động vật đến khu cách ly kiểm dịch hoặc đến địa điểm đã được kiểm tra, có đủ điều kiện để cách ly kiểm dịch (Chủ hàng có trách nhiệm bố trí địa điểm cách ly kiểm dịch; Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu, Trung tâm Kiểm tra vệ sinh thú y có trách nhiệm kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y bảo đảm để cách ly kiểm dịch động vật); Giám sát động vật tại khu cách ly kiểm dịch hoặc tại địa điểm có đủ điều kiện cách ly kiểm dịch; thời gian theo dõi cách ly kiểm dịch phù hợp với từng loài động vật, từng bệnh được kiểm tra nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày bắt đầu cách ly kiểm dịch;

- Lấy mẫu kiểm tra bệnh động vật, áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc cho động vật theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT, Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT);

- Hướng dẫn chủ hàng thực hiện các biện pháp vệ sinh, khử trùng, tiêu độc.

** Đối với sản phẩm động vật nhập khẩu:*

- Kiểm tra hồ sơ khai báo kiểm dịch, thực trạng hàng hoá, nếu đạt yêu cầu thì lấy mẫu kiểm tra các chỉ tiêu vệ sinh thú y theo quy định;

- Hướng dẫn chủ hàng thực hiện các biện pháp vệ sinh, khử trùng, tiêu độc.

Trường hợp động vật, sản phẩm động vật không đạt yêu cầu thì lập biên bản và xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với lô hàng nhập khẩu với mục đích làm mẫu, có trọng lượng dưới 50 kg được miễn Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu, miễn lấy mẫu kiểm tra.

Bước 4: Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch và thông báo cho cơ quan quản lý chuyên ngành thú y nơi đến:

- Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu đối với động vật đạt yêu cầu vệ sinh thú y theo Mẫu 15a ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT).

- Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu đối với sản phẩm động vật đạt yêu cầu vệ sinh thú y theo Mẫu 15b ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT).

b) Cách thức thực hiện: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính, bưu chính công ích hoặc gửi qua thư điện tử, fax sau đó gửi bản chính hoặc gửi trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật*:*

- Đơn khai báo kiểm dịch theo Mẫu 3 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT);

- Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu (miễn trong trường hợp nhập khẩu lô hàng sản phẩm động vật làm mẫu có trọng lượng dưới 50 kg).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ khai báo kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật hợp lệ, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu quyết định và thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm dịch về địa điểm, thời gian để tiến hành kiểm dịch.

- Thời gian theo dõi cách ly kiểm dịch phù hợp với từng loài động vật, từng bệnh được kiểm tra nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày bắt đầu cách ly kiểm dịch.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng hoặc cơ quan có chức năng quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh được Cục Chăn nuôi và Thú y uỷ quyền (Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu).

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu theo Mẫu số 15a, 15b Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT).

- Hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu: 60 ngày (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT).

h) Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn: Theo quy định tại Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật theo quy định tại Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Đơn khai báo kiểm dịch theo Mẫu 3 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT).

k) Yêu cầu, điều kiện: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý:

- Luật Thú y ngày 19/6/2015;

- Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn;

- Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn;

- Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

Mẫu 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .....năm .....

ĐƠN KHAI BÁO KIỂM DỊCH (*)

Số: ...../ĐK-KD

Kính gửi: .....(**)

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký: .....……..

Địa chỉ: .....……..

Điện thoại: .....Fax .....E-mail .....……..

Đề nghị quý Cơ quan kiểm dịch lô hàng (***): .....*(nhập khẩu, TNTX, quá cảnh lãnh thổ,...)*

1. Tên hàng: .....…….

1a. Mã số HS (mã HS theo quy định hiện hành là mã HS 8 số): ……

2. Nơi sản xuất: .....…….

3. Số lượng: .....……...

4. Trọng lượng tịnh: .....……..

5. Trọng lượng cả bì: .....……..

6. Loại bao bì: .....……..

7. Số hợp đồng hoặc số chứng từ thanh toán *(L/C, TTr...):*.....……..

8. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu: .....……..

9. Nước xuất khẩu: .....……..

10. Cửa khẩu xuất: .....……..

11. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu: .....……..

12. Nước nhập khẩu: .....……..

13. Phương tiện vận chuyển: .....……..

14. Cửa khẩu nhập: .....……..

15. Mục đích sử dụng: .....……..

16. Văn bản chấp thuận kiểm dịch của Cục Chăn nuôi và Thú y *(nếu có):*.....……...

17. Địa điểm kiểm dịch: .....……...

18. Thời gian kiểm dịch: .....……..

19. Địa điểm giám sát *(nếu có):*.....……..

20. Thời gian giám sát: .....……..

21. Số bản giấy chứng nhận kiểm dịch cần cấp: .....……..

22. Số, ngày vận đơn/hoặc hợp đồng vận chuyển (nếu có):…….

Chúng tôi xin cam kết: bảo đảm nguyên trạng hàng hóa nhập khẩu, đưa về đúng địa điểm, đúng thời gian được đăng ký và chỉ đưa hàng hóa ra lưu thông sau khi được quý Cơ quan cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch (****).

TỔ CHỨC/ CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT:

Đồng ý đưa hàng hóa về địa điểm: .....……..

.....……..

để làm thủ tục kiểm dịch vào hồi ..... giờ, ngày ..... tháng ..... năm .....

Vào sổ số ....., ngày ..... tháng ..... năm.....
.....(**)
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(*) Đăng ký theo mẫu này được thể hiện trên 2 mặt của tờ giấy khổ A4;

(**) Tên Cơ quan Kiểm dịch;

(***) Phải có đầy đủ các tiêu chí theo đúng thứ tự và khai các tiêu chí thích hợp đối với lô hàng;

(****) Cam kết này chỉ ghi khi đăng ký kiểm dịch đối với hàng hóa nhập khẩu;

Lưu ý: Cá nhân đăng ký không có con dấu phải ghi rõ Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân, ngày tháng và nơi cấp.

Mẫu 15a

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT NHẬP KHẨU

Số:……../CN-KDĐVNK

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....……..

Địa chỉ giao dịch: .....……

Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân:……..….Cấp ngày …../…../……...

tại .....……

Điện thoại: ……Fax: ……Email:.....…….

Có nhập khẩu số động vật sau:

Loại động vật	Tuổi	Tính biệt		Số lượng *(con)*	Mục đích sử dụng
		Đực	Cái		
Tổng số					

Tổng số *(viết bằng chữ)*: .....……

Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân xuất khẩu: .....…….

.....……

Nước xuất khẩu: …….. Nước quá cảnh *(nếu có)* .....…….

Nơi chuyển đến: .....…….

Các vật dụng khác có liên quan: .....…….

Hồ sơ giấy tờ có liên quan: .....……

.....……

Số, ngày vận đơn/hợp đồng vận chuyển (nếu có):……

Phương tiện vận chuyển:.....……..

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận số động vật nêu trên:

1. Có đầy đủ giấy tờ hợp lệ.

2. Đã được kiểm tra và không có triệu chứng lâm sàng của bệnh truyền nhiễm khi nhập khẩu.

3. Số động vật trên đã được tiêm phòng và có miễn dịch với các bệnh:

a/ ……Tiêm phòng ngày ……./……../……

b/ ……Tiêm phòng ngày ……./……../……

c/ ……Tiêm phòng ngày ……./……../……

4. Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng ……nồng độ…….

5. Động vật đã được xét nghiệm và cho kết quả âm tính với các bệnh……. tại kết quả xét nghiệm số……./ ….. ngày……/……./……của……. (nếu có)

Giấy có giá trị đến: ……/……/……

Cấp tại ……, *ngày* …./…./….

Kiểm dịch viên động vật
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu 15b

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT NHẬP KHẨU

Số:……../CN-KDSPĐVNK

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....

Địa chỉ giao dịch: .....

Điện thoại: ……Fax: ……Email:.....

Có nhập khẩu số sản phẩm động vật sau:

Loại hàng	**Quy cách đóng gói**	**Số lượng *(1)***	**Trọng lượng *(kg)***	**Mục đích sử dụng**
Tổng số				

Tổng số *(viết bằng chữ)*: .....

Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân xuất khẩu: .....

.....

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất, chế biến: .....

.....

Nước xuất khẩu: …… Nước quá cảnh *(nếu có)*.....

Cửa khẩu nhập vào Việt Nam: ……Thời gian nhập: ……/……../. ……

Nơi chuyển đến: .....

Các vật dụng khác có liên quan: .....

Hồ sơ giấy tờ có liên quan: .....

.....

Số, ngày vận đơn/hợp đồng vận chuyển (nếu có): ……

Phương tiện vận chuyển:.....

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận số sản phẩm động vật nêu trên:

1. Có đầy đủ giấy tờ hợp lệ.

2. Đã được kiểm tra và bảo đảm các yêu cầu vệ sinh thú y khi nhập khẩu.

3. Sản phẩm động vật được bao gói, bảo quản theo quy định.

4. Số sản phẩm động vật trên đã được khử trùng tiêu độc bằng ……nồng độ …… (nếu có).

5. Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng ……..nồng độ ……..

6. Sản phẩm động vật đã được xét nghiệm và cho kết quả âm tính với các bệnh…… tại kết quả xét nghiệm số……..…./……..….. ngày……/……./……của…….. (nếu có)

Giấy có giá trị đến: ……/...../……

Cấp tại ……, ngày …./…./….

Kiểm dịch viên động vật
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(1) Số lượng kiện, thùng, hộp,.....

36. Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu không dùng làm thực phẩm

a) Trình tự thực hiện;

- Bước 1: Trước khi xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật thủy sản có trong Danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch dùng làm thực phẩm, tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm dịch với cơ quan có thẩm quyền.

- Bước 2: Khi nhận được đăng ký kiểm dịch của tổ chức, cá nhân, cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật như sau:

+ Kiểm tra số lượng, chủng loại, bao gói động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

+ Kiểm tra dấu hiệu mắc bệnh động vật;

+ Lấy mẫu xét nghiệm bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu (nếu có), trừ các bệnh đã được công nhận an toàn dịch bệnh đối với cơ sở nuôi nơi xuất xứ của động vật thủy sản;

Trường hợp lấy mẫu xét nghiệm bệnh thì trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày lấy mẫu, cơ quan có thẩm quyền kiểm dịch gửi mẫu tới phòng thử nghiệm được chỉ định để xét nghiệm bệnh;

- Bước 3: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được mẫu xét nghiệm bệnh, phòng thử nghiệm thông báo kết quả xét nghiệm bệnh cho cơ quan có thẩm quyền kiểm dịch.

- Bước 4: cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch: Trường hợp không phải lấy mẫu xét nghiệm bệnh, cơ quan có thẩm quyền kiểm dịch cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả kiểm tra đạt yêu cầu;

Trường hợp phải lấy mẫu xét nghiệm bệnh, cơ quan có thẩm quyền kiểm dịch cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xét nghiệm đạt yêu cầu;

Trường hợp chủ hàng có yêu cầu đổi Giấy chứng nhận kiểm dịch đối với lô hàng, cơ quan có thẩm quyền kiểm dịch kiểm tra lô hàng và cấp đổi Giấy chứng nhận kiểm dịch.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ:

- Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm/kiểm dịch và cấp chứng thư lô hàng thủy sản xuất khẩu mẫu 14 TS Phụ lục 5 Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT;

- Yêu cầu về kiểm dịch của nước nhập khẩu (nếu có);

- Đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc đối tượng quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan khác, phải nộp văn bản hoặc giấy phép theo quy định;

- Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh của cơ sở nuôi thủy sản nơi xuất xứ của thủy sản để sản xuất lô hàng (nếu có).

* Số lượng hồ sơ: Không quy định

d) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp không phải lấy mẫu xét nghiệm bệnh: cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được kết quả kiểm tra đạt yêu cầu

- Trường hợp phải lấy mẫu xét nghiệm:

+ Trong thời hạn 01 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền kiểm dịch gửi mẫu tới phòng thử nghiệm được chỉ định để xét nghiệm bệnh;

+ Phòng thử nghiệm thông báo kết quả xét nghiệm bệnh trong thời gian không quá 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được mẫu

+ Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được kết quả xét nghiệm đạt yêu cầu, cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan có thẩm quyền

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận kiểm dịch

g) Phí, lệ phí:

- Mục III Thông tư số 285/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y

- Điều 3 Thông tư số 44/2018/TT-BTC sửa đổi Thông tư số 285/2016/TT-BTC, Thông tư số 286/2016/TT-BTC

h) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: mẫu 14 TS Phụ lục 5 Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

k) Căn cứ pháp lý:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN THỰC PHẨM/KIỂM DỊCH VÀ CẤP CHỨNG THƯ LÔ HÀNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU

Mẫu: 14 TS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ
KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN THỰC PHẨM/KIỂM DỊCH VÀ CẤP CHỨNG THƯ LÔ HÀNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU

Số:

Kính gửi: .....

PHẦN KHAI BÁO CỦA CHỦ HÀNG	
1. Chủ hàng: Địa chỉ: Điện thoại: Fax:	2. Người nhận hàng: Địa chỉ: Điện thoại: Fax:
3. Nơi đi: Dự kiến ngày xuất khẩu:	4. Nơi đến:
5. Mô tả hàng hóa: Tên thương mại……. Tên khoa học…… Dạng sản phẩm: …….	6. Số lượng: ……..cnts Khối lượng…...……...kg
7. Cơ sở sản xuất: Mã số cơ sở:	8. Mã số lô hàng: Thời gian sản xuất:
9. Thời gian đăng ký kiểm tra: Địa điểm đăng ký kiểm tra:	10. Đề nghị cấp chứng thư chuyển tiếp tại: …..
11. Xuất xứ nguyên liệu để sản xuất lô hàng: o Thủy sản nuôi o Thủy sản khai thác tự nhiên - Trong nước: o Tên vùng nuôi, thu hoạch/vùng khai thác: - Nhập khẩu: o Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ nguyên liệu:	
PHẦN XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM TRA, CHỨNG NHẬN	
Hồ sơ đăng ký: o Đạt o Không đạt o Bổ sung thêm Lý do không đạt: Các hồ sơ cần bổ sung:	

Kết quả xem xét sau khi bổ sung:	
Ngày kiểm tra dự kiến:	
……, ngày……/…../……..	……., ngày …../……/ …….
Đại diện Chủ hàng	**Đại diện Cơ quan kiểm tra, chứng nhận**
(Ký tên, đóng dấu)	*(Ký tên, đóng dấu)*

37. Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu để tiêu thụ trong nước

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Sau khi Cục Chăn nuôi và Thú y có văn bản đồng ý, chủ hàng gửi hồ sơ khai báo kiểm dịch đến cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu trước khi hàng đến cửa khẩu nhập.

Bước 2: Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan kiểm dịch đông vật quyết định và thông báo cho chủ hàng thời gian, địa điểm tiến hành kiểm dịch.

- Chủ hàng có trách nhiệm bố trí địa điểm cách ly kiểm dịch;

- Nơi cách ly kiểm dịch được bố trí tại địa điểm bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, được cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu kiểm tra và giám sát trong thời gian nuôi cách ly kiểm dịch.

Trường hợp động vật thủy sản nuôi ở lồng, bè trên biển thì phải được nuôi cách ly ở lồng, bè cách biệt với khu vực nuôi trồng thủy sản; nếu động vật thủy sản nuôi tại cơ sở trên đất liền phải được nuôi cách ly ở bể, ao riêng biệt.

- Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu có trách nhiệm kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y bảo đảm điều kiện để cách ly kiểm dịch và thông báo kết quả kiểm tra cho chủ hàng, Cục Chăn nuôi và Thú y qua thư điện tử hoặc fax, sau đó gửi bản chính.

- Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu kiểm dịch theo nội dung quy định tại Điều 47 Luật Thú y;

- Đối với động vật thủy sản sử dụng làm giống: lấy mẫu xét nghiệm các bệnh theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT;

- Đối với động vật thủy sản thương phẩm: chỉ lấy mẫu xét nghiệm bệnh nếu phát hiện động vật có dấu hiệu mắc bệnh được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT;

- Đối với sản phẩm động vật thủy sản: kiểm tra thực tế hồ sơ và hàng hóa tại cửa khẩu nhập hoặc tại nơi tập kết hàng. Nếu đáp ứng yêu cầu thì cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu lấy mẫu xét nghiệm các chỉ tiêu theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT và cấp Giấy chứng

nhận vận chuyển động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu (Mẫu 09TS) để chủ hàng vận chuyển hàng về kho bảo quản theo đề nghị của chủ hàng (kho bảo quản của chủ hàng phải bảo đảm điều kiện vệ sinh thú y). Chủ hàng phải chịu trách nhiệm trong việc vận chuyển, bảo quản hàng hóa và không được đưa hàng đi tiêu thụ khi chưa có kết quả kiểm dịch.

Trường hợp sản phẩm động vật thủy sản không thể lấy mẫu tại cửa khẩu hoặc tại nơi tập kết hàng thì cơ quan kiểm dịch cửa khẩu thực hiện lấy mẫu kiểm dịch tại kho bảo quản.

Riêng đối với sản phẩm động vật thủy sản đông lạnh phải được lưu giữ tại cửa khẩu nhập đến khi có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu.

- Thời gian nuôi cách ly kiểm dịch: không quá 10 ngày đối với động vật thủy sản làm giống, không quá 03 ngày đối với động vật thủy sản thương phẩm kể từ ngày cách ly kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn thời gian nêu trên thì cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thông báo đến chủ hàng bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 3: Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch

- Đối với lô sản phẩm động vật thủy sản phải lấy mẫu kiểm tra: trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm dịch, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu đối với sản phẩm thủy sản đạt yêu cầu để chủ hàng hoàn thiện thủ tục hải quan. Trường hợp kéo dài hơn 05 ngày làm việc thì cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thông báo đến chủ hàng bằng văn bản và nêu rõ lý do;

- Đối với lô sản phẩm động vật thủy sản không phải lấy mẫu kiểm tra: trong thời gian 01 ngày làm việc, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu sau khi kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu để chủ hàng hoàn thiện thủ tục hải quan;

- Đối với động vật thủy sản giống: ngay sau khi có kết quả xét nghiệm bệnh đạt yêu cầu, động vật thủy sản giống khỏe mạnh, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu để chủ hàng hoàn thiện thủ tục hải quan;

- Đối với động vật thủy sản thương phẩm: sau khi đưa về nơi cách ly kiểm dịch tối thiểu 01 ngày, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu đối với động vật khỏe mạnh; trường hợp phải lấy mẫu kiểm tra thì ngay sau khi có kết quả xét nghiệm bệnh đạt yêu cầu, động vật thủy sản giống khỏe mạnh, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu để chủ hàng hoàn thiện thủ tục hải quan;

- Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thông báo cho cơ quan kiểm dịch động vật nơi đến qua thư điện tử hoặc fax các thông tin gồm: số Giấy chứng nhận kiểm dịch, ngày cấp, số lượng hàng ngay sau khi cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch.

b) Cách thức thực hiện: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua

dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi hồ sơ gốc hoặc gửi trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn khai báo kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sảnxuất khẩu, nhập khẩu theo mẫu 03 TS Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản sao có xác nhận của doanh nghiệp hoặc bản gốc Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu. Trường hợp nộp bản sao hoặc tại thời điểm gửi hồ sơ chưa cung cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu thì phải gửi bản gốc Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu khi kiểm tra hàng hóa;

- Bản sao có xác nhận của doanh nghiệp Vận tải đơn.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Đối với lô sản phẩm động vật thủy sản phải lấy mẫu kiểm tra: trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm dịch, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu đối với sản phẩm thủy sản đạt yêu cầu để chủ hàng hoàn thiện thủ tục hải quan. Trường hợp kéo dài hơn 05 ngày làm việc thì cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thông báo đến chủ hàng bằng văn bản và nêu rõ lý do;

- Đối với lô sản phẩm động vật thủy sản không phải lấy mẫu kiểm tra: trong thời gian 01 ngày làm việc, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu sau khi kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu để chủ hàng hoàn thiện thủ tục hải quan;

- Đối với động vật thủy sản giống: ngay sau khi có kết quả xét nghiệm bệnh đạt yêu cầu, động vật thủy sản giống khỏe mạnh, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu để chủ hàng hoàn thiện thủ tục hải quan;

- Đối với động vật thủy sản thương phẩm: sau khi đưa về nơi cách ly kiểm dịch tối thiểu 01 ngày, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu đối với động vật khỏe mạnh; trường hợp phải lấy mẫu kiểm tra thì ngay sau khi có kết quả xét nghiệm bệnh đạt yêu cầu, động vật thủy sản giống khỏe mạnh, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu để chủ hàng hoàn thiện thủ tục hải quan;

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng hoặc cơ quan có chức năng quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh được Cục Chăn nuôi và Thú y uỷ quyền.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu mẫu 10 TS ban hành kèm theo Phụ lục V Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT.

h) Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; thủy sản nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất (gồm kho ngoại quan), chuyển cửa khẩu: 40.000 đồng/lần theo quy định tại Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật (bao gồm cả thủy sản: Chi tiết theo Mục III Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Đơn khai báo kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu 03 TS Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT.

k) Yêu cầu, điều kiện: không quy định.

l) Căn cứ pháp lý:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

- Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

- Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mẫu: 03 TS

....., ngày..... tháng ..... năm ……..

ĐƠN KHAI BÁO KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT,

SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Số:...../KBKD-TSXNK

Kính gửi: .....

Tên tổ chức, cá nhân khai báo: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax.....Email .....

Số Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu số/Số định danh cá nhân:……Ngày cấp…/…/…..Tại……
Đề nghị quý Cơ quan kiểm dịch:

☐ Xuất khẩu ☐ Kho ngoại quan ☐ Tạm xuất tái nhập

☐ Nhập khẩu ☐ Quá cảnh ☐ Khác (đề nghị ghi rõ)……

☐ Tạm nhập tái xuất ☐ Chuyển khẩu

Chi tiết lô hàng như sau:

STT	Tên thương mại	Tên khoa học	Kích cỡ cá thể/Dạng sản phẩm(1)	Số lượng/ Trọng lượng	Đơn vị tính	Nước xuất xứ

1. Nơi sản xuất: .....
2. Loại bao bì, quy cách đóng gói: .....
3. Số hợp đồng hoặc số chứng từ thanh toán (L/C, TTr ...): .....
4. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu/ nhập khẩu: .....
5. Nước xuất khẩu/ nhập khẩu: ….....
6. Nước quá cảnh (nếu *có)*:…….....
7. Cửa khẩu xuất: .....
8. Cửa khẩu nhập: .....
9. Phương tiện vận chuyển: .....
10. Mục đích sử dụng: .....
11. Văn bản chấp thuận kiểm dịch của Cục Chăn nuôi và Thú y: Số …../TY-KDTS, ngày….tháng…..năm……
12. Địa điểm kiểm dịch/cách ly kiểm dịch:….. ..... ……..
13. Địa điểm nuôi trồng (nếu có): ..... ….....

14. Thời gian kiểm dịch: .....

15. Địa điểm giám sát (nếu có): .....

16. Thời gian giám sát: .....

17. Số bản Giấy chứng nhận kiểm dịch cần cấp: .....

Chúng tôi xin cam kết: bảo đảm nguyên trạng hàng hoá; đưa hàng về đúng địa điểm, đúng thời gian đã khai báo; chỉ đưa hàng hóa vào sử dụng, lưu thông sau khi được quý Cơ quan cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN KHAI BÁO

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT:

Đồng ý đưa hàng hoá về địa điểm: .....

.....

để làm thủ tục kiểm dịch vào hồi .....….. giờ, ngày …..... tháng ..…... năm .....…...

Vào sổ số .....…....., ngày ..... *tháng …..... năm ….....*

CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN *(nếu có):*

…….....

……

.....

....., ngày ……. tháng …... năm .....

CHI CỤC HẢI QUAN CỬA KHẨU .....….....

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Mẫu Đơn khai báo này được thể hiện trên 2 mặt của tờ giấy khổ A4;

- Đơn khai báo được làm thành 03 bản: 01 bản cơ quan kiểm dịch giữ, 01 bản cơ quan hải quan giữ, 01 bản tổ chức, cá nhân khai báo kiểm dịch giữ;

-(1) Kích cỡ cá thể đối với động vật thủy sản sử dụng làm giống, dạng sản phẩm đối với sản phẩm động vật thủy sản.

TÊN CƠ QUAN
KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mẫu: 09 TS

GIẤY CHỨNG NHẬN VẬN CHUYỂN ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THUỶ SẢN NHẬP KHẨU

Số: ...../CN-VCTSNK

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....
Địa chỉ giao dịch:.....
Điện thoại: ..... Fax: .....Email: …….....
Nhập khẩu số động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản sau:

S	Tên thương mạ	Tên khoa học	Kích thước cá thể/Dạ phẩm(1)	Số lượng/ Trọng lượng
			Tổng số	

Mục đích sử dụng:……
Quy cách đóng gói/bảo quản: ……Số lượng bao gói: .....
Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân xuất khẩu: ……
.....
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất:……
……
Vùng/nước xuất khẩu: ...../.....Nước quá cảnh:.....
Cửa khẩu nhập vào Việt Nam: .....Thời gian nhập:...../…../….....
Hồ sơ giấy tờ có liên quan: .....
.....

CHỨNG NHẬN

Tôi kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:
1. Lô hàng nhập khẩu có đầy đủ giấy tờ hợp lệ.
2. Thực trạng sức khỏe động vật thủy sản/điều kiện vệ sinh thú y của sản phẩm thủy sản khi nhập khẩu:……
3.Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng .....nồng độ .....
4. Được phép vận chuyển số hàng trên về:……
Địa chỉ:…….....
.....

YÊU CẦU KHI VẬN CHUYỂN

1. Số hàng trên phải được vận chuyển đến địa điểm nêu trên trước ngày ……/ …./ …….....
2. Chỉ được vận chuyển theo lộ trình: .....
.....
3. Nghiêm cấm vứt chất thải, rác thải, xác thủy sản trong quá trình vận chuyển.

Giấy có giá trị đến ……../……../….. *Cấp tại ....., ngày ……../……./……*

Kiểm dịch viên động vật
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:
(1) Kích thước cá thể đối với thuỷ sản giống/Dạng sản phẩm đối với sản phẩm thuỷ sản.

TÊN CƠ QUAN
KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mẫu: 10 TS

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN NHẬP KHẨU

Số: ...../CN-TSNK

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: ……
Địa chỉ giao dịch: ……
Điện thoại: …… Di động: …… Fax: ……..
Có nhập khẩu số động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản sau:

STT	Tên thương mại	Tên khoa học	rớc cá thể/Dạng sản pl (1)	Số lượng/ Trọng lượng
			Tổng số	

Mục đích sử dụng:……
Quy cách đóng gói/bảo quản: ……..Số lượng bao gói: .....
Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân xuất khẩu: ……
.....
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất:……
……
Vùng/nước xuất khẩu: ……/…… Nước quá cảnh:……
Cửa khẩu nhập vào Việt Nam: .....Thời gian nhập:……/……/……
Hồ sơ giấy tờ có liên quan: ……
.....
Nơi chuyển đến: ……
.....

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận số động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản trên:
1/ Có đầy đủ hồ sơ, giấy tờ hợp lệ khi nhập khẩu;
2/ Động vật thủy sản không có triệu chứng lâm sàng của bệnh truyền nhiễm/Sản phẩm động vật thủy sản không có biểu hiện biến đổi, mang mầm bệnh, được bao gói, bảo quản đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y theo quy định;
3/ Số hàng trên đã được lấy mẫu kiểm tra, xét nghiệm theo kết quả xét nghiệm số: ...../……..…ngày...../...../…..... của ……*(2)*…… (*gửi kèm bản sao, nếu có)*.
4/ Số hàng trên đáp ứng các yêu cầu sau: ……
……

5/ Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng .....……..……..... nồng độ …….....

Giấy có giá trị đến ngày …...../...../…….. *ấp tại ....., ngày ...../...../….....*

Kiểm dịch viên động vật	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

- (1) Kích thước cá thể đối với động vật thuỷ sản giống/Dạng sản phẩm đối với sản phẩm động vật thuỷ sản;

- (2) Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.

38. Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu mang theo người, gửi qua đường bưu điện

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Khi nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật thủy sản không vì mục đích kinh doanh, chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ khai báo kiểm dịch nhập khẩu đến cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 4 của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT theo một trong các hình thức: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính, bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi hồ sơ giấy hoặc gửi trực tiếp.

Bước 2: Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ khai báo hợp lệ, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện kiểm dịch như sau:

- Kiểm tra hồ sơ kiểm dịch, Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu; đối chiếu chủng loại, số lượng, khối lượng hàng thực nhập;

- Kiểm tra thực trạng hàng hóa; điều kiện nuôi giữ động vật thủy sản; bao gói, bảo quản sản phẩm động vật thủy sản;

- Trường hợp phát hiện động vật thủy sản không có trong Danh mục các loài thủy sản nhập khẩu thông thường, động vật thủy sản mắc bệnh, sản phẩm động vật thủy sản có biểu hiện biến chất, không đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y, xử lý tiêu huỷ hoặc trả về nước xuất khẩu;

- Sau khi kiểm tra, động vật thủy sản khỏe mạnh, sản phẩm động vật thủy sản bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y; được nuôi giữ, bao gói, bảo quản theo quy định, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu để chủ hàng làm thủ tục hải quan, bưu điện.

b) Cách thức thực hiện:

Gửi hồ sơ qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính, bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi hồ sơ giấy hoặc gửi trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn khai báo kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu theo mẫu 03 TS Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản sao có xác nhận của doanh nghiệp hoặc bản gốc Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu. Trường hợp nộp bản sao hoặc tại thời điểm gửi hồ sơ chưa cung cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu thì phải gửi bản gốc Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu khi kiểm tra hàng hóa.

- Bản sao có xác nhận của doanh nghiệp Vận tải đơn.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu mang theo người, gửi qua bưu điện: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ khai báo hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng hoặc cơ quan có chức năng quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh được Cục Chăn nuôi và Thú y uỷ quyền.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu mẫu 10 TS ban hành kèm theo Phụ lục V Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT.

h) Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; thủy sản nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất (gồm kho ngoại quan), chuyển cửa khẩu: 40.000 đồng/lần theo quy định tại Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật (bao gồm cả thủy sản: Chi tiết theo Mục III Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Đơn khai báo kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu theo mẫu 03 TS Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-

BNNPTNT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

- Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

- Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mẫu: 03 TS

....., ngày..... tháng ..... năm ……..

ĐƠN KHAI BÁO KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT,
SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Số:...../KBKD-TSXNK

Kính gửi: .....

Tên tổ chức, cá nhân khai báo: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax.....Email .....

Số Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu số/Số định danh cá nhân:……Ngày cấp…/…/…..Tại……
Đề nghị quý Cơ quan kiểm dịch:

☐ Xuất khẩu ☐ Kho ngoại quan ☐ Tạm xuất tái nhập
☐ Nhập khẩu ☐ Quá cảnh ☐ Khác (đề nghị ghi rõ)……
☐ Tạm nhập tái xuất ☐ Chuyển khẩu

Chi tiết lô hàng như sau:

STT	Tên thương mại	Tên khoa học	Kích cỡ cá thể/Dạng sản phẩm(1)	Số lượng/ Trọng lượng	Đơn vị tính	Nước xuất xứ

1. Nơi sản xuất: .....
2. Loại bao bì, quy cách đóng gói: .....
3. Số hợp đồng hoặc số chứng từ thanh toán *(L/C, TTr ...)*: .....
4. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu/ nhập khẩu: .....
5. Nước xuất khẩu/ nhập khẩu: ….....
6. Nước quá cảnh *(nếu có)*:…….....
7. Cửa khẩu xuất: .....
8. Cửa khẩu nhập: .....
9. Phương tiện vận chuyển: .....
10. Mục đích sử dụng: .....
11. Văn bản chấp thuận kiểm dịch của Cục Chăn nuôi và Thú y: Số …../TY-KDTS, ngày….tháng…..năm……
12. Địa điểm kiểm dịch/cách ly kiểm dịch:…. .....
13. Địa điểm nuôi trồng *(nếu có)*: .....
14. Thời gian kiểm dịch: .....
15. Địa điểm giám sát *(nếu có)*: .....

16. Thời gian giám sát: .....

17. Số bản Giấy chứng nhận kiểm dịch cần cấp: .....

Chúng tôi xin cam kết: bảo đảm nguyên trạng hàng hoá; đưa hàng về đúng địa điểm, đúng thời gian đã khai báo; chỉ đưa hàng hóa vào sử dụng, lưu thông sau khi được quý Cơ quan cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN KHAI BÁO

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT:

Đồng ý đưa hàng hoá về địa điểm: .....

.....

để làm thủ tục kiểm dịch vào hồi .....….. giờ, ngày …..... tháng ...….. năm .....…..

Vào sổ số .....…....., ngày ..... *tháng* ..... *năm* ……..

CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN *(nếu có):*

…….....

……

.....

....., ngày ……. tháng ..... năm .....

CHI CỤC HẢI QUAN CỬA KHẨU .....

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Mẫu Đơn khai báo này được thể hiện trên 2 mặt của tờ giấy khổ A4;

- Đơn khai báo được làm thành 03 bản: 01 bản cơ quan kiểm dịch giữ, 01 bản cơ quan hải quan giữ, 01 bản tổ chức, cá nhân khai báo kiểm dịch giữ;

-(1) Kích cỡ cá thể đối với động vật thủy sản sử dụng làm giống, dạng sản phẩm đối với sản phẩm động vật thủy sản.

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
NAME OF ANIMAL HEALTH ORGANIZATION

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALISTREPUBLIC OF VIET NAM

Mẫu: 08 TS

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH
ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN XUẤT KHẨU
HEALTH CERTIFICATE FOR EXPORT OF AQUATIC ANIMAL, AQUATIC ANIMAL'S PRODUCTS
Số: ...../CN-TSXK
Number:

Tên, địa chỉ người xuất hàng: .....
Name and address of exporter: .....
Tel: ……..Fax: ……Email: ……...…...……...
Tên, địa chỉ người nhận hàng: .....
Name and address of consignee: .....
Tel: ……..Fax: ……Email: ……...…...……

STT *Number*	Tên thương mại *Trade name*	Tên khoa học *Scientific name*	Số lượng *Quantity*	Trọng lượng *Net weight*
		Tổng số (*Total*)		

Mục đích sử dụng: ☐ Thực phẩm *(Human consumption)* ☐ Làm giống *(Transplantation: Egg, Gametes etc)*
Use: ☐ Làm cảnh *(Ornamental)* ☐ Nghiên cứu và thí nghiệm *(Research&laboratory)*
☐ Khác *(Other)*: ……
Quy cách đóng gói: ……..... Số lượng bao gói: ……..
Type of packaged: *Number of packaged:*
Nước/địa phương xuất hàng: ……/……..…….. Cửa khẩu xuất: ……..……...
Exporting country/locality: *Declared point of exit:*
Phương tiện vận chuyển:..... Nước nhập hàng: ……..……
Means of transport: *Importing country:*

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH
HEALTH CERTIFICATE

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:
I, the undersigned Animal Quarantine Officer, certifies that:
☐ Số động vật thủy sản trên đã được kiểm tra, động vật khỏe mạnh, âm tính với các bệnh.
The aquatic animals described above were examined, animals are healthy, negative with the following diseases:
.....
.....
☐ Số sản phẩm động vật thủy sản trên đã được kiểm tra, đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y.
The aquatic animal products described above were examined, meet the veterinary hygiene standards.

Giấy có giá trị đến: ...../...../..... *Valid up to*	Giấy này làm tại ....……..... ngày ...../...../…….. *Issued at* *on*
Kiểm dịch viên động vật *(Ký, ghi rõ họ tên)* ***Animal Quarantine Officer*** *(Signature, full name)*	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* **DIRECTOR** *(Signature, stamp, full name)*

39. Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu mang theo người, gửi qua đường bưu điện

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trước khi xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật thủy sản mang theo người, gửi qua đường bưu điện; chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch xuất khẩu theo quy định đến cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu theo một trong các hình thức: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính, bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi hồ sơ giấy hoặc gửi trực tiếp.

Bước 2: Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện kiểm dịch như sau:

- Đối với động vật thủy sản: Kiểm tra lâm sàng, lấy mẫu xét nghiệm các bệnh theo yêu cầu của chủ hàng hoặc nước nhập khẩu;

- Đối với sản phẩm động vật thủy sản: Kiểm tra cảm quan, lấy mẫu xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y theo yêu cầu của chủ hàng hoặc nước nhập khẩu;

Bước 3: Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch, cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn 05 ngày làm việc hoặc không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thì phải thông báo, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Hướng dẫn chủ hàng thực hiện nuôi giữ thủy sản, bao gói sản phẩm thủy sản theo quy định, niêm phong hoặc đánh dấu hàng gửi; xử lý động vật, sản phẩm động vật thủy sản không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y để xuất khẩu.

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính, bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi hồ sơ giấy hoặc gửi trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ.

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn khai báo kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu theo mẫu 03 TS Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT;

- Yêu cầu vệ sinh thú y của nước nhập khẩu hoặc chủ hàng (nếu có);

- Bản chụp Giấy phép xuất khẩu thủy sản do Tổng cục Thủy sản cấp, có xác nhận của doanh nghiệp (đối với các loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện theo quy định tại Phụ lục IX, Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ

quan kiểm dịch động vật cửa khẩu quyết định và thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm dịch về địa điểm, thời gian kiểm dịch;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn 05 ngày làm việc hoặc không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch phải thông báo, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng hoặc cơ quan có chức năng quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh được Cục Chăn nuôi và Thú y uỷ quyền.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu theo mẫu số 08 TS ban hành kèm theo Phụ lục V Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT.

h) Phí, lệ phí:

- Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật: Chi tiết theo Mục III Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 01/01/2017

i**) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:**

Đơn khai báo kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu theo mẫu 03 TS Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT.

Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu theo mẫu số 08 TS ban hành kèm theo Phụ lục V Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

- Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mẫu: 03 TS

....., ngày..... tháng ..... năm ……..

ĐƠN KHAI BÁO KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT,
SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Số:...../KBKD-TSXNK

Kính gửi: .....

Tên tổ chức, cá nhân khai báo: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax.....Email .....

Số Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu số/Số định danh cá nhân:……Ngày cấp…/…/…..Tại……
Đề nghị quý Cơ quan kiểm dịch:

☐ Xuất khẩu ☐ Kho ngoại quan ☐ Tạm xuất tái nhập
☐ Nhập khẩu ☐ Quá cảnh ☐ Khác (đề nghị ghi rõ)……
☐ Tạm nhập tái xuất ☐ Chuyển khẩu

Chi tiết lô hàng như sau:

STT	Tên thương mại	Tên khoa học	Kích cỡ cá thể/Dạng sản phẩm(1)	Số lượng/ Trọng lượng	Đơn vị tính	Nước xuất xứ

1. Nơi sản xuất: .....
2. Loại bao bì, quy cách đóng gói: .....
3. Số hợp đồng hoặc số chứng từ thanh toán *(L/C, TTr ...)*: .....
4. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu/ nhập khẩu: .....
5. Nước xuất khẩu/ nhập khẩu: ….....
6. Nước quá cảnh *(nếu có)*:…….....
7. Cửa khẩu xuất: .....
8. Cửa khẩu nhập: .....
9. Phương tiện vận chuyển: .....
10. Mục đích sử dụng: .....
11. Văn bản chấp thuận kiểm dịch của Cục Chăn nuôi và Thú y: Số …../TY-KDTS, ngày….tháng…..năm……..
12. Địa điểm kiểm dịch/cách ly kiểm dịch:….. .....
13. Địa điểm nuôi trồng *(nếu có)*: .....
14. Thời gian kiểm dịch: .....

15. Địa điểm giám sát *(nếu có)*: .....

16. Thời gian giám sát: .....

17. Số bản Giấy chứng nhận kiểm dịch cần cấp: .....

Chúng tôi xin cam kết: bảo đảm nguyên trạng hàng hoá; đưa hàng về đúng địa điểm, đúng thời gian đã khai báo; chỉ đưa hàng hóa vào sử dụng, lưu thông sau khi được quý Cơ quan cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN KHAI BÁO

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT:

Đồng ý đưa hàng hoá về địa điểm: .....

.....

để làm thủ tục kiểm dịch vào hồi .....….. giờ, ngày …..... tháng ...….. năm .....…...

Vào sổ số .....…....., ngày ..... *tháng …..... năm ..…....*

CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN *(nếu có):*

…….....

……

.....

....., ngày ……. tháng ..... năm .....

CHI CỤC HẢI QUAN CỬA KHẨU .....….....

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Mẫu Đơn khai báo này được thể hiện trên 2 mặt của tờ giấy khổ A4;

- Đơn khai báo được làm thành 03 bản: 01 bản cơ quan kiểm dịch giữ, 01 bản cơ quan hải quan giữ, 01 bản tổ chức, cá nhân khai báo kiểm dịch giữ;

-(1) Kích cỡ cá thể đối với động vật thủy sản sử dụng làm giống, dạng sản phẩm đối với sản phẩm động vật thủy sản.

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
NAME OF ANIMAL HEALTH ORGANIZATION

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALISTREPUBLIC OF VIET NAM

Mẫu: 08 TS

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH
ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN XUẤT KHẨU
HEALTH CERTIFICATE FOR EXPORT OF AQUATIC ANIMAL, AQUATIC ANIMAL'S PRODUCTS

Số: ...../CN-TSXK
Number:

Tên, địa chỉ người xuất hàng: .....
Name and address of exporter: .....
Tel: ……..Fax: ……Email: ……..

Tên, địa chỉ người nhận hàng: .....
Name and address of consignee: .....
Tel: ……..Fax: ……Email: ……..

STT *Number*	Tên thương mại *Trade name*	Tên khoa học *Scientific name*	Số lượng *Quantity*	Trọng lượng *Net weight*
		Tổng số (*Total*)		

Mục đích sử dụng: ☐ Thực phẩm *(Human consumption)* ☐ Làm giống *(Transplantation: Egg, Gametes etc)*
Use: ☐ Làm cảnh *(Ornamental)* ☐ Nghiên cứu và thí nghiệm *(Research&laboratory)*
☐ Khác *(Other)*: ……

Quy cách đóng gói: ……..... Số lượng bao gói: ……..
Type of packaged: *Number of packaged:*
Nước/địa phương xuất hàng: ……/……..…… Cửa khẩu xuất: ……..……...
Exporting country/locality: *Declared point of exit:*
Phương tiện vận chuyển:..... Nước nhập hàng: ……..……
Means of transport: *Importing country:*

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH
HEALTH CERTIFICATE

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:
I, the undersigned Animal Quarantine Officer, certifies that:

☐ Số động vật thủy sản trên đã được kiểm tra; động vật khỏe mạnh, âm tính với các bệnh.
The aquatic animals described above were examined; animals are healthy, negative with the following diseases:

.....
.....

☐ Số sản phẩm động vật thủy sản trên đã được kiểm tra, đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y.
The aquatic animal products described above were examined, meet the veterinary hygiene standards.

Giấy có giá trị đến: ...../...../..... *Valid up to*	Giấy này làm tại ……..... ngày ...../...../…….. *Issued at* *on*

Kiểm dịch viên động vật *(Ký, ghi rõ họ tên)* ***Animal Quarantine Officer*** *(Signature, full name)*	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* **DIRECTOR** *(Signature, stamp, full name)*

40. Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập, xuất kho ngoại quan

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Sau khi Cục Chăn nuôi và Thú y có văn bản đồng ý, trước khi hàng đến cửa khẩu chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ khai báo kiểm dịch cho cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu.

Bước 2: Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện kiểm dịch hàng hóa nhập vào kho ngoại quan như sau:

- Cấp Giấy chứng nhận vận chuyển để chủ hàng vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu nhập về kho ngoại quan;

- Tại kho ngoại quan, cơ quan kiểm dịch cửa khẩu phối hợp với cơ quan hải quan kiểm tra thực trạng lô hàng, xác nhận để chủ hàng nhập hàng vào kho ngoại quan.

Bước 3: Trước khi xuất hàng ra khỏi kho ngoại quan chủ hàng phải gửi hồ sơ khai báo kiểm dịch đến cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu.

Bước 4: Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện kiểm dịch hàng hóa xuất ra khỏi kho ngoại quan như sau:

- Thực hiện kiểm dịch theo quy định tại khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 13 Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản tiêu thụ trong nước;

- Thực hiện kiểm dịch theo quy định tại Điều 50 Luật Thú y đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản gửi kho ngoại quan để tái xuất khẩu.

Trường hợp lô hàng được xuất ra khỏi kho ngoại quan từng phần, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu trừ lùi số lượng hàng trên Giấy chứng nhận kiểm dịch gốc của nước xuất khẩu, lưu bản sao chụp vào hồ sơ kiểm dịch. Giấy chứng nhận kiểm dịch gốc của nước xuất khẩu sẽ được cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thu lại và lưu vào hồ sơ của lần xuất hàng cuối cùng của lô hàng (trong trường hợp nhập để tiêu dùng trong nước) hoặc giao lại cho chủ hàng (trong trường hợp hàng tái xuất khẩu).

b) Cách thức thực hiện: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi hồ sơ gốc hoặc gửi trực tiếp

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

1) Khai báo trước khi hàng đến cửa khẩu

- Đơn khai báo kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu theo mẫu 03 TS Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản sao có xác nhận của doanh nghiệp hoặc bản gốc Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu. Trường hợp gửi bản sao hoặc tại thời điểm gửi hồ sơ chưa cung cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu thì phải gửi bản gốc Giấy chứng nhận kiểm dịch khi kiểm tra hàng hóa.

- Bản sao có xác nhận của doanh nghiệp Vận tải đơn.

2) Khai báo trước khi xuất hàng ra khỏi kho ngoại quan

- Đơn khai báo kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu theo mẫu 03 TS Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản sao có xác nhận của doanh nghiệp hoặc bản gốc Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu. Trường hợp nộp bản sao hoặc tại thời điểm gửi hồ sơ chưa cung cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu thì phải gửi bản gốc Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu khi kiểm tra hàng hóa.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Tại cửa khẩu, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, thông báo cho chủ hàng để tiến hành kiểm dịch;

- Thời gian nuôi cách ly kiểm dịch: không quá 10 ngày đối với động vật thủy sản làm giống, không quá 03 ngày đối với động vật thủy sản thương phẩm;

- Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm dịch, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch;

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng hoặc cơ quan có chức năng quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh được Cục Chăn nuôi và Thú y uỷ quyền.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập

khẩu quy định tại mẫu 10 TS Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT;

Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam quy định tại mẫu 12 TS Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT.

h) Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; thủy sản nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất (gồm kho ngoại quan), chuyển cửa khẩu: 40.000 đồng/lần theo quy định tại Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật bao gồm cả thủy sản: Chi tiết theo Mục III Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Đơn khai báo kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu theo mẫu 03 TS Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

- Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

- Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú

y;

- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mẫu: 03 TS

....., ngày..... tháng ..... năm ……..

ĐƠN KHAI BÁO KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT,
SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Số:...../KBKD-TSXNK

Kính gửi: .....

Tên tổ chức, cá nhân khai báo: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax.....Email .....

Số Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu số/Số định danh cá nhân:……Ngày cấp…/…/…..Tại……
Đề nghị quý Cơ quan kiểm dịch:

☐ Xuất khẩu ☐ Kho ngoại quan ☐ Tạm xuất tái nhập
☐ Nhập khẩu ☐ Quá cảnh ☐ Khác (đề nghị ghi rõ)……
☐ Tạm nhập tái xuất ☐ Chuyển khẩu

Chi tiết lô hàng như sau:

STT	Tên thương mại	Tên khoa học	Kích cỡ cá thể/Dạng sản phẩm(1)	Số lượng/ Trọng lượng	Đơn vị tính	Nước xuất xứ

1. Nơi sản xuất: .....
2. Loại bao bì, quy cách đóng gói: .....
3. Số hợp đồng hoặc số chứng từ thanh toán *(L/C, TTr ...)*: .....
4. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu/ nhập khẩu: .....
5. Nước xuất khẩu/ nhập khẩu: …..
6. Nước quá cảnh *(nếu có)*:…….....
7. Cửa khẩu xuất: .....
8. Cửa khẩu nhập: .....
9. Phương tiện vận chuyển: .....
10. Mục đích sử dụng: .....
11. Văn bản chấp thuận kiểm dịch của Cục Chăn nuôi và Thú y: Số …../TY-KDTS, ngày….tháng…..năm……..
12. Địa điểm kiểm dịch/cách ly kiểm dịch:….. .....
13. Địa điểm nuôi trồng *(nếu có)*: .....
14. Thời gian kiểm dịch: .....
15. Địa điểm giám sát *(nếu có)*: .....

16. Thời gian giám sát: .....

17. Số bản Giấy chứng nhận kiểm dịch cần cấp: .....

Chúng tôi xin cam kết: bảo đảm nguyên trạng hàng hoá; đưa hàng về đúng địa điểm, đúng thời gian đã khai báo; chỉ đưa hàng hóa vào sử dụng, lưu thông sau khi được quý Cơ quan cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN KHAI BÁO

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT:

Đồng ý đưa hàng hoá về địa điểm: .....

.....

để làm thủ tục kiểm dịch vào hồi .....….... giờ, ngày …..... tháng ..…... năm .....…...

Vào sổ số .....…....., *ngày ..... tháng …..... năm ….....*

CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN *(nếu có):*

…….....

……

.....

....., ngày ……. tháng ..... năm .....

CHI CỤC HẢI QUAN CỬA KHẨU .....….....

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Mẫu Đơn khai báo này được thể hiện trên 2 mặt của tờ giấy khổ A4;

- Đơn khai báo được làm thành 03 bản: 01 bản cơ quan kiểm dịch giữ, 01 bản cơ quan hải quan giữ, 01 bản tổ chức, cá nhân khai báo kiểm dịch giữ;

-(1) Kích cỡ cá thể đối với động vật thủy sản sử dụng làm giống, dạng sản phẩm đối với sản phẩm động vật thủy sản.

TÊN CƠ QUAN
KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mẫu: 09 TS

GIẤY CHỨNG NHẬN VẬN CHUYỂN
ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THUỶ SẢN NHẬP KHẨU
Số: ...../CN-VCTSNK

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....
Địa chỉ giao dịch:.....
Điện thoại: ..... Fax: .....Email: …….....
Nhập khẩu số động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản sau:

STT	Tên thương mại	Tên khoa học	Kích thước cá thể/Dạng sản phẩm(1)	Số lượng/ Trọng lượng
			Tổng số	

Mục đích sử dụng:……
Quy cách đóng gói/bảo quản: ……Số lượng bao gói: .....
Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân xuất khẩu: ……
.....
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất:……
……
Vùng/nước xuất khẩu: ...../.....Nước quá cảnh:.....
Cửa khẩu nhập vào Việt Nam: .....Thời gian nhập:...../...../.....
Hồ sơ giấy tờ có liên quan: .....
.....

CHỨNG NHẬN

Tôi kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:
1. Lô hàng nhập khẩu có đầy đủ giấy tờ hợp lệ.
2. Thực trạng sức khỏe động vật thủy sản/điều kiện vệ sinh thú y của sản phẩm thủy sản khi nhập khẩu:……
3.Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng.....nồng độ .....
4. Được phép vận chuyển số hàng trên về:……
Địa chỉ:……
.....

YÊU CẦU KHI VẬN CHUYỂN

1. Số hàng trên phải được vận chuyển đến địa điểm nêu trên trước ngày ……/ …./ …….....
2. Chỉ được vận chuyển theo lộ trình: .....
.....
3. Nghiêm cấm vứt chất thải, rác thải, xác thủy sản trong quá trình vận chuyển.

Giấy có giá trị đến …...../……../……..	*Cấp tại ....., ngày ……../……../……..*
Kiểm dịch viên động vật	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:
(1) Kích thước cá thể đối với thuỷ sản giống/Dạng sản phẩm đối với sản phẩm thuỷ sản.

TÊN CƠ QUAN
KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mẫu: 10 TS

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN NHẬP KHẨU

Số: ...../CN-TSNK

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: ……
Địa chỉ giao dịch: ……
Điện thoại: …… Di động: …… Fax: ……..
Có nhập khẩu số động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản sau:

STT	Tên thương mại	Tên khoa học	Kích thước cá thể/Dạng sản phẩm (1)	Số lượng/ Trọng lượng
			Tổng số	

Mục đích sử dụng: ……
Quy cách đóng gói/bảo quản: ……Số lượng bao gói: .....
Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân xuất khẩu: ……
……
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất:……
……
Vùng/nước xuất khẩu: ……/…… Nước quá cảnh:……
Cửa khẩu nhập vào Việt Nam: ……Thời giannhập:……/……/……
Hồ sơ giấy tờ có liên quan: ……
……
Nơi chuyển đến: ……
……

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận số động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản trên:
1/ Có đầy đủ hồ sơ, giấy tờ hợp lệ khi nhập khẩu;
2/ Động vật thủy sản không có triệu chứng lâm sàng của bệnh truyền nhiễm/Sản phẩm động vật thủy sản không có biểu hiện biến đổi, mang mầm bệnh; được bao gói, bảo quản đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y theo quy định;
3/ Số hàng trên đã được lấy mẫu kiểm tra, xét nghiệm theo kết quả xét nghiệm số: ...../……..…ngày...../...../…..... của ……*(2)*…… (*gửi kèm bản sao, nếu có)*.
4/ Số hàng trên đáp ứng các yêu cầu sau: ……
……
5/ Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng ……nồng độ ……

Giấy có giá trị đến ngày ...../...../…….. *Cấp tại ....., ngày ...../...../…....*

Kiểm dịch viên động vật
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:
- (1) Kích thước cá thể đối với động vật thuỷ sản giống/Dạng sản phẩm đối với sản phẩm động vật thuỷ sản;
- (2) Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
NAME OF ANIMAL HEALTH ORGANIZATION
Địa chỉ:……..
Address:
Điện thoại:……..Fax:……
Telephone and Fax number:
E.mail: ……..……..

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Mẫu 12 TS
Form:

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN TẠM NHẬP TÁI XUẤT, CHUYỂN CỬA KHẨU, QUÁ CẢNH LÃNH THỔ VIỆT NAM

HEALTH CERTIFICATE
FOR THE TEMPORARY IMPORT FOR RE – EXPORT, TRANSPORT OF POINT, TRANSIT OF AQUATIC ANIMAL, AQUATIC ANIMAL'S PRODUCTS THROUGH VIET NAM'S TERRITORY

Số: ...../CN-TSTNTX
Number:

Tên, địa chỉ người xuất hàng: .....
Name and address of consignor:
……
Tên, địa chỉ của chủ hàng (hoặc người đại diện): ……..…...……
Name and address of owner of commodity or his representative:
……..……...……
Tên, địa chỉ người nhận hàng cuối cùng: ……
Name and address of final consignee:
……..……...……..

MÔ TẢ CHI TIẾT HÀNG
DESCRIPTION OF THE AQUATIC ANIMAL/AQUATIC ANIMAL'S PRODUCTS

STT *Number*	**Tên thương mại** *Trade name*	**Tên khoa học** *Scientific name*	**Số lượng bao gói** *Number of packaged*	**Số lượng/Trọng lượng** *Quantity/net weight*
			Tổng số (*Total)*	

Nhiệt độ bảo quản/ *Preservation temp.:* Thường/*Ambient* £ Ướp lạnh/*Chilled* £ Đông lạnh/ *Frozen*£

Số lượng Container: ……
Number of Containers:

Cửa khẩu nhập: …….....
Gate of entry:

Cửa khẩu xuất: ……..….
Gate of exit:

Thời gian lưu lại trên lãnh thổ Việt Nam: Từ …..… / ….. / …… đến …… / ….. / …...……..
The duration of transport or storage in Vietnam: From to

Phương tiện vận chuyển trên lãnh thổ Việt Nam: ……Biển kiểm soát……
Means of transport in Vietnamese territory Register number

CHỨNG NHẬN
CERTIFICATION

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:
I, the undersigned Aninal Quarantine Officer, certifies that:

1/ Lô hàng trên đã hoàn thành đầy đủ giấy tờ khi nhập vào Việt Nam;
The commodities described above have been completed with all the documents when imported into Vietnam;

2/ Động vật thủy sản khỏe mạnh, không có biểu hiện lâm sàng bệnh truyền nhiễm khi nhập vào Việt Nam/Sản phẩm thủy sản được bao gói, bảo quản đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú;
Aquatic animal/s is/are healthy, showed no clinical sign of contagious diseases when imported into Vietnam/The aquatic animal's product/s is/are packaged and stored in accordance with veterinary hygiene requirements;

3/ Các chất thải, chất độn, các dụng cụ có liên quan đã được xử lý vệ sinh thú y theo quy định;

Waste and related tools have been treated in accordance to requirements;

4/ Phương tiện vận chuyển đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc và niêm phong theo quy định;

Means of transport meet veterinary hygiene requirements and have been disinfected and sealed.

NHỮNG YÊU CẦU KHI VẬN CHUYỂN TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM
REQUIREMENTS DURING TRANSPORT IN VIETNAM TERRITORY

1/ Chỉ được phép vận chuyển theo lộ trình: .....
Allowed itinerary:
.....

2/ Nghiêm cấm vứt chất thải, xác thủy sản trong quá trình vận chuyển;

Disposal of waste and dead carcasses of aquatic animals during transport is prohibited;

3/ Phải thông báo cho cơ quan Thú y nơi gần nhất khi phát hiện thấy thủy sản có biểu hiện mắc bệnh/sản phẩm thủy sản có biểu hiện hư hỏng;

Any sign of aquatic animals disease/aquatic animal's products decayed shall be reported to the nearest Veterinary agency authority;

4/ Thực hiện nghiêm túc các quy định của Pháp luật về thú y khi vận chuyển trên lãnh thổ Việt Nam.

Obey the stipulation of Veterinary ordinance during transport in Vietnamese territory.

Cấp tại:……
Place of issue:

Giấy có giá trị đến: ……/……/……..
Valid up to

Ngày cấp...../...../…….....
Date of issue:

Kiểm dịch viên động vật *(Ký, ghi rõ họ tên)*
Animal Quarantine Officer (Signature, full name)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
DIRECTOR *(Signature, stamp, full name)*

CHỨNG NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT CỬA KHẨU XUẤT
CERTIFICATION OF ANIMAL QUARANTINE ORGANIZATION AT THE GATE OF EXIT

……
……
……
……
……
……
……
……
……
……
……
……

……, ngày...../...../…….....
Place and Date

Kiểm dịch viên động vật *(Ký, ghi rõ họ tên)*
Animal Quarantine Officer (Signature, full name)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
DIRECTOR *(Signature, stamp, full name)*

41. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập, xuất kho ngoại quan

a) Trình tự thực hiện:

*** Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập, xuất kho ngoại quan**

Bước 1: Trước khi thực hiện nhập, xuất kho ngoại quan động vật, sản phẩm động vật, chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch tới Cục Chăn nuôi và Thú y theo một trong các hình thức: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc gửi qua thư điện tử, fax sau đó gửi bản chính hoặc gửi trực tiếp.

Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; căn cứ tình hình dịch bệnh, hệ thống quản lý giám sát dịch bệnh, giám sát vệ sinh thú y của nước xuất khẩu, Cục Chăn nuôi và Thú y gửi văn bản đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch cho chủ hàng, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu qua thư điện tử hoặc gửi trên Cổng thông tin Một cửa quốc gia.

*** Cấp giấy kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập, xuất kho ngoại quan**

Bước 1: Sau khi Cục Chăn nuôi và Thú y có văn bản đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch, trước khi hàng đến cửa khẩu, chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ khai báo kiểm dịch tới Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu theo một trong các hình thức: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc gửi qua thư điện tử, fax sau đó gửi bản chính hoặc gửi trực tiếp.

Bước 2: Cấp Giấy chứng nhận vận chuyển để chủ hàng vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu nhập về kho ngoại quan.

Bước 3: Tại kho ngoại quan, cơ quan kiểm dịch cửa khẩu phối hợp với cơ quan hải quan kiểm tra thực trạng lô hàng, xác nhận để chủ hàng nhập hàng vào kho ngoại quan.

Bước 4: Trước khi xuất hàng ra khỏi kho ngoại quan, chủ hàng phải gửi hồ sơ khai báo kiểm dịch đến Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu.

Bước 5: Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện kiểm dịch hàng hóa ra khỏi kho ngoại quan như sau:

Theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT, khoản 5 Điều 1 Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT và khoản 1 Điều 9 Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT đối với sản phẩm động vật tiêu thụ trong nước; Điều 11 Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT đối với sản phẩm động vật làm nguyên liệu gia công, chế biến thực phẩm xuất khẩu;

Thực hiện theo quy định tại Điều 50 Luật Thú y đối với sản phẩm động vật gửi kho ngoại quan để tái xuất khẩu, cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch.

Trường hợp lô hàng được xuất ra khỏi kho ngoại quan từng phần, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu trừ lùi số lượng hàng trên Giấy chứng nhận kiểm

dịch gốc của nước xuất khẩu, lưu bản sao chụp vào hồ sơ kiểm dịch. Giấy chứng nhận kiểm dịch gốc của nước xuất khẩu sẽ được cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thu lại và lưu vào hồ sơ của lần xuất hàng cuối cùng của lô hàng (trường hợp nhập để tiêu dùng trong nước, làm nguyên liệu sản xuất xuất khẩu) hoặc giao lại cho chủ hàng (trường hợp hàng tái xuất khẩu).

b) Cách thức thực hiện: Qua cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc gửi qua thư điện tử, fax sau đó gửi bản chính hoặc gửi trực tiếp

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ đăng ký kiểm dịch:

- Văn bản đề nghị hướng dẫn kiểm dịch theo mẫu 18 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT);

- Hợp đồng thương mại;

- Văn bản hoặc giấy phép theo quy định đối với động vật, sản phẩm động vật thuộc đối tượng quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có liên quan khác.

* Thành phần hồ sơ khai báo kiểm dịch trước khi hàng đến cửa khẩu:

- Đơn khai báo kiểm dịch theo Mẫu 3 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT);

- Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu.

* Thành phần hồ sơ khai báo trước khi xuất hàng ra khỏi kho ngoại quan đối với sản phẩm động vật nhập khẩu để tiêu thụ trong nước hoặc làm nguyên liệu gia công, chế biến thực phẩm xuất khẩu:

- Đơn khai báo kiểm dịch theo Mẫu 3 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT);

- Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu.

* Thành phần hồ sơ khai báo trước khi xuất hàng ra khỏi kho ngoại quan đối với động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu sang nước khác hoặc tàu du lịch nước ngoài:

- Đơn khai báo kiểm dịch theo Mẫu 2 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT)

- Yêu cầu vệ sinh thú y của nước nhập khẩu hoặc chủ hàng (nếu có);

- Mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch của cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu (nếu có).

d) Thời hạn giải quyết: Cục Chăn nuôi và Thú y gửi văn bản đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện đối với việc đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập, xuất kho ngoại quan.

- Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện đối với việc cấp giấy kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập, xuất kho ngoại quan.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Văn bản hướng dẫn kiểm dịch;

- Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật xuất khẩu theo Mẫu số 13a Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT).

- Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật xuất khẩu theo Mẫu số 13b Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT).

- Giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu đối với động vật theo Mẫu 15a ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT).

- Giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu đối với sản phẩm động vật theo Mẫu 15b ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT).

- Chứng nhận kiểm dịch động vật tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam (Mẫu 16a) (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT); Chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam (Mẫu 16b) Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT).

h) Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; thủy sản nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất (gồm kho ngoại quan), chuyển cửa khẩu: Theo quy định tại Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật: Theo quy định tại Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung

giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Văn bản đề nghị hướng dẫn kiểm dịch theo Mẫu 18 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT);

- Đơn khai báo kiểm dịch theo Mẫu 3 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT);

- Đơn khai báo kiểm dịch theo Mẫu 2 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT).

k) Yêu cầu, điều kiện: Không quy định

l) Căn cứ pháp lý:

- Luật Thú y ngày 19/6/2015;

- Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn;

- Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016;

- Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn;

- Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn.

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y

- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

Mẫu 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT XUẤT KHẨU

Số: ...../ĐK-KDXK

Kính gửi: .....

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....……..

Địa chỉ giao dịch: .....……..

Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân:……Cấp ngày ……../…../……

tại .....……..

Điện thoại: …….Fax: ……..Email: .....……..

Đề nghị được làm thủ tục kiểm dịch số hàng sau:

I/ ĐỘNG VẬT:

Loại động vật	**Mã số HS (mã HS theo quy định hiện hành là mã HS 8 số)**	**Giống**	**Tuổi**	**Tính biệt**		**Mục đích sử dụng**
				Đực	**Cái**	
Tổng số						

Tổng số *(viết bằng chữ)*: .....……..

Nơi xuất phát: .....……..

Tình trạng sức khỏe động vật: .....……..

.....……..

Số động vật trên xuất phát từ vùng/cơ sở an toàn với bệnh: .....……..

…… theo Quyết định số ……/……..ngày…../…./…..của ……. (1) ……*(nếu có).*

Số động vật trên đã được xét nghiệm các bệnh sau *(nếu có):*

1/ ……..……Kết quả xét nghiệm số……/……..ngày……../……./……

2/ ……..……Kết quả xét nghiệm số……/……..ngày……../……./……

3/ ……..……Kết quả xét nghiệm số……/……..ngày……../……./……

4/ ……..……Kết quả xét nghiệm số……/……..ngày……../……./……

5/ ……..……Kết quả xét nghiệm số……/……..ngày……../……./……

Số động vật trên đã được tiêm phòng vắc xin với các bệnh sau *(loại vắc xin, nơi sản xuất)*:

1/ ……tiêm phòng ngày……../……./…….

2/ ……tiêm phòng ngày……../……./…….

3/ ……tiêm phòng ngày……../……./…….

4/ ……tiêm phòng ngày……../……./…….

5/ ……tiêm phòng ngày……../……./…….

II/ SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT:

Tên hàng	**Mã số HS (mã HS theo quy định hiện hành là mã HS 8 số)**	**Quy cách đóng gói**	**Số lượng** *(2)*	**Khối lượng** *(kg)*	**Mục đích sử dụng**
	Tổng số				

Tổng số *(viết bằng chữ):*.....…….

Số sản phẩm động vật trên đã được xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y theo kết quả xét nghiệm số ……./……..ngày……./……./……..của ……*(3)*……. *(nếu có)*.

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất: .....…….

.....…….

Điện thoại: ……..Fax:.....…….

III/ CÁC THÔNG TIN KHÁC:

Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân nhập khẩu: .....…….

.....……..

Điện thoại: …… Fax: …….. Email:.....……..

Cửa khẩu xuất: .....……..

Thời gian hàng đến cửa khẩu xuất: .....Phương tiện vận chuyển:.....……..

Nước nhập khẩu: .....Nước quá cảnh *(nếu có)*: .....……..

Điều kiện bảo quản hàng trong vận chuyển: .....……..

Các vật dụng khác có liên quan kèm theo trong vận chuyển: .....……..

Hồ sơ giấy tờ liên quan đến hàng vận chuyển gồm: .....……..

.....……..

.....……..

Địa điểm cách ly kiểm dịch: .....……..

Thời gian tiến hành kiểm dịch: .....……..

Tôi xin cam đoan việc khai báo trên hoàn toàn đúng sự thật và cam kết chấp hành đúng pháp luật thú y.

Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH

Đồng ý kiểm dịch tại địa điểm……
……
…… vào hồi ……giờ……. ngày …../…../…….
Vào sổ đăng ký số……. ngày …../…../…….

KIỂM DỊCH VIÊN ĐỘNG VẬT
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đăng ký tại……

Ngày ……tháng ……năm …….

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

- Cá nhân đăng ký không có con dấu, chỉ ký và ghi rõ họ tên;

- (1) Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận.

- (2) Số lượng kiện, thùng, hộp, ...

- (3) Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.

Mẫu 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .....năm .....

ĐƠN KHAI BÁO KIỂM DỊCH (*)

Số: ...../ĐK-KD

Kính gửi: .....(**)

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký: .....……..

Địa chỉ: .....……..

Điện thoại: .....Fax .....E-mail .....……..

Đề nghị quý Cơ quan kiểm dịch lô hàng (***): .....*(nhập khẩu, TNTX, quá cảnh lãnh thổ,...)*

1. Tên hàng: .....…….

1a. Mã số HS (mã HS theo quy định hiện hành là mã HS 8 số) …….

2. Nơi sản xuất: .....…….

3. Số lượng: .....……...

4. Trọng lượng tịnh: .....……..

5. Trọng lượng cả bì: .....……..

6. Loại bao bì: .....……..

7. Số hợp đồng hoặc số chứng từ thanh toán *(L/C, TTr...):*.....……..

8. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu: .....……..

9. Nước xuất khẩu:
.....
:……..

10. Cửa khẩu xuất: .....……..

11. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu: .....……..

12. Nước nhập khẩu: .....……..

13. Phương tiện vận chuyển: .....……..

14. Cửa khẩu nhập: .....……..

15. Mục đích sử dụng: .....……..

16. Văn bản chấp thuận kiểm dịch của Cục Chăn nuôi và Thú y *(nếu có):* .....……...

17. Địa điểm kiểm dịch: .....……...

18. Thời gian kiểm dịch: .....……..

19. Địa điểm giám sát *(nếu có):*.....……..

20. Thời gian giám sát: .....……..

21. Số bản giấy chứng nhận kiểm dịch cần cấp: .....……..

22. Số, ngày vận đơn/hoặc hợp đồng vận chuyển (nếu có):…….

Chúng tôi xin cam kết: bảo đảm nguyên trạng hàng hóa nhập khẩu, đưa về đúng địa điểm, đúng thời gian được đăng ký và chỉ đưa hàng hóa ra lưu thông sau khi được quý Cơ quan cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch (****).

TỔ CHỨC/ CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT:

Đồng ý đưa hàng hóa về địa điểm: .....……..

.....……..

để làm thủ tục kiểm dịch vào hồi ..... giờ, ngày ..... tháng ..... năm .....

Vào sổ số ....., ngày ..... tháng ..... năm.....
.....(**)
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(*) Đăng ký theo mẫu này được thể hiện trên 2 mặt của tờ giấy khổ A4;

(**) Tên Cơ quan Kiểm dịch;

(***) Phải có đầy đủ các tiêu chí theo đúng thứ tự và khai các tiêu chí thích hợp đối với lô hàng;

(****) Cam kết này chỉ ghi khi đăng ký kiểm dịch đối với hàng hóa nhập khẩu;

Lưu ý: Cá nhân đăng ký không có con dấu phải ghi rõ Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân, ngày tháng và nơi cấp.

Mẫu 18

CÔNG TY.....
Địa chỉ: .....
Tel: .....
Fax: .....
Email: .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../.....

....., ngày .... tháng .... năm.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH XUẤT/NHẬP KHO NGOẠI QUAN ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

Căn cứ nhu cầu sản xuất, kinh doanh, Công ty .....đề nghị Cục Chăn nuôi và Thú y hướng dẫn kiểm dịch số hàng sau theo hình thức xuất/nhập kho ngoại quan. Chi tiết lô hàng như sau:

STT	Tên hàng	Mã số HS (mã HS theo quy định hiện hành là mã HS 8 số)	Số lượng	Đơn vị tính	Nước xuất xứ
Tổng số					

- Từ Công ty: .....

Địa chỉ: .....

- Cửa khẩu nhập: .....

- Tên, địa chỉ kho ngoại quan: .....

Giấy phép số .....ngày ...../ ...../....., thời hạn: .....hoặc Hợp đồng thuê kho ngoại quan số: .....ngày ...../ ...../....., thời hạn:.....

- Mục đích nhập hàng vào kho ngoại quan: .....

- Thời gian thực hiện: .....

- Các giấy tờ có liên quan kèm theo: .....

.....

Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm Pháp luật về Thú y./.

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Số lượng hàng có thể dự trù để thực hiện trong 03 tháng.

Mẫu 13a

Form

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT NAME OF ANIMAL HEALTH ORGANIZATION

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT XUẤT KHẨU

ANIMAL HEATH CERTIFICATE FOR EXPORT

Số: ……../CN-KDĐVXK

Number:

Tên, địa chỉ người xuất hàng: ……..

Name and address of exporter:

……..

Tel: …… Fax: ……. Email: ……..

Nơi xuất phát của động vật:……..

Place of origin of the animal/s:

I. MÔ TẢ CHI TIẾT HÀNG

IDENTIFICATION OF THE ANIMAL/S

Số hiệu *Official mark*	Giống *Breed*	Tính biệt *Sex*	Tuổi *Age*

Tổng số: ……..

Total:

II. XUẤT ĐI

DESTINATION OF THE ANIMAL/S

Nước nhập hàng: …… Phương tiện vận chuyển: ……..

Country of destination: *Means of transport:*

Tên, địa chỉ người nhận hàng: ……..

Name and address of consignee:

……..

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

HEALTH CERTIFICATE

Tôi, bác sĩ thú y ký tên dưới đây chứng nhận số động vật trên đã được kiểm tra:

I, the undersigned official Veterinarian certify that the animal/s described above was/were examined:

a/ Không có biểu hiện lâm sàng bệnh truyền nhiễm trong ngày xuất phát.

Showed no clinical sign of contagious diseases on the day of shipment.

b/ Đáp ứng được các yêu cầu sau:

Satisfies/satisfy the following requirements:

.....

.....

.....

Giấy có giá trị đến: ……/...../……
Valid up to

Giấy này làm tại …….. ngày …./…./….
Issued at *on*

Bác sĩ thú y*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Veterinarian *(Signature, full name)*

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
DIRECTOR*(Signature, stamp, full name)*

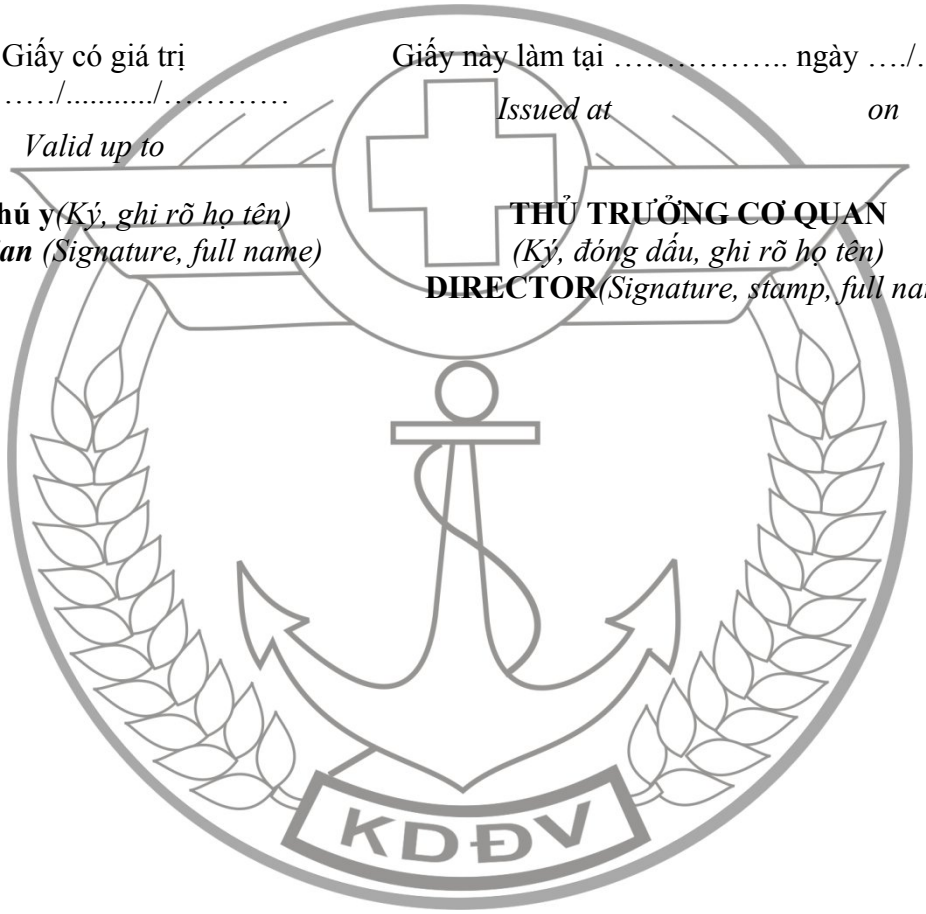

Mẫu 13b

Form

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
NAME OF ANIMAL HEALTH ORGANIZATION

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT XUẤT KHẨU

HEATH CERTIFICATE FOR EXPORT OF ANIMAL PRODUCTS

Số: ……../CN-KDSPĐVXK

Number:

Tên, địa chỉ người xuất hàng: .....

Name and address of exporter:

.....

Tel: …… Fax: …… Email: .....

Tên, địa chỉ người nhận hàng: .....

Name and address of consignee:

.....

Loại sản phẩm: .....

Type of products:

Quy cách đóng gói: .....

Type of package:

Số kiện hàng:…… Khối lượng:.....

Number of package: *Net weight:*

Tên, địa chỉ nhà máy sản xuất, chế biến hàng: .....

Name and address of the processing establishment:

.....

Tel:…… Fax: .....

Phương tiện vận chuyển: .....

Means of transport:

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

HEALTH CERTIFICATE

Tôi, bác sĩ thú y ký tên dưới đây chứng nhận số sản phẩm động vật trên đáp ứng được các yêu cầu sau:

I, the undersigned official Veterinarian certify that the products described above satisfy the following requirement:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Giấy có giá trị đến: ……/……/……

Valid up to

Giấy này làm tại …….. ngày …./…./….

Issued at *on*

Bác sĩ thú y*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Veterinarian *(Signature, full name)*

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
DIRECTOR*(Signature, stamp, full name)*

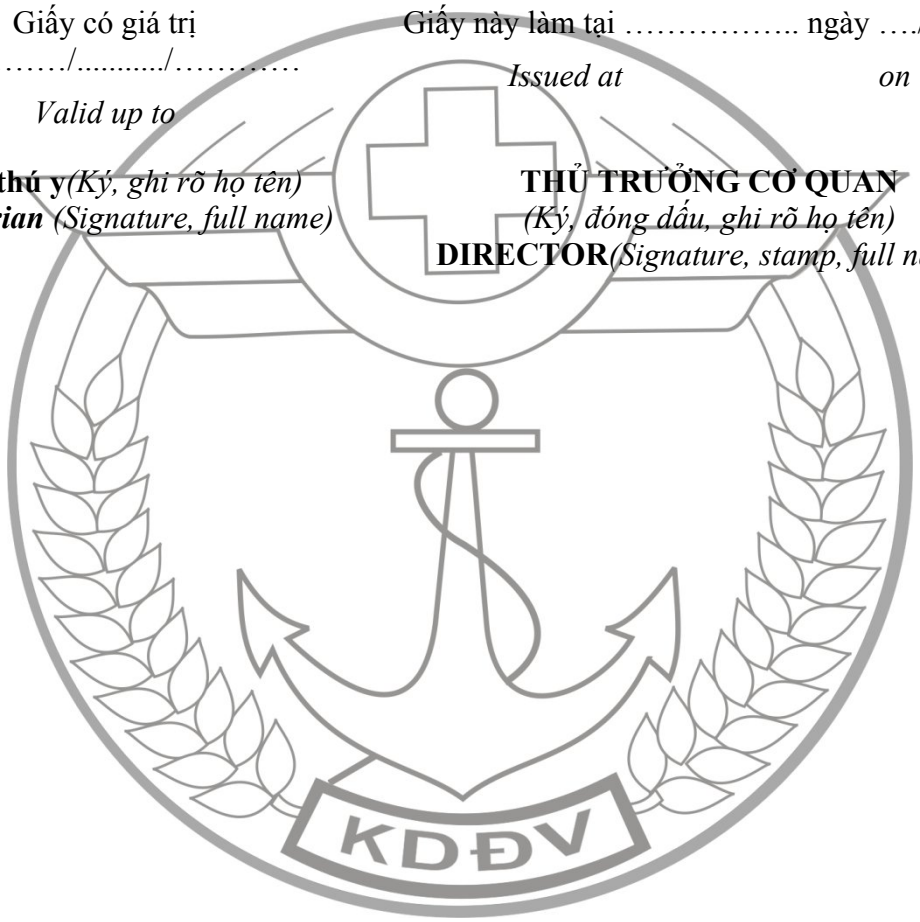

Mẫu 15a

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT NHẬP KHẨU

Số:……../CN-KDĐVNK

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....……..

Địa chỉ giao dịch: .....……

Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân:…….Cấp ngày …../…../……...

tại .....……

Điện thoại: ……Fax: …….Email:.....…….

Có nhập khẩu số động vật sau:

Loại động vật	Tuổi	Tính biệt		Số lượng *(con)*	Mục đích sử dụng
		Đực	Cái		
Tổng số					

Tổng số *(viết bằng chữ)*: .....……

Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân xuất khẩu: .....……

.....……

Nước xuất khẩu: …….. Nước quá cảnh *(nếu có)* .....……

Nơi chuyển đến: .....……

Các vật dụng khác có liên quan: .....……

Hồ sơ giấy tờ có liên quan: .....……

.....……

Số, ngày vận đơn/hợp đồng vận chuyển (nếu có):……

Phương tiện vận chuyển:.....……..

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận số động vật nêu trên:

1. Có đầy đủ giấy tờ hợp lệ.

2. Đã được kiểm tra và không có triệu chứng lâm sàng của bệnh truyền nhiễm khi nhập khẩu.

3. Số động vật trên đã được tiêm phòng và có miễn dịch với các bệnh:

a/ ……Tiêm phòng ngày ……./……../……

b/ ……Tiêm phòng ngày ……./……../……

c/ ……Tiêm phòng ngày ……./……../……

4. Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng ……nồng độ…….

5. Động vật đã được xét nghiệm và cho kết quả âm tính với các bệnh……. tại kết quả xét nghiệm số……../ …... ngày……/……./……của……. (nếu có)

Giấy có giá trị đến: ……/……/……

Cấp tại ……, *ngày* …./…./….

Kiểm dịch viên động vật
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

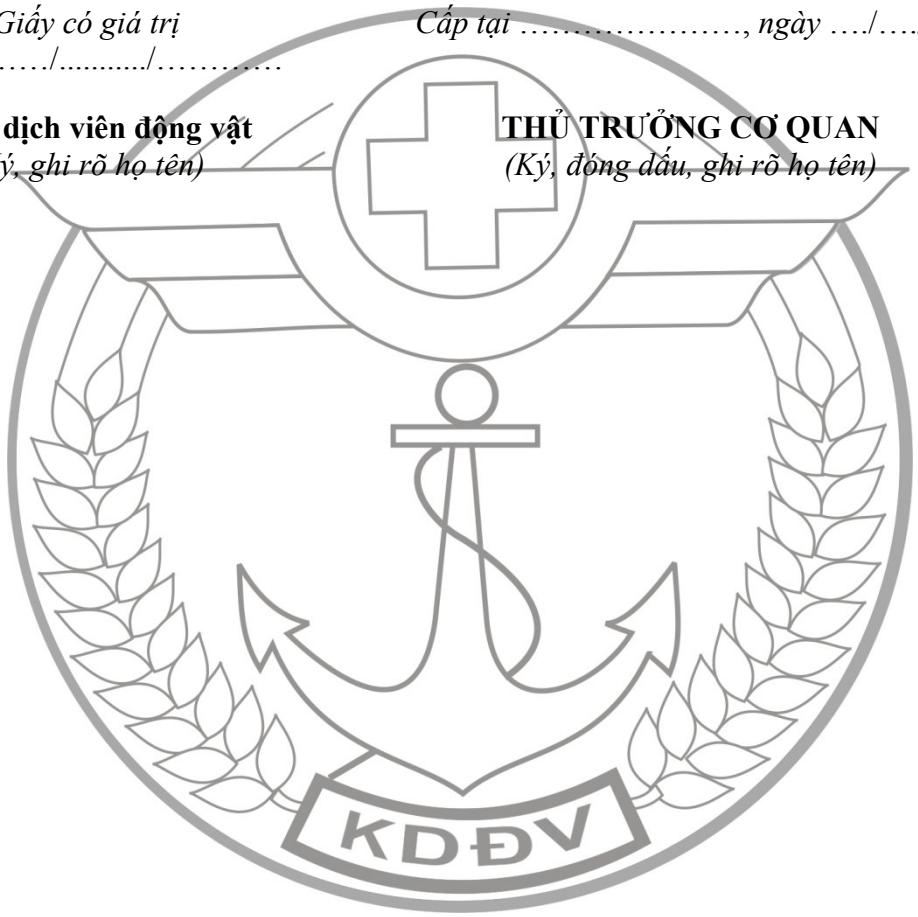

Mẫu 15b

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT NHẬP KHẨU

Số:……../CN-KDSPĐVNK

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....

Địa chỉ giao dịch: .....

Điện thoại: ……Fax: ……Email:.....

Có nhập khẩu số sản phẩm động vật sau:

Loại hàng	**Quy cách đóng gói**	**Số lượng *(1)***	**Trọng lượng *(kg)***	**Mục đích sử dụng**
Tổng số				

Tổng số *(viết bằng chữ)*: .....

Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân xuất khẩu: .....

.....

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất, chế biến: .....

.....

Nước xuất khẩu: …… Nước quá cảnh *(nếu có)*.....

Cửa khẩu nhập vào Việt Nam: ……Thời gian nhập: ……/……../. ……

Nơi chuyển đến: .....

Các vật dụng khác có liên quan: .....

Hồ sơ giấy tờ có liên quan: .....

.....

Số, ngày vận đơn/hợp đồng vận chuyển (nếu có): ……

Phương tiện vận chuyển:.....

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận số sản phẩm động vật nêu trên:

1. Có đầy đủ giấy tờ hợp lệ.

2. Đã được kiểm tra và bảo đảm các yêu cầu vệ sinh thú y khi nhập khẩu.

3. Sản phẩm động vật được bao gói, bảo quản theo quy định.

4. Số sản phẩm động vật trên đã được khử trùng tiêu độc bằng ……nồng độ …… (nếu có).

5. Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng ……..nồng độ ……..

6. Sản phẩm động vật đã được xét nghiệm và cho kết quả âm tính với các bệnh…… tại kết quả xét nghiệm số……..…./……..….. ngày……/……./……của…… (nếu có)

Giấy có giá trị đến: ……/……/……

Cấp tại ……, ngày …./…./….

Kiểm dịch viên động vật
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(1) Số lượng kiện, thùng, hộp,.....

Mẫu 16a

Form:

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
NAME OF ANIMAL HEALTH ORGANIZATION

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT TẠM NHẬP TÁI XUẤT, CHUYỂN CỬA KHẨU, QUÁ CẢNH LÃNH THỔ VIỆT NAM

Veterinary certificate for temporatily imported for re-export, transport of point, transit of animal through Viet Nam

Số: ……../CN-KDĐVQC

Number:

Tên, địa chỉ người xuất hàng: ……

Name and address of exporter: .....

Tên, địa chỉ của chủ hàng (hoặc người đại diện): ……..

Name and address of owner of commodity or his representavite: ……

Tên, địa chỉ người nhận hàng cuối cùng: ……

Name and address of final consignee: ……..

Cửa khẩu nhập:…… Cửa khẩu xuất: ……..

Declared point of entry: *Declared point of exit:*

Thời gian lưu lại trên lãnh thổ Việt Nam: Từ ……/…../…… đến …../……./…….

The duration transport or storage in Vietnam: From to

I. MÔ TẢ CHI TIẾT HÀNG

IDENTIFICATION OF THE ANIMAL/S

Số hiệu *Official mark*	Giống *Breed*	Tính biệt *Sex*	Tuổi *Age*

Tổng số: ……

Total:

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

HEALTH CERTIFICATE

Tôi, bác sỹ thú y ký tên dưới đây chứng nhận:

I, the undersigned official Veterinarian certifies that:

1/ Lô hàng trên đã hoàn thành đầy đủ giấy tờ khi nhập vào Việt Nam;

The commodities described above have been completed with all the documents when imported into Vietnam;

2/ Động vật khỏe mạnh, không có biểu hiện lâm sàng bệnh truyền nhiễm khi nhập vào Việt Nam;

The animal/s is/are healthy, showed no clinical sign of contagious diseases when imported into Vietnam;

3/ Các chất thải, chất độn, các dụng cụ có liên quan đã được xử lý vệ sinh thú y theo quy định;

Accopanying bedding, waste and tools have been treated in accodance with regulation;

4/ Phương tiện vận chuyển bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc và niêm phong theo quy định;

Transport means meet sanitary requirement and have been disinfected and sealed.

NHỮNG YÊU CẦU KHI VẬN CHUYỂN TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM

REQUIREMENTS DURING TRANSPORT IN VIETNAMESE TERRITORY

1/ Chỉ được phép vận chuyển theo lộ trình: .....…….

Allowed itinerary:

.....…….

2/ Nghiêm cấm vứt chất thải, xác động vật trong quá trình vận chuyển;

Disposal of waste and dead carcases during the transport is prohibited;

3/ Phải thông báo cho cơ quan Thú y nơi gần nhất khi phát hiện thấy động vật có biểu hiện mắc bệnh;

Any sign of animals disease shall be reported to the nearest veterinary authority;

4/ Thực hiện nghiêm túc các quy định của Pháp luật về thú y khi vận chuyển trên lãnh thổ Việt Nam.

Obey the stipulation of veterinary ordinance while in Vietnamese territory.

Giấy có giá trị
đến: ……/...../……
Valid up to

Giấy này làm tại ……..ngày …./…./….
Issued at *on*

Bác sĩ thú y*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Veterinarian *(Signature, full name)*

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
DIRECTOR*(Signature, stamp, full name)*

CHỨNG NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT NƠI XUẤT

CERTIFICATION OF ANIMAL QUARANTINE ORGANIZATION AT POINT OF EXIT

.....……..

.....

.....

.....

.....

Bác sĩ thú y*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Veterinarian *(Signature, full name)*

……., ngày …./…./……..
Issued at: *Date of issue:*

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
DIRECTOR*(Signature, stamp, full name)*

Mẫu 16b

Form:

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
NAME OF ANIMAL HEALTH ORGANIZATION

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT TẠM NHẬP TÁI XUẤT, CHUYỂN CỬA KHẨU, QUÁ CẢNH LÃNH THỔ VIỆT NAM

Veterinary certificate for temporatily imported for re-export, transport of point, transit of animal product through Viet Nam

Số: ……../CN-KDSPĐVQC

Number:

Tên, địa chỉ người xuất hàng: .....

Name and address of exporter: .....

Tên, địa chỉ của chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....

Name and address of owner of commodity or his representavite:

.....

Tên, địa chỉ người nhận hàng cuối cùng: .....

Name and address of final consignee: .....

Loại sản phẩm: .....

Type of products:

Quy cách đóng gói: .....

Type of package:

Số kiện hàng:..... Khối lượng: .....

Number of package *Net weight:*

Cửa khẩu nhập:..... Cửa khẩu xuất: .....

Declared point of entry: *Declared point of exit:*

Thời gian lưu lại trên lãnh thổ Việt Nam: Từ ...../...../..... đến ...../...../.....

The duration transport or storage in Vietnam: From *to*

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

HEALTH CERTIFICATE

Tôi, bác sỹ thú y ký tên dưới đây chứng nhận:

I, the undersigned official Veterinarian certifies that

1/ Lô hàng trên đã hoàn thành đầy đủ giấy tờ khi nhập vào Việt Nam;

The commodities described above have been completed with all the documents when imported into Vietnam;

2/ Sản phẩm động vật được bao gói, bảo quản bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y;

The animal product/s packaged and stored in accordance with Vet. sanitary requirement

3/ Phương tiện vận chuyển bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc và niêm phong theo quy định.

Transport means meet sanitary requirement and have been disinfected and sealed.

NHỮNG YÊU CẦU KHI VẬN CHUYỂN TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM

REQUIREMENTS DURING TRANSPORT IN VIETNAMESE TERRITORY

1/ Chỉ được phép vận chuyển theo lộ trình: .....……..

Allowed itinerary:

.....……..

2/ Nghiêm cấm vứt chất thải, sản phẩm động vật trong quá trình vận chuyển;

Disposal of waste and animal products during the transport is prohibited

3/ Phải thông báo cho cơ quan thú y nơi gần nhất khi phát hiện thấy sản phẩm động vật có biểu hiện hư hỏng;

Any sign of animals products decayed shall be reported to the nearest veterinary authority;

4/ Thực hiện nghiêm túc các quy định của Pháp luật về thú y khi vận chuyển trên lãnh thổ Việt Nam.

Obey the stipulation of veterinary ordinance while in Vietnamese territory.

Giấy có giá trị đến: ……/...../……

Valid up to

Giấy này làm tại ……..
ngày …./…./….

Issued at *on*

Bác sĩ thú y*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Veterinarian *(Signature, full name)*

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
DIRECTOR*(Signature, stamp, full name)*

CHỨNG NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT NƠI XUẤT

CERTIFICATION OF ANIMAL QUARANTINE ORGANIZATION AT POINT OF EXIT

.....……..
.....……..
.....……..
.....……..
.....……..

Bác sĩ thú y *(Ký, ghi rõ họ tên)*
Veterinarian *(Signature, full name)*

……., ngày …./…./….
Issued at: *Date of issue:*

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
DIRECTOR*(Signature, stamp, full name)*

42. Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Sau khi Cục Chăn nuôi và Thú y có văn bản đồng ý, trước khi hàng đến cửa khẩu chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ khai báo kiểm dịch đến cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu.

Bước 2: Tại cửa khẩu, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y quyết định và thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm dịch để tiến hành kiểm dịch.

Bước 3: Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện kiểm dịch theo quy định tại Điều 50 của Luật Thú y.

Bước 4: Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch, trừ các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 50 của Luật Thú y

b) Cách thức thực hiện: Qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi hồ sơ gốc hoặc gửi trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn khai báo kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu theo mẫu 03 TS Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản sao có xác nhận của doanh nghiệp hoặc bản gốc Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu. Trường hợp gửi bản sao hoặc tại thời điểm gửi hồ sơ chưa cung cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu thì phải gửi bản gốc Giấy chứng nhận kiểm dịch khi kiểm tra hàng hóa.

- Bản sao có xác nhận của doanh nghiệp Vận tải đơn.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: tại cửa khẩu, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, thông báo cho chủ hàng để tiến hành kiểm dịch.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng hoặc cơ quan có chức năng quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh được Cục Chăn nuôi và Thú y uỷ quyền.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, quá

cảnh lãnh thổ việt nam theo mẫu số 12 TS Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT.

h) Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; thủy sản nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất (gồm kho ngoại quan), chuyển cửa khẩu: 40.000 đồng/lần;

- Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật: Chi tiết theo Mục III Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Đơn khai báo kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu theo mẫu 03 TS Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

- Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư st) 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

- Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mẫu: 03 TS

....., ngày..... tháng ..... năm ……

ĐƠN KHAI BÁO KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT,

SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Số:...../KBKD-TSXNK

Kính gửi: .....

Tên tổ chức, cá nhân khai báo: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax.....Email .....

Số Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu số/Số định danh cá nhân:……Ngày cấp…/…/…..Tại……

Đề nghị quý Cơ quan kiểm dịch:

☐ Xuất khẩu ☐ Kho ngoại quan ☐ Tạm xuất tái nhập

☐ Nhập khẩu ☐ Quá cảnh ☐ Khác (đề nghị ghi rõ)……

☐ Tạm nhập tái xuất ☐ Chuyển khẩu

Chi tiết lô hàng như sau:

STT	Tên thương mại	Tên khoa học	Kích cỡ cá thể/Dạng sản phẩm(1)	Số lượng/ Trọng lượng	Đơn vị tính	Nước xuất xứ

1. Nơi sản xuất: .....
2. Loại bao bì, quy cách đóng gói: .....
3. Số hợp đồng hoặc số chứng từ thanh toán *(L/C, TTr ...)*: .....
4. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu/ nhập khẩu: .....
5. Nước xuất khẩu/ nhập khẩu: ….....
6. Nước quá cảnh *(nếu có)*:…….....
7. Cửa khẩu xuất: .....
8. Cửa khẩu nhập: .....
9. Phương tiện vận chuyển: .....
10. Mục đích sử dụng: .....
11. Văn bản chấp thuận kiểm dịch của Cục Chăn nuôi và Thú y: Số …../TY-KDTS, ngày….tháng…..năm……..
12. Địa điểm kiểm dịch/cách ly kiểm dịch:….. .....
13. Địa điểm nuôi trồng *(nếu có)*: .....
14. Thời gian kiểm dịch: .....
15. Địa điểm giám sát *(nếu có)*: .....
16. Thời gian giám sát: .....
17. Số bản Giấy chứng nhận kiểm dịch cần cấp: .....

Chúng tôi xin cam kết: bảo đảm nguyên trạng hàng hoá; đưa hàng về đúng địa điểm, đúng thời gian đã khai báo; chỉ đưa hàng hóa vào sử dụng, lưu thông sau khi được quý Cơ quan cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN KHAI BÁO

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT:

Đồng ý đưa hàng hoá về địa điểm: .....

.....

để làm thủ tục kiểm dịch vào hồi .....….... giờ, ngày …..... tháng ...….. năm .....…...

Vào sổ số .....…....., *ngày ..... tháng …..... năm ……..*

CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN *(nếu có):*

…….....

……

.....

....., ngày ……. tháng ..... năm .....

CHI CỤC HẢI QUAN CỬA KHẨU .....….....

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Mẫu Đơn khai báo này được thể hiện trên 2 mặt của tờ giấy khổ A4;

- Đơn khai báo được làm thành 03 bản: 01 bản cơ quan kiểm dịch giữ, 01 bản cơ quan hải quan giữ, 01 bản tổ chức, cá nhân khai báo kiểm dịch giữ;

-(1) Kích cỡ cá thể đối với động vật thủy sản sử dụng làm giống, dạng sản phẩm đối với sản phẩm động vật thủy sản.

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
NAME OF ANIMAL HEALTH ORGANIZATION

Địa chỉ:……..
Address:
Điện thoại:……..Fax:……
Telephone and Fax number:
E.mail: ……..……..

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Mẫu 12 TS
Form:

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH
ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN TẠM NHẬP TÁI XUẤT, CHUYỂN CỬA KHẨU, QUÁ CẢNH LÃNH THỔ VIỆT NAM
HEALTH CERTIFICATE

FOR THE TEMPORARY IMPORT FOR RE – EXPORT, TRANSPORT OF POINT, TRANSIT OF AQUATIC ANIMAL, AQUATIC ANIMAL'S PRODUCTS THROUGH VIET NAM'S TERRITORY

Số: ...../CN-TSTNTX

Number:

Tên, địa chỉ người xuất hàng: .....

Name and address of consignor:

……

Tên, địa chỉ của chủ hàng (hoặc người đại diện): ……..…....……

Name and address of owner of commodity or his representative:

……..……..……....……

Tên, địa chỉ người nhận hàng cuối cùng: ……..……

Name and address of final consignee:

……..……..……..

MÔ TẢ CHI TIẾT HÀNG

DESCRIPTION OF THE AQUATIC ANIMAL/AQUATIC ANIMAL'S PRODUCTS

STT *Number*	**Tên thương mại** *Trade name*	**Tên khoa học** *Scientific name*	**Số lượng bao gói** *Number of packaged*	**Số lượng/Trọng lượng** *Quantity/net weight*
			Tổng số (*Total)*	

Nhiệt độ bảo quản/ *Preservation temp.:* Thường/*Ambient* £ Ướp lạnh/*Chilled* £ Đông lạnh/ *Frozen*£

Số lượng Container: ……

Number of Containers:

Cửa khẩu nhập: …….....

Gate of entry:

Cửa khẩu xuất: ……..….

Gate of exit:

Thời gian lưu lại trên lãnh thổ Việt Nam: Từ …..… / ….. / …… đến …… / ….. / …...……..

The duration of transport or storage in Vietnam: From to

Phương tiện vận chuyển trên lãnh thổ Việt Nam: ……Biển kiểm soát……

Means of transport in Vietnamese territory Register number

CHỨNG NHẬN

CERTIFICATION

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:

I, the undersigned Aninal Quarantine Officer, certifies that:

1/ Lô hàng trên đã hoàn thành đầy đủ giấy tờ khi nhập vào Việt Nam;

The commodities described above have been completed with all the documents when imported into Vietnam;

2/ Động vật thủy sản khỏe mạnh, không có biểu hiện lâm sàng bệnh truyền nhiễm khi nhập vào Việt Nam/Sản phẩm thủy sản được bao gói, bảo quản đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú;

Aquatic animal/s is/are healthy, showed no clinical sign of contagious diseases when imported into Vietnam/The aquatic animal's product/s is/are packaged and stored in accordance with veterinary hygiene requirements;

3/ Các chất thải, chất độn, các dụng cụ có liên quan đã được xử lý vệ sinh thú y theo quy định;

Waste and related tools have been treated in accordance to requirements;

4/ Phương tiện vận chuyển đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc và niêm phong theo quy định;

Means of transport meet veterinary hygiene requirements and have been disinfected and sealed.

NHỮNG YÊU CẦU KHI VẬN CHUYỂN TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM

REQUIREMENTS DURING TRANSPORT IN VIETNAM TERRITORY

1/ Chỉ được phép vận chuyển theo lộ trình: .....

Allowed itinerary:

.....

2/ Nghiêm cấm vứt chất thải, xác thủy sản trong quá trình vận chuyển;

Disposal of waste and dead carcasses of aquatic animals during transport is prohibited;

3/ Phải thông báo cho cơ quan Thú y nơi gần nhất khi phát hiện thấy thủy sản có biểu hiện mắc bệnh/sản phẩm thủy sản có biểu hiện hư hỏng;

Any sign of aquatic animals disease/aquatic animal's products decayed shall be reported to the nearest Veterinary agency authority;

4/ Thực hiện nghiêm túc các quy định của Pháp luật về thú y khi vận chuyển trên lãnh thổ Việt Nam.

Obey the stipulation of Veterinary ordinance during transport in Vietnamese territory.

Cấp tại:…….

Place of issue:

Ngày cấp:...../...../…….....

Date of issue:

Giấy có giá trị đến: ……/……/……..

Valid up to

Kiểm dịch viên động vật *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Animal Quarantine Officer (Signature, full name)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

DIRECTOR *(Signature, stamp, full name)*

CHỨNG NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT CỬA KHẨU XUẤT

CERTIFICATION OF ANIMAL QUARANTINE ORGANIZATION AT THE GATE OF EXIT

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……

……, ngày...../...../……...

Place and Date

Kiểm dịch viên động vật *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Animal Quarantine Officer (Signature, full name)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

DIRECTOR *(Signature, stamp, full name)*

43. Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Sau khi Cục Chăn nuôi và Thú y có văn bản đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch, chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ khai báo kiểm dịch tới cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu theo một trong các hình thức: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc gửi qua thư điện tử, fax sau đó gửi bản chính hoặc gửi trực tiếp;

Bước 2: Tại cửa khẩu, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan kiểm dịch cửa khẩu quyết định và thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm dịch để tiến hành kiểm dịch theo quy định tại Điều 50 của Luật Thú y.

Bước 3: Tiến hành kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận

** Tại cửa khẩu nhập:*

- Kiểm tra hồ sơ kiểm dịch, thực trạng lô hàng;

- Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch theo quy định;

- Niêm phong hoặc kẹp chì phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật;

- Hướng dẫn chủ hàng và thực hiện các quy định vệ sinh thú y trong quá trình lưu giữ, vận chuyển động vật, sản phẩm động vật trên lãnh thổ Việt Nam; vệ sinh, khử trùng, tiêu độc phương tiện vận chuyển và nơi bốc dỡ hàng hóa;

- Trong trường hợp động vật, sản phẩm động vật được vận chuyển bằng công-ten-nơ hoặc phương tiện đóng kín khác, nếu phát hiện phương tiện vận chuyển, dấu niêm phong, kẹp chì có biểu hiện bất thường; yêu cầu chủ hàng mở công-ten-nơ, phương tiện vận chuyển để kiểm tra vệ sinh thú y với sự chứng kiến của cơ quan hải quan và chủ hàng.

** Chủ hàng khi vận chuyển động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam phải tuân thủ các quy định sau đây:*

- Thực hiện theo hướng dẫn trong quá trình lưu giữ, vận chuyển động vật, sản phẩm động vật trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định;

- Không tự ý bốc dỡ hàng, tháo dỡ niêm phong, kẹp chì, trừ trường hợp cần thiết thì phải có sự chứng kiến của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y;

- Không để động vật tiếp xúc với động vật trong nước; chỉ được phép thả động vật để cho ăn, uống hoặc trường hợp đặc biệt khác khi cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cho phép và giám sát;

- Phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật phải bảo đảm không làm rơi vãi chất thải trên đường đi. Xác động vật, chất thải, chất độn, thức ăn thừa của động vật, dụng cụ chứa đựng phát sinh trong quá trình vận chuyển phải được thu gom, xử lý tại địa điểm theo hướng dẫn.

** Tại cửa khẩu xuất:*

- Kiểm tra Giấy chứng nhận kiểm dịch;

- Kiểm tra dấu niêm phong hoặc kẹp chì phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật;

- Nếu hàng hóa đúng với Giấy chứng nhận kiểm dịch được cấp tại cửa khẩu nhập thì xác nhận để chủ hàng làm thủ tục xuất hàng ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

Trường hợp thay đổi cửa khẩu xuất khi lô hàng đã đến cửa khẩu xuất, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu dự kiến tái xuất ban đầu xác nhận về việc đồng

ý chuyển sang cửa khẩu khác nếu cửa khẩu tái xuất đã được Cục Chăn nuôi và Thú y chấp thuận trong văn bản hướng dẫn kiểm dịch.

b) Cách thức thực hiện: Qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc gửi qua thư điện tử, fax sau đó gửi bản chính hoặc gửi trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn khai báo kiểm dịch theo Mẫu 3 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2024).

- Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu quyết định và thông báo cho chủ hàng để tiến hành kiểm dịch.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chứng nhận kiểm dịch động vật tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam (Mẫu 16a) (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT); Chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam (Mẫu 16b) Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT).

h) Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; thủy sản nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu: Theo quy định tại Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật: Theo quy định tại Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Đơn khai báo kiểm dịch theo Mẫu 3 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư 25/2016/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý:

- Luật Thú y ngày 19/6/2015;

- Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn;

- Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016;

- Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn;

- Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn.

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

Mẫu 16a

Form:

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT NAME OF ANIMAL HEALTH ORGANIZATION

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT TẠM NHẬP TÁI XUẤT, CHUYỂN CỬA KHẨU, QUÁ CẢNH LÃNH THỔ VIỆT NAM

Veterinary certificate for temporatily imported for re-export, transport of point, transit of animal through Viet Nam

Số: ……../CN-KDĐVQC

Number:

Tên, địa chỉ người xuất hàng: .....……

Name and address of exporter: .....

Tên, địa chỉ của chủ hàng (hoặc người đại diện): .....……..

Name and address of owner of commodity or his representavite: .....…….

Tên, địa chỉ người nhận hàng cuối cùng: .....…….

Name and address of final consignee: .....……..

Cửa khẩu nhập:…… Cửa khẩu xuất: .....……..

Declared point of entry: *Declared point of exit:*

Thời gian lưu lại trên lãnh thổ Việt Nam: Từ ……/…../…… đến …../……/…….

The duration transport or storage in Vietnam: *From* *to*

I. MÔ TẢ CHI TIẾT HÀNG

IDENTIFICATION OF THE ANIMAL/S

Số hiệu *Official mark*	Giống *Breed*	Tính biệt *Sex*	Tuổi *Age*

Tổng số: .....……

Total:

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

HEALTH CERTIFICATE

Tôi, bác sỹ thú y ký tên dưới đây chứng nhận:

I, the undersigned official Veterinarian certifies that:

1/ Lô hàng trên đã hoàn thành đầy đủ giấy tờ khi nhập vào Việt Nam;

The commodities described above have been completed with all the documents when imported into Vietnam;

2/ Động vật khỏe mạnh, không có biểu hiện lâm sàng bệnh truyền nhiễm khi nhập vào Việt Nam;

The animal/s is/are healthy, showed no clinical sign of contagious diseases when imported into Vietnam;

3/ Các chất thải, chất độn, các dụng cụ có liên quan đã được xử lý vệ sinh thú y theo quy định;

Accopanying bedding, waste and tools have been treated in accodance with regulation;

4/ Phương tiện vận chuyển bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc và niêm phong theo quy định;

Transport means meet sanitary requirement and have been disinfected and sealed.

NHỮNG YÊU CẦU KHI VẬN CHUYỂN TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM

REQUIREMENTS DURING TRANSPORT IN VIETNAMESE TERRITORY

1/ Chỉ được phép vận chuyển theo lộ trình: .....

Allowed itinerary:

.....

2/ Nghiêm cấm vứt chất thải, xác động vật trong quá trình vận chuyển;

Disposal of waste and dead carcases during the transport is prohibited;

3/ Phải thông báo cho cơ quan Thú y nơi gần nhất khi phát hiện thấy động vật có biểu hiện mắc bệnh;

Any sign of animals disease shall be reported to the nearest veterinary authority;

4/ Thực hiện nghiêm túc các quy định của Pháp luật về thú y khi vận chuyển trên lãnh thổ Việt Nam.

Obey the stipulation of veterinary ordinance while in Vietnamese territory.

Giấy có giá trị
đến: ……/...../……
Valid up to

Giấy này làm tại ……..ngày …./…./….
Issued at *on*

Bác sĩ thú y*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Veterinarian *(Signature, full name)*

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
DIRECTOR*(Signature, stamp, full name)*

CHỨNG NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT NƠI XUẤT

CERTIFICATION OF ANIMAL QUARANTINE ORGANIZATION AT POINT OF EXIT

.....

.....

.....

.....

.....

Bác sĩ thú y*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Veterinarian *(Signature, full name)*

……., ngày …./…./……..
Issued at: *Date of issue:*

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
DIRECTOR*(Signature, stamp, full name)*

Mẫu 16b

Form:

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
NAME OF ANIMAL HEALTH ORGANIZATION

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT TẠM NHẬP TÁI XUẤT, CHUYỂN CỬA KHẨU, QUÁ CẢNH LÃNH THỔ VIỆT NAM

Veterinary certificate for temporatily imported for re-export, transport of point, transit of animal product through Viet Nam

Số: ……../CN-KDSPĐVQC

Number:

Tên, địa chỉ người xuất hàng: .....

Name and address of exporter: .....

Tên, địa chỉ của chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....

Name and address of owner of commodity or his representavite:

.....

Tên, địa chỉ người nhận hàng cuối cùng: .....

Name and address of final consignee: .....

Loại sản phẩm: .....

Type of products:

Quy cách đóng gói: .....

Type of package:

Số kiện hàng:..... Khối lượng: .....

Number of package *Net weight:*

Cửa khẩu nhập:..... Cửa khẩu xuất: .....

Declared point of entry: *Declared point of exit:*

Thời gian lưu lại trên lãnh thổ Việt Nam: Từ ...../...../..... đến ...../...../.....

The duration transport or storage in Vietnam: From to

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

HEALTH CERTIFICATE

Tôi, bác sỹ thú y ký tên dưới đây chứng nhận:

I, the undersigned official Veterinarian certifies that

1/ Lô hàng trên đã hoàn thành đầy đủ giấy tờ khi nhập vào Việt Nam;

The commodities described above have been completed with all the documents when imported into Vietnam;

2/ Sản phẩm động vật được bao gói, bảo quản bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y;

The animal product/s packaged and stored in accordance with Vet. sanitary requirement

3/ Phương tiện vận chuyển bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc và niêm phong theo quy định.

Transport means meet sanitary requirement and have been disinfected and sealed.

NHỮNG YÊU CẦU KHI VẬN CHUYỂN TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM

REQUIREMENTS DURING TRANSPORT IN VIETNAMESE TERRITORY

1/ Chỉ được phép vận chuyển theo lộ trình: .....……..

Allowed itinerary:

.....……..

2/ Nghiêm cấm vứt chất thải, sản phẩm động vật trong quá trình vận chuyển;

Disposal of waste and animal products during the transport is prohibited

3/ Phải thông báo cho cơ quan thú y nơi gần nhất khi phát hiện thấy sản phẩm động vật có biểu hiện hư hỏng;

Any sign of animals products decayed shall be reported to the nearest veterinary authority;

4/ Thực hiện nghiêm túc các quy định của Pháp luật về thú y khi vận chuyển trên lãnh thổ Việt Nam.

Obey the stipulation of veterinary ordinance while in Vietnamese territory.

Giấy có giá trị đến: ……/...../……

Valid up to

Giấy này làm tại ……..
ngày …./…./….

Issued at *on*

Bác sĩ thú y*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Veterinarian *(Signature, full name)*

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
DIRECTOR*(Signature, stamp, full name)*

CHỨNG NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT NƠI XUẤT

CERTIFICATION OF ANIMAL QUARANTINE ORGANIZATION AT POINT OF EXIT

.....……..
.....……..
.....……..
.....……..
.....……..

Bác sĩ thú y *(Ký, ghi rõ họ tên)*
Veterinarian *(Signature, full name)*

……., ngày …./…./….
Issued at: *Date of issue:*

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
DIRECTOR*(Signature, stamp, full name)*

44. Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thuỷ sản xuất khẩu dùng làm thực phẩm

a) Trình tự thực hiện;

- Bước 1: Trước khi xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật thủy sản có trong Danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch dùng làm thực phẩm, tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm dịch với cơ quan có thẩm quyền.

- Bước 2: Khi nhận được đăng ký kiểm dịch của tổ chức, cá nhân, cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật như sau:

+ Kiểm tra số lượng, chủng loại, bao gói động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

+ Kiểm tra dấu hiệu mắc bệnh động vật;

+ Lấy mẫu xét nghiệm bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu (nếu có), trừ các bệnh đã được công nhận an toàn dịch bệnh đối với cơ sở nuôi nơi xuất xứ của động vật thủy sản;

Trường hợp lấy mẫu xét nghiệm bệnh thì trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày lấy mẫu, cơ quan có thẩm quyền kiểm dịch gửi mẫu tới phòng thử nghiệm được chỉ định để xét nghiệm bệnh;

- Bước 3: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được mẫu xét nghiệm bệnh, phòng thử nghiệm thông báo kết quả xét nghiệm bệnh cho cơ quan có thẩm quyền kiểm dịch.

- Bước 4: cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch: Trường hợp không phải lấy mẫu xét nghiệm bệnh, cơ quan có thẩm quyền kiểm dịch cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả kiểm tra đạt yêu cầu;

Trường hợp phải lấy mẫu xét nghiệm bệnh, cơ quan có thẩm quyền kiểm dịch cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xét nghiệm đạt yêu cầu;

Trường hợp chủ hàng có yêu cầu đổi Giấy chứng nhận kiểm dịch đối với lô hàng, cơ quan có thẩm quyền kiểm dịch kiểm tra lô hàng và cấp đổi Giấy chứng nhận kiểm dịch.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ:

- Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm/kiểm dịch và cấp chứng thư lô hàng thủy sản xuất khẩu mẫu 14 Phụ lục 5 Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT;

- Yêu cầu về kiểm dịch của nước nhập khẩu (nếu có);

- Đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc đối tượng quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan khác, phải nộp văn bản hoặc giấy phép theo quy định;

- Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh của cơ sở nuôi thủy sản nơi xuất xứ của thủy sản để sản xuất lô hàng (nếu có).

* Số lượng hồ sơ: Không quy định

d) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp không phải lấy mẫu xét nghiệm bệnh: cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được kết quả kiểm tra đạt yêu cầu

- Trường hợp phải lấy mẫu xét nghiệm:

+ Trong thời hạn 01 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền kiểm dịch gửi mẫu tới phòng thử nghiệm được chỉ định để xét nghiệm bệnh;

+ Phòng thử nghiệm thông báo kết quả xét nghiệm bệnh trong thời gian không quá 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được mẫu

+ Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được kết quả xét nghiệm đạt yêu cầu, cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan có thẩm quyền

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận kiểm dịch

g) Phí, lệ phí:

- Mục III Thông tư số 285/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y

- Điều 3 Thông tư số 44/2018/TT-BTC sửa đổi Thông tư số 285/2016/TT-BTC, Thông tư số 286/2016/TT-BTC

h) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: mẫu 14 Phụ lục 5 Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

k) Căn cứ pháp lý:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú

y.

GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN THỰC PHẨM/KIỂM DỊCH VÀ CẤP CHỨNG THƯ LÔ HÀNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU

Mẫu: 14 TS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ
KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN THỰC PHẨM/KIỂM DỊCH VÀ CẤP CHỨNG THƯ LÔ HÀNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU

Số:

Kính gửi: .....

PHẦN KHAI BÁO CỦA CHỦ HÀNG	
1. Chủ hàng: Địa chỉ: Điện thoại: Fax:	2. Người nhận hàng: Địa chỉ: Điện thoại: Fax:
3. Nơi đi: Dự kiến ngày xuất khẩu:	4. Nơi đến:
5. Mô tả hàng hóa: Tên thương mại……. Tên khoa học…… Dạng sản phẩm: …….	6. Số lượng: ……..cnts Khối lượng…...……...kg
7. Cơ sở sản xuất: Mã số cơ sở:	8. Mã số lô hàng: Thời gian sản xuất:
9. Thời gian đăng ký kiểm tra: Địa điểm đăng ký kiểm tra:	10. Đề nghị cấp chứng thư chuyển tiếp tại: …..
11. Xuất xứ nguyên liệu để sản xuất lô hàng: o Thủy sản nuôi o Thủy sản khai thác tự nhiên - Trong nước: o Tên vùng nuôi, thu hoạch/vùng khai thác: - Nhập khẩu: o Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ nguyên liệu:	
PHẦN XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM TRA, CHỨNG NHẬN	
Hồ sơ đăng ký: o Đạt o Không đạt o Bổ sung thêm Lý do không đạt: Các hồ sơ cần bổ sung: Kết quả xem xét sau khi bổ sung:	
Ngày kiểm tra dự kiến:	
……, ngày……/…../……..	……., ngày …../……/ …….
Đại diện Chủ hàng *(Ký tên, đóng dấu)*	**Đại diện Cơ quan kiểm tra, chứng nhận** *(Ký tên, đóng dấu)*

PHẦN II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

1. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp Tỉnh)

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Gửi hồ sơ

Chủ cơ sở đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh động vật không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT gửi hồ sơ đến Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản cấp tỉnh.

Bước 2: Tiếp nhận và thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh tiếp nhận và thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản cấp tỉnh thông báo cho chủ cơ sở về kế hoạch đánh giá thực tế tại cơ sở. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho chủ cơ sở để hoàn thiện.

Bước 3: Thành lập đoàn đánh giá và đi kiểm tra

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thẩm định xong nội dung của hồ sơ, Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản cấp tỉnh thành lập Đoàn đánh giá và thực hiện đánh giá tại cơ sở.

Bước 4: Đánh giá tại cơ sở

- Đánh giá trực tiếp tại cơ sở:

+ Đánh giá mức độ đáp ứng các quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT. Đối với các nội dung có liên quan đã được cơ quan có thẩm quyền đánh giá đạt yêu cầu, cơ sở được miễn đánh giá các nội dung đó;

+ Kiểm tra việc quản lý thông tin, dữ liệu và hệ thống truy xuất nguồn gốc theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

+ Kiểm tra kiến thức và thực hành của người phụ trách thú y tại cơ sở về các dấu hiệu để nhận biết dịch bệnh, các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, xử lý tình huống khi xuất hiện dịch bệnh động vật tại cơ sở;

+ Lấy mẫu để xét nghiệm nếu phát hiện động vật có dấu hiệu nghi mắc bệnh hoặc cơ sở không đảm bảo điều kiện an toàn sinh học;

+ Lập biên bản và thông báo kết quả đánh giá cho chủ cơ sở, đồng thời báo cáo kết quả đánh giá bằng văn bản cho lãnh đạo Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y;

+ Thống nhất với cơ sở về thời gian, nội dung khắc phục sai lỗi với các trường hợp chưa đạt yêu cầu.

- Trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh lây lan sang người hoặc dịch bệnh động vật nguy hiểm phải công bố dịch theo quy định của pháp luật về thú y, thực hiện đánh giá như sau:

+ Áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến đối với cơ sở đáp ứng yêu cầu về nguồn lực, phương tiện kỹ thuật thực hiện (máy tính, đường truyền internet, ứng dụng phần mềm, máy ghi âm, ghi hình);

+ Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, dữ liệu, tài liệu, hình ảnh, hồ sơ cung cấp cho Đoàn đánh giá;

+ Trường hợp cần thiết, Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y tổ chức đánh giá trực tiếp tại cơ sở sau khi thiên tai, dịch bệnh đã được kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Bước 5: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật

- Trường hợp cơ sở không phải khắc phục sai lỗi: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày kết thúc việc đánh giá tại cơ sở hoặc kể từ ngày nhận kết quả xét nghiệm bệnh, Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở đạt yêu cầu và bổ sung tên cơ sở vào danh sách cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật; trường hợp cơ sở có kết quả đánh giá không đạt yêu cầu, Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

- Trường hợp cơ sở phải khắc phục sai lỗi: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo khắc phục sai lỗi, Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh tiếp nhận và thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh theo quy định. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho chủ cơ sở để hoàn thiện.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

**** Thành phần hồ sơ:***

- Đơn đăng ký theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản mô tả thông tin về cơ sở đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh động vật theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

Đối với trường hợp cơ sở phải thực hiện khắc phục nếu kiểm tra thực tế tại cơ sở không đạt yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT, thành phần hồ sơ bao gồm báo cáo khắc phục sai lỗi.

**** Số lượng hồ sơ:*** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 20 ngày;

- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 20 ngày không kể thời gian cơ sở hoàn thiện hồ sơ;

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định:

25 ngày không kể thời gian cơ sở thực hiện khắc phục;

- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 25 ngày không kể thời gian cơ sở hoàn thiện hồ sơ và thực hiện khắc phục.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo mẫu tại mục 2 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

h) Phí, lệ phí:

- Phí thẩm định đối với cơ sở an toàn dịch bệnh động vật: 300.000 đồng/lần (căn cứ khoản 2 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y).

- Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): Theo Phụ lục 2 Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đăng ký công nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Bản mô tả thông tin về cơ sở đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh động vật theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Vị trí địa lý đáp ứng các quy định của pháp luật về thú y, chăn nuôi; tách biệt với cơ sở khác có chăn nuôi cùng loài động vật cảm nhiễm; tách biệt với các nguồn có khả năng làm lây nhiễm bệnh đăng ký công nhận an toàn;

- Khu vực xử lý xác động vật, chất thải đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và thú y; khu vực chăn nuôi phải ngăn cách với các khu vực khác của cơ sở; các khu vực có nguy cơ nhiễm chéo phải có biển cảnh báo và bố trí tách biệt với nhau, bao gồm: Kho để vật tư nông nghiệp; khu nuôi cách ly động vật; khu vực mổ khám; khu xử lý xác động vật; khu vệ sinh, khử trùng tiêu độc dụng cụ dùng trong chăn nuôi;

- Hệ thống xử lý nước cấp, nước thải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật để giảm thiểu nguy cơ mang tác nhân gây bệnh theo quy định hiện hành;

- Có biện pháp ngăn chặn động vật hoang dã, các loài động vật khác và vật chủ trung gian truyền bệnh xâm nhập vào khu vực chăn nuôi;

- Có hệ thống khử trùng, tiêu độc cho người, phương tiện, dụng cụ, trang thiết bị và vật tư cần thiết khác tại lối ra, vào cơ sở, khu vực chăn nuôi;

- Có trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển chuyên dụng, phù hợp với đối tượng chăn nuôi, dễ vệ sinh, khử trùng để giảm thiểu nguy cơ mang tác nhân gây bệnh;

- Có kế hoạch và tổ chức thực hiện các biện pháp an toàn sinh học theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Có kế hoạch và tổ chức thực hiện giám sát dịch bệnh động vật theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Không xảy ra dịch bệnh động vật: Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT, cụ thể:

+ Đối với các cơ sở lần đầu có hoạt động chăn nuôi trong thời gian dưới 12 tháng tính đến thời điểm đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh được xem xét công nhận an toàn dịch bệnh khi đáp ứng:

+ Không có bệnh đăng ký công nhận an toàn trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hoạt động đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký công nhận;

+ Địa bàn cấp xã nơi có cơ sở đăng ký không có bệnh đăng ký công nhận an toàn trong ít nhất 12 tháng trước thời điểm nộp hồ sơ đăng ký;

+ Tần suất, phương pháp lấy mẫu thực hiện theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 7 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT. Mẫu giám sát có kết quả xét nghiệm đạt yêu cầu theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 6 Điều 7 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

+ Đối với các cơ sở không thuộc phạm vi quy định tại khoản trên: Không có bệnh đăng ký công nhận an toàn trong ít nhất 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký và mẫu giám sát có kết quả xét nghiệm đạt yêu cầu theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 6 Điều 7 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Hoạt động thú y tại cơ sở bảo đảm kiểm soát được dịch bệnh động vật

- Thực hiện theo quy định tương ứng tại các Điều 14, 15, 19, 20, 25, 27, 28, 29, 32, 33 và Điều 35 Luật Thú y, quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định tại Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

- Có kế hoạch và tổ chức thực hiện các biện pháp ứng phó dịch bệnh theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

l) Căn cứ pháp lý:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

Phụ lục I

MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ
CÔNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm ……..

ĐƠN ĐĂNG KÝ
CÔNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

Kính gửi: (Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y)

1. Tên cơ sở : ……..…….……
Địa chỉ: ……..…….……..
Điện thoại: ……. Fax: ……..……Email:……
Cơ sở thuộc trường hợp:
☐ Mới xây dựng, lần đầu có hoạt động
☐ Cơ sở đã hoạt động…..năm, từ năm: …….
2. Tên chủ cơ sở: .....
Địa chỉ thường trú: .....
Điện thoại: ……. Fax: ……..……Email:……
3. Đăng ký cấp Giấy chứng nhận:
☐ Cấp ☐ Cấp lại, lý do xin cấp lại: ……
4. Đối tượng nuôi *:*……
5. Loại hình hoạt động:
☐ Sản xuất giống ☐ Nuôi thương phẩm ☐ Làm cảnh
☐ Khác (ghi rõ): …….
6. Thị trường tiêu thụ: ☐ Nội địa ☐ Xuất khẩu ☐ Hỗn hợp
7. Cơ sở đăng ký công nhận an toàn đối với bệnh: .....
8. Hồ sơ đăng ký gồm (*Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định*):……
Tôi xin cam đoan các thông tin trên đây là hoàn toàn chính xác.
Đề nghị ..… cấp/cấp lại Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh./.

Người làm đơn
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm ……

ĐƠN ĐĂNG KÝ
CÔNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT THỦY SẢN

Kính gửi: (Cơ quan thuỷ sản địa phương)

1. Tên cơ sở : ……..…….……
Địa chỉ: ……..…….……..
Điện thoại: ……. Fax: ……..……Email:……
Cơ sở thuộc trường hợp:
☐ Mới xây dựng, lần đầu có hoạt động
☐ Cơ sở đã hoạt động…..năm, từ năm: …….
2. Tên chủ cơ sở: .....
Địa chỉ thường trú: .....
Điện thoại: ……. Fax: ……..……Email:……
3. Đăng ký cấp Giấy chứng nhận:
☐ Cấp ☐ Cấp lại, lý do xin cấp lại: ……
4. Đối tượng nuôi *(ghi tên loài và tên khoa học của loài đối với động vật thủy sản):……*
5. Loại hình hoạt động:
☐ Sản xuất giống ☐ Nuôi thương phẩm ☐ Làm cảnh
☐ Khác (ghi rõ): …….
6. Thị trường tiêu thụ: ☐ Nội địa ☐ Xuất khẩu ☐ Hỗn hợp
7. Cơ sở đăng ký công nhận an toàn đối với bệnh: .....
8. Hồ sơ đăng ký gồm (*Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định*):……
Tôi xin cam đoan các thông tin trên đây là hoàn toàn chính xác.
Đề nghị ..… cấp/cấp lại Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh./.

Người làm đơn
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Phụ lục III

BẢN MÔ TẢ THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

A. BẢN MÔ TẢ THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin về cơ sở

Tên cơ sở: ……

Người đại diện …… Chức vụ: ……

Địa chỉ: ……

Địa chỉ cơ sở: ……..……

Điện thoại: …… Email: ……

Vị trí địa lý: Kinh độ …… Vĩ độ: ……

Phân loại cơ sở:

☐ Sản xuất giống ☐ Thương phẩm ☐ Làm cảnh

☐ Khác ……

- Tổng diện tích đất tự nhiên. . . . . .
- Vùng tiếp giáp xung quanh. . . . . .

2. Cơ sở vật chất *(Gửi kèm sơ đồ bố trí mặt bằng của cơ sở)*

- Hàng rào (tường) ngăn cách: ☐ Có ☐ Không
- Khu hành chính gồm: Phòng thường trực: ☐ Có ☐ Không

  Phòng giao dịch: ☐ Có ☐ Không
- Khu chăn nuôi: *(sơ đồ bố trí mặt bằng khu chăn nuôi)*
- Khu nhà kho: Có kho thức ăn riêng biệt, với diện tích .....

  Có kho chứa dụng cụ, phương tiện chăn nuôi, với diện tích….
- Khu xử lý chất thải: Bể hoặc nơi tập trung chất thải: ☐ Có ☐ Không

  (*Nếu có, mô tả hệ thống xử lý chất thải)*. . . . . .
- Khu cách ly: Động vật mới nhập: ☐ Có ☐ Không

  Động vật bệnh: ☐ Có ☐ Không
- Khu vực xử lý động vật: ☐ Có ☐ Không

- Bảo hộ lao động cá nhân (quần, áo, ủng, mũ,…) dùng trong khu chăn nuôi: ☐ Có ☐ Không

- Phòng thay quần áo: ☐ Có ☐ Không

- Phòng tắm sát trùng trước khi vào khu chăn nuôi: ☐ Có ☐ Không

- Hố sát trùng ở cổng trước khu chăn nuôi: ☐ Có ☐ Không

3. Quy mô, cơ cấu đàn, sản phẩm, sản lượng

Ghi rõ quy mô, cơ cấu, sản phẩm, sản lượng hàng năm……

4. Nguồn nhân lực

Ghi rõ số lượng, trình độ chuyên môn của người quản lý kỹ thuật/phụ trách thú y của cơ sở; các khóa đào tạo, tập huấn đã tham gia và được cấp chứng nhận,….

5. Hệ thống quản lý chăn nuôi

Mô tả việc thực hiện các quy định của pháp luật về chăn nuôi.

6. Tình hình dịch bệnh tại cơ sở

- Tình hình dịch bệnh động vật tại cơ sở trong 12 tháng qua.

- Công tác tiêm phòng hàng năm, đại trà, bổ sung, số lượng, tỷ lệ tiêm mỗi loại bệnh.

II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH AN TOÀN SINH HỌC

Nội dung chính bao gồm:

1. Các biện pháp chủ động phòng bệnh cho động vật nuôi theo quy định hiện hành.

2. Xác định các mối nguy *(liệt kê các mối nguy theo điều kiện tự nhiên và xã hội tại cơ sở)*, phân tích nguy cơ.

3. Các biện pháp kiểm soát, ngăn chặn nguy cơ tác nhân gây bệnh có thể xâm nhiễm từ ngoài vào hoặc lây lan bên trong cơ sở (*mô tả các quy trình an toàn sinh học tại cơ sở tương ứng với các mối nguy tại điểm 2 nêu trên)*.

4. Kết quả thực hiện quy trình an toàn sinh học *(đánh giá kết quả theo từng quy trình và đánh giá hiệu quả việc thực hiện các quy trình)*.

5. Rà soát, điều chỉnh kế hoạch trong quá trình triển khai thực hiện *(nếu có)*.

Ghi chú: Cơ sở cung cấp kế hoạch an toàn sinh học và các tài liệu, số liệu chứng minh việc triển khai tại thời điểm kiểm tra thực tế tại cơ sở.

III. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH GIÁM SÁT DỊCH BỆNH

Nội dung chính bao gồm:

1. Mô tả nội dung của kế hoạch giám sát dịch bệnh *(bao gồm thời gian bắt đầu giám sát, thiết kế giám sát,...)*.

2. Kết quả giám sát bị động *(bao gồm thông tin về tổng đàn, tình trạng sức khỏe động vật nuôi, số lượng động vật mắc bệnh, thời gian xảy ra bệnh, số lượng mẫu xét nghiệm và kết quả xét nghiệm,...).*

3. Kết quả giám sát chủ động *(bao gồm thông tin về tổng đàn, tần suất, thời gian lấy mẫu, số lượng mẫu, kết quả xét nghiệm,...)*.

Ghi chú: Kết quả xét nghiệm, biên bản và báo cáo kết quả xử lý dịch bệnh trong trường hợp có kết quả dương tính với tác nhân gây bệnh – cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại cơ sở.

IV. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ DỊCH BỆNH

Nội dung chính bao gồm:

1. Các biện pháp đã áp dụng và kết quả xử lý động vật mắc bệnh.

2. Các biện pháp phòng bệnh đã áp dụng và kết quả thực hiện đối với động vật tại cơ sở.

3. Biện pháp và kết quả xử lý đối khu vực chăn nuôi (vệ sinh, tiêu độc, khử trùng,…).

4. Biện pháp và kết quả kiểm soát tác nhân gây bệnh đối với con người, phương tiện, nước thải, chất thải trong chăn nuôi.

5. Kết quả điều tra truy xuất nguồn bệnh xuất hiện tại cơ sở.

6. Kết quả thực hiện báo cáo dịch bệnh.

Ghi chú: Kết quả xét nghiệm, biên bản và báo cáo kết quả xử lý dịch bệnh trong trường hợp có kết quả dương tính với tác nhân gây bệnh – cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại cơ sở.

BẢN MÔ TẢ THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT THỦY SẢN

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin về cơ sở

Tên cơ sở: ……

Người đại diện …… Chức vụ: ……...

Địa chỉ: …….

Địa chỉ cơ sở nuôi: ……..……

Điện thoại: …… Email: …….

Vị trí địa lý: Kinh độ …… Vĩ độ: ……..

Phân loại cơ sở :

☐ Sản xuất giống ☐ Thương phẩm ☐ Làm cảnh

☐ Khác ……

- Đã đăng ký và được cấp mã cơ sở nuôi: ☐ Có ☐ Không

- Cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:.....

- Hình thức nuôi: ☐ Nuôi kín ☐ Nuôi hở

- Phương thức nuôi: ……..

- Các khu vực xung quanh……...

- Hệ thống tường rào bao quanh cơ sở**:** ☐ Có ☐ Không; ngăn cách với cơ sở xung quanh bằng .....

- Nguồn nước: ☐ Ngọt ☐ Mặn

- Vị trí giao thông:……...…

- Hệ thống điện: ……

2. Điều kiện cơ sở *(tùy thuộc cơ sở sản xuất giống hay nuôi thương phẩm để mô tả theo thực tế)*

a) Diện tích cơ sở (ghi chi tiết từng hạng mục): ……

b) Điều kiện cơ sở hạ tầng……...

- Sơ đồ bố trí mặt bằng (bản vẽ kèm theo)

- Cơ sở có sự tách biệt cố định ngăn cách hoàn toàn với khu vực bên ngoài cơ sở: ☐ Không ☐ Có, bằng *(ghi rõ: tường/rào chắn, hệ thống bờ, sông ngòi ....)*: …….

- Khu vực xung quanh cơ sở:

☐ Khu dân cư ☐ Khu nuôi loài thủy sản cảm nhiễm

☐ Khu vực nuôi loài thủy sản khác

- Cơ sở chủ động hoàn toàn nguồn nước cung cấp cho hoạt động sản xuất/nuôi trồng thủy sản? ☐ Không ☐ Có

- Hệ thống cấp thoát nước: ☐ Có ☐ Không

+ Hệ thống cấp nước, thoát nước tách biệt ☐ Có ☐ Không

+ Khu vực xử lý nước ☐ Có ☐ Không

- Hệ thống xử lý nước trước khi nuôi: ☐ Có ☐ Không

Mô tả công nghệ xử lý nước đang áp dụng (ví dụ: Lọc, siêu âm, điện hóa, hóa chất, vi sinh,...)

- Hệ thống xử lý nước thải sau khi nuôi: ☐ Có ☐ Không

- Hệ thống chỉ dẫn cho người và phương tiện: ☐ Có ☐ Không

- Hệ thống thu gom, xử lý rác, chất thải: ☐ Có ☐ Không

- Khu vực kho thức ăn, vật tư hóa chất: ☐ Có ☐ Không

- Hệ thống khử trùng tiêu độc: ☐ Có ☐ Không

- Khu vực văn phòng tách biệt khu vực sản xuất: ☐ Có ☐ Không

- Hệ thống ngăn chặn/xua đuổi động vật hoang dã: ☐ Có ☐ Không

c) Danh mục trang thiết bị phục vụ sản xuất *(liệt kê danh sách tên, số lượng và chức năng)*.

II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH AN TOÀN SINH HỌC

Nội dung chính bao gồm:

1. Các biện pháp chủ động phòng bệnh cho động vật nuôi theo quy định hiện hành.

2. Xác định các mối nguy *(liệt kê các mối nguy theo điều kiện tự nhiên và xã hội tại cơ sở)*, phân tích nguy cơ.

3. Các biện pháp kiểm soát, ngăn chặn nguy cơ tác nhân gây bệnh có thể xâm nhiễm từ ngoài vào hoặc lây lan bên trong cơ sở *(mô tả các quy trình an toàn sinh học tại cơ sở tương ứng với các mối nguy tại điểm 2 nêu trên)*.

4. Kết quả thực hiện quy trình an toàn sinh học *(đánh giá kết quả theo từng quy trình và đánh giá hiệu quả việc thực hiện các quy trình)*.

5. Rà soát, điều chỉnh kế hoạch trong quá trình triển khai thực hiện *(nếu có)*.

Ghi chú: Kế hoạch an toàn sinh học và các tài liệu, số liệu chứng minh việc triển khai được cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại cơ sở.

III. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH GIÁM SÁT DỊCH BỆNH

1. Tình hình sản xuất, nuôi trồng thủy sản

a) Tình hình nuôi trồng thủy sản trong thời gian giám sát

- Tổng diện tích nuôi …… tổng diện tích của cơ sở ……..

- Tổng số lượng trại/nhà/khu nuôi: …….
- Tổng số lượng ao/bể …….....
- Tổng số lượng thủy sản:

+ Thủy sản bố mẹ: ……..…….. (con)

+ Thủy sản thương phẩm: …… (con)

+ Thủy sản giống: ……..……... (con)

+ Trứng: ……..

+ Loại khác (ghi rõ): .....

b) Tổng số lượng thủy sản nhập cơ sở:

- Thủy sản bố mẹ: Số con …….. số lần nhập …….....
- Thủy sản giống: Số con …….. số lần nhập …….....
- Thủy sản thương phẩm: Số con ……...số lần nhập …….....
- Trứng thủy sản: Số lượng …….. số lần nhập …..…….....
- Loài khác (ghi rõ): Số lượng …… ..số lần nhập …..…….....

c) Tổng số lượng/khối lượng thủy sản sản xuất:

- Tổng số lượng thủy sản giống sản xuất: ……..… (con hoặc kg).
- Tổng số lượng/khối lượng thủy sản xuất bán: …….. (con hoặc kg).
- Tổng số lượng/khối lượng thủy sản tiêu hủy: …… (con hoặc kg).

2. Thông tin chung về kết quả giám sát chủ động

Thời gian giám sát từ: Từ ngày tháng năm ... đến ngày tháng năm …

Bệnh được giám sát: ……

Tỷ lệ lưu hành theo thiết kế chứng minh an toàn dịch bệnh: …… (%)

Tần suất lấy mẫu: ……

Tổng số lần lấy mẫu: ……..

Tổng số mẫu đơn đã lấy: ……

Trong đó: Mẫu thủy sản: ……..……. (mẫu)

Mẫu môi trường: ……. …… (mẫu)

Mẫu thức ăn tươi sống: ……..(mẫu)

Vật chủ trung gian tự nhiên: ……..(mẫu)

Mẫu khác (nêu chi tiết tên loại mẫu và số lượng), …

Số lượng ao/bể được lấy mẫu trong mỗi lần như sau:

Lần lấy mẫu	Ngày tháng năm lấy mẫu	Số lượng ao/bể nuôi tại thời điểm lấy mẫu	Số lượng ao/bể được chọn giám sát	Số lượng mẫu lấy xét nghiệm		
				Thủy sản	Môi trường	….
1						
2						
Tổng cộng						

Mẫu xét nghiệm là: ☐ Mẫu đơn, đối với các loại mẫu: ……..

☐ Mẫu gộp, áp dụng đối với các loại mẫu: ……

3. Kết quả giám sát

Có xảy ra dịch bệnh không? ☐ Không ☐ Có, cụ thể như sau:

- Tổng số ao/bể xảy ra bệnh …… trong đó số ao/ bể xảy ra bệnh: ……..…. (ao/bể), tỷ lệ ….. (%) đối với bệnh: ……

- Kết quả xét nghiệm: ☐ Không ☐ Có

- Tổng lượng thủy sản chết/thiệt hại: ……

Kết quả giám sát chủ động dịch bệnh *(ghi rõ đối với từng bệnh):*

- Tổng số mẫu dương tính: …….. trên tổng số mẫu xét nghiệm …… …….(mẫu), tỷ lệ dương tính là ……%.

- Mẫu phát hiện dương tính với bệnh được lấy vào thời gian (ngày, tháng, năm)

- Loại mẫu dương tính: ……., tuổi thủy sản bị nhiễm tác nhân gây bệnh (nếu có) …… tại ao/bể số …….. trại số ……

- Biện pháp xử lý: ☐ Điều trị ☐ Thu hoạch ☐ Tiêu hủy

Bảng tổng hợp kết quả giám sát chủ động dịch bệnh

Số lần lấy mẫu	Ngày tháng năm	Tên bệnh	Loại mẫu dương tính	Đối tượng nuôi	Tuổi thủy sản	Mã ao/trại dương tính	Số mẫu dương tính	Biện pháp xử lý
Tổng								

Ghi chú: Kết quả giám sát của từng lần lấy mẫu, Bản thống kê số ao hoặc số lượng thủy sản được nuôi trước khi lấy mẫu xét nghiệm, Biên bản lấy mẫu, giao nhận mẫu, phiếu trả lời kết quả xét nghiệm - cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại cơ sở.

IV. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ DỊCH BỆNH

Nội dung chính bao gồm:

1. Các biện pháp đã áp dụng và kết quả xử lý động vật mắc bệnh.

2. Các biện pháp phòng bệnh đã áp dụng và kết quả thực hiện đối với động vật tại cơ sở.

3. Biện pháp và kết quả xử lý đối khu vực nuôi trồng thủy sản (vệ sinh, tiêu độc, khử trùng,…).

4. Biện pháp và kết quả kiểm soát tác nhân gây bệnh đối với con người, phương tiện, nước thải, chất thải trong chăn nuôi.

5. Kết quả điều tra truy xuất nguồn bệnh xuất hiện tại cơ sở.

6. Kết quả thực hiện báo cáo dịch bệnh.

Ghi chú: Biên bản và báo cáo kết quả xử lý dịch bệnh trong trường hợp có động vật dương tính với tác nhân gây bệnh - cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại cơ sở

Phụ lục XII

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

2. Mẫu giấy chứng nhận do Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản cấp tỉnh cấp

Logo của Chi cục

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ NÔNG NGHIỆP/TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
CHI CỤC ……

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

CHỨNG NHẬN

Cơ sở/ vùng:
Địa chỉ:
Được chứng nhận an toàn dịch bệnh đối với bệnh:

……., ngày….. tháng ..... năm .....

Số: /QĐ-CNTY-ATDB (Số:…..)
Giấy chứng nhận này có giá trị đến .....

CHI CỤC TRƯỞNG

2. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân buôn bán thuốc thú y nộp hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y cho cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh;

Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh kiểm tra điều kiện của cơ sở buôn bán thuốc thú y, nếu đủ điều kiện thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Thực hiện kiểm tra, đánh giá trực tuyến trong trường hợp do thiên tai hoặc phải áp dụng quy định về phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm mà không thể thực hiện kiểm tra, đánh giá trực tiếp tại hiện trường để cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y. Việc đánh giá trực tiếp tại hiện trường sẽ được thực hiện sau khi các địa phương kiểm soát được thiên tai, dịch bệnh theo quy định.

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp;

- Qua đường bưu điện.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký cấp, gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Bản thuyết minh chi tiết về cơ sở vật chất, kỹ thuật buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký);

- Chứng chỉ hành nghề thú y đối với người quản lý, người trực tiếp buôn bán thuốc thú y (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 08 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh;

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y theo quy định tại Phụ lục XXVI Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

Giấy chứng nhận có thời hạn 05 năm

g) Phí, lệ phí:

Kiểm tra điều kiện cơ sở buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: 230.000/lần

h) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đăng ký cấp, gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT.

- Bản thuyết minh chi tiết về cơ sở vật chất, kỹ thuật buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

- Có địa điểm, cơ sở vật chất, kỹ thuật phù hợp;

- Người quản lý, người trực tiếp bán thuốc thú y phải có Chứng chỉ hành nghề thú y;

- Có đủ quầy, tủ, giá kệ để chứa, đựng và trưng bày sản phẩm phải đảm bảo chắc chắn, dễ vệ sinh và tránh được những tác động bất lợi của ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm, nấm mốc, động vật gặm nhấm và côn trùng gây hại;

- Có trang thiết bị để bảo đảm điều kiện bảo quản ghi trên nhãn của sản phẩm; có nhiệt kế, ẩm kế theo dõi điều kiện bảo quản sản phẩm. Đối với cơ sở buôn bán vắc xin, chế phẩm sinh học phải có tủ lạnh, tủ mát hoặc kho lạnh; có nhiệt kế để kiểm tra điều kiện bảo quản; có máy phát điện dự phòng, vật dụng, phương tiện vận chuyển phân phối vắc xin bảo đảm điều kiện bảo quản ghi trên nhãn sản phẩm;

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;

- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;

- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/09/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Thông tư số 13/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung các Thông tư về quản lý thuốc thú y;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

PHỤ LỤC XX

MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ CẤP, GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN, NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ CẤP, GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN, NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y

Kính gửi: (1)

Căn cứ Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y;

Căn cứ Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y.

Tên cơ sở:

Địa chỉ cơ sở:

Số điện thoại: Fax:

Chủ cơ sở:

Địa chỉ thường trú:

Các loại sản phẩm kinh doanh:

□ Thuốc dược phẩm □ Vắc xin, chế phẩm sinh học

□ Hóa chất □ Các loại khác

Đề nghị quý đơn vị tiến hành kiểm tra cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y cho cơ sở chúng tôi.

Hồ sơ gửi kèm *(đối với đăng ký kiểm tra lần đầu)*:

a) Đơn đăng ký kiểm tra điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y;

b) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y;

c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký);

d) Chứng chỉ hành nghề buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y (bản chính hoặc bản sao

có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký).

....., ngày ... tháng .... năm .....
Đại diện cơ sở
(ký tên và đóng dấu nếu có)

Ghi chú: *(1) Gửi cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở buôn bán thuốc thú y; gửi Cục Thú y nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở nhập khẩu thuốc thú y.*

PHỤ LỤC XXII

MẪU BẢN THUYẾT MINH CHI TIẾT VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, KỸ THUẬT BUÔN BÁN, NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH CHI TIẾT VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, KỸ THUẬT BUÔN BÁN, NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y

Kính gửi: (1) …….

Tên cơ sở đăng ký kiểm tra: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Fax: ……..Email: .....

Loại hình đăng ký kinh doanh: .....

Xin giải trình điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y, cụ thể như sau:

1. Cơ sở vật chất: (mô tả kết cấu, diện tích quy mô cơ sở, các khu vực trưng bày/bày bán)

2. Trang thiết bị: (nêu đầy đủ tên, số lượng thiết bị phục vụ bảo quản thuốc thú y như tủ, quầy, kệ, ẩm kế, nhiệt kế, tủ lạnh,…..)

3. Hồ sơ sổ sách: (GCN đăng ký kinh doanh, chứng chỉ hành nghề, sổ sách theo dõi mua bán hàng,...)

4. Danh mục các mặt hàng kinh doanh tại cơ sở

…..,ngày …. tháng …. năm …..

Chủ cơ sở đăng ký kiểm tra
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Ghi chú: *(1) Gửi Cục Thú y nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở nhập khẩu thuốc thú y; gửi cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh, nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở buôn bán thuốc thú y.*

PHỤ LỤC XXVI

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH…… **CHI CỤC……..** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC THÚ Y
Số:……../GCN-KDT

Tên cơ sở: …….

Địa chỉ: ……

Số điện thoại/*Tel*: …… Số Fax/*Fax* . *No*: ……

Chủ cơ sở:……

Địa chỉ thường trú:…….

Được công nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y đối với: (*)

……

……

…….....

……

Giấy chứng nhận đủ điều kiện này có hiệu lực đến: ngày…….tháng…..năm…..

……, ngày .... tháng .... năm ....
CHI CỤC TRƯỞNG

Ghi chú: (*) *ghi rõ loại sản phẩm được phép buôn bán như vắc xin, dược phẩm, hóa chất,…*

3. Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trước khi vận chuyển động vật thủy sản sử dụng làm giống ra khỏi địa bàn cấp tỉnh; động vật thủy sản thương phẩm, sản phẩm động vật thủy sản xuất phát từ vùng công bố dịch ra khỏi địa bàn cấp tỉnh chủ hàng gửi hồ sơ đăng ký kiểm dịch đến cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnhhoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện được ủy quyền

- Bước 2:

** Kiểm dịch động vật thủy sản sử dụng làm giống xuất phát từ cơ sở nuôi trồng thủy sản chưa được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc chưa được giám sát dịch bệnh theo quy định hoặc từ cơ sở thu gom, kinh doanh vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh*

- Việc kiểm dịch được thực hiện ngay tại nơi nuôi giữ tạm thời; bể, ao ương con giống của các cơ sở nuôi trồng thủy sản; cơ sở thu gom, kinh doanh.

- Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện kiểm dịch như sau:

+ Kiểm tra số lượng, chủng loại, kích cỡ động vật thủy sản;

+ Kiểm tra lâm sàng;

+ Lấy mẫu kiểm tra các bệnh theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT;

+ Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y phương tiện vận chuyển và các vật dụng kèm theo;

+ Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 55 của Luật thú y;

+ Kiểm tra, giám sát quá trình bốc xếp động vật thủy sản giống lên phương tiện vận chuyển;

+ Thông báo cho cơ quan kiểm dịch động vật nội địa nơi đến qua thư điện tử hoặc fax các thông tin gồm: Số Giấy chứng nhận kiểm dịch, ngày cấp, loại hàng, số lượng hàng, tên chủ hàng, nơi hàng đến, biển kiểm soát của phương tiện vận chuyển vào 16 giờ 30 phút hàng ngày.

- Trường hợp chỉ tiêu xét nghiệm bệnh dương tính, cơ quan kiểm dịch động vật nội địa không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch và tiến hành xử lý theo quy định về phòng chống dịch bệnh thủy sản.

** Kiểm dịch động vật thủy sản sử dụng làm giống xuất phát từ các cơ sở nuôi trồng thủy sản an toàn dịch bệnh hoặc được giám sát dịch bệnh vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh*

- Cơ sở phải bảo đảm được công nhận an toàn dịch hoặc được giám sát dịch bệnh đối với các bệnh động vật thủy sản theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT.

- Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện như sau:

+ Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y phương tiện vận chuyển và các vật dụng kèm theo;

+ Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 55 của Luật thú y;

+ Kiểm tra, giám sát quá trình bốc xếp động vật thủy sản giống lên phương tiện vận chuyển;

** Kiểm dịch động vật thủy sản thương phẩm xuất phát từ vùng công bố dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh*

- Động vật thủy sản thương phẩm thu hoạch từ cơ sở nuôi không có dịch bệnh trong vùng công bố dịch, cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện việc kiểm dịch như sau:

+ Kiểm tra số lượng, chủng loại, kích cỡ động vật thủy sản;

+ Kiểm tra lâm sàng;

+ Lấy mẫu kiểm tra tác nhân gây bệnh đối với động vật thủy sản thương phẩm cảm nhiễm với bệnh được công bố dịch theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT;

- Động vật thủy sản thu hoạch từ cơ sở nuôi có bệnh đang công bố dịch phải được chế biến (xử lý nhiệt hoặc tùy từng loại bệnh có thể áp dụng biện pháp xử lý cụ thể bảo đảm không để lây lan dịch bệnh) trước khi đưa ra khỏi vùng có công bố dịch.

** Kiểm dịch sản phẩm động vật thủy sản xuất phát từ vùng công bố dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh*

- Việc kiểm dịch được thực hiện ngay tại cơ sở sơ chế, chế biến của chủ hàng.

- Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện việc kiểm dịch như sau:

+ Kiểm tra số lượng, chủng loại sản phẩm động vật thủy sản;

+ Kiểm tra việc thực hiện các quy định về sơ chế, chế biến thủy sản trước khi đưa ra khỏi vùng công bố dịch;

+ Kiểm tra tình trạng bao gói, bảo quản, cảm quan đối với sản phẩm động vật thủy sản;

+ Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y phương tiện vận chuyển và các vật dụng kèm theo;

+ Thực hiện hoặc giám sát chủ hàng thực hiện việc vệ sinh, khử trùng tiêu độc phương tiện vận chuyển và các vật dụng kèm theo trước khi xếp hàng lên phương tiện vận chuyển;

+ Kiểm tra, giám sát quá trình bốc xếp sản phẩm động vật thủy sản lên phương tiện vận chuyển; niêm phong phương tiện vận chuyển; thực hiện hoặc giám sát chủ hàng thực hiện việc vệ sinh, khử trùng tiêu độc nơi tập trung, bốc xếp hàng.

Trường hợp sản phẩm động vật thủy sản không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, cơ quan kiểm dịch động vật nội địa không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch và tiến hành xử lý theo quy định.

b) Cách thức thực hiện: gửi hồ sơ qua đường bưu điện hoặc thư điện tử, fax sau đó gửi hồ sơ gốc hoặc gửi trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Giấy đăng ký kiểm dịch theo mẫu 01 TS Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

d) Thời hạn giải quyết:

- Đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật thú y

+ Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đăng ký kiểm dịch, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho chủ hàng về địa điểm và thời gian kiểm dịch

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thì cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn 03 ngày làm việc hoặc không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thì thông báo, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Đối với động vật thủy sản làm giống xuất phát từ cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc tham gia chương trình giám sát dịch bệnh, cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnhhoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện được ủy quyền

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận kiểm dịch

g) Phí, lệ phí:

- Mục III Thông tư số 285/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y

- Phụ lục II Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y kèm theo Thông tư số

283/2016/TT-BTC

h) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Giấy đăng ký kiểm dịch theo mẫu 01 TS Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

k) Căn cứ pháp lý:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu: 01 TS

ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

Số:…… ĐKKD-VCTS

Kính gửi: .....…….....

Tên tổ chức, cá nhân: .....….....

Địa chỉ giao dịch: ……..……...……..…...……

Điện thoại: ……...…….…… Fax: …… E.mail: …….……

Số Chứng minh nhân dân/số Hộ chiếu/số định danh cá nhân:……Ngày cấp……..Tại…….

Đề nghị được kiểm dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh số hàng sau:

TT	Tên thương mại	Tên khoa học	Kích thước cá thể/Dạng sản phẩm(1)	Số lượng/ Trọng lượng

			Tổng số	

Tổng số viết bằng chữ:……

Mục đích sử dụng:……..…….....……...……

Quy cách đóng gói/bảo quản: ……..…….. Số lượng bao gói: .....……

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh con giống/nuôi trồng/sơ chế, chế biến/ bảo quản: ……..…… ……

Mã số cơ sở *(nếu có)*:……...……

Điện thoại: ……...…….…. Fax: …… E.mail: ……

Tên tổ chức, cá nhân nhận hàng: ……..……..…..

Địa chỉ: ……...…….……...…...……...……...……..…….

Điện thoại: ……...…….…. Fax: …… E.mail: …….……

Nơi đến/nơi thả nuôi cuối cùng: ……..……..….

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển *(nếu có)*:

1/ ……Số lượng/Trọng lượng: …….....

2/…….Số lượng/Trọng lượng:.....

3/…….Số lượng/Trọng lượng:……

Phương tiện vận chuyển: ...……...…….……...…….……...……

Địa điểm kiểm dịch: …...……...…….……...……

Thời gian kiểm dịch: ...……...…….……...…….…….……

**** Đối với sản phẩm thủy sản xuất phát từ cơ sở nuôi có bệnh đang công bố dịch đề nghị cung cấp bổ sung các thông tin sau đây:***

- Thời gian thu hoạch:……
- Mục đích sử dụng động vật thủy sản mắc bệnh:..……
- Biện pháp xử lý động vật thủy sản mắc bệnh trước khi vận chuyển:……

……

Chúng tôi cam kết chấp hành đúng pháp luật thú y./.

CÁN BỘ TIẾP NHẬN GIẤY ĐĂNG KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đăng ký tại .....….....

Ngày..... tháng..... năm.....

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:
- (1) Kích thước cá thể (đối với thủy sản giống)/Dạng sản phẩm đối với sản phẩm thủy sản);
- Giấy khai báo kiểm dịch được làm thành 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do tổ chức, cá nhân giữ.

4. Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trước khi vận chuyển động vật, sản phẩm động vật ra khỏi địa bàn cấp tỉnh, chủ hàng phải đăng ký kiểm dịch với cơ quan có chức năng quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh hoặc Trạm thuộc cơ quan có chức năng quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh được ủy quyền (sau đây gọi là cơ quan kiểm dịch động vật nội địa).

Bước 2: Tiến hành kiểm dịch và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch.

(i) Kiểm dịch động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh:

** Đối với động vật xuất phát từ cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Thú y, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện như sau:*

+ Kiểm tra lâm sàng;

+ Lấy mẫu xét nghiệm bệnh theo quy định tại Mục I của Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT và Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT): Mẫu xét nghiệm là mẫu gộp từ 05 mẫu đơn thành 01 mẫu để xét nghiệm tác nhân gây bệnh. Chỉ gộp mẫu đơn cùng loài động vật, cùng lô hàng, cùng một cơ sở chăn nuôi hoặc thu gom, kinh doanh động vật. Trường hợp không thể gộp mẫu để xét nghiệm theo mẫu gộp, xét nghiệm các tác nhân gây bệnh theo mẫu đơn;

+ Niêm phong, kẹp chì phương tiện chứa đựng, vận chuyển động vật;

+ Hướng dẫn, giám sát chủ hàng thực hiện tiêu độc khử trùng phương tiện chứa đựng, vận chuyển động vật;

+ Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày bắt đầu kiểm dịch nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn 05 ngày làm việc cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương thông báo, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do; trường hợp động vật không bảo đảm các yêu cầu

vệ sinh thú y, cơ quan kiểm dịch động vật không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch, tiến hành xử lý theo quy định và thông báo, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Thông báo cho cơ quan kiểm dịch động vật nội địa nơi đến qua thư điện tử hoặc fax các thông tin sau đây: Số Giấy chứng nhận kiểm dịch, ngày cấp, số lượng hàng, mục đích sử dụng, biển kiểm soát phương tiện vận chuyển. Thực hiện thông báo ngay sau khi cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch đối với động vật vận chuyển để làm giống, tổng hợp thông báo theo tuần đối với động vật vận chuyển để giết mổ.

** Đối với động vật xuất phát từ cơ sở đã được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT), cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện như sau:*

+ Niêm phong, kẹp chì phương tiện chứa đựng, vận chuyển động vật;

+ Hướng dẫn, giám sát chủ hàng thực hiện tiêu độc khử trùng phương tiện chứa đựng, vận chuyển động vật;

+ Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch;

+ Thông báo cho cơ quan kiểm dịch động vật nội địa nơi đến qua thư điện tử hoặc fax các thông tin sau đây: Số Giấy chứng nhận kiểm dịch, ngày cấp, số lượng hàng, mục đích sử dụng, biển kiểm soát phương tiện vận chuyển. Thực hiện thông báo ngay sau khi cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch đối với động vật vận chuyển để làm giống, tổng hợp thông báo theo tuần đối với động vật vận chuyển để giết mổ.

(ii) Kiểm dịch sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh

** Đối với sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Thú y, cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện như sau:*

+ Kiểm tra thực trạng hàng hóa; điều kiện bao gói, bảo quản sản phẩm động vật;

+ Lấy mẫu kiểm tra các chỉ tiêu vệ sinh thú y theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT;

+ Niêm phong, kẹp chì phương tiện chứa đựng, vận chuyển sản phẩm động vật;

+ Hướng dẫn, giám sát chủ hàng thực hiện tiêu độc khử trùng phương tiện chứa đựng, vận chuyển sản phẩm động vật;

+ Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày bắt đầu kiểm dịch nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn 05 ngày làm việc cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương thông báo, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do; trường hợp sản phẩm động vật không bảo đảm

các yêu cầu vệ sinh thú y, cơ quan kiểm dịch động vật không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch, tiến hành xử lý theo quy định và thông báo, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

+ Tổng hợp thông báo theo tuần cho cơ quan kiểm dịch động vật nội địa nơi đến qua thư điện tử hoặc fax các thông tin sau đây: Số Giấy chứng nhận kiểm dịch, ngày cấp, loại hàng, số lượng hàng, mục đích sử dụng, biển kiểm soát phương tiện vận chuyển.

** Đối với sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở đã được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT; từ cơ sở sơ chế, chế biến được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y; cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện như sau:*

+ Niêm phong, kẹp chì phương tiện chứa đựng, vận chuyển sản phẩm động vật;

+ Hướng dẫn, giám sát chủ hàng thực hiện tiêu độc khử trùng phương tiện chứa đựng, vận chuyển sản phẩm động vật;

+ Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch;

+ Tổng hợp thông báo theo tuần cho cơ quan kiểm dịch động vật nội địa nơi đến qua thư điện tử hoặc fax các thông tin sau đây: Số Giấy chứng nhận kiểm dịch, ngày cấp, loại hàng, số lượng hàng, mục đích sử dụng, biển kiểm soát phương tiện vận chuyển.

b) Cách thức thực hiện: không quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ: Giấy đăng ký theo Mẫu 1 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2024)

* Số lượng hồ sơ: Không quy định

d) Thời hạn giải quyết:

(i) Kiểm dịch động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh:

** Đối với động vật xuất phát từ cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Thú y:* Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu kiểm dịch.

** Đối với động vật xuất phát từ cơ sở đã được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại*

Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT): Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch.

(ii) Kiểm dịch sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh

** Đối với sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Thú y:* Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu kiểm dịch.

** Đối với sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở đã được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT, từ cơ sở sơ chế, chế biến được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y:* Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan có chức năng quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh hoặc Trạm thuộc cơ quan có chức năng quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh được ủy quyền

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh theo Mẫu 12a Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT trong trường hợp Cơ quan có chức năng quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh không thực hiện việc ủy quyền kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật ra khỏi địa bàn cấp tỉnh;

- Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh theo Mẫu 12b Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT trong trường hợp Cơ quan có chức năng quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh thực hiện việc ủy quyền kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật ra khỏi địa bàn cấp tỉnh;

- Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh theo Mẫu 12c Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT trong trường hợp Cơ quan có chức năng quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh không thực hiện việc ủy quyền kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật ra khỏi địa bàn cấp tỉnh;

- Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh theo Mẫu 12d Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-

BNNPTNT trong trường hợp Cơ quan có chức năng quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh thực hiện việc ủy quyền kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.

h) Phí, lệ phí:

- Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật: Theo quy định tại Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Giấy đăng ký theo Mẫu 1 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

l) Căn cứ pháp lý:

- Luật Thú y ngày 19/6/2015;

- Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn;

- Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016;

- Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn;

- Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn.

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y

- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

Mẫu 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

Số:……/ĐK-KDĐV

Kính gửi: ……

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....……..

Địa chỉ giao dịch: .....……..

Số Hộ chiếu/Số định danh cá nhân: ……..…Cấp ngày ……../…../……

tại .....……..

Điện thoại: …….Fax: ……..Email: .....……..

Đề nghị được làm thủ tục kiểm dịch số hàng sau:

I/ ĐỘNG VẬT:

Loại động vật	**Giống**	**Tuổi**	**Tính biệt**		**Mục đích sử dụng**
			Đực	**Cái**	
Tổng số					

Tổng số *(viết bằng chữ)*: .....……

Nơi xuất phát: .....……..

Tình trạng sức khỏe động vật: ..... ……..

.....……..

Số động vật trên xuất phát từ vùng/cơ sở an toàn với bệnh: .....……..

…… theo Quyết định số ……/……..ngày…../…./…..của ……. (1) ……*(nếu có).*

Số động vật trên đã được xét nghiệm các bệnh sau *(nếu có):*

1/ ……..……Kết quả xét nghiệm số……/……..ngày……../……./……

2/ ……..……Kết quả xét nghiệm số……/……..ngày……../……./……

3/ ……..……Kết quả xét nghiệm số……/……..ngày……../……./……

4/ ……..……Kết quả xét nghiệm số……/……..ngày……../……./……

5/ ……..……Kết quả xét nghiệm số……/……..ngày……../……./……

Số động vật trên đã được tiêm phòng vắc xin với các bệnh sau *(loại vắc xin, nơi sản xuất)*:

1/ …….tiêm phòng ngày……../……./…….

2/ …….tiêm phòng ngày……../……./…….

3/ …….tiêm phòng ngày……../……./…….

4/ …….tiêm phòng ngày……../……./…….

5/ …….tiêm phòng ngày……../……./…….

II/ SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT:

Tên hàng	**Quy cách đóng gói**	**Số lượng** *(2)*	**Khối lượng** *(kg)*	**Mục đích sử dụng**
Tổng số				

Tổng số *(viết bằng chữ):*.....

Số sản phẩm động vật trên đã được xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y theo kết quả xét nghiệm số ……/……..ngày……/……./……..của ……*(3)*……. *(nếu có)*.

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất: .....……..

.....……..

Điện thoại: ……..Fax:.....……..

III/ CÁC THÔNG TIN KHÁC:

Tên tổ chức, cá nhân nhập hàng: .....……..

Địa chỉ: .....……..

Điện thoại: ……..Fax:.....……..

Nơi đến *(cuối cùng)*: .....……..

Phương tiện vận chuyển: .....……..

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển *(nếu có):*

1/ ……Số lượng: ……Khối lượng: ...……..

2/ ……Số lượng: ……Khối lượng: ...……..

3/ ……Số lượng: ……Khối lượng: ...……...

Điều kiện bảo quản hàng trong quá trình vận chuyển:.....……..

Các vật dụng khác liên quan kèm theo: .....……..

.....……..

Các giấy tờ liên quan kèm theo:.....……..

.....……..

Địa điểm kiểm dịch: .....……..

Thời gian kiểm dịch: .....……..

Tôi xin cam đoan việc đăng ký trên hoàn toàn đúng sự thật và cam kết chấp hành đúng pháp luật thú y.

Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT

Đồng ý kiểm dịch tại địa điểm……
……
…… vào hồi ……giờ……. ngày …../…../…….
Vào sổ đăng ký số……. ngày …../…../…….

KIỂM DỊCH VIÊN ĐỘNG VẬT
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đăng ký tại……

Ngày ……tháng ……năm …….
TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

- Đơn đăng ký được làm 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ;

- Cá nhân đăng ký không có con dấu, chỉ ký và ghi rõ họ tên;

- (1) Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận.

- (2) Số lượng kiện, thùng, hộp,....

- (3) Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.

Mẫu 12a

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT...	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

Số: ...../CN-KDĐV

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....……..

Địa chỉ giao dịch: .....……..

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....……..

Vận chuyển số động vật sau:

Loại động vật	Tuổi *(1)*	Tính biệt		Số lượng *(con)*	Mục đích sử dụng
		Đực	Cái		
Tổng số					

Tổng số *(viết bằng chữ):* .....…….

Nơi xuất phát: .....……..

Nơi đến cuối cùng: .....……..

Phương tiện vận chuyển: .....Biển kiểm soát: .....……..

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển *(nếu có)*:

1/ ..... Số lượng: .....……..

2/ ..... Số lượng: .....……..

3/ ..... Số lượng: .....…….

Các vật dụng khác có liên quan: .....……..

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:

1/ Số động vật trên xuất phát từ vùng/cơ sở an toàn với các bệnh: .....……..

.....……..

2/ Số động vật trên không có triệu chứng lâm sàng của bệnh truyền nhiễm khi xuất phát;

3/ Động vật đã được xét nghiệm và có kết quả âm tính với các bệnh: .....……...

..... tại kết quả xét nghiệm số: ...../……

ngày ...../ ...../ ..... của ..... *(2)* .....*(gửi kèm bản sao, nếu có)*.

4/ Động vật đã được tiêm phòng vắc xin với các bệnh:

- .....tiêm phòng ngày ...../ ...../…..
- .....tiêm phòng ngày ...../ ...../…..
- .....tiêm phòng ngày ...../ ...../…..
- .....tiêm phòng ngày ...../ ...../…..

5/ Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng .....nồng độ.....

Giấy có giá trị đến ngày: ...../...../.....	*Cấp tại ....., ngày ...../...../.....*
Kiểm dịch viên động vật	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

(1): Đối với động vật làm giống.

(2): Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.

Mẫu 12b

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Dấu của cơ quan Kiểm dịch động vật

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

Số: ...../CN-KDĐV-UQ

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....……..

Địa chỉ giao dịch:.....……..

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....……..

Vận chuyển số động vật sau:

Loại động vật	Tuổi *(1)*	Tính biệt		Số lượng *(con)*	Mục đích sử dụng
		Đực	Cái		
Tổng số					

Tổng số *(viết bằng chữ)*: .....……..

Nơi xuất phát: .....……..

Nơi đến cuối cùng: .....……..

Phương tiện vận chuyển: .....Biển kiểm soát: .....……..

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển *(nếu có)*:

1/ ..... Số lượng: .....……..

2/ ..... Số lượng: .....……..

3/ ..... Số lượng: .....……..

Các vật dụng khác có liên quan: .....……..

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:

1/ Số động vật trên xuất phát từ vùng/cơ sở an toàn với các bệnh: .....……..

.....……..

2/ Số động vật trên không có triệu chứng lâm sàng của bệnh truyền nhiễm khi xuất phát;

3/ Động vật đã được xét nghiệm và có kết quả âm tính với các bệnh: .....…….

..... tại kết quả xét nghiệm số: ...../ ……

ngày ...../ ...../ ..... của ..... *(2)* .....*(gửi kèm bản sao, nếu có).*

4/ Động vật đã được tiêm phòng vắc xin với các bệnh:

- .....tiêm phòng ngày ...../ ...../…….
- .....tiêm phòng ngày ...../ ...../…….
- .....tiêm phòng ngày ...../ ...../…….
- .....tiêm phòng ngày ...../ ...../……

5/ Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng .....nồng độ.....

Giấy có giá trị đến ngày: ...../...../.....

Cấp tại ....., ngày ...../...../.....

KIỂM DỊCH VIÊN ĐỘNG VẬT

(Ký, ghi rõ họ tên)

(1): Đối với động vật làm giống.

(2): Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.

Mẫu 12c

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

Số: ……../CN-KDSPĐV

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....……

Địa chỉ giao dịch: .....…….

Điện thoại: ……Fax: …….Email: .....…….

Vận chuyển số sản phẩm động vật sau:

Loại hàng	Quy cách đóng gói	Số lượng *(1)*	Khối lượng *(kg)*	Mục đích sử dụng
Tổng số				

Tổng số *(viết bằng chữ)*: .....……...

Tên cơ sở sản xuất, sơ chế, bảo quản: .....……..

Địa chỉ: .....……..

Tên tổ chức, cá nhân nhận hàng: .....……..

Địa chỉ: .....……..

Điện thoại: ……Fax: ……Email: .....……..

Nơi đến cuối cùng: .....……..

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển *(nếu có)*:

1/ ……Số lượng: ……Khối lượng: ……

2/ ……Số lượng: ……Khối lượng: ……

3/ ……Số lượng: ……Khối lượng:…….

Phương tiện vận chuyển: ……Biển kiểm soát .....……..

Điều kiện bảo quản hàng khi vận chuyển: .....……..

Các vật dụng khác có liên quan: .....……

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:

1/ Sản phẩm động vật trên được lấy từ động vật khỏe mạnh; xuất phát từ vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh và được giết mổ, sơ chế, bảo quản bảo đảm các yêu cầu vệ sinh thú y theo quy định;

2/ Sản phẩm động vật trên đã được kiểm tra các chỉ tiêu vệ sinh thú y tại kết quả xét nghiệm số: ……/…….. ngày ……./……../……của ……..*(2)*……..*(gửi kèm bản sao, nếu có).*

3/ Sản phẩm động vật trên đáp ứng các yêu cầu sau: .....…….

.....…….

4/ Sản phẩm động vật đã được khử trùng tiêu độc bằng ……nồng độ …… *(nếu có)*.

5/ Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng ……nồng độ …….

Giấy có giá trị đến ngày: ...../...../.....	*Cấp tại ....., ngày ...../...../.....*
Kiểm dịch viên động vật	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

(1): Số lượng kiện, thùng, hộp, ...

(2): Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.

Mẫu 12d

TÊN CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Dấu của cơ quan Kiểm dịch động vật

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

Số: ...../CN-KDSPĐV-UQ

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: .....……..

Địa chỉ giao dịch: .....……..

Điện thoại: …….Fax: …….Email: .....……..

Vận chuyển số sản phẩm động vật sau:

Loại hàng	Quy cách đóng gói	Số lượng *(1)*	Khối lượng *(kg)*	Mục đích sử dụng
Tổng số				

Tổng số *(viết bằng chữ)*: .....……

Tên cơ sở sản xuất, sơ chế, bảo quản: .....…….

Địa chỉ: .....……

Tên tổ chức, cá nhân nhận hàng: .....…….

Địa chỉ: .....…….

Điện thoại: …….Fax: …….Email: .....…….

Nơi đến cuối cùng: .....…….

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển *(nếu có)*:

1/ ……Số lượng: …….Khối lượng: .

2/ ……Số lượng: …….Khối lượng: .

3/ ……Số lượng: …….Khối lượng: .

Phương tiện vận chuyển: ……Biển kiểm soát .....…….

Điều kiện bảo quản hàng khi vận chuyển: .....…….

Các vật dụng khác có liên quan: .....…….

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận:

1/ Sản phẩm động vật trên được lấy từ động vật khỏe mạnh; xuất phát từ vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh và được giết mổ, sơ chế, bảo quản bảo đảm các yêu cầu vệ sinh thú y theo quy định;

2/ Sản phẩm động vật trên đã được kiểm tra các chỉ tiêu vệ sinh thú y tại kết quả xét nghiệm số: ……/…….. ngày ……./……./…… của ……..*(2)*……..*(gửi kèm bản sao, nếu có).*

3/ Sản phẩm động vật trên đáp ứng các yêu cầu sau: ..... …….

.....…….

4/ Sản phẩm động vật đã được khử trùng tiêu độc bằng ……nồng độ …… *(nếu có)*.

5/ Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng ……nồng độ …….

Giấy có giá trị đến ngày: ...../...../..... *Cấp tại ....., ngày ...../...../.....*

KIỂM DỊCH VIÊN ĐỘNG VẬT

(Ký, ghi rõ họ tên)

(1): Số lượng kiện, thùng, hộp, ...

(2): Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.

5. Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Gửi hồ sơ

Ủy ban nhân dân cấp xã (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân) không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT chỉ đạo cơ quan chuyên môn, tổ chức lập hồ sơ đăng ký công nhận vùng an toàn dịch bệnh và gửi đến Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản cấp tỉnh.

Bước 2: Tiếp nhận và thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản cấp tỉnh tiếp nhận và thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh thông báo cho Ủy ban nhân dân về kế hoạch đánh giá thực tế tại vùng. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân để hoàn thiện.

Bước 3: Thành lập đoàn đánh giá và đi kiểm tra

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thẩm định xong nội dung của hồ sơ, Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản cấp tỉnh tổ chức Đoàn đánh giá và thực hiện đánh giá tại vùng.

Bước 4: Đánh giá tại vùng

- Đánh giá trực tiếp tại vùng:

+ Đánh giá mức độ đáp ứng các quy định tại các Điều 22, 23 và Điều 25 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

+ Kiểm tra việc quản lý thông tin, dữ liệu và hệ thống truy xuất nguồn gốc theo quy định tại Điều 24 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

+ Lấy mẫu để xét nghiệm nếu phát hiện động vật có dấu hiệu nghi mắc bệnh hoặc không đảm bảo điều kiện an toàn sinh học;

+ Lập biên bản và thông báo kết quả đánh giá cho cho Ủy ban nhân dân, đồng thời báo cáo kết quả đánh giá bằng văn bản cho lãnh đạo Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y;

+ Thống nhất với Ủy ban nhân dân về thời gian, nội dung khắc phục sai lỗi với các trường hợp không đạt yêu cầu.

- Trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh lây lan sang người hoặc dịch bệnh động vật nguy hiểm phải công bố dịch theo quy định của pháp luật về thú y, thực hiện đánh giá như sau:

+ Áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến đối với vùng đáp ứng yêu cầu về nguồn lực, phương tiện kỹ thuật thực hiện (máy tính, đường truyền internet, ứng dụng phần mềm, máy ghi âm, ghi hình).

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, dữ liệu, tài liệu, hình ảnh, hồ sơ cung cấp cho Đoàn đánh giá;

+ Trường hợp cần thiết, Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y tổ chức đánh giá trực tiếp tại vùng sau khi thiên tai, dịch bệnh đã được kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Bước 5: Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật

- Trường hợp vùng không phải khắc phục sai lỗi: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc đánh giá tại vùng hoặc kể từ ngày nhận kết quả xét nghiệm bệnh, Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận cho vùng đạt yêu cầu và bổ sung tên vùng vào danh sách cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật; trường hợp vùng có kết quả đánh giá không đạt yêu cầu Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản cấp tỉnh có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

- Trường hợp vùng phải khắc phục sai lỗi: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được Báo cáo khắc phục sai lỗi, Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản cấp tỉnh tiếp nhận và thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh theo quy định. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho chủ cơ sở để hoàn thiện.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

**** Thành phần hồ sơ:***

- Văn bản đề nghị theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản mô tả thông tin về vùng đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh động vật theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

Đối với trường hợp vùng phải thực hiện khắc phục nếu kiểm tra thực tế tại cơ sở không đạt yêu cầu theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 29 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT, thành phần hồ sơ bao gồm báo cáo khắc phục sai lỗi.

**** Số lượng hồ sơ:*** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 30 ngày;

- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 30 ngày không kể thời gian vùng hoàn thiện hồ sơ;

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 35 ngày không kể thời gian vùng thực hiện khắc phục;

- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 35 ngày không kể thời gian vùng hoàn thiện hồ sơ và thực hiện khắc phục.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật theo mẫu tại mục 2 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

h) Phí, lệ phí:

- Phí thẩm định đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật: 3.500.000 đồng/lần (căn cứ khoản 1 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y).

- Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): Theo Phụ lục 2 Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Văn bản đề nghị theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản mô tả thông tin về vùng đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh động vật theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Vùng chăn nuôi do Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản xác định và đề nghị Ủy ban nhân dân nơi đăng ký công nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật quyết định và chỉ đạo tổ chức xây dựng;

- Hoạt động phòng bệnh, chữa bệnh, chống dịch bệnh động vật, kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trong vùng phải bảo đảm có đủ nguồn lực để kiểm soát được dịch bệnh theo quy định của pháp luật về thú y;

- Có biện pháp kiểm soát đối với động vật, sản phẩm động vật, phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật trước khi vào vùng an toàn dịch bệnh động vật nhằm giảm thiểu nguy cơ tác nhân gây bệnh xâm nhiễm, lây lan trong vùng;

- Có kế hoạch và tổ chức thực hiện các biện pháp an toàn sinh học và ứng phó dịch bệnh theo quy định tại Điều 5 và Điều 8 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

- Các cơ sở giết mổ động vật, chợ kinh doanh, cơ sở thu gom động vật mẫn cảm với bệnh đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh trong vùng phải được Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y giám sát và tuân thủ quy định của pháp luật về thú y.

- Có kế hoạch và tổ chức thực hiện giám sát dịch bệnh động vật theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Không xảy ra dịch bệnh động vật: Thực hiện theo quy định tại Điều 23 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT, cụ thể:

+ Không có ca bệnh của bệnh đăng ký công nhận an toàn trong ít nhất 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký.

+ Có kết quả giám sát đạt yêu cầu theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Hoạt động thú y tại vùng được thực hiện theo quy định tại Điều 25 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

l) Căn cứ pháp lý:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

Phụ lục II

MẪU VĂN BẢN ĐĂNG KÝ

CÔNG NHẬN VÙNG AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ỦY BAN NHÂN DÂN…….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*……., ngày ... tháng ... năm .....*
V/v đăng ký công nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	

Kính gửi: *(Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản)*.

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật, Ủy ban nhân dân xã/huyện/tỉnh …….. đề nghị …. cấp/cấp lại Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh.

1. Đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh

(Ghi rõ tên bệnh và tên loài động vật nuôi đăng ký công nhận an toàn).

2. Thị trường tiêu thụ

(Ghi rõ thị trường tiêu thụ: Nội địa, xuất khẩu, hỗn hợp).

3. Hồ sơ đăng ký

(Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định).

Nơi nhận: - Như trên; - …..; - Lưu:	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **CHỦ TỊCH….** *(Ký tên, đóng dấu)*

Phụ lục IV

BẢN MÔ TẢ THÔNG TIN VỀ VÙNG ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

A. BẢN MÔ TẢ THÔNG TIN VỀ VÙNG ĐĂNG KÝ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN

ỦY BAN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	……., *ngày ……. tháng……năm.. .....*

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên vùng (tên xã/huyện/tỉnh): ……

Người đại diện …… Chức vụ: ……

Địa chỉ: ……..

Điện thoại: …… Email: ……

Mô tả về các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của vùng; tình hình chăn nuôi và dịch bệnh động vật trong vùng, hệ thống thú y.

II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH AN TOÀN SINH HỌC

Nội dung chính bao gồm:

1. Các biện pháp chủ động phòng bệnh cho động vật nuôi theo quy định hiện hành.

2. Xác định các mối nguy *(liệt kê các mối nguy theo điều kiện tự nhiên và xã hội tại vùng)*, phân tích nguy cơ.

3. Các biện pháp kiểm soát, ngăn chặn nguy cơ tác nhân gây bệnh có thể xâm nhiễm từ ngoài vào hoặc lây lan bên trong vùng.

4. Kết quả thực hiện quy trình an toàn sinh học *(đánh giá kết quả theo từng quy trình và đánh giá hiệu quả việc thực hiện các quy trình).*

5. Rà soát, điều chỉnh kế hoạch trong quá trình triển khai thực hiện *(nếu có)*.

Ghi chú: Vùng cung cấp kế hoạch an toàn sinh học và các tài liệu, số liệu chứng minh việc triển khai tại thời điểm kiểm tra thực tế tại vùng.

III. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH GIÁM SÁT DỊCH BỆNH

Nội dung chính bao gồm:

1. Mô tả nội dung của kế hoạch giám sát dịch bệnh *(bao gồm thời gian bắt đầu giám sát, thiết kế giám sát,...)*.

2. Kết quả giám sát bị động *(bao gồm thông tin về tổng đàn, tình trạng sức khỏe động vật nuôi, số lượng động vật mắc bệnh, thời gian xảy ra bệnh, số lượng mẫu xét nghiệm và kết quả xét nghiệm,...).*

3. Kết quả giám sát chủ động *(bao gồm thông tin về tổng đàn, tần suất, thời gian lấy mẫu, số lượng mẫu, kết quả xét nghiệm,...)*.

Ghi chú: Kết quả xét nghiệm, biên bản và báo cáo kết quả xử lý dịch bệnh trong trường hợp có kết quả dương tính với tác nhân gây bệnh - cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại vùng.

IV. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ DỊCH BỆNH

Nội dung chính bao gồm:

1. Các biện pháp đã áp dụng và kết quả xử lý động vật mắc bệnh.

2. Các biện pháp phòng bệnh đã áp dụng và kết quả thực hiện đối với động vật tại vùng.

3. Biện pháp và kết quả kiểm soát tác nhân gây bệnh đối với con người, phương tiện, nước thải, chất thải trong chăn nuôi.

4. Kết quả điều tra truy xuất nguồn bệnh xuất hiện tại vùng.

5. Kết quả thực hiện báo cáo dịch bệnh.

Ghi chú: Kết quả xét nghiệm, biên bản và báo cáo kết quả xử lý dịch bệnh trong trường hợp có kết quả dương tính với tác nhân gây bệnh - cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại vùng.

BẢN MÔ TẢ THÔNG TIN VỀ VÙNG ĐĂNG KÝ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT THỦY SẢN

ỦY BAN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*……., ngày ……. tháng……năm.. .....*

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên vùng: ……

Người đại diện …… Chức vụ: ……...

Địa chỉ: …….

Điện thoại: …… Email: …….

Tổng số cơ sở nuôi trong vùng: ……

Tổng diện tích vùng nuôi: ……..

Các loài nuôi/sản xuất trong vùng: …….

Vùng nuôi tiếp giáp với các xã/huyện/tỉnh: ……

1. Đặc điểm tình hình

Mô tả về các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của vùng; tình hình nuôi trồng thủy sản, quan trắc môi trường nuôi trồng thủy sản và dịch bệnh động vật thủy sản trong vùng, hệ thống thú y.

2. Kế hoạch xây dựng và quản lý vùng an toàn dịch bệnh

a) Mục đích, yêu cầu

b) Nội dung kế hoạch

c) Giải pháp thực hiện kế hoạch

- Về tổ chức, chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra
- Về nguồn lực
- Các biện pháp phòng bệnh
- Giám sát dịch bệnh
- Các giải pháp kỹ thuật khác (các biện pháp xử lý khi có dịch bệnh xảy ra, vệ sinh, khử trùng tiêu độc, kiểm dịch vận chuyển giống động vật, quản lý hoạt động kinh doanh thuốc thú y, quản lý người hành nghề thú y, …)
- Giải pháp về thông tin, tuyên truyền cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động thú y trên địa bàn; tập huấn cho người nuôi trồng thủy sản, nhân viên thú y xã, công chức, viên chức, người lao động trong hệ thống thú y địa phương về chuyên môn, nghiệp vụ, chủ trương, chính sách, các quy định của nhà nước, các văn bản hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y.

d) Nguồn kinh phí và cơ chế tài chính

đ) Tổ chức thực hiện: Phân công trách nhiệm cụ thể cho các cơ quan, đơn vị có liên quan để triển khai kế hoạch; tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch.

3. Điều kiện thực tế vùng nuôi trồng thủy sản

a) Mô tả diện tích vùng nuôi *(ghi chi tiết từng hạng mục)*; điều kiện cơ sở hạ tầng của vùng kèm theo bản đồ địa lý vùng nuôi, bản vẽ vị trí các cơ sở nuôi trong vùng (đối với loài động vật cảm nhiễm với bệnh đăng ký công nhận an toàn); mô tả hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý nước trong vùng; hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải trong quá trình nuôi tại vùng; mô tả hệ thống cung ứng vật tư đầu vào cho vùng *(con giống, thức ăn, thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm cải tạo, xử lý môi trường,...)*; khu vực mua bán động vật thủy sản, ...

b) Mô tả, đánh giá sơ bộ về hệ thống các cơ sở nuôi trong vùng, bao gồm: Điều kiện cơ sở vật chất, mô hình nuôi, công nghệ nuôi; hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải trong quá trình nuôi của cơ sở; hệ thống khử trùng tiêu độc tại các cơ sở; biện pháp ngăn cản/xua đuổi động vật hoang dã tại cơ sở; hệ thống cung ứng vật tư đầu vào cho cơ sở *(con giống, thức ăn, thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm cải tạo, xử lý môi trường,...)*.

II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH AN TOÀN SINH HỌC

1. Thông tin chung về kế hoạch an toàn sinh học

a) Kế hoạch an toàn sinh học của vùng

(Ghi rõ mục tiêu; số lượng các quy trình an toàn sinh học)

b) Xác định các mối nguy tác nhân gây bệnh có thể xâm nhập vào vùng

(Liệt kê các mối nguy theo điều kiện tự nhiên và xã hội tại vùng)

c) Danh sách các quy trình an toàn sinh học tại vùng

(Danh sách này phải phù hợp với các mối nguy tại điểm b nêu trên)

d) Số lượng cơ sở nuôi trồng thủy sản trong vùng có xây dựng, ban hành và thực hiện kế hoạch an toàn sinh học

(Ghi rõ số lượng, tỷ lệ cơ sở có thực hiện kế hoạch an toàn sinh học)

đ) Tổ chức thực hiện kế hoạch an toàn sinh học

(Phân công nhiệm vụ, cách thức tổ chức thực hiện các quy trình chung của vùng; ghi chép, quản lý thông tin chung tại vùng).

2. Kết quả thực hiện

Nội dung chính bao gồm kết quả triển khai các nội dung quy định tại Điều 5 Thông tư này; cụ thể:

1. Các biện pháp chủ động phòng bệnh cho động vật nuôi theo quy định hiện hành (như sử dụng vắc xin, …).

2. Kết quả thực hiện các quy trình an toàn sinh học kiểm soát, ngăn chặn nguy cơ tác nhân gây bệnh có thể xâm nhiễm từ ngoài vào hoặc lây lan bên trong vùng *(đánh giá kết quả theo từng quy trình và đánh giá hiệu quả việc thực hiện các quy trình).*

3. Rà soát, điều chỉnh kế hoạch trong quá trình triển khai thực hiện *(nếu có)*.

Ghi chú: Vùng cung cấp kế hoạch an toàn sinh học và các tài liệu, số liệu chứng minh việc triển khai tại thời điểm kiểm tra thực tế tại vùng.

III. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH GIÁM SÁT DỊCH BỆNH

1. Tình hình sản xuất, nuôi trồng thủy sản

a) Tình hình sản xuất, nuôi trồng thủy sản trong thời gian giám sát

- Tổng diện tích nuôi …… tổng diện tích của vùng ……..

- Tổng số lượng cơ sở: ……..…. (cơ sở). Trong đó số lượng:

☐ Sản xuất giống: ……(cơ sở) ☐ Thương phẩm: …… ….(cơ sở)

☐ Ương dưỡng giống: ……. (cơ sở) ☐ Khác ……(cơ sở)

- Tổng số lượng cơ sở nuôi trồng thủy sản: …… (cơ sở)

- Tổng số lượng ao/bể :…….

- Tổng số lượng thủy sản:

+ Thủy sản bố mẹ: ……..…….. (con)

+ Thủy sản thương phẩm: …… (con)

+ Thủy sản giống: ……..…….. (con)

+ Trứng: ……. (……)

b) Tổng số lượng thủy sản nhập vào vùng nuôi

- Thủy sản bố mẹ: Số con …….. số lần nhập …….....

- Thủy sản giống: Số con …….. số lần nhập ……...

- Trứng thủy sản: Số lượng …….…….. số lần nhập …..…….....

c) Tổng số lượng/khối lượng thủy sản sản xuất

- Tổng số lượng thủy sản giống sản xuất: ……..… (con hoặc kg)

- Tổng số lượng/khối lượng thủy sản xuất bán: …….. (con hoặc kg)

- Tổng số lượng/khối lượng thủy sản bị tiêu hủy: ……..… (con hoặc kg)

2. Thông tin chung về giám sát chủ động

Ghi rõ thời gian giám sát *(ngày, tháng, năm)*

Bệnh được giám sát *(ghi rõ tên từng bệnh)*

Mô tả về thiết kế giám sát dịch bệnh đối với cấp cơ sở, cấp ao của mỗi cơ sở được lựa chọn giám sát; tần suất lấy mẫu giám sát; tổng số cơ sở được giám sát; tổng số lần lấy mẫu; tổng số mẫu đơn đã lấy *(ghi rõ tên và số lượng từng loại mẫu, bao gồm: động vật thủy sản; mẫu môi trường; mẫu thức ăn tươi sống; vật chủ trung gian tự nhiên; mẫu khác)*; mẫu xét nghiệm *(ghi rõ tên và số lượng mẫu đơn, mẫu gộp)*, …

- Số lượng ao/bể được lấy mẫu như sau:

Số lần lấy mẫu	**Ngày tháng năm lấy mẫu**	**Số lượng cơ sở nuôi tại thời điểm lấy mẫu**	**Số lượng cơ sở được giám sát**	**Tổng số lượng ao của các cơ sở được giám sát**	**Số lượng ao/bể được chọn giám sát**	**Số lượng mẫu lấy xét nghiệm**		
						Thủy sản	**Môi trường**	***(Ghi rõ từng loại mẫu khác)***
1								
2								
Tổng cộng								

3. Kết quả giám sát dịch bệnh

a) Kết quả giám sát bị động *(bao gồm thông tin về tổng đàn, tình trạng sức khỏe động vật nuôi, số lượng động vật mắc bệnh, thời gian xảy ra bệnh, số lượng mẫu xét nghiệm và kết quả xét nghiệm,...)*.

- Ghi rõ nội dung theo dõi sức khỏe thủy sản tại các cơ sở trong vùng *(số lượng thủy sản chết; tiêu thụ thức ăn; sử dụng thuốc hóa chất; các chỉ tiêu môi trường nuôi; số lượng và tỷ lệ cơ sở thiệt hại do bệnh; số lượng và tỷ lệ ao/bể thiệt hại do bệnh; thời gian xảy ra bệnh (ngày, tháng năm theo từng bệnh))*; loài thủy sản bị mắc bệnh, tuổi mắc bệnh; tổng lượng thủy sản chết/thiệt hại,…

- Ghi rõ tổng số lần lấy mẫu, số lượng mẫu lấy khi thủy sản chết; số mẫu dương tính với bệnh đăng ký xây dựng an toàn dịch bệnh,...

b) Giám sát chủ động *(bao gồm thông tin về tổng đàn, tần suất, thời gian lấy mẫu, số lượng mẫu, kết quả xét nghiệm,...)*.

- Ghi rõ kết quả giám sát đối với từng bệnh *(tổng số cơ sở giám sát, tổng số cơ sở dương tính, tỷ lệ cơ sở dương tính; tổng số mẫu xét nghiệm, tổng số mẫu dương tính, tỷ lệ mẫu dương tính; thời gian lấy mẫu đối với mẫu cho kết quả dương tính; tác nhân gây bệnh được phát hiện*

tại cơ sở (ghi tên, địa chỉ của cơ sở)); ghi rõ loại mẫu dương tính, tuổi thủy sản bị nhiễm tác nhân gây bệnh, …

- Mô tả biện pháp xử lý tại cơ sở.

Bảng tổng hợp dữ liệu cơ sở dương tính với tác nhân gây bệnh

Số lần lấy mẫu	Ngày, tháng, năm	Tên bệnh	Loại mẫu dương tính	Số cơ sở dương tính (*)	Đối tượng nuôi	Tuổi thủy sản	Số mẫu dương tính	Biện pháp xử lý

** Đối với từng cơ sở dương tính, liệt kê và ghi rõ tên cơ sở, địa chỉ, đối tượng nuôi, loại mẫu dương tính, tuổi thủy sản.*

Ghi chú: Kết quả xét nghiệm, biên bản và báo cáo kết quả xử lý dịch bệnh trong trường hợp có kết quả dương tính với tác nhân gây bệnh - cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại vùng.

IV. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ DỊCH BỆNH

1. Diễn biến dịch bệnh tại vùng

Mô tả cụ thể trong thời gian triển khai xây dựng vùng an toàn dịch bệnh, vùng đã xảy ra dịch bệnh gì và đã tổ chức ứng phó dịch bệnh như thế nào, cụ thể:

- Vùng xảy ra bệnh tại …… cơ sở, với tổng số lần xảy ra bệnh trong thời gian giám sát: ……(lần).
- Tổng số lần xảy ra bệnh không thuộc danh sách các bệnh đăng ký an toàn dịch bệnh: ……(lần).
- Tổng số ao/bể xảy ra bệnh: …….
- Tổng số/khối lượng thủy sản xử lý do dịch bệnh xảy ra: ……
- Diễn biến bệnh tại vùng cụ thể như sau:

Tên bệnh	Thời gian phát hiện bệnh *(ngày, tháng, năm)*	Tên thủy sản bị bệnh	Lứa tuổi	Số cơ sở xảy ra bệnh	Số ao/bể bị bệnh	Số lượng thủy sản phải xử lý (kg)	Thời gian xử lý xong bệnh *(ngày, tháng, năm)*

2. Kết quả ứng phó dịch bệnh

a) Đối với cơ sở bị bệnh

Mô tả các biện pháp và kết quả xử lý đối với ao/ bể bị bệnh *(xử lý thủy sản mắc bệnh; thức ăn tươi sống nhiễm tác nhân gây bệnh (nếu có); đối với nước ao/bể nuôi bị bệnh; đối với công cụ dùng cho ao/bể nuôi bị bệnh; đối với bảo hộ lao động, công cụ dụng cụ vận chuyển, xử lý ao/bể bị bệnh; công tác vệ sinh khử trùng khu vực bị bệnh và cơ sở bị bệnh; xử lý đối với hệ thống nước cấp, nước thoát, khu vực nước thải)*.

b) Đối với cơ sở không bị bệnh *(nêu rõ từng biện pháp áp dụng đối với các cơ sở này nhằm nâng cao khả năng bảo vệ, ngăn chặn sự xâm nhập dịch bệnh từ bên ngoài vào cơ sở, các giải*

pháp mang tính bao quát vùng như: Kiểm soát vận chuyển thủy sản, thức ăn tươi sống, ... ra, vào vùng; quản lý động vật hoang dã tại các cơ sở; khử trùng tiêu độc; quản lý người ra vào tại các cơ sở).

3. Kết quả điều tra, truy xuất, xác định nguồn bệnh xuất hiện tại vùng *(mô tả việc điều tra, xác minh ổ dịch)*

4. Các biện pháp phòng, chống dịch bệnh áp dụng đối với vùng

5. Công tác báo cáo, phối hợp với Cơ quan thú y

Ghi chú: Kết quả xét nghiệm, biên bản và báo cáo kết quả xử lý dịch bệnh trong trường hợp có kết quả dương tính với tác nhân gây bệnh - cung cấp tại thời điểm kiểm tra thực tế tại vùng.

Phụ lục XII

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

2. Mẫu giấy chứng nhận do Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản cấp tỉnh cấp

Logo của Chi cục

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ NÔNG NGHIỆP/TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
CHI CỤC ……

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

CHỨNG NHẬN

Cơ sở/ vùng:
Địa chỉ:
Được chứng nhận an toàn dịch bệnh đối với bệnh:

……., ngày….. tháng …… năm ……

Số: /QĐ-CNTY-ATDB (Hoặc Số:…../QĐ-….)
Giấy chứng nhận này có giá trị đến .....

CHI CỤC TRƯỞNG

6. Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y (cấp tỉnh)

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y trên các phương tiện: Báo chí, trang thông tin điện tử, thiết bị điện tử, thiết bị đầu cuối và các thiết bị viễn thông khác, các sản phẩm in, bản ghi âm, ghi hình và các thiết bị công nghệ khác của địa phương; Bảng quảng cáo, băng-rôn, biển hiệu, hộp đèn, màn hình chuyên quảng cáo; Phương tiện giao thông; Hội chợ, hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện, triển lãm, chương trình văn hóa, thể thao; Người chuyển tải sản phẩm quảng cáo, vật thể quảng cáo; Các phương tiện quảng cáo khác theo quy định của pháp luật nộp hồ sơ đến Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh .

- Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đăng ký xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký biết để hoàn thiện đối với những trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu;

- Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do không cấp.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XLII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Bản sao chụp giấy chứng nhận đăng ký thuốc thú y;

- Sản phẩm quảng cáo (nội dung, hình thức quảng cáo được thể hiện bằng hình ảnh, âm thanh, tiếng nói, chữ viết, biểu tượng, màu sắc, ánh sáng và các hình thức tương tự);

- Danh sách báo cáo viên ghi đầy đủ thông tin về bằng cấp chuyên môn hoặc chức danh khoa học của báo cáo viên đối với trường hợp hội chợ, hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện, triển lãm, chương trình văn hóa, thể thao (đóng dấu xác nhận của Doanh nghiệp).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y

g) Phí, lệ phí: 900.000 đồng/giấy

h) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XLII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

PHỤ LỤC XLII

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC THÚ Y

Kính gửi: (1)

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo: ……

Địa chỉ: ……

Số điện thoại: ……..Fax: …… E-mail:

Số giấy phép hoạt động: ……

Họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm đăng ký hồ sơ: ……

Kính đề nghị xem xét và xác nhận nội dung quảng cáo đối với thuốc thú y sau:

TT	Tên thuốc thú y	Giấy chứng nhận đăng ký	Phương tiện quảng cáo

Các tài liệu gửi kèm:

1 ……

2 ……

3 ……

Chúng tôi cam kết sẽ quảng cáo đúng nội dung được xác nhận, tuân thủ các quy định của văn bản quy phạm pháp luật trên và các quy định khác của pháp luật về quảng cáo. Nếu quảng cáo sai nội dung được xác nhận chúng tôi sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Đại diện tổ chức, cá nhân
(ký tên và đóng dấu nếu có)

Ghi chú: *(1) Gửi cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh nếu đăng ký quảng cáo tại địa phương; gửi Cục Chăn nuôi và Thú y nếu đăng ký quảng cáo toàn quốc.*

PHỤ LỤC XLIII

MẪU GIẤY XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC THÚ Y
(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC THÚ Y** **----------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**

(Địa danh), ngày .... tháng .... năm ....

GIẤY XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC THÚ Y

Số: /20... /XNQC-ký hiệu viết tắt của cơ quan có thẩm quyền

(Tên cơ quan có thẩm quyền)…….. xác nhận:

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo: ……

Địa chỉ: ……

Số điện thoại: ……..Fax: ……. E-mail: ……..

Có nội dung quảng cáo [(1)] các thuốc thú y trong bảng dưới đây phù hợp với quy định hiện hành.

TT	Tên thuốc thú y	Giấy chứng nhận lưu hành	Phương tiện quảng cáo

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm quảng cáo thuốc thú y đúng nội dung đã được xác nhận.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: (1). Nội dung quảng cáo được đính kèm Giấy xác nhận này.

7. Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cá nhân đã được cấp chứng chỉ hành nghề tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y nhưng bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan có nhu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề nộp hồ sơ cho cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh

- Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ quyết định việc cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y; trường hợp không cấp lại phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: không quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký cấp lại;

- Chứng chỉ hành nghề thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất.

- 02 ảnh 4x6.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chứng chỉ hành nghề thú y

Chứng chỉ hành nghề thú y có giá trị trong thời hạn 05 năm.

g) Phí, lệ phí: 50.000 đồng/CCHN

h) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: không

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

k) Căn cứ pháp lý: - Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật thú y;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

8. Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Gửi hồ sơ

Chủ cơ sở đăng ký cấp lại Giấy nhận an toàn dịch bệnh động vật không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT gửi hồ sơ đến Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh. Đối với cơ sở đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận do Giấy chứng nhận hết hiệu lực thì chủ cơ sở gửi hồ sơ trong khoảng thời gian 03 tháng trước khi hết hiệu lực của Giấy chứng nhận.

Các cơ sở thuộc diện cấp lại gồm:

+ Cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực theo quy định (sau 05 năm kể từ ngày cấp);

+ Cơ sở có Giấy chứng nhận vẫn còn hiệu lực nhưng bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin về cơ sở trên Giấy chứng nhận;

+ Cơ sở không thực hiện các biện pháp duy trì điều kiện cơ sở an toàn dịch bệnh theo quy định hoặc không thực hiện khắc phục sai lỗi theo kết quả kiểm tra của Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y hoặc cung cấp hồ sơ, dữ liệu không chính xác trong trường hợp áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến tại cơ sở (theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 18 Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT) đã thực hiện các biện pháp khắc phục sai lỗi và thực hiện các biện pháp duy trì điều kiện an toàn dịch bệnh;

+ Cơ sở xảy ra bệnh hoặc phát hiện tác nhân gây bệnh đã được công nhận an toàn (theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 18 Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT); đã xử lý dịch bệnh theo quy định và thực hiện giám sát dịch bệnh theo quy định tại Điều 6 Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT.

Bước 2: Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, căn cứ kết quả đánh giá định kỳ hàng năm hoặc báo cáo khắc phục sai lỗi hoặc báo cáo xử lý dịch bệnh và kết quả giám sát dịch bệnh, Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh thẩm định và cấp lại Giấy chứng nhận cho cơ sở. Trường hợp không cấp lại, Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

**** Thành phần hồ sơ:***

- Đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực hoặc cơ sở có Giấy chứng nhận vẫn còn hiệu lực nhưng bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin về cơ sở trên Giấy chứng nhận: Đơn đăng ký theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Đối với cơ sở đã thực hiện các biện pháp khắc phục sai lỗi và thực hiện các biện pháp duy trì điều kiện an toàn dịch bệnh:

+ Đơn đăng ký theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

+ Báo cáo khắc phục sai lỗi.

- Đối với cơ sở đã xử lý dịch bệnh và thực hiện giám sát dịch bệnh theo quy định:

+ Đơn đăng ký theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

+ Báo cáo xử lý dịch bệnh và kết quả giám sát dịch bệnh.

**** Số lượng hồ sơ:*** 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo theo mẫu tại mục 2 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

h) Phí, lệ phí:

Phí thẩm định đối với cơ sở an toàn dịch bệnh động vật: 300.000 đồng/lần (căn cứ khoản 2 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y).

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Đơn đăng ký công nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo mẫu Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

k) Yêu cầu, điều kiện: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật.

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

Phụ lục I

MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ
CÔNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm ……..

ĐƠN ĐĂNG KÝ
CÔNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

Kính gửi: (Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y)

1. Tên cơ sở : ……..…….……
Địa chỉ: ……..……..
Điện thoại: ……. Fax: ……..……Email:……
Cơ sở thuộc trường hợp:
☐ Mới xây dựng, lần đầu có hoạt động
☐ Cơ sở đã hoạt động…..năm, từ năm: …….
2. Tên chủ cơ sở: .....
Địa chỉ thường trú: .....
Điện thoại: ……. Fax: ……..……Email:……
3. Đăng ký cấp Giấy chứng nhận:
☐ Cấp ☐ Cấp lại, lý do xin cấp lại: ……
4. Đối tượng nuôi *:……*
5. Loại hình hoạt động:
☐ Sản xuất giống ☐ Nuôi thương phẩm ☐ Làm cảnh
☐ Khác (ghi rõ): …….
6. Thị trường tiêu thụ: ☐ Nội địa ☐ Xuất khẩu ☐ Hỗn hợp
7. Cơ sở đăng ký công nhận an toàn đối với bệnh: .....
8. Hồ sơ đăng ký gồm (*Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định*):……
Tôi xin cam đoan các thông tin trên đây là hoàn toàn chính xác.
Đề nghị ..… cấp/cấp lại Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh./.

Người làm đơn
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm ……

ĐƠN ĐĂNG KÝ
CÔNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

Kính gửi: (Cơ quan quản lý chuyên ngành thuỷ sản)

1. Tên cơ sở : ……..…….……
Địa chỉ: ……..…….……..
Điện thoại: ……. Fax: ……..……Email:……
Cơ sở thuộc trường hợp:
☐ Mới xây dựng, lần đầu có hoạt động
☐ Cơ sở đã hoạt động…..năm, từ năm: …….
2. Tên chủ cơ sở: .....
Địa chỉ thường trú: .....
Điện thoại: ……. Fax: ……..……Email:……
3. Đăng ký cấp Giấy chứng nhận:
☐ Cấp ☐ Cấp lại, lý do xin cấp lại: ……
4. Đối tượng nuôi *:*……
5. Loại hình hoạt động:
☐ Sản xuất giống ☐ Nuôi thương phẩm ☐ Làm cảnh
☐ Khác (ghi rõ): …….
6. Thị trường tiêu thụ: ☐ Nội địa ☐ Xuất khẩu ☐ Hỗn hợp
7. Cơ sở đăng ký công nhận an toàn đối với bệnh: .....
8. Hồ sơ đăng ký gồm (*Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định*):……
Tôi xin cam đoan các thông tin trên đây là hoàn toàn chính xác.
Đề nghị ..… cấp/cấp lại Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh./.

Người làm đơn
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Phụ lục XII

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

2. Mẫu giấy chứng nhận do Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản cấp tỉnh cấp

Logo của Chi cục

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ NÔNG NGHIỆP/TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
CHI CỤC ……

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

CHỨNG NHẬN

Cơ sở/ vùng:
Địa chỉ:
Được chứng nhận an toàn dịch bệnh đối với bệnh:

……., ngày….. tháng …… năm ……

Số: /QĐ-CNTY-ATDB (hoặc Số: /QĐ-…)
Giấy chứng nhận này có giá trị đến .....

CHI CỤC TRƯỞNG

9. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y cho cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh;

- Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh cấp lại; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXI ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

- Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi trong trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký;

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh;

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận hoặc công văn trả lời

g) Phí, lệ phí: Không quy định

h) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Đơn đăng ký cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXI ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thú y; Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y .

PHỤ LỤC XXXI

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN GMP, GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, BUÔN BÁN, NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……..	*(Địa danh), ngày …… tháng ..... năm ...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI

Giấy chứng nhận GMP, giấy chứng nhận đủ Điều kiện sản xuất, buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y

Kính gửi: (1) ……

Căn cứ Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ:

Tên: ……

Địa chỉ: ……

Số điện thoại: ……. Số Fax: …….

Chúng tôi đề nghị được cấp lại chứng nhận GMP, giấy chứng nhận đủ Điều kiện sản xuất, buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y: Số.....ngày…..tháng…..năm …….

Lý do đề nghị cấp lại:

- Bị mất, sai sót, hư hỏng ……

- Thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký.

Hồ sơ gửi kèm:

a) Các tài liệu liên quan đến sự thay đổi, bổ sung (nếu có);

b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: *(1) Gửi Cục Thú y nếu cơ sở đề nghị cấp lại giấy chứng nhận GMP, giấy chứng nhận đủ Điều kiện sản xuất, nhập khẩu thuốc thú y; gửi cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh nếu cơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đủ Điều kiện buôn bán thuốc thú y.*

10. Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Gửi hồ sơ

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký vùng an toàn dịch bệnh động vật (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân) không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT đăng ký cấp lại Giấy nhận an toàn dịch bệnh động vật gửi hồ sơ đến Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản cấp tỉnh. Đối với vùng đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận do Giấy chứng nhận hết hiệu lực thì Ủy ban nhân dân gửi hồ sơ trong khoảng thời gian 03 tháng trước khi hết hiệu lực của Giấy chứng nhận.

Các vùng thuộc diện cấp lại gồm:

+ Vùng có Giấy chứng nhận hết hiệu lực theo quy định (sau 05 năm kể từ ngày cấp);

+ Vùng có Giấy chứng nhận vẫn còn hiệu lực nhưng bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận;

+ Vùng không thực hiện các biện pháp duy trì điều kiện an toàn dịch bệnh theo quy định hoặc không thực hiện khắc phục sai lỗi theo kết quả kiểm tra của Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản hoặc cung cấp hồ sơ, dữ liệu không chính xác trong trường hợp áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến (theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 31 Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT) đã thực hiện các biện pháp khắc phục sai lỗi và thực hiện các biện pháp duy trì điều kiện an toàn dịch bệnh;

+ Vùng xảy ra bệnh hoặc phát hiện tác nhân gây bệnh đã được công nhận an toàn (theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 31 Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT); đã xử lý dịch bệnh theo quy định và thực hiện giám sát dịch bệnh theo quy định tại Điều 6 Thông tư 24/2022/TT-BNNPTNT.

Bước 2: Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, căn cứ kết quả đánh giá định kỳ hàng năm hoặc báo cáo khắc phục sai lỗi hoặc báo cáo xử lý dịch bệnh và kết quả giám sát dịch bệnh, Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản cấp tỉnh thẩm định và cấp lại Giấy chứng nhận cho vùng. Trường hợp không cấp lại, Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

**** Thành phần hồ sơ:***

- Đối với vùng có Giấy chứng nhận hết hiệu lực hoặc vùng có Giấy chứng nhận vẫn còn hiệu lực nhưng bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin về cơ sở trên Giấy chứng nhận: Văn bản đề nghị theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Đối với vùng đã thực hiện các biện pháp khắc phục sai lỗi và thực hiện các biện pháp duy trì điều kiện an toàn dịch bệnh:

+ Văn bản đề nghị theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

+ Báo cáo khắc phục sai lỗi.

- Đối với vùng đã xử lý dịch bệnh và thực hiện giám sát dịch bệnh theo quy định:

+ Văn bản đề nghị theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

+ Báo cáo xử lý dịch bệnh và kết quả giám sát dịch bệnh.

**** Số lượng hồ sơ:*** 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật theo mẫu tại mục 2 Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

h) Phí, lệ phí:

Phí thẩm định đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật: 3.500.000 đồng/lần (căn cứ khoản 1 Mục II Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y).

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Văn bản đăng đăng ký công nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật theo mẫu phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

k) Yêu cầu, điều kiện: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật.

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

Phụ lục II

MẪU VĂN BẢN ĐĂNG KÝ
CÔNG NHẬN VÙNG AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ỦY BAN NHÂN DÂN…….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*……., ngày ... tháng ... năm .....*
V/v đăng ký công nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	

Kính gửi: *(Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản)*.

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật, Ủy ban nhân dân xã/huyện/tỉnh …….. đề nghị …. cấp/cấp lại Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh.

1. Đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh

(Ghi rõ tên bệnh và tên loài động vật nuôi đăng ký công nhận an toàn).

2. Thị trường tiêu thụ

(Ghi rõ thị trường tiêu thụ: Nội địa, xuất khẩu, hỗn hợp).

3. Hồ sơ đăng ký

(Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định).

Nơi nhận: - Như trên; - …..; - Lưu:	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **CHỦ TỊCH….** *(Ký tên, đóng dấu)*

Phụ lục XII

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

2. Mẫu giấy chứng nhận do Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi, thú y, thủy sản cấp tỉnh cấp

Logo của Chi cục

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ NÔNG NGHIỆP/TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
CHI CỤC ……

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

CHỨNG NHẬN

Cơ sở/ vùng:
Địa chỉ:
Được chứng nhận an toàn dịch bệnh đối với bệnh:

……., ngày….. tháng ..... năm .....

Số: /QĐ-CNTY-ATDB (Hoặc Số: /QĐ-)
Giấy chứng nhận này có giá trị đến .....

CHI CỤC TRƯỞNG

11. Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cá nhân có nhu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú nộp hồ sơ cho cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh

Đối với cá nhân có nhu cầu gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y, nộp hồ sơ trước khi Chứng chỉ hành nghề hết hạn 30 ngày.

- Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ quyết định việc cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y; trường hợp không cấp, gia hạn phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: không quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký cấp/gia hạn chứng chỉ hành nghề theo Phụ lục 3 Nghị định 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính Phủ;

- Giấy chứng nhận sức khỏe;

- 02 ảnh 4x6.

Đối với trường hợp cấp mới, nộp thêm:

- Văn bằng, chứng chỉ chuyên môn phù hợp với từng loại hình hành nghề thú y ;

- Giấy chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân;

- Lý lịch tư pháp được cơ quan có thẩm quyền xác nhận (Đối với người nước ngoài);

- Chứng chỉ hành nghề thú y đã được cấp (trong trường hợp gia hạn);

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết:

- 05 ngày làm việc đối với trường hợp cấp mới;

- 03 ngày làm việc trong trường hợp gia hạn.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chứng chỉ hành nghề thú y

- Chứng chỉ hành nghề thú y có giá trị 05 năm.

g) Phí, lệ phí: 50.000 đồng/CCHN

h) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Đơn đăng ký cấp/gia hạn chứng chỉ hành nghề theo Phụ lục 3 Nghị định 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính Phủ;

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Người hành nghề chẩn đoán, chữa bệnh, phẫu thuật động vật, tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y tối thiểu phải có bằng trung cấp chuyên ngành thú y, chăn nuôi thú y hoặc trung cấp nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản đối với hành nghề thú y thủy sản. Người hành nghề tiêm phòng cho động vật phải có chứng chỉ tốt nghiệp lớp đào tạo về kỹ thuật do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp tỉnh cấp.

- Người phụ trách kỹ thuật của cơ sở phẫu thuật động vật, khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật phải có bằng đại học trở lên chuyên ngành thú y, chăn nuôi thú y hoặc nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản đối với hành nghề thú y thủy sản.

- Người buôn bán thuốc thú y phải có bằng trung cấp trở lên chuyên ngành thú y, chăn nuôi thú y hoặc trung cấp nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản đối với hành nghề thú y thủy sản.

- Chứng chỉ hành nghề thú y về tiêm phòng, chẩn đoán, chữa bệnh, phẫu thuật động vật, tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y được sử dụng trong phạm vi cả nước. Cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề không ghi vào Mục địa Điểm hành nghề;

- Chứng chỉ hành nghề thú y của người phụ trách kỹ thuật tại cơ sở phẫu thuật động vật, khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật, buôn bán thuốc thú y được sử dụng trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Người hành nghề phải có đạo đức nghề nghiệp;

- Người hành nghề có đủ sức khỏe hành nghề.

k) Căn cứ pháp lý: - Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật thú y;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ
CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y

Kính gửi: Chi cục……

Tên tôi là: …….

Ngày tháng năm sinh: ……

Địa chỉ thường trú: ……..

Bằng cấp chuyên môn: …….

Ngày cấp: …….

Nay đề nghị Quý cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề:

□ Tiêm phòng, chữa bệnh, tiểu phẫu (thiến, cắt đuôi) động vật, tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y.

□ Khám bệnh, chẩn đoán bệnh, phẫu thuật động vật, xét nghiệm bệnh động vật.

□ Buôn bán thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.

□ Buôn bán thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.

Tại: ……..

……

Địa chỉ hành nghề: ……..

……

Tôi cam đoan chấp hành nghiêm túc những quy định của pháp luật và của ngành thú y.

(***Ghi chú***: Nộp 02 ảnh 4x6)

……, ngày….. tháng ….. năm 20....
Người đứng đơn
Ký
(Ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ
GIA HẠN CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y

Kính gửi: Chi cục .....

Tên tôi là: …….

Ngày tháng năm sinh: ……

Địa chỉ thường trú: ……

Bằng cấp chuyên môn: ……

Đã được Chi cục..... cấp Chứng chỉ hành nghề thú y:

□ Tiêm phòng, chữa bệnh, tiểu phẫu (thiến, cắt đuôi) động vật, tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y.

□ Khám bệnh, chẩn đoán bệnh, phẫu thuật động vật, xét nghiệm bệnh động vật.

□ Buôn bán thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.

□ Buôn bán thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.

Tại: ……..

……

Số CCHN: ……..

Ngày cấp: ……..

Nay đề nghị Quý Chi cục cấp gia hạn Chứng chỉ hành nghề trên.

Gửi kèm Chứng chỉ hành nghề hết hạn và 02 ảnh 4x6.

……, ngày….. tháng ….. năm 20....
Người đứng đơn
Ký
(Ghi rõ họ tên)

MẪU CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y

(Kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

CHỨNG CHỈ

HÀNH NGHỀ THÚ Y

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ ……..

CHI CỤC …….

Ảnh 4x6

SỐ ĐĂNG KÝ ……../TY-CCHN

Chứng chỉ có giá trị
đến ……

……

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ

HÀNH NGHỀ THÚ Y

Căn cứ Luật thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi Tiết một số Điều của Luật thú y;

Căn cứ Quyết định số..../QĐ-……..

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC …..,…..

TỈNH/THÀNH PHỐ…….

Cấp cho Ông/Bà: …….

Năm sinh: …….

Địa chỉ thường trú: ……..

Được phép hành nghề: ……..

Tại: …….

……, ngày ….. tháng …. năm 20...

CHI CỤC TRƯỞNG